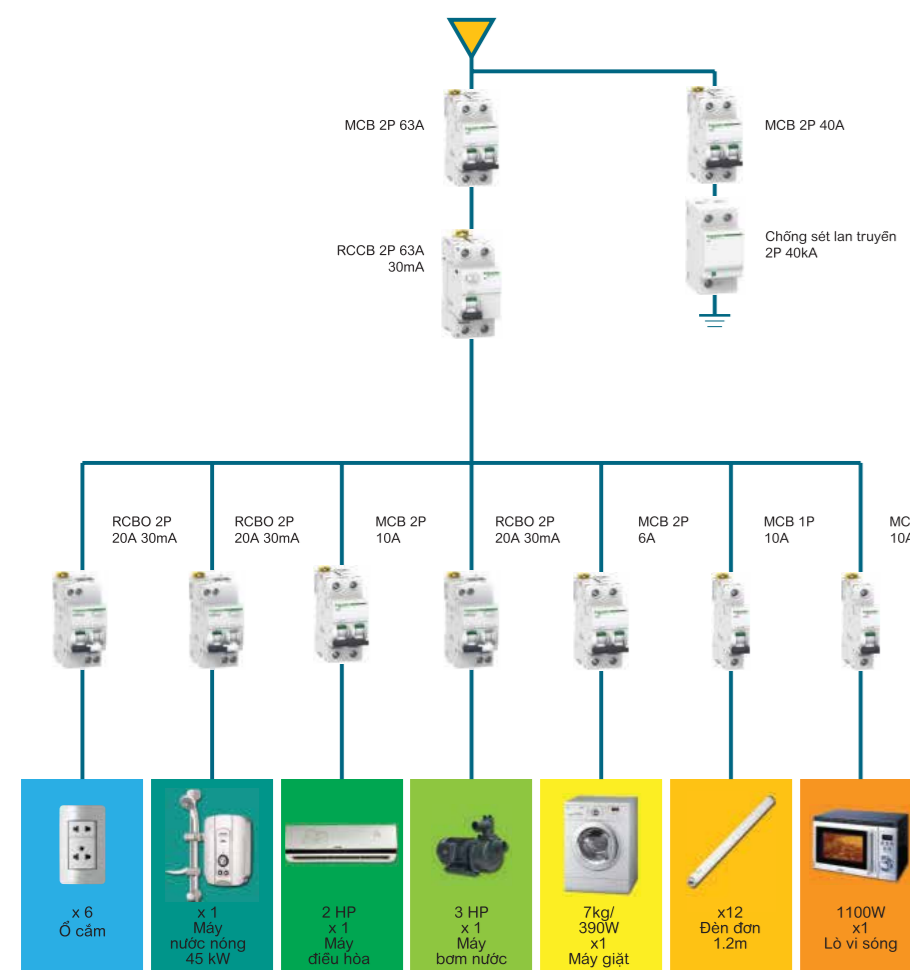


SƠ ĐỒ MẠNG ĐIỆN AN TOÀN CHUẨN



Khuyến cáo lựa chọn cấu dao tự động theo tiết diện dây dẫn

Tiết diện dây dẫn	Mục đích sử dụng	Công suất cho phép tối đa	Lựa chọn cấu dao tự động
1.5mm ²	■ Dùng cho đèn, nguồn các loại ổ cắm thông dụng hoặc thiết bị ít hao điện, (chuông cửa, vv.)	■ < 2300W	■ 10A
2.5mm ²	■ Cung cấp nguồn cho ổ cắm hoặc ổ cắm chuyên dụng (máy giặt, máy nước nóng, lò sưởi điện)	■ < 3680W	■ 16A - 20A
4mm ²		■ < 5750W	■ 25A
6mm ²	■ Dùng cho các thiết bị như nồi cơm điện, lò nướng, lò sưởi điện CÔNG SUẤT CAO	■ < 7360W	■ 32A
10mm ²	■ Dùng để kết nối điện giữa thiết bị đóng ngắt và tủ điện	■ 6/9/12kVA	■ 16 - 32 A đến 50 A
16mm ²		■ 50/60 kVA	■ 63 A
25mm ²	■ Dùng cho dây dẫn có chức năng bảo vệ chính: phải có cùng tiết diện như dây nối giữa thiết bị đóng ngắt và tủ điện.		

Automation and Control

Motor Control

- Motor Starters
- Motor Circuit Breakers
- Contactors & Accessories
- Thermal overload relay
- Control relay & Fuse
- Variable Speed Drives
- Soft Starters

Automation

- Programmable Controllers
- SCADA Software
- Touch Screen
- Control Relay
- Power Supplies
- Connection Accessories

Control and signalling components

- Push Button and selector switches
- Pilot light
- Control station
- Cam Switches
- Indicator

System Installation and Control

System Installation and Control

- Wiring devices
- Control devices & systems
- Cable Management System: Boxes, Conduits
- VDI

Tự động hóa và Điều khiển

Điều khiển động cơ

- Bộ khởi động động cơ
- CB cho động cơ
- Khởi động từ và phụ kiện
- Relay nhiệt
- Relay điều khiển và cầu chì
- Biến tần
- Khởi động mềm

Tự động hóa

- Bộ điều khiển lập trình
- SCADA
- Màn hình cảm ứng công nghiệp
- Relay điều khiển
- Bộ nguồn
- Phụ kiện đầu nối

Thiết bị báo hiệu và điều khiển

- Nút nhấn và công tắc xoay
- Đèn báo
- Hộp nút điều khiển
- Công tắc công suất
- Bộ hiển thị

Cài đặt và Điều khiển hệ thống

Cài đặt và điều khiển hệ thống

- Thiết bị đầu nối
- Thiết bị và hệ thống điều khiển
- Hệ thống quản lý cáp: hộp nối, ống luồn
- Thoại - Dữ liệu - Hình ảnh

Electrical Distribution

MV Distribution

- AIS/GIS Switchgears, Ring Main Units
- Compact Substation, MV Components

MV Network Management

- Protection Relays, Metering
- Fault Indicators, Remote Terminal Units
- Substation & Feeder Automation
- Reclosers, Sectionalizers

Transformer

- Oil Immersed Transformers
- Dry Type Transformers
- Special Transformers
- Low Loss EE Transformers

Power Factor Correction

- MV Power Factor Correction
- LV Power Factor Correction

LV Power Distribution

- Electric Network & Personal Protection**
 - Circuit Breaker
 - Switch-disconnectors
 - Protection Relay
 - Surge Protection Devices
- Motor Protection**
 - Motor Circuit Breaker Control
 - Remote Control Unit
- Measuring, Calculating and Indication**
 - Ampere
 - Volt
 - Insulation Monitoring Unit
- Switchboards**
 - Cabinets
 - Functional Units
- Programming and Unloading**
 - Time delay, Timer
 - Programmable Timer
 - Unloading Unit
- Distribution of LV Power**
 - Busway for Lighting
 - Busway for Medium and Low Power Ratings

Phân phối Điện

Lưới phân phối trung thế

- Tủ hợp bộ trung thế cách điện không khí / khí, tủ hợp bộ cho mạch vòng
- Trạm biến áp hợp bộ, thiết bị đóng cắt trung thế

Hệ thống quản lý lưới phân phối trung thế

- Rơ le bảo vệ, đồng hồ đo lường
- Chỉ báo sự cố, thiết bị đầu cuối (RTU)
- Hệ thống tự động hóa trạm, tự động hóa xuất tuyến
- Máy cắt đóng lặp lại, máy ngắt phân đoạn

Máy biến áp

- Máy biến áp ngâm dầu
- Máy biến áp khô
- Máy biến áp cho các ứng dụng đặc biệt
- Máy biến áp tổn hao thấp

Hiệu chỉnh hệ số công suất

- Hiệu chỉnh hệ số công suất MV
- Hiệu chỉnh hệ số công suất LV

Phân phối điện hạ thế

- Bảo vệ con người và mạng điện**
 - Thiết bị đóng cắt
 - Cấu dao cách ly
 - Rơ-le bảo vệ
 - Chống sét lan truyền
- Bảo vệ động cơ**
 - Điều khiển đóng cắt động cơ
 - Bộ điều khiển từ xa
- Đo lường, tính toán và hiển thị**
 - Ampe
 - Volt
 - Giám sát cách điện
- Tủ đóng cắt**
 - Dạng tủ
 - Khởi chức năng
- Lập trình và ngắt tải**
 - Trễ và bộ hẹn giờ
 - Bộ hẹn giờ lập trình
 - Khởi ngắt tải
- Phân phối điện hạ thế**
 - Thanh dẫn dùng trong chiếu sáng
 - Thanh dẫn dùng trong phân phối điện công suất thấp và trung bình

Các công cụ hữu ích dành cho khách hàng



Phát triển bền vững là trọng tâm trong mục đích, văn hóa, và kinh doanh của Schneider Electric. Hãy cùng tìm hiểu về cam kết của chúng tôi, và các dịch vụ giải pháp giúp phát triển bền vững cho khách hàng.

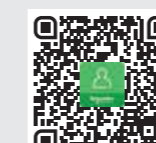
[se.com/vn/vi/about-us/sustainability/](https://www.se.com/vn/vi/about-us/sustainability/)



Công cụ "Bộ lựa chọn sản phẩm" - giải pháp đáng tin cậy, giúp người sử dụng dễ dàng tìm kiếm, truy cập dòng thiết bị, và các linh kiện phù hợp. Trải nghiệm ngay hôm nay tại website Schneider Electric

<https://www.se.com/vn/vi/work/support/product-selector/>

Tải ngay ứng dụng mySchneider để được hỗ trợ 24/7 từ Schneider Electric



Các link hữu ích



<https://www.se.com/vn/vi/>

Schneider Electric Việt Nam

E-mail: customer-care.vn@schneider-electric.com
Website: www.se.com/vn/vi/
ĐT: 1800 - 585858 (Miễn cước cuộc gọi)
<https://www.facebook.com/SchneiderElectricVN>

www.se.com/vn/vi/

Hà Nội
Lầu 8, Tòa nhà Vinaconex
34 Lê Văn Lương, Q. Đống Đa
ĐT: (84 24) 38314 037
Fax: (84 24) 38314 039

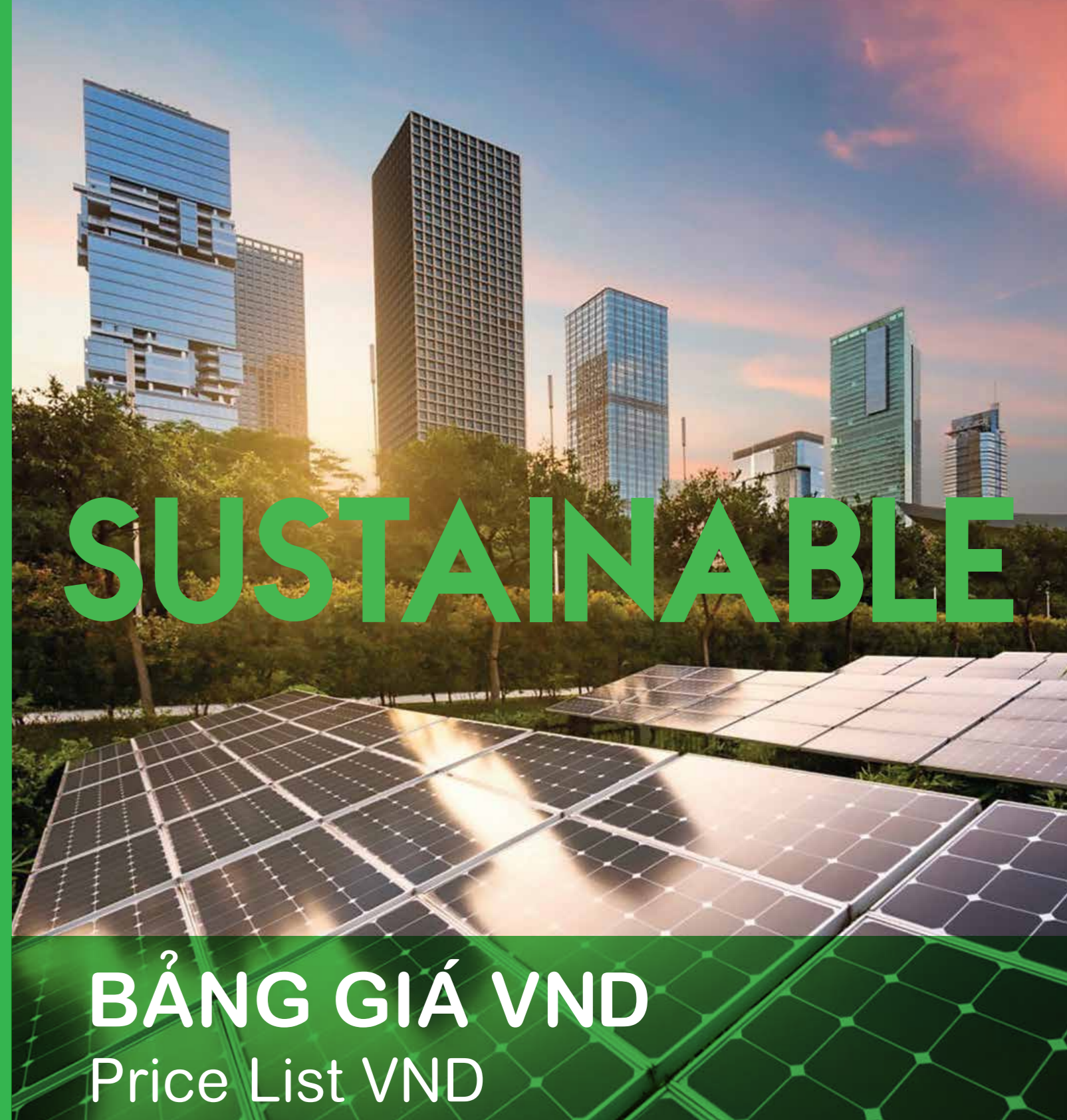
Đà Nẵng
Lầu 6, Tòa nhà ACB
218 Bạch Đằng, Q. Hải Châu
ĐT: (84 236) 3872 491
Fax: (84 236) 3872 504

TP. Hồ Chí Minh
Lầu 7, Tòa nhà E-Town 1
364 Cộng Hòa, Q. Tân Bình
ĐT: (84 28) 38103 103
Fax: (84 28) 38120 477



©2025 Bản quyền hoàn toàn thuộc về Tập đoàn Schneider Electric.

Scan để tải bản mềm



BẢNG GIÁ VND Price List VND

Tháng 01.2025

[se.com/vn/vi/](https://www.se.com/vn/vi/)

Life Is On | Schneider Electric

Kính gửi Quý Khách hàng,

Chúng tôi hân hạnh được gửi đến Quý khách hàng bảng giá và thông tin về sản phẩm và giải pháp của Schneider Electric dành cho khách hàng tại Việt Nam.

Phiên bản năm 2025 sẽ cung cấp cho Quý Khách hàng góc nhìn toàn cảnh cập nhật mới nhất về toàn bộ giải pháp quản lý năng lượng và tự động hóa của Schneider Electric.

Cùng hướng đến một năm 2025 gặt hái nhiều thành công và kiến tạo nhiều tác động tích cực, chúng tôi hy vọng bảng giá và thông tin sản phẩm, phiên bản 2025, sẽ là một trong những tài liệu hữu ích cho việc kinh doanh của Quý khách hàng với Schneider Electric Việt Nam.

Mọi thắc mắc, yêu cầu hỗ trợ, nếu có, xin vui lòng liên hệ Trung tâm dịch vụ khách hàng của chúng tôi:

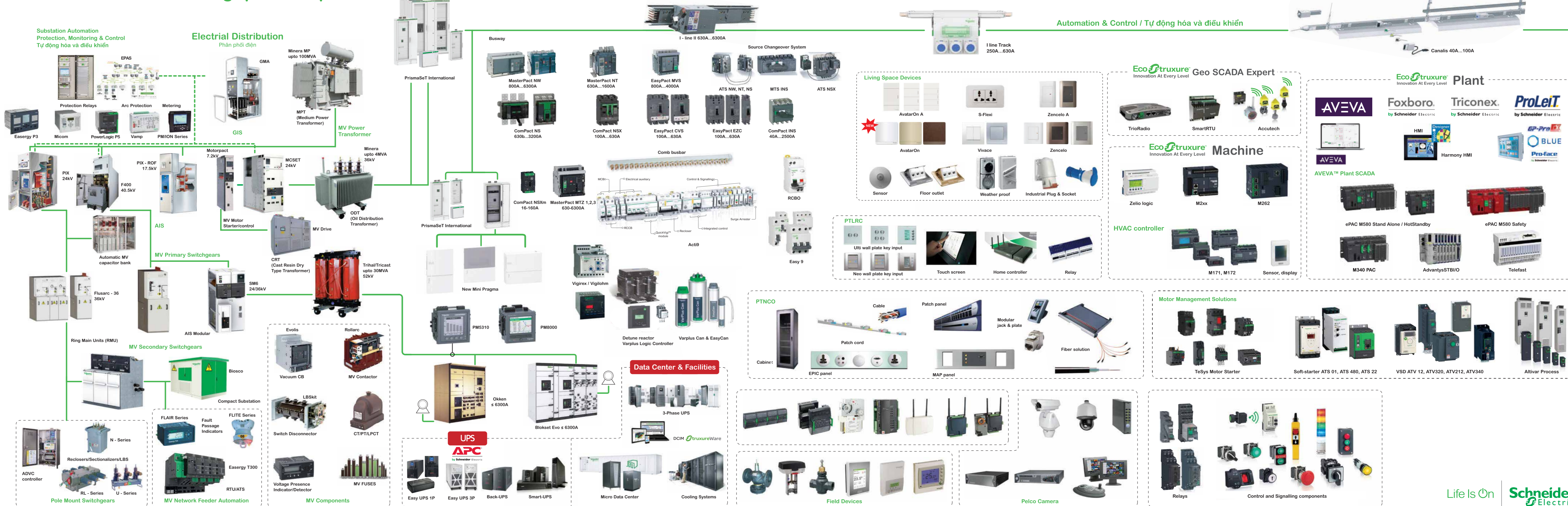
Điện thoại (miễn phí cước gọi, dịch vụ 24x7): 1800 - 585858
Email : customer care.vn@schneider-electric.com
hoặc truy cập vào trang web: www.se.com/vn/vi (phiên bản Việt Nam)

Trân trọng kính chào,

ĐỒNG MAI LÂM

Tổng Giám đốc
Schneider Electric Vietnam và Cambodia.

Product Panorama - Tổng quan sản phẩm



CHÚNG TÔI LÀ

#1  **GLOBAL100**

Tập đoàn bền vững nhất toàn cầu

IMPACT
COMPANY



180+

Năm phát triển
và cải tiến

29

Năm có mặt
tại Việt Nam

135k+

Nhân viên trên
hơn 100 quốc gia

Schneider Electric Việt Nam thành lập từ năm **1994**, sau thành công của dự án công trình đường dây truyền tải điện năng siêu cao áp 500kV Bắc - Nam.

1000+
Nhân viên

3 Văn Phòng

(Hà Nội, Đà Nẵng, HCM)

1 Nhà Máy

(Khu công nghệ cao Sài Gòn)

CLIPSAL

Dự án đường dây điện
Bắc-Nam 500kV

1991-1993



Mở nhà máy tại khu
công nghệ cao TP.HCM

2017

Chính thức thành lập
tại Việt Nam

1994



Thành lập SEIT
(Secure Power business)

2014

Sáp nhập Clipsal
tại Việt Nam

1996

Mở văn phòng
tại Đà Nẵng và
Hà Nội

2003

TOP **50** CORPORATE
SUSTAINABILITY
AWARDS

Kỉ niệm
25 năm

2019

Thuộc Top 50 Doanh nghiệp
Phát triển bền vững

2021-2022

Kỉ niệm
30 năm

2024

Mục lục

Công Tác, Ổ Cắm Điện Và Phụ Kiện

CÔNG TẮC Ổ CẮM

Dòng AvatarOn A	11
Dòng AvatarOn	13
Dòng ZENcelo A	16
Dòng ZENcelo	18
Dòng Vivace	20
Dòng S-Flexi	22
Dòng S-Flexi & EMS	23
Dòng E30	24
Dòng Mureva	25

PHÍCH CẮM & Ổ CẮM CÔNG NGHIỆP

Dòng PK	28
Dòng S56	31
Cắm biến	33

Trạm sạc Ô tô Điện

Trạm sạc Schneider Charge & EVLink Pro AC	41
Bảng giá Trạm sạc Ô tô Điện	42

Phân phối điện

THIẾT BỊ PHÂN PHỐI HẠ THẾ CUỐI CÙNG

Bảo vệ và điều khiển

Tủ điện dân dụng	46
Cầu dao tự động Easy9 - MCB	47
Easy9 RCCB, RCBO & SPD	48
Cầu dao tự động Acti9 - iK60N & iC60N	49
Cầu dao tự động Acti9 - iK60H & iC60L	50
Cầu dao tự động Acti9 - C60H DC	51
Cầu dao tự động Acti9 - C120N & C120H	52
Phụ kiện & Module Vigì	53
Acti9 RCCB & RCBO	54
Acti9 - Thiết bị chống sét lan truyền	55

Điều khiển và báo hiệu

Acti9 - Công tắc tơ iCT	56
Acti9 - Rơ le xung Impulse iTL & Bộ ngắt cách ly iSW	57
Acti9 - STI - IH - IHP - IC - CDM	58

THIẾT BỊ PHÂN PHỐI ĐIỆN HẠ THẾ

Dây sản phẩm Easypact

MCCB EasyPact EZC100	59
MCCB EasyPact EZC100 và phụ kiện	60
MCCB EasyPact EZC250F/N/H	61
MCCB EasyPact EZC400/630	62

Áp khối/ MCCB

MCCB EasyPact CVS 100-630A 63

MCCB EasyPact CVS 800-1600A 65

Dãy sản phẩm ComPacT NSXm

MCCB ComPacT CVS B/F/N loại cố định và phụ kiện 66

Áp khối/ MCCB

MCCB ComPacT NSXm 66

MCCB ComPacT NSX B/F loại cố định 68

MCCB ComPacT NSX N/H loại cố định 69

MCCB ComPacT NSX B/F/N/H loại plug in và kéo rút 70

Phụ kiện MCCB ComPacT NSX 71

Dãy sản phẩm ComPacT NS

MCCB ComPacT NS 630A-3200A vận hành bằng tay và bằng điện 73

MCCB ComPacT NS loại kéo rút 74

MÁY CẮT KHÔNG KHÍ ACB**ACB MasterPacT MTZ Micrologic X** 75

ACB MasterPacT MTZ1 (630 to 1600A) 76

ACB MasterPacT MTZ2 & MTZ3 (800 to 6300A) 78

ACB MasterPacT MTZ Micrologic X 80

Phụ kiện MasterPacT MTZ1 81

Phụ kiện MasterPacT MTZ2&3 82

ACB MasterPacT MTZ Active 83

MasterPacT MTZ1 Active (630-1600A) 84

MasterPacT MTZ2/ MTZ3 Active (800-6300A) 85

ACB MasterPacT MTZ Micrologic Active 87

ACB EasyPact EVS 800- 4000A 88

ACB EasyPact MVS 800-4000A 90

Phụ kiện ACB EasyPact MVS 92

ACB MasterPacT NT & Phụ kiện 93

ACB MasterPacT NW 94

Phụ kiện ACB MasterPacT NW 95

Bộ điều khiển Micrologic & Phụ kiện 96

THIẾT BỊ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 97

Bộ chuyển nguồn – TransferPacT 98

Bộ chuyển nguồn ATS ComPacT NS và ComPacT NSX 99

Bộ chuyển nguồn ATS MasterPacT NT 100

Bộ chuyển nguồn ATS MasterPacT NW 101

Bộ chuyển nguồn GoPact™ Go Series MTS 102

DAO CẮT TẢI

Cầu dao cắt tải Interpact INS 103

Điều khiển nhiệt độ 104

Điện trở xả nhôm 105

Cầu đấu 106

Cầu chì	108
Chỉ thị sự cố đường truyền	
Flair 219/279	109
Flair 2xD	109
Máy biến áp khô	110
Rơ le bảo vệ	111
Bảo vệ và phát triển sự cố hồ quang điện	115
Điều khiển và giám sát từ xa trạm biến áp trung-hạ thế	117
Cấp nguồn trạm biến áp	119
Rơ le phát hiện điện áp	120
Chỉ báo phát hiện điện áp	121
THANH DẪN ĐIỆN SCHNEIDER ELECTRIC	123
PowerLogic PFC	129
EasyLogic PFC	129
ĐỒNG HỒ ĐIỆN	
PM2000	130
PM5000	132
PM8000	134
ION9000	136
iEM3000	139
Máy biến dòng	140

Tự động hóa và Điều khiển

Thông tin kỹ thuật bổ sung	
TeSys	145
TeSys U	155
Bộ khởi động-điều khiển cho động cơ 3 pha	
TeSys GV2	157
Động cơ từ nhiệt TeSys CB	
Động cơ từ TeSys CB	
Phụ kiện	158
TeSys GV3	159
Động cơ từ nhiệt TeSys CB	
Động cơ từ TeSys CB	
Công tắc tơ TeSys	160
Công tắc tơ - Loại Tesys K - 006 ... 5,5kW	
Công tắc tơ TeSys - LC1D	161
Khởi động từ TeSys loại LC1D	
TeSys Deca	163
Phụ kiện TeSys loại LC1D	164
TeSys Giga	165
Rơ le quá tải nhiệt & Rơ le điều khiển	
Dãy sản phẩm Rơ le Loại K, D	167
Rơ le nhiệt TeSys loại LRD	168
TeSys EOCR - LT47 & LR97	169
Loại K, D	170

Easy TeSys

Khởi động từ contactor LC1E	171
Rơ le nhiệt EasyP TVS - LRE	173
EasyPact TVS - LC17E và GZ1	174
Công tắc tơ chuyên dụng cho đóng cắt tụ bù và Cầu chì	
Công tắc tơ chuyển mạch tụ điện	175
Cầu chì bảo vệ	176
Cầu chì Cartridge	177

BỘ TRUYỀN ĐỘNG TỐC ĐỘ THAY ĐỔI VÀ BỘ KHỞI ĐỘNG MỀM**Khởi động mềm**

Altistart 01	179
Altistart 22	180
Altivar ATS480	181

Dòng sản phẩm Easy

Easy Altivar 610	182
Easy Altivar 310	183
Altivar Machine-Altivar 320	184
Altivar Machine-Altivar 340	185
Altivar Process ATV6000	187

Biến Tần VSD

Altivar 12	188
Altivar Machine ATV320	190
Altivar Machine ATV340 - Ổ đĩa mô-đun	192
Altivar Machine ATV340 - Ổ đĩa Ethernet	193
Altivar 212 - Ứng dụng HVAC	194
ATV600 - Ứng dụng bơm quạt	195
Altivar Process ATV900 - Ứng dụng hiệu suất cao và nặng	198
Altivar Process ATV600, ATV900 - Phụ kiện và Tùy chọn	201
Mô-đun tái tạo ATV	202

THIẾT BỊ BÁO HIỆU VÀ ĐIỀU KHIỂN**Nút nhấn Easy Harmony XA2**

Easy Harmony XB2 metal pushbuttons	206
Nút nhấn - Đèn báo - Công tắc xoay họ XA2	211
Giá niêm yết cho Easy Harmony XB2	213

Đèn báo, nút nhấn và công tắc

XB7 Ø 22 với vành nhựa - Nguyên khối	216
XB5 Ø 22 với vành nhựa - Mô-đun	218
XB4 Ø 22 với vành kim loại - Mô-đun	220

Harmony - Dòng K

Công tắc cam - Định mức 12A	223
-----------------------------	-----

Trạm điều khiển - Harmony XAL

	224
--	-----

Trạm điều khiển & Bộ điều khiển cần điều khiển nhỏ

Trạm điều khiển treo, cho mạch điều khiển	225
-------------------------------------------	-----

Harmony - XVG

Đèn tháp nhỏ gọn	226
------------------	-----

Harmony - XVM /XVC

Đèn tháp hoàn chỉnh, được đấu dây sẵn	227
---------------------------------------	-----

Rơ le mục đích chung	
Rơ le RPM	228
Rơ le thu nhỏ, Tầm trung	229
Rơ le thu nhỏ, Tầm cao cấp	230
Ổ cắm và phụ kiện	231
Rơ le trung gian	
Rơ le RXG	234
Rơ le RSB	236
Giá niêm yết cho rơ le RXG & SSP1E	237
Rơ le bảo vệ RM22/RM35	242
Rơ le thời gian RE22	243
Rơ le thời gian	244
PLC VÀ HMI	
Bộ nguồn dạng mô-đun Modicon	245
Bộ nguồn được tối ưu hóa Modicon	246
Bộ nguồn gắn trên bảng điều khiển Modicon	247
Rơ le thông minh có thể lập trình Zolio® Logic	248
Bộ điều khiển logic có thể lập trình - Modicon M2xx	250
HMI - Giao diện người máy	
Bảng điều khiển phổ quát GTU - Bảng điều khiển nâng cao GTO	260
Bảng điều khiển nhỏ STO/STU/XBTN	261
Giá niêm yết cho Pro-face HMI	276

Hệ thống làm mát và nguồn trọng yếu

UPS 1 Pha	
Easy UPS 1 pha	278
Smart UPS	279
Rack & PDU và 3 pha	
Tủ Rack & PDU	280
Easy UPS 3 pha	281
Galaxy UPS 3	282
Galaxy VL	283
Galaxy VX	283
Symmetra UPS 3 pha	284
Hệ thống điều hòa chính xác InRow Cooling	285
Hệ thống điều hòa chuyên dụng Uniflair	286
Uniflair LE	
Uniflair WM	
Uniflair SP	
Uniflair AM	
Uniflair MB	
Hệ thống Netbotz & Micro Data Center	
Hệ thống giám sát môi trường và an ninh NetBotz	287
UPS GVXL	288

EcoEtruxure™

Innovation at Every Level

Life Is On | Schneider Electric



Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết. The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Life Is On

Schneider Electric

EcoStruxure™ là kiến trúc và nền tảng hệ thống mở có khả năng tương tác với internet của vạn vật (Internet of things -IoT) nhằm nâng cao các giá trị về độ an toàn, sự tin cậy, hiệu quả, tính bền vững, và kết nối cho khách hàng. Chúng tôi sử dụng các tiến bộ trong công nghệ IoT, di động cảm biến, điện máy đám mây, phân tích và an ninh mạng để có được “sự sáng tạo ở tất cả các ngành hàng, cho các cấp độ” thông qua EcoStruxure:

- Công nghệ toàn diện của ngành có được từ kết nối các sản phẩm đến kiểm soát tại chỗ, từ các ứng dụng, thuật toán và dịch vụ.
 - **Các sản phẩm được kết nối:** Niềm tin đầu tiên của chúng tôi là đổi mới cốt lõi để sản xuất các sản phẩm có tính kết nối tuyệt vời hơn. Bởi vì Internet của vạn vật (IoT) bắt đầu bằng sản phẩm, đó là những sản phẩm thông minh như bộ phận ngắt kết nối, cảm biến, bộ truyền động và biến tần, nó là nền tảng cho các vận hành thông minh hơn.
 - **Kiểm soát tại chỗ:** Chúng tôi cung cấp cho khách hàng của mình các giải pháp thời gian thực để kiểm soát khi hoạt động trong internet của vạn vật. Đối với các tình huống của các tác vụ quan trọng, không phải tất cả các quyết định kiểm soát có thể được thực hiện bởi việc điều khiển từ xa nên việc kiểm soát được ngay tại chỗ của các thiết bị trong tình huống khẩn cấp của mạng của sự vật là cần thiết.
 - **Ứng dụng, Thuật toán và Dịch vụ:** Khách hàng của chúng tôi đang sở hữu nhiều loại thiết bị cũng như các hệ thống khác nhau. EcoStruxure là cho phép mở rộng phạm vi hoạt động với với bất kỳ hệ thống ứng dụng, dịch vụ và thuật toán trên thị trường, tương thích với các loại thiết bị, hệ thống và điều khiển khác nhau.
- Được hình thành thông qua các kiến trúc hạ tầng đã được thử nghiệm và chứng thực cho phép thiết kế các kết nối đầu cuối, mở, tương thích và với hệ thống kết nối.
- Được hỗ trợ bởi nền tảng EcoStruxure, cho phép thiết kế và vận hành các hệ thống được kết nối với quy mô lớn, cùng với sự bảo mật tốt nhất được xây dựng trên 3 giá trị cốt lõi: (1) cho phép công nghệ kết nối và trí tuệ được kết nối trong sản phẩm, (2) xây dựng cho hệ thống vận hành thông minh, và (3) cơ sở hạ tầng cho dịch vụ kỹ thuật số với liên kết đám mây.

Giải pháp EcoStruxure được triển khai cả khi cài đặt trực tiếp và hoạt động điều khiển từ điện toán đám mây với an toàn của kết nối mạng không dây và được xây dựng ở mỗi cấp độ của công nghệ.

Innovation at Every level

EcoStruxure™ is Schneider Electric IoT-enabled open and interoperable system architecture and platform delivering enhanced value around safety, reliability, efficiency, sustainability and connectivity for our customers. We have leveraged advancements in IoT, mobility, sensing, cloud, analytics, and cybersecurity technologies to deliver Innovation At Every Level through EcoStruxure which:

- Is the industry-leading Technology Stack from connected products to edge control, to applications, analytics, and services.
 - **Connected Products:** Our first conviction is innovating at our core to produce great connected products. Because the Internet of Things starts with things, it is intelligent products like connected breakers, sensors, actuators and motor drives that serve as the foundation of smarter operations.
 - **Edge Control:** We enable our customers to have real time solutions for control at the Edge of the IoT network. For mission critical scenarios, not all control decisions can be made remotely and overridable control of devices at the Edge of the network of things is a must.
 - **Applications, Analytics and Services:** Our customers come with a variety of hardware and systems. EcoStruxure enables the most extensive breadth of agnostic Applications, Services and Analytics working with any hardware, any systems, and any control.
- Is delivered through tested and validated future-proof Reference Architectures that enable the design of end-to-end, open, interoperable and connected systems.
- Is enabled by the EcoStruxure Platform, , that enables design and operation of connected systems at scale with best-in-class security built around 3 core capabilities: (1) enabling technologies for Embedded Connectivity and Intelligence, (2) building blocks for Smart Operations, and (3) the infrastructure for Cloud-Connected Digital Services.

EcoStruxure Solutions are deployable both on-premise and in the cloud with built-in cybersecurity in each of the levels of the technology stack.

<https://www.se.com/vn/vi/work/campaign/innovation/platform.jsp>

Công Tác, Ổ Cắm Điện Và Phụ Kiện

CÔNG TÁC Ổ CẮM

Dòng AvatarOn A	11
Dòng AvatarOn	13
Dòng ZENcelo A	16
Dòng ZENcelo	18
Dòng Vivace	20
Dòng S-Flexi	22
Dòng S-Flexi & EMS	23
Dòng E30	24
Dòng Mureva	25

PHÍCH CẮM & Ổ CẮM CÔNG NGHIỆP

Dòng PK	28
Dòng S56	31
Cắm biến	33
Cấu hình phích cắm và ổ cắm	38

Life Is On

Schneider
Electric



Công tắc,
ổ cắm điện
và phụ kiện



se.com/vn/vi/

DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM AvatarOn A



AvatarOn A

Lắp nhanh tay, bật mê ngay

- ✔ Tràn viền phong cách
- ✔ Lắp nhanh an toàn
- ✔ Ngập tràn tiện ích

Resource performance Circularity performance Well-being performance

Mặt che dòng AvatarOn A



Mặt cho 3 thiết bị size S
Đóng gói 12/96 Đơn giá (VNĐ)
M3T03_WE | 23.100



Mặt cho 2 thiết bị size S
Đóng gói 10/80 Đơn giá (VNĐ)
M3T02_WE | 23.100



Mặt cho 1 thiết bị size S
Đóng gói 10/80 Đơn giá (VNĐ)
M3T01_WE | 23.100



Mặt cho cầu dao an toàn
Đóng gói 10/80 Đơn giá (VNĐ)
M3T01SB_WE | 23.100



Mặt cho MCB 1 cực
Đóng gói 16/128 Đơn giá (VNĐ)
M3T01MCB_WE | 27.500



Mặt cho MCB 2 cực
Đóng gói 16/128 Đơn giá (VNĐ)
M3T02MCB_WE | 27.500



Mặt che trơn
Đóng gói 16/96 Đơn giá (VNĐ)
M3T01BP_WE | 27.500

Công tắc dòng AvatarOn A



Công tắc 1 chiều 16AX, size S
Đóng gói 20/240 Đơn giá (VNĐ)
M3T31_1F_WE | 25.300
Cắm nhanh **NEW**
M3T31_1FS_WE | 25.300
Bắt vít



Công tắc 2 chiều 16AX, size S
Đóng gói 20/240 Đơn giá (VNĐ)
M3T31_2_WE | 52.800
Cắm nhanh **NEW**
M3T31_2S_WE | 52.800
Bắt vít



Công tắc 1 chiều 16AX, size M(1.5S)
Đóng gói 14/168 Đơn giá (VNĐ)
M3T31_M1F_WE | 53.900
Cắm nhanh **NEW**
M3T31_M1FS_WE | 53.900
Bắt vít



Công tắc 2 chiều 16AX, size M(1.5S)
Đóng gói 14/168 Đơn giá (VNĐ)
M3T31_M2_WE | 82.500
Cắm nhanh **NEW**
M3T31_M2S_WE | 82.500
Bắt vít



Công tắc 1 chiều 16AX, size E(3S)
Đóng gói 20/120 Đơn giá (VNĐ)
M3T31_E1F_WE | 66.000
Cắm nhanh **NEW**
M3T31_E1FS_WE | 66.000
Bắt vít



Công tắc 2 chiều 16AX, size E(3S)
Đóng gói 20/120 Đơn giá (VNĐ)
M3T31_E2_WE | 92.400
Cắm nhanh **NEW**
M3T31_E2S_WE | 92.400
Bắt vít



Công tắc 2 cực 20A size S
Đóng gói 20/240 Đơn giá (VNĐ)
M3T31_D20N_WE | 171.600



Công tắc trung gian 16AX, size S
Đóng gói 20/240 Đơn giá (VNĐ)
M3T31_IM_WE | 282.700

Ổ cắm dòng AvatarOn A



Ổ cắm đơn 2 chấu 16A, size S
Đóng gói 20/240 Đơn giá (VNĐ)
M3T426US_WE | 45.100
Cắm nhanh **NEW**
M3T426USS_WE | 45.100
Bắt vít



Ổ cắm đơn 3 chấu 16A, size 2S
Đóng gói 10/120 Đơn giá (VNĐ)
M3T426UST_WE | 78.100
Cắm nhanh **NEW**
M3T426USTS_WE | 78.100
Bắt vít



Ổ cắm đa năng 16A, size 2S
Đóng gói 10/120 Đơn giá (VNĐ)
M3T426_IS_WE | 335.500



Ổ cắm đôi 3 chấu 16A, size E(3S)
Đóng gói 15/120 Đơn giá (VNĐ)
M3T426UST2_WE | 112.200
Cắm nhanh **NEW**
M3T426UST2S_WE | 112.200
Bắt vít




Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 16A có công tắc
Đóng gói 12/72 Đơn giá (VNĐ)
M3T_SIS_WE | 189.200
Cắm nhanh **NEW**
M3T25_SIS_WE | 189.200
Bắt vít

Lưu ý: Công tắc dòng AvatarOn A được hỗ trợ thêm chức năng dạ quang, khi hấp thu đủ ánh sáng, dạ quang có thể phát sáng trong 2 giờ.

DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM AvatarOn A

Ổ cắm TV, mạng, điện thoại dòng AvatarOn A

 Ổ sạc USB type A, 2.1A, size S Đóng gói 20/240 Đơn giá (VNĐ) M3T_USB_WE 583.000	 Ổ sạc USB type A+C, 2.4A, size 2S Đóng gói 10/120 Đơn giá (VNĐ) M3T_USB2_WE 730.400	 Ổ cắm điện thoại, size S Đóng gói 20/240 Đơn giá (VNĐ) M3T1RJ4M_WE 97.900
 Ổ cắm anten TV, size S Đóng gói 20/240 Đơn giá (VNĐ) M3T1TV75M_WE 97.900	 Ổ cắm mạng cat5e, size S Đóng gói 20/240 Đơn giá (VNĐ) M3T1RJ5M_WE 212.300	 Ổ cắm mạng cat6, size S Đóng gói 20/240 Đơn giá (VNĐ) M3T1RJ6M_WE 254.100

Phụ kiện dòng AvatarOn A

 Công tắc điều chỉnh độ sáng đèn, size S, 1-400W Đóng gói 15/180 Đơn giá (VNĐ) M3T1V400DM_WE 382.800 Điều chỉnh được đèn LED. Không có chức năng ON/OFF.	 Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt, size S, 40-400W Đóng gói 15/180 Đơn giá (VNĐ) M3T1V400FM_WE 394.900 Phù hợp với quạt trần và quạt hút. Không có chức năng ON/OFF.	 Đèn báo đỏ, size S Đóng gói 20/240 Đơn giá (VNĐ) M3TNRD_WE 66.000
 Nút che trơn, size S Đóng gói 20/240 Đơn giá (VNĐ) M3T01BC_WE 13.200	 Mặt che phòng thấm nước, IP55 Đóng gói 6/24 Đơn giá (VNĐ) M3T01WP_WE 255.200 IP55 Phù hợp với tất cả các loại công tắc ổ cắm dòng chữ nhật khác.	 Nút nhấn chuông 10A, size E (3S) Đóng gói 20/120 Đơn giá (VNĐ) M3T31_HBP_WE 79.200 Cắm nhanh  M3T31_HBPS_WE 79.200 Bất vít
 Phụ kiện mặt che ốc Đóng gói 50/600 Đơn giá (VNĐ) M3T01SC_WE 13.200		

Lưu ý: Công tắc dòng AvatarOn A được hỗ trợ thêm chức năng dạ quang, khi hấp thu đủ ánh sáng, dạ quang có thể phát sáng trong 2 giờ.

DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM AvatarOn



AvatarOn

Sáng không gian - Đậm phong cách

- ✓ Thiết kế sang trọng
- ✓ Đăng cấp vượt trội
- ✓ Phụ kiện đa chức năng

Công tắc dòng AvatarOn



Bộ công tắc đơn 1 chiều
16AX, có đèn LED

Đóng gói 10/60

Đơn giá (VNĐ)

E8331L1LED_WE_G19 214.500
E8331L1LED_WG_G19 271.700
E8331L1LED_WD_G19 300.300



Bộ công tắc đôi 1 chiều
16AX, có đèn LED

Đóng gói 10/60

Đơn giá (VNĐ)

E8332L1LED_WE_G19 312.400
E8332L1LED_WG_G19 399.300
E8332L1LED_WD_G19 445.500



Bộ công tắc ba 1 chiều
16AX, có đèn LED

Đóng gói 10/60

Đơn giá (VNĐ)

E8333L1LED_WE_G19 427.900
E8333L1LED_WG_G19 543.400
E8333L1LED_WD_G19 618.200



Bộ công tắc bốn 1 chiều
16AX, có đèn LED

Đóng gói 8/48

Đơn giá (VNĐ)

E8334L1LED_WE_G19 653.400
E8334L1LED_WG_G19 843.700
E8334L1LED_WD_G19 947.100



Bộ công tắc đơn 2 chiều
16AX, có đèn LED

Đóng gói 10/60

Đơn giá (VNĐ)

E8331L2LED_WE_G19 243.100
E8331L2LED_WG_G19 323.400
E8331L2LED_WD_G19 358.600



Bộ công tắc đôi 2 chiều
16AX, có đèn LED

Đóng gói 10/60

Đơn giá (VNĐ)

E8332L2LED_WE_G19 369.600
E8332L2LED_WG_G19 474.100
E8332L2LED_WD_G19 531.300



Bộ công tắc ba 2 chiều
16AX, có đèn LED

Đóng gói 10/60

Đơn giá (VNĐ)

E8333L2LED_WE_G19 514.800
E8333L2LED_WG_G19 653.400
E8333L2LED_WD_G19 733.700



Bộ công tắc bốn 2 chiều
16AX, có đèn LED

Đóng gói 8/48

Đơn giá (VNĐ)

E8334L2LED_WE_G19 792.000
E8334L2LED_WG_G19 941.600
E8334L2LED_WD_G19 1.039.500



Bộ công tắc trung gian
16AX

Đóng gói 8/48

Đơn giá (VNĐ)

E8331M_WE 369.600
E8331M_WG_G19 456.500
E8331M_WD 479.600

THAM KHẢO MÀU SẮC

Mã_WE
Màu trắng



Mã_WG
Màu vàng ánh kim



Mã_WD
Màu gỗ



DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM AvatarOn

Công tắc dòng AvatarOn



Bộ công tắc đơn 2 cực 20A
 Đóng gói 10/60 Đơn giá (VNĐ)
 E8331D20N_WE_G19 497.200
 E8331D20N_WG_G19 699.600
 E8331D20N_WD_G19 710.600



Bộ công tắc đôi 2 cực 20A
 Đóng gói 8/48 Đơn giá (VNĐ)
 E8332D20N_WE_G19 930.600
 E8332D20N_WG_G19 1.218.800



Nút nhấn chuông đơn 10A
 Đóng gói 10/60 Đơn giá (VNĐ)
 E8331BPL1_WG_G19 369.600



Bộ điều chỉnh ánh sáng đèn 250VA
 Đóng gói 8/48 Đơn giá (VNĐ)
 E8331RD250_WE 1.837.000
 E8331RD250_WG 2.062.500
 (điều chỉnh đèn LED từ 3W-100W)

Ổ cắm dòng AvatarOn



Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 16A
 Đóng gói 10/60 Đơn giá (VNĐ)
 E83426UES2_WE_G19 404.800
 E83426UES2_WG_G19 491.700
 E83426UES2_WD_G19 577.500



Bộ ổ cắm đôi 2 chấu 10A
 Đóng gói 10/60 Đơn giá (VNĐ)
 E83426U2_WE_G19 243.100
 E83426U2_WG_G19 283.800
 E83426U2_WD_G19 330.000



Bộ ổ sạc USB đôi 2.1A
 Đóng gói 8/48 Đơn giá (VNĐ)
 E8332USB_WE_G19 1.531.200
 E8332USB_WG_G19 1.831.500



Bộ ổ cắm đa năng và sạc USB đôi
 Đóng gói 8/48 Đơn giá (VNĐ)
 E8342616USB_WE_G19 2.252.800
 E8342616USB_WG_G19 2.737.900
 E8342616USB_WD 2.882.000



Bộ ổ cắm đơn đa năng 16A
 Đóng gói 10/60 Đơn giá (VNĐ)
 E83426TS_WE_G19 520.300
 E83426TS_WG_G19 646.800



Bộ ổ cắm đơn đa năng 16A, có công tắc
 Đóng gói 12/72 Đơn giá (VNĐ)
 E8315TS_WE_G19 607.200
 E8315TS_WG_G19 751.300

Ổ cắm TV, mạng, điện thoại dòng AvatarOn



Bộ ổ cắm TV đơn
 Đóng gói 10/60 Đơn giá (VNĐ)
 E8331TV_WE_G19 399.300
 E8331TV_WG_G19 485.100
 E8331TV_WD 548.900



Bộ ổ cắm điện thoại đơn
 Đóng gói 10/60 Đơn giá (VNĐ)
 E8331RJS4_WE 254.100
 E8331RJS4_WG_G19 306.900
 E8331RJS4_WD 346.500



Bộ ổ cắm mạng cat5e đơn
 Đóng gói 10/60 Đơn giá (VNĐ)
 E8331RJS5_WE_G19 330.000
 E8331RJS5_WG_G19 399.300
 E8331RJS5_WD_G19 462.000



Bộ ổ cắm mạng cat5e đôi
 Đóng gói 10/60 Đơn giá (VNĐ)
 E8332RJS5_WE_G19 525.800
 E8332RJS5_WG_G19 641.300
 E8332RJS5_WD 733.700



Bộ ổ cắm mạng cat6 đơn
 Đóng gói 10/60 Đơn giá (VNĐ)
 E8331RJS6_WE_G19 456.500
 E8331RJS6_WG_G19 554.400



Bộ ổ cắm mạng cat6 đôi
 Đóng gói 10/60 Đơn giá (VNĐ)
 E8332RJS6_WE_G19 687.500
 E8332RJS6_WG_G19 826.100



Bộ ổ cắm TV và Bộ ổ cắm mạng cat5e
 Đóng gói 10/60 Đơn giá (VNĐ)
 E8332TVRJS5_WE_G19 584.100
 E8332TVRJS5_WG_G19 676.500
 E8332TVRJS5_WD 803.000



Bộ ổ cắm điện thoại và Bộ ổ cắm mạng cat5e
 Đóng gói 10/60 Đơn giá (VNĐ)
 E8332TDRJS5_WE_G19 474.100
 E8332TDRJS5_WG_G19 572.000



Bộ ổ cắm TV và Bộ ổ cắm mạng cat6
 Đóng gói 10/60 Đơn giá (VNĐ)
 E8332TVRJS6_WE_G19 687.500
 E8332TVRJS6_WG_G19 815.100

DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM AvatarOn

Thiết bị dành cho khách sạn dòng AvatarOn



Bộ ổ cắm dao cạo râu

Đóng gói 1/20

E83T727V_WE_G19

E83T727V_WG_G19

Đơn giá (VNĐ)

2.379.300

2.864.400



Bộ công tắc chia khóa thẻ

Đóng gói 10/60

E8331EKT_WE_G19

E8331EKT_WG_G19

E8331EKT_WD

Đơn giá (VNĐ)

1.582.900

1.894.200

2.304.500



Bộ công tắc "Không làm phiền", "Xin dọn phòng", "Vui lòng chờ"

Đóng gói 10/60

E8333DMWS_WE_G19

E8333DMWS_WG_G19

Đơn giá (VNĐ)

785.400

930.600



Bộ công tắc chuông "Không làm phiền", "Xin dọn phòng", "Vui lòng chờ"

Đóng gói 10/60

E8331BPDMW_WE_G19

E8331BPDMW_WG_G19

Đơn giá (VNĐ)

866.800

1.039.500

Phụ kiện dòng AvatarOn



Đế âm cho mặt đơn chuẩn Anh

A3B050_G19

Đơn giá (VNĐ)

35.200



Chuông cửa

CCT99AC220

Đơn giá (VNĐ)

399.300

DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM ZENcelo A



ZENcelo A

Dòng công tắc ổ cắm hoàn toàn phẳng thể hệ mới

- ✓ Thiết kế đi đầu xu hướng thẩm mỹ
- ✓ Bền bỉ và an toàn
- ✓ Chất lượng khác biệt

Mặt che dòng ZENcelo A



Mặt cho 1 thiết bị, size S
Đóng gói 15/150 Đơn giá (VNĐ)
A8401S_WE_G19 49.500
A8401S_SZ_G19 69.300



Mặt cho 2 thiết bị, size S
Đóng gói 15/150 Đơn giá (VNĐ)
A8402S_WE_G19 49.500
A8402S_SZ_G19 69.300



Mặt cho 3 thiết bị, size L
Đóng gói 15/150 Đơn giá (VNĐ)
A8401L_WE_G19 49.500
A8401L_SZ_G19 69.300



Mặt cho 4 thiết bị, size S
Đóng gói 7/70 Đơn giá (VNĐ)
A84T04L_SZ_G19 127.600



Mặt cho 6 thiết bị, size S
Đóng gói 7/70 Đơn giá (VNĐ)
A84T02L_SZ_G19 127.600



Mặt cho 1 thiết bị, size M
Đóng gói 15/150 Đơn giá (VNĐ)
A8401M_WE_G19 49.500
A8401M_SZ_G19 69.300



Lõi che cấu dao an toàn
Đóng gói 15/150 Đơn giá (VNĐ)
A8401SB_WE_G19 20.900
A8401SB_SZ_G19 31.900
(Dùng với A8401L_WE_G19/ A8401L_SZ_G19)



Mặt cho MCB 1 cực
Đóng gói 15/150 Đơn giá (VNĐ)
A8401MCB_WE_G19 49.500
A8401MCB_SZ_G19 69.300



Mặt cho MCB 2 cực
Đóng gói 15/150 Đơn giá (VNĐ)
A8402MCB_WE_G19 49.500
A8402MCB_SZ_G19 69.300

Công tắc dòng ZENcelo A



Công tắc 1 chiều 16AX, size S
Đóng gói 24/240 Đơn giá (VNĐ)
8431S_1_WE_G19 90.200
8431S_1_BZ_G19 115.500



Công tắc 2 chiều 16AX, size S
Đóng gói 24/240 Đơn giá (VNĐ)
8431S_2_WE_G19 122.100
8431S_2_BZ_G19 138.600



Công tắc 1 chiều 16AX, size M
Đóng gói 16/160 Đơn giá (VNĐ)
8431M_1_WE_G19 114.400
8431M_1_BZ_G19 127.600



Công tắc 2 chiều 16AX, size M
Đóng gói 16/160 Đơn giá (VNĐ)
8431M_2_BZ_G19 168.300



Công tắc 1 chiều 16AX, size L
Đóng gói 8/80 Đơn giá (VNĐ)
8431L_1_BZ_G19 138.600



Công tắc 2 chiều 16AX, size L
Đóng gói 8/80 Đơn giá (VNĐ)
8431L_2_BZ_G19 184.800



Công tắc trung gian 16AX, size M
Đóng gói 16/160 Đơn giá (VNĐ)
8431M_3_WE_G19 179.300
8431M_3_BZ_G19 207.900



Công tắc 2 cực 20A, size M
Đóng gói 16/160 Đơn giá (VNĐ)
8431MD20_WE_G19 330.000
8431MD20_BZ_G19 392.700



Nút che trơn, size S
Đóng gói 45/450 Đơn giá (VNĐ)
8430SP_WE_G19 14.300
8430SP_BZ_G19 16.500

Đèn LED sáng khi công tắc bật

DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM ZENcelo A

Ổ cắm TV, mạng, điện thoại dòng ZENcelo A



Ổ data cat6, size S

Đóng gói 18/180

Đơn giá (VNĐ)

8431SRJ6V_WE_G19 312.400

8431SRJ6V_BZ_G19 364.100

Ổ cắm dòng ZENcelo A



Ổ cắm đơn 2 chấu 10A, size S

Đóng gói 24/240

Đơn giá (VNĐ)

84426SUS_WE_G19 86.900

84426SUS_BZ_G19 97.900



Ổ cắm đơn 3 chấu 16A, size 2S

Đóng gói 12/120

Đơn giá (VNĐ)

84426MUES_WE_G19 156.200

84426MUES_BZ_G19 179.300



Ổ cắm đôi 3 chấu 16A, size L

Đóng gói 8/80

Đơn giá (VNĐ)

84426LUES2_WE_G19 184.800

84426LUES2_BZ_G19 214.500



Ổ sạc USB 2.1A đơn, size S

Đóng gói 12/120

Đơn giá (VNĐ)

8431USB_WE 485.100

8431USB_BZ 554.400



Ổ sạc USB 2.1A đôi, size 2S

Đóng gói 6/60

Đơn giá (VNĐ)

8432USB_BZ 797.500

Thiết bị dành cho khách sạn dòng ZENcelo A



Công tắc chìa khóa thẻ

Đóng gói 30/240

Đơn giá (VNĐ)

A8431EKT_SZ 1.611.500

Phụ kiện dòng ZENcelo A



Đèn báo đỏ

Đóng gói 24/240

Đơn giá (VNĐ)

8430SNRD_WE_G19 202.400

8430SNRD_BZ_G19 225.500



THAM KHẢO MÀU SẮC

Mã_WE
Màu trắng



Mã_BZ
Màu đồng ánh bạc



DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM ZENcelo



ZENcelo

Dòng công tắc ổ cắm
hoàn toàn phẳng thế hệ mới

- ✓ Thiết kế đi đầu xu hướng thẩm mỹ
- ✓ Bền bỉ và an toàn
- ✓ Chất lượng khác biệt

Công tắc dòng ZENcelo

	Bộ công tắc đơn 1 chiều 16A	
	Đóng gói 8/80	Đơn giá (VNĐ)
	E8431_1_G19	<input type="checkbox"/> 156.200
	E8431_1_SZ_G19	<input type="checkbox"/> 173.800
	E8431_1_SA_G19	<input type="checkbox"/> 173.800

	Bộ công tắc đôi 1 chiều 16A	
	Đóng gói 8/80	Đơn giá (VNĐ)
	E8432_1_G19	<input type="checkbox"/> 243.100
	E8432_1_SZ_G19	<input type="checkbox"/> 277.200
	E8432_1_SA_G19	<input type="checkbox"/> 277.200

	Bộ công tắc ba 1 chiều 16A	
	Đóng gói 8/80	Đơn giá (VNĐ)
	E8433_1_G19	<input type="checkbox"/> 335.500
	E8433_1_SZ_G19	<input type="checkbox"/> 381.700
	E8433_1_SA_G19	<input type="checkbox"/> 381.700

	Bộ công tắc bốn 1 chiều 16A	
	Đóng gói 8/80	Đơn giá (VNĐ)
	E8434_1_SZ_G19	<input type="checkbox"/> 566.500
	E8434_1_SA_G19	<input type="checkbox"/> 566.500

	Bộ công tắc đơn 2 chiều 16A	
	Đóng gói 8/80	Đơn giá (VNĐ)
	E8431_2_G19	<input type="checkbox"/> 207.900
	E8431_2_SZ_G19	<input type="checkbox"/> 237.600
	E8431_2_SA_G19	<input type="checkbox"/> 237.600

	Bộ công tắc đôi 2 chiều 16A	
	Đóng gói 8/80	Đơn giá (VNĐ)
	E8432_2_G19	<input type="checkbox"/> 317.900
	E8432_2_SZ_G19	<input type="checkbox"/> 369.600
	E8432_2_SA_G19	<input type="checkbox"/> 369.600

	Bộ công tắc ba 2 chiều 16A	
	Đóng gói 8/80	Đơn giá (VNĐ)
	E8433_2_G19	<input type="checkbox"/> 433.400
	E8433_2_SZ_G19	<input type="checkbox"/> 502.700

	Bộ công tắc trung gian 16A	
	Đóng gói 8/80	Đơn giá (VNĐ)
	E8431_I_SZ_G19	<input type="checkbox"/> 335.500

	Bộ công tắc đơn 2 cực 20A	
	Đóng gói 8/80	Đơn giá (VNĐ)
	E8431D20_G19	<input type="checkbox"/> 433.400
	E8431D20_SZ_G19	<input type="checkbox"/> 491.700
	E8431D20_SA_G19	<input type="checkbox"/> 491.700

	Bộ công tắc chuông 10A	
	Đóng gói 8/80	Đơn giá (VNĐ)
	E8431BP1_SZ	<input type="checkbox"/> 289.300

THAM KHẢO MÀU SẮC



Dimmer dòng ZENcelo

	Bộ điều chỉnh ánh sáng đèn 350VA	
	Đóng gói 1/120	Đơn giá (VNĐ)
	E8431EPD4_WE	<input type="checkbox"/> 1.963.500
	E8431EPD4_SZ	<input type="checkbox"/> 2.119.700
	E8431EPD4_SA	<input type="checkbox"/> 2.119.700

	Bộ công tắc điều chỉnh tốc độ quạt	
	Đóng gói 6/60	Đơn giá (VNĐ)
	E8431SPF_SZ	<input type="checkbox"/> 2.668.600

DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM ZENcelo

Ổ cắm dòng ZENcelo



Bộ ổ cắm đôi 2 chấu 10A

Đóng gói 8/80

Đơn giá (VNĐ)

E84426U2_G19

196.900

E84426U2_SZ_G19

248.600



Bộ ổ cắm đơn 3 chấu 16A

Đóng gói 8/80

Đơn giá (VNĐ)

E84426UESTR_WE_G19

191.400

E84426UESTR_SZ_G19

231.000

E84426UESTR_SA_G19

231.000



Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 16A

Đóng gói 12/120

Đơn giá (VNĐ)

E84426UES2_WE_G19

312.400

E84426UES2_SZ_G19

369.600

E84426UES2_SA_G19

369.600



Bộ ổ cắm đơn đa năng 16A

Đóng gói 12/120

Đơn giá (VNĐ)

E84426_16TS_WE_G19

358.600

E84426_16TS_SZ_G19

427.900

E84426_16TS_SA_G19

427.900



Bộ ổ sạc USB đơn 2.1A

Đóng gói 12/120

Đơn giá (VNĐ)

E8431USB_SZ_G19

1.496.000



Bộ ổ cắm đa năng và sạc USB đôi

Đóng gói 8/48

Đơn giá (VNĐ)

E8442616USB_SZ_G19

2.420.000

E8442616USB_SA_G19

2.420.000

Ổ cắm TV, mạng, điện thoại dòng ZENcelo



Bộ ổ cắm mạng cat6 đơn

Đóng gói 8/80

Đơn giá (VNĐ)

E8431RJS_6_SZ_G19

491.700

E8431RJS_6_SA_G19

491.700

Thiết bị dành cho khách sạn dòng ZENcelo



Bộ ổ cắm dao cạo râu

Đóng gói 1/120

Đơn giá (VNĐ)

E84T727V_SZ

2.206.600

E84T727V_SA

2.206.600



Bộ công tắc chia khóa thẻ

Đóng gói 6/60

Đơn giá (VNĐ)

E8431EKT_WE

1.277.100

E8431EKT_SZ

1.542.200



Bộ công tắc chuông

"Không làm phiền", "Xin dọn phòng"

Đóng gói 8/80

Đơn giá (VNĐ)

E8431BPDM_SZ_G19

756.800



Bộ công tắc

"Không làm phiền", "Xin dọn phòng"

Đóng gói 8/80

Đơn giá (VNĐ)

E8432DMS_SZ_G19

792.000

Phụ kiện dòng ZENcelo



Mặt che trơn

Đóng gói 12/120

Đơn giá (VNĐ)

E8430X_SZ_G19

122.100



Đế âm cho mặt đơn chuẩn Anh

Đơn giá (VNĐ)

A3B050_G19

35.200

DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM VIVACE



VIVACE

Phong cách và sự hiện đại

- ✓ Phong cách thiết kế Bauhaus tối giản
- ✓ Lắp đặt thuận tiện
- ✓ An toàn tuyệt đối

Công tắc dòng Vivace



Bộ công tắc đơn 1 chiều 16AX
Đóng gói 8/80 Đơn giá (VNĐ)
KB31_1_WE_G19 84.700
KB31_1_AS_G19 105.600



Bộ công tắc đôi 1 chiều 16AX
Đóng gói 8/80 Đơn giá (VNĐ)
KB32_1_WE_G19 122.100
KB32_1_AS_G19 150.700



Bộ công tắc ba 1 chiều 16AX
Đóng gói 8/80 Đơn giá (VNĐ)
KB33_1_WE_G19 156.200
KB33_1_AS_G19 191.400



Bộ công tắc đơn 2 chiều 16AX
Đóng gói 8/80 Đơn giá (VNĐ)
KB31_WE_G19 90.200
KB31_AS_G19 107.800



Bộ công tắc đôi 2 chiều 16AX
Đóng gói 8/80 Đơn giá (VNĐ)
KB32_WE_G19 145.200
KB32_AS_G19 179.300



Bộ công tắc ba 2 chiều 16AX
Đóng gói 8/80 Đơn giá (VNĐ)
KB33_WE_G19 207.900
KB33_AS_G19 254.100



Bộ công tắc trung gian 10AX
Đóng gói 8/80 Đơn giá (VNĐ)
KB31IA_WE_G19 271.700



Bộ nhấn nút chuông 10A
Đóng gói 8/80 Đơn giá (VNĐ)
KB31BPB_WE 105.600

Công tắc 2 cực dòng Vivace

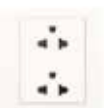


Bộ công tắc đơn 2 cực 20A
Đóng gói 10/100 Đơn giá (VNĐ)
KB31D20NE_WE_G19 225.500
KB31D20NE_AS_G19 283.800

Ổ cắm dòng Vivace



Bộ ổ cắm đơn 3 chấu 16A
Đóng gói 10/100 Đơn giá (VNĐ)
KB426UEST_G19 179.300
KB426UEST_AS_G19 225.500



Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 16A
Đóng gói 9/90 Đơn giá (VNĐ)
KB426UES2_WE_G19 266.200
KB426UES2_AS_G19 376.200



Bộ ổ cắm đơn đa năng 13A
Đóng gói 10/100 Đơn giá (VNĐ)
KB413S 225.500
KB413S_AS_G19 277.200



Bộ ổ cắm đơn đa năng 13A có công tắc
Đóng gói 10/100 Đơn giá (VNĐ)
KB113LS_WE_G19 237.600
KB113LS_AS_G19 312.400



Bộ ổ cắm đôi đa năng 13A
Đóng gói 10/100 Đơn giá (VNĐ)
KBT413S_WE_G19 438.900
KBT413S_AS_G19 566.500

DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM VIVACE

Đế âm



Đế âm cho mặt đơn chuẩn Anh
Đơn giá (VNĐ)
A3B050_G19 | 35.200

Ổ TV, mạng, điện thoại dòng Vivace



Bộ ổ cắm TV đơn
Đóng gói 10/100
KB31TV_WE | 179.300
KB31TV_AS | 225.500



Bộ ổ cắm điện thoại đơn
Đóng gói 10/100
KB31TS_WE | 161.700
KB31TS_AS | 191.400



Bộ ổ cắm điện thoại đôi
Đóng gói 10/100
KB32TS | 231.000



Bộ ổ cắm mạng cat5e đơn
Đóng gói 10/100
KB31RJ5E_WE | 225.500



Bộ ổ cắm mạng cat6 đơn
Đóng gói 10/100
KB31RJ6_WE | 294.800
KB31RJ6_AS | 381.700



Bộ ổ cắm mạng cat6 đôi
Đóng gói 8/80
KB32RJ6 | 462.000
KB32RJ6_AS | 548.900



Bộ ổ cắm điện thoại và mạng cat5e
Đóng gói 8/80
KB32TS_RJ5E | 346.500

Ổ cắm USB dòng Vivace



Bộ ổ cắm sạc USB đơn 2.1A
Đóng gói 8/80
KB31USB_WE | 1.328.800



Bộ ổ cắm sạc USB đôi 2.1A
Đóng gói 8/80
KB32USB_WE_G19 | 2.096.600



Bộ ổ cắm đa năng và sạc USB đôi
Đóng gói 8/80
KB42616USB_WE_G19 | 2.009.700
KB42616USB_AS_G19 | 2.494.800

Thiết bị dành cho khách sạn dòng Vivace



Bộ công tắc chuông
"Không làm phiền"
"Xin dọn phòng"
Đóng gói 8/80
KB31BD_C_WE_G19 | 502.700
KB31BD_C_AS_G19 | 653.400



Bộ công tắc
"Không làm phiền"
"Xin dọn phòng"
Đóng gói 8/80
KB32SDC_WE_G19 | 438.900



Bộ công tắc chìa khóa thẻ
Đóng gói 6/60
KB31EKT_WE | 1.334.300
KB31EKT_AS | 1.467.400

Phụ kiện dòng Vivace



Mặt che trơn đơn
Đóng gói 15/150
KB30_WE | 90.200
KB30_AS | 133.100

THAM KHẢO MÀU SẮC

Mã_WE
Màu trắng

Mã_AS
Màu xám bạc



DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM S-FLEXI

Mặt cho dòng S-Flexi



Mặt cho 1 thiết bị, size S

Đóng gói 10/100 Đơn giá (VNĐ)
FG1051_WE | 23.100



Mặt cho 2 thiết bị, size S

Đóng gói 10/100 Đơn giá (VNĐ)
FG1052_WE | 23.100



Mặt cho 3 thiết bị, size S

Đóng gói 10/100 Đơn giá (VNĐ)
FG1053_WE | 23.100



Mặt cho 1 thiết bị, size M

Đóng gói 10/100 Đơn giá (VNĐ)
FG1050_WE | 23.100

Công tắc dòng S-Flexi



Công tắc 1 chiều 16AX, size S

Đóng gói 36/360 Đơn giá (VNĐ)
F50M1_5_WE | 23.100



Công tắc 2 chiều 16AX, size S

Đóng gói 36/360 Đơn giá (VNĐ)
F50_2M1_5_WE | 58.300



Công tắc 1 chiều 16AX, size M

Đóng gói 20/200 Đơn giá (VNĐ)
F50M2_WE | 46.200



Công tắc 1 chiều 16AX, size XS

Đóng gói 40/400 Đơn giá (VNĐ)
F50M1_WE | 34.100



Nút che trơn, size XS

Đóng gói 55/550 Đơn giá (VNĐ)
F50XM1_WE | 17.600

Ổ cắm dòng S-Flexi



Ổ cắm đơn 2 chấu 10A, size S

Đóng gói 30/300 Đơn giá (VNĐ)
F30426USM_WE_G19 | 42.900



Ổ cắm đơn 3 chấu 16A, size M

Đóng gói 32/320 Đơn giá (VNĐ)
F1426UESM_WE_G19 | 118.800



Ổ cắm đơn đa năng 13A, size M

Đóng gói 32/320 Đơn giá (VNĐ)
F1426UAM_WE | 118.800



Ổ cắm đôi 3 chấu 16A, size L

Đóng gói 32/320 Đơn giá (VNĐ)
F1426UEST2M_G19 | 118.800

Ổ TV, mạng, điện thoại dòng S-Flexi



Ổ cắm TV, size S

Đóng gói 30/300 Đơn giá (VNĐ)
F30TVSM_WE | 89.100



Ổ cắm mạng cat5e, size S

Đóng gói 30/300 Đơn giá (VNĐ)
F30RJ5EM_WE_G19 | 220.000



Ổ cắm mạng cat5e, size M

Đóng gói 24/240 Đơn giá (VNĐ)
F50RJ5EM_WE_G19 | 256.300



Ổ cắm mạng cat6, size M

Đóng gói 24/240 Đơn giá (VNĐ)
F50RJ8M6_WE_G19 | 291.500

DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM S-FLEXI & EMS

Phích cắm



Phích cắm 3 chấu, 16A

Đóng gói 10/200

E16P

Đơn giá (VNĐ)
100.100



Phích cắm 3 chấu, 13A, kiểu Anh

Đóng gói 20/200

EP13_G19

Đơn giá (VNĐ)
218.900

Ổ âm sàn



Ổ cắm âm sàn cho S-Flexi
có đế âm, màu nhũ bạc

E224F_ABE

Đơn giá (VNĐ)
1.683.800



Ổ cắm âm sàn cho S-Flexi
có đế âm, màu nhũ vàng

E224F_BAS

Đơn giá (VNĐ)
2.120.800



Ổ cắm âm sàn cho Concept
có đế âm, màu nhũ bạc

CON224_ABE_G5

Đơn giá (VNĐ)
1.767.700

Sản phẩm này có thể dùng cho dòng ZENcelo A

Mặt che phòng thấm nước



Mặt che phòng thấm nước
cho dòng S-Flexi (không đế)

F3223HR_WE_G19

Đơn giá (VNĐ)
338.800



Mặt che phòng thấm nước
cho dòng Concept (không đế)

A3223HR

Đơn giá (VNĐ)
427.900

Sản phẩm này có thể dùng cho dòng ZENcelo A



Mặt che (không đế) phòng thấm
nước mặt đôi cho ổ cắm, loại
2 gang, IP55

ET223R_TR

Đơn giá (VNĐ)
595.100



Mặt che (không đế) phòng thấm
nước mặt đơn cho ổ cắm, loại
1 gang, IP55

E223R_TR

Đơn giá (VNĐ)
561.000

Đế âm, đế nổi, hộp nổi



Hộp nổi dùng cho mặt sê-ri 30

Đóng gói

CK237

Đơn giá (VNĐ)
40.700

E3O Series

Standard:

Plate: BS5733
 Switch: BS1363-2, BS3676, BS5733 & BS546
 Socket: IEC60884
 VDI outlet: IEC11801, BS3041, BS5733

Tiêu chuẩn:

Mặt: BS5733
 Công tắc: BS1363-2, BS3676, BS5733 & BS546
 Ổ cắm: IEC60884
 Ổ dữ liệu, TV, điện thoại: IEC11801, BS3041, BS5733



Unit price (incl.VAT) in VND

Bristish & Schuko Socket w. Shutter 250V (complete set)

Description	Packing	Reference	Unit Price
13A 3P single switch socket	10/100	E15R_WE_G19	236.500
13A 3P duplex switch socket	5/50	E25R_WE_G19	651.200

ESM Metal Clad Switch & Socket w. Shutter 250V (complete set)

Description	Packing	Reference	Unit Price
13A 1G metalclad switch socket	5/50	ESM15_G19	544.500
13A twin metalclad switched socket	5/50	ESM25_G19	1.004.300

Plug top 250V

Description	Packing	Reference	Unit Price
10A 2 Flat Pin Plug Tops	18/360	U418T2_C5	84.700
16A 3 Pin Plug Tops 1	10/200	E16P	100.100
13A 3 Pin British Plug W. Fuse	20/200	EP13_G19	218.900
15A 3 Pin British Plug	18/180	EP15_WE_G19	258.500
220V 2 - WIRE MECHANICAL DOOR CHIME	1/20	CCT99AC220	390.500
Weatherproof Bell Press, IP44, Grey Color	17/170	A3031WBP_GY_G19	330.000
Weatherproof Bell Press, IP44, White Color	17/170	A3031WBP_WE_G19	330.000

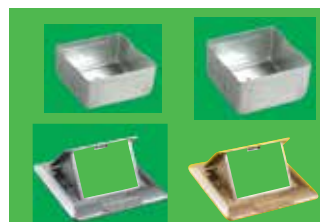
Floor Sockets

Floor socket

2 color option: Aluminum shine & Brass
 Multi choices bcs of replacable socket
 Easy to install & Safety

Ổ âm sàn

2 màu sắc lựa chọn: Nhũ bạc & Nhũ đồng
 Thay đổi linh hoạt các thiết bị đáp ứng nhu cầu sử dụng
 Dễ lắp đặt & an toàn cao



Unit price (incl.VAT) in VND

Empty Floor outlet, with outlet box

Description	Packing	Reference	Unit Price
Empty Floor Outlet W. Box For Series Flexi, Aluminium Color	1/12	E224F_ABE	1.683.000
Empty Floor Outlet W. Box For Series Flexi, Gold Color	1/12	E224F_BAS	2.120.800
Empty Floor Outlet W. Box For Series Zencelo A, Aluminium Color	1/12	CON224_ABE_G5	1.767.700

DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM CHỐNG THẤM NƯỚC MUREVA

MUREVA





Được nhập khẩu từ **Ba Lan**
Chỉ số IP55 và IK08 giúp tối ưu
khả năng chịu đựng của **Mureva**
trong mọi điều kiện thời tiết
Lắp ráp nhanh chóng và dễ dàng



Bộ công tắc

	Bộ công tắc đơn hai chiều 10AX	MUR35021	Đơn giá (VNĐ)	459.800		Bộ công tắc đôi hai chiều 10AX	MUR35022	Đơn giá (VNĐ)	623.700		Bộ công tắc trung gian 10AX	MUR35023	Đơn giá (VNĐ)	584.100
	Bộ công tắc đơn hai chiều 10AX, có đèn LED	MUR35024	Đơn giá (VNĐ)	726.000		Bộ công tắc đơn hai cực 16AX	MUR35033	Đơn giá (VNĐ)	612.700		Nút nhấn màu xám	MUR35026	Đơn giá (VNĐ)	504.900

Bộ ổ cắm

	Ổ cắm đơn 16A 2P+E	MUR36034	Đơn giá (VNĐ)	504.900		Ổ cắm đôi	MUR36029	Đơn giá (VNĐ)	1.252.900
	Ổ cắm ba 16A 2P+E	MUR36038	Đơn giá (VNĐ)	2.006.400		Ổ cắm đơn có công tắc 10AX	MUR36024	Đơn giá (VNĐ)	952.600

Lưu ý: Bộ sản phẩm Mureva phù hợp gắn nổi. Ổ cắm Mureva phù hợp với phích cắm chuẩn Schuko (2 chấu tròn).

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết
The above price is inclusive of VAT. Giá trên đã bao gồm VAT.

Life Is On

Schneider
Electric



Giải pháp an toàn, tiết kiệm năng lượng cho tòa nhà thương mại, khu dân cư...

Bộ hẹn giờ công tắc đồng hồ CCT15101

Bộ hẹn giờ công tắc đồng hồ CCT15101 có thể lắp trên tường hoặc thanh ray chuẩn DIN, cho phép bạn dễ dàng cài đặt thời gian 24 giờ, cho nhiều ứng dụng khác nhau:

- Quản lý chiếu sáng khu vực lối đi và ngoài trời.
- Quản lý chiếu sáng theo các tình huống trong ngày.
- Quản lý chiếu sáng quảng cáo cho cửa hàng kinh doanh.
- Quản lý chiếu sáng sân vườn.
- Lập trình bơm nước cho hồ bơi, tưới tiêu...



Thông số kỹ thuật - Bộ hẹn giờ công tắc thời gian CCT15101

Điện áp hoạt động: 220 - 240 VAC	Pin dự trữ (tự sạc): 24H
Tần số hoạt động: 50 / 60 Hz	Độ chính xác: + / - 1s / ngày
Dòng điện định mức: 16A	Chu kỳ đếm thời gian: 24 giờ
Nhiệt độ làm việc: 0 - 45°C	Thời gian cài đặt tối thiểu: 15 phút / chu kỳ
Cấp độ bảo vệ: IP30	Tương thích với tải LED
Tiêu chuẩn: IEC 60730 - 2 - 7	Khoảng cách 50cm không nghe âm thanh đồng hồ hoạt động
Kích thước (DxRxH): 71.8x71.8x50.65mm	

Bộ hẹn giờ công tắc đồng hồ CCT15101 dễ dàng lắp đặt và sử dụng.

THIẾT BỊ MẠNG, BỘ HẸN GIỜ, CẢM BIẾN ĐỘ SÁNG



+ Tính năng

- Thiết kế hiện đại, dễ dàng mang vác và cuộn dây
- Đèn LED hiển thị nguồn điện ON/OFF
- An toàn với chức năng bảo vệ quá tải
- Kẹp cố định xoắn dây
- Dây cáp sử dụng chất liệu HO7 RNF cao cấp
- Tuân theo tiêu chuẩn NF EN 61242.
- An toàn, đáng tin cậy cho tất cả các nhu cầu sử dụng tại nhà hay công trình.

Bộ hẹn giờ 24H

Hẹn giờ 24h, 1 kênh 16A,
pin dự trữ 100h

Đơn giá (VNĐ)

15336 | **3.206.500**

Hẹn giờ 24h, 1 kênh 16A,
pin dự trữ 200h

Đơn giá (VNĐ)

CCT15365 | **4.078.800**

Bộ hẹn giờ analog, 1 kênh,
16A, pin dự trữ 24h (pin tự sạc)

Đơn giá (VNĐ)

CCT15101 | **1.122.000**

Cảm biến hồng ngoại

Cảm biến hồng ngoại 1 kênh,
2000W, 360 độ

Đơn giá (VNĐ)

SAE_UE_MS_CSAWE | **1.925.000**

Cảm biến hồng ngoại 1 kênh,
1000W, 360 độ, mini

Đơn giá (VNĐ)

CCT56P001 | **1.936.000**

Cảm biến hồng ngoại 2 kênh,
1000W, 360 độ, mini

Đơn giá (VNĐ)

CCT570003 | **3.597.000**

Cảm biến hồng ngoại 1000W,
120 độ, ngoài trời

Đơn giá (VNĐ)

CCT56P004 | **2.659.800**

Cảm biến hồng ngoại và siêu âm,
1 kênh, 2000W

Đơn giá (VNĐ)

CCT551011 | **6.132.500**

Twilight switch - Cảm biến độ sáng

Cảm biến độ sáng 2-2000lux
gắn tủ điện, tải 16A

Đơn giá (VNĐ)

CCT15285 | **6.002.700**

Cảm biến độ sáng 2-2000lux
gắn tường, tải 16A

Đơn giá (VNĐ)

CCT15369 | **7.624.100**

Cảm biến độ sáng 3-2000lux
gắn tường, tải 10A

Đơn giá (VNĐ)

MTN544829 | **4.134.900**

Phích cắm & ổ cắm công nghiệp Series PK

Standard: IEC 60309

Tiêu chuẩn: IEC 60309

Được thiết kế dùng trong các điều kiện khắc nghiệt.

Thích hợp dùng trong các ngành công nghiệp máy, nhà máy điện & các ngành xây dựng.

Dễ lắp đặt và an toàn cao.

Được làm bằng vật liệu polyamid, chịu nhiệt và độ cách điện cao.

Vị trí kết nối 6h

Unit price (incl.VAT) in VND

IP44, WANDER PLUG



Pole	Current (A)	Voltage (V)	Packing	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V		PKE16M423	204.600
3P	32A	200-250V		PKE32M423	380.600
4P	16A	380-415V		PKE16M434	249.700
4P	32A	380-415V		PKE32M434	436.700
5P	16A	380-415V		PKE16M435	294.800
5P	32A	380-415V		PKE32M435	447.700

IP67, WANDER PLUG



Pole	Current (A)	Voltage (V)	Packing	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V		PKE16M723	526.900
3P	32A	200-250V		PKE32M723	708.400
3P	63A	200-250V		81378	1.479.500
3P	125A	200-250V		81390	3.338.500
4P	16A	380-415V		PKE16M734	600.600
4P	32A	380-415V		PKE32M734	753.500
4P	63A	380-415V		81382	1.564.200
4P	125A	380-415V		81394	3.553.000
5P	16A	380-415V		PKE16M735	646.800
5P	32A	380-415V		PKE32M735	821.700
5P	63A	380-415V		81383	1.819.400
5P	125A	380-415V		81395	3.643.200

IP44, CONNECTOR



Pole	Current (A)	Voltage (V)	Packing	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V		PKF16M423	278.300
3P	32A	200-250V		PKF32M423	420.200
4P	16A	380-415V		PKF16M434	317.900
4P	32A	380-415V		PKF32M434	499.400
5P	16A	380-415V		PKF16M435	374.000
5P	32A	380-415V		PKF32M435	623.700

IP67, CONNECTOR



Pole	Current (A)	Voltage (V)	Packing	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V		PKF16M723	550.000
3P	32A	200-250V		PKF32M723	782.100
3P	63A	200-250V		81478	1.659.900
3P	125A	200-250V		81490	4.405.500
4P	16A	380-415V		PKF16M734	618.200
4P	32A	380-415V		PKF32M734	844.800
4P	63A	380-415V		81482	1.846.900
4P	125A	380-415V		81494	4.866.400
5P	16A	380-415V		PKF16M735	720.500
5P	32A	380-415V		PKF32M735	918.500
5P	63A	380-415V		81483	2.080.100
5P	125A	380-415V		81495	4.849.900

Phích cắm & ổ cắm công nghiệp Series PK

Standard: IEC 60309

Tiêu chuẩn: IEC 60309

Được thiết kế dùng trong các điều kiện khắc nghiệt.

Thích hợp dùng trong các ngành công nghiệp máy, nhà máy điện & các ngành xây dựng.

Dễ lắp đặt và an toàn cao.

Được làm bằng vật liệu polyamid, chịu nhiệt và độ cách điện cao.

Vị trí kết nối 6h

Unit price (incl.VAT) in VND

IP44, Panel straight mounted socket

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V	PKF16G423	278.300
3P	32A	200-250V	PKF32G423	425.700
4P	16A	380-415V	PKF16G434	312.400
4P	32A	380-415V	PKF32G434	453.200
5P	16A	380-415V	PKF16G435	339.900
5P	32A	380-415V	PKF32G435	515.900



IP67, Panel straight mounted socket

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V	PKF16G723	589.600
3P	32A	200-250V	PKF32G723	765.600
3P	63A	200-250V	81678	1.358.500
3P	125A	200-250V		
4P	16A	380-415V	PKF16G734	674.300
4P	32A	380-415V	PKF32G734	821.700
4P	63A	380-415V	81682	1.513.600
4P	125A	380-415V		
5P	16A	380-415V	PKF16G735	776.600
5P	32A	380-415V	PKF32G735	873.400
5P	63A	380-415V	81683	1.620.300
5P	125A	380-415V	81695	4.085.400



IP44, Angle Panel Mounted Socket

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V	PKF16F423	278.300
3P	32A	200-250V	PKF32F423	425.700
4P	16A	380-415V	PKF16F434	312.400
4P	32A	380-415V	PKF32F434	453.200
5P	16A	380-415V	PKF16F435	339.900
5P	32A	380-415V	PKF32F435	515.900



IP67, Angle Panel Mounted Socket

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V	PKF16F723	589.600
3P	32A	200-250V	PKF32F723	765.600
3P	63A	200-250V	81278	1.354.100
3P	125A	200-250V	81290	
4P	16A	380-415V	PKF16F734	657.800
4P	32A	380-415V	PKF32F734	821.700
4P	63A	380-415V	81282	1.586.200
4P	125A	380-415V	81294	
5P	16A	380-415V	PKF16F735	776.600
5P	32A	380-415V	PKF32F735	873.400
5P	63A	380-415V	81283	1.620.300
5P	125A	380-415V	81295	3.886.300



Phích cắm & ổ cắm công nghiệp Series PK

Standard: IEC 60309

Tiêu chuẩn: IEC 60309

Được thiết kế dùng trong các điều kiện khắc nghiệt.

Thích hợp dùng trong các ngành công nghiệp máy, nhà máy điện & các ngành xây dựng.

Dễ lắp đặt và an toàn cao.

Được làm bằng vật liệu polyamid, chịu nhiệt và độ cách điện cao.

Vị trí kết nối 6h

Unit price (incl.VAT) in VND

IP44, WALL MOUNTED SOCKET

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V	PKF16W423	380.600
3P	32A	200-250V	PKF32W423	623.700
4P	16A	380-415V	PKF16W434	476.300
4P	32A	380-415V	PKF32W434	691.900
5P	16A	380-415V	PKF16W435	493.900
5P	32A	380-415V	PKF32W435	679.800



IP67, WALL MOUNTED SOCKET

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V	PKF16W723	760.100
3P	32A	200-250V	PKF32W723	1.014.200
3P	63A	200-250V	81178	2.107.600
4P	16A	380-415V	PKF16W734	839.300
4P	32A	380-415V	PKF32W734	1.048.300
4P	63A	380-415V	81182	2.186.800
4P	125A	380-415V	81194	5.677.100
5P	16A	380-415V	PKF16W735	969.100
5P	32A	380-415V	PKF32W735	1.235.300
5P	63A	380-415V	81183	2.533.300
5P	125A	380-415V	81195	5.830.000



PHÍCH NỐI 2 NGÃ - MULTI ADAPTER: 1 PLUG + 2 SOCKETS

Pole	Current (A)	Voltage (V)	IP	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V	IP44	PKZM403	1.925.000
3P	16A	200-250V	IP67	PKZM703	2.402.400



PHÍCH NỐI 3 NGÃ - MULTI ADAPTER: 1 PLUG + 3 SOCKETS

Pole	Current (A)	Voltage (V)	IP	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V	IP44	PKZM409	2.420.000
3P	16A	200-250V	IP67	PKZM709	3.008.500

Công tắc & ổ cắm phòng thấm nước dòng S56

Standard: BS 3767, BS 5490 & IEC 60529

The 56 Series is suitable for heavy industrial environments with five different protection capabilities - Hose Proof, Dust Proof, Crash Proof, UV Resistance and Chemical Resistance

Unit price (incl.VAT) in VND

PLUG, IP66

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Pin Config	Reference	Unit Price
3P	10A	250V	A	S56P310GY_G15	995.500
3P	13A	250V		S56P313GY_G15	810.700
3P	15A	250V	A	S56P315GY_G15	1.258.400
3P	15A	250V		S56P315RPGY_G15	1.078.000
3P	20A	250V	H	S56P320GY_G15	1.342.000
3P	32A	250V	I	S56P332GY_G15	1.382.700
4P	20A	500V	L	S56P420GY_G15	1.430.000
4P	32A	500V	N	S56P432GY_G15	1.798.500
5P	20A	500V	R	S56P520GY_G15	1.798.500
5P	32A	500V	S	S56P532GY_G15	2.711.500

SWITCH SOCKET OUTLET, IP66

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Pin Config	Reference	Unit Price
3P	10A	250V	B	S56C313GY	1.785.300
3P	15A	250V		S56C315RPGY	2.357.300
3P	20A	250V	H	S56C320GY	2.323.200
3P	32A	250V	I	S56C332GY	3.206.500
4P	20A	500V	L	S56C420GY	3.366.000
4P	32A	500V	N	S56C432GY	3.110.800
4P	50A	500V	R	S56C450GY	3.635.500
5P	20A	500V	R	S56C520GY	6.056.600
5P	32A	500V	S	S56C532GY	5.852.000

SURFACE SOCKET W. ENCLOSURE, IP66

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Pin Config	Reference	Unit Price
3P	10A	250V	A	S56SO310GY	792.000
3P	13A	250V		S56SO313GY	969.100
3P	15A	250V	B	S56SO315GY	1.371.700
3P	15A	250V		S56SO315RPGY	1.661.000
3P	20A	250V	H	S56SO320GY	1.654.400
3P	32A	250V	I	S56SO332GY	1.835.900
4P	20A	500V	L	S56SO420GY	2.189.000
4P	32A	500V	N	S56SO432GY	2.209.900
4P	50A	500V	R	S56SO450GY	2.200.000
5P	20A	500V	R	S56SO520GY	2.878.700
5P	32A	500V	S	S56SO532GY	2.878.700



56P313 GY



56P315RP GY



56C313 GY



56SO532 GY

Công tắc & ổ cắm phòng thấm nước dòng S56

Standard: BS 3767, BS 5490 & IEC 60529

The 56 Series is suitable for heavy industrial environments with five different protection capabilities - Hose Proof, Dust Proof, Crash Proof, UV Resistance and Chemical Resistance

Cấp bảo vệ IP66.

Theo tiêu chuẩn BS 3767, BS 5490 & IEC 60529

Được làm bằng vật liệu polycarbonat, chịu được lực va đập cao.

Được thiết kế theo dạng module kết nối dễ dàng.

Màu tiêu chuẩn: Xám.



56SW110 GY



WHT20

WHS20



56E1

Unit price (incl.VAT) in VND

SWITCH W. ENCLOSURE, IP66

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Packing	Reference	Unit Price
1P	10A	250V		S56SW110GY	913.000
1P	20A	250V		S56SW120GY	1.082.400
1P	32A	250V		S56SW132GY	1.139.600
2P	20A	500V		S56SW220GY	1.326.600
2P	32A	500V		S56SW232GY	1.224.300
2P	50A	500V		S56SW250GY	1.534.500
2P	63A	500V		S56SW263GY	1.534.500
3P	10A	500V		S56SW310GY	1.258.400
3P	16A	500V		S56SW316GY	1.496.000
3P	20A	500V		S56SW320GY	1.909.600
3P	32A	500V		S56SW332GY	1.909.600
3P	50A	500V		S56SW350GY	1.941.500
3P	63A	500V		S56SW363GY	2.106.500

ISOLATOR, IP66

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Packing	Reference	Unit Price
1P	20A	250V		WHS20_GY_G19	1.305.700
1P	35A	250V		WHS35_GY_G19	1.392.600
1P	55A	250V		WHS55_GY_G19	1.259.500
2P	20A	440V		WHD20_GY_G19	1.380.500
2P	35A	440V		WHD35_GY_G19	1.455.300
2P	55A	440V		WHD55_GY_G19	1.848.000
2P	63A	440V		WHD63_GY_G19	1.854.600
3P	20A	440V		WHT20_GY_G19	1.455.300
3P	35A	440V		WHT35_GY_G19	1.894.200
3P	55A	440V		WHT55_GY_G19	2.178.000
3P	63A	440V		WHT63_GY_G19	2.443.100
3P	80A	440V		WHT80_GY_G19	3.956.700

MOUBTING ENCLOSURE

Description	Packing	Reference	Unit Price
1G thick box, for Series 56		S56E1GY_G15	220.000
2G thick box, for Series 56			

Cảm biến hồng ngoại & Cảm biến độ sáng

- 3 sensor technology: PIR, Ultrasonic & Dual- Tech (PIR & Ultrasonic)
- Wall mount & Ceiling mount
- Usage: Private Office, Storage, Conference room, Corridor

- 3 công nghệ cảm biến: tín hiệu hồng ngoại, sóng siêu âm & kết hợp
- Dạng gắn trần & gắn tường
- Ứng dụng: Văn phòng riêng, phòng lưu trữ, phòng họp, hành lang, vv...

Unit price (incl.VAT) in VND

PIR Motion Sensor - Ceiling Mount

Single-Load 360° PIR Motion Sensor, flush/surface mount, 2000W	SAE_UE_MS_CSAWE	1.925.000
----------------------------------------------------------------	------------------------	-----------

PIR Motion Sensor - Ceiling Mount - Mini size

Single-Load 360° PIR Motion Sensor, flush mount, 1000W, Mini	CCT56P001	1.936.000
Two load 360° PIR Motion sensor, flush mount, 1000W, Mini	CCT570003	3.597.000
Single-Load 360° PIR Motion Sensor, flush mount, 1000W, Mini	CCT570005	3.276.900
Single-Load 360° PIR Motion sensor, wall mount, 1000W, Outdoor	CCT56P004	2.659.800

Dual Tech Presence Sensor - Ceiling Mount

Dual-Tech Presence Sensor, 1 channel, flush/surface mount, 2000W	CCT551011	6.132.500
------------------------------------------------------------------	------------------	-----------

Light Level sensor - Wall mount

Light level sensor 3-2000 lux with 10A relay output, wall mount	MTN544829	4.134.900
-----------------------------------------------------------------	------------------	-----------

(**) Please contact Schneider Electric distributors for price request.



Harmony +

Thêm chất hiện đại, đảm bảo độ bền, nâng tầm máy móc và tủ bảng điện của bạn



Kết nối xuyên suốt với cổng kết nối USB và RJ45 gắn mặt tủ

- Cho phép nạp chương trình PLC và HMI ngay từ mặt trước của tủ mà không cần mở cửa
- Kết nối Ethernet
- Data logging bằng USB

Nút nhấn đèn báo phong cách hiện đại

- Thiết kế lọt lòng và màu sắc tươi tắn nâng tầm thẩm mỹ cho tủ bảng điện của bạn



Cài đặt chính xác với biến trở và timer gắn mặt tủ

- Cài đặt tốc độ cho biến tần
- Cài đặt hẹn giờ

Cải thiện hiệu quả vận hành

- Còi báo động có đèn báo cho các ứng dụng đơn giản
- Dây sản phẩm được cải thiện độ bền cực kỳ cao ngay cả trong những điều kiện khắc nghiệt nhất: IP66, IP67, IP69K, Type 4X; nhiệt độ làm việc -40°C đến +70°C

Nâng cao hiệu suất máy

Dòng biến tần thế hệ mới Altivar™ Machine giúp cải tiến hiệu quả vận hành và vòng đời máy

Được thiết kế với sự liên kết chặt chẽ giữa việc dễ dàng kết nối, sự linh hoạt, độ an toàn, độ tin cậy, Biến tần Altivar Machine mang đến sự lựa chọn cho khách hàng giúp giảm chi phí trong quá trình thiết kế chế tạo máy và cũng như vòng đời máy vận hành.

Bao gồm hai dòng biến tần Altivar 320* và Altivar 340** đáp ứng hầu hết những yêu cầu trong ngành chế tạo máy từ đơn giản đến phức tạp cũng như dễ dàng tích hợp vào bất kỳ kiến trúc hệ thống điều khiển tự động hóa.

* công suất từ 0.18 kW đến 15 kW

** công suất từ 0.75 kW đến 75 kW



schneider-electric.com/drives

Life Is On

Schneider
Electric



Dãy sản phẩm chuyên dụng cho HVAC

Modicon M171/M172: bộ điều khiển, bộ mở rộng I/O, cảm biến và màn hình hiển thị cho máy HVAC



Độ linh động cao

Dãy sản phẩm gồm màn hình hiển thị, bộ mở rộng I/O, cảm biến và bộ điều khiển lập trình M171/M172, đáp ứng cho ứng dụng máy từ đơn giản nhỏ gọn đến hệ thống to lớn phức tạp yêu cầu

Khả năng kết nối cao

Bộ điều khiển có khả năng kết nối đa dạng các chuẩn truyền thông cho BMS như Modbus, BACnet, LONwork hay Konnex. Bên cạnh đó, bộ điều khiển còn được tích hợp webserver cho phép giám sát điều khiển từ xa hoặc kết nối qua Cloud

Giúp bạn nâng cao hiệu suất làm việc

Giải pháp cung cấp các cấu trúc hệ thống đã được kiểm chứng, thử nghiệm và các function block cho bộ điều khiển giúp việc thiết kế và lập trình trở nên dễ dàng hơn.

Process Instrumentation Portfolio



Pressure Transmitters



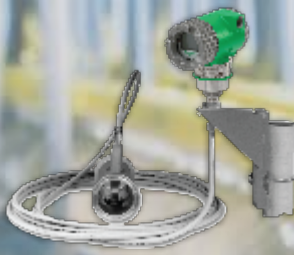
Temperature Transmitters



Magnetic Flow Meters



Coriolis Flow Meters



Vortex Flow Meters



Control Valves & Valve Positioners



Process Analytical



Level Buoyancy



Level – Guided & Free Wave Radar



Wireless Information Network Solution (WINS)

SpaceLogic Thermostat

TC900 Series for Fan Coil Applications



TC907 Series

TC903 Series

Product Description

The TC900 Series fan coil thermostats are optimized for office building, hotel, hospital and residential applications.

The TC900 Series can be used for 2-pipe or 4-pipe applications.

Available in three housing finishes: optimum (black glass display with capacitive buttons on a black or white base) or medium (white glass display with mechanical buttons on a white base).

The TC900 Series is both easy to operate and install. The devices feature microprocessor-based control and large backlit LCD screens which display operation status (cooling, heating, and ventilation), fan speed, room temperature and set-point.

Features

- Three housing options:
 - Optimum black glass on white housing with capacitive buttons
 - Optimum black glass on black housing with capacitive buttons
 - Medium white glass housing with mechanical buttons
- Large back-lit LCD screen
- Eco button for energy saving
- Button lockout function controls unauthorized operation
- Non-volatile memory (EEPROM) retains user settings during power loss
- Low temperature protection
- Standard BS wall box for installation
- Alert function facilitates temperature sensor maintenance
- Optional Modbus communication
- Deluxe models include:
 - Sleep mode for energy savings
 - Occupancy/card key input
 - Real time display
 - Optional remote temperature sensor

Available Products

TC907 Series

Part Number	Application	Actuator Control	Deluxe Model	Fan Control	Input Voltage	Comm.	Housing
TC907-3A2LB	2-pipe	2-Position, on/off	No	3-Speed, Auto	90-240Vac	None	Optimum, Black
TC907-3A2P-24B	2-pipe	Proportional	No	3-Speed, Auto	24Vac	None	Optimum, Black
TC907-3A4LAB	4-pipe*	2-Position, on/off	No	3-Speed, Auto	90-240Vac	None	Optimum, Black
TC907-3A4LMAB	4-pipe*	2-Position, on/off	No	3-Speed, Auto	90-240Vac	Modbus	Optimum, Black
TC907-3A4DLSAB	4-pipe*	2-Position, on/off	Deluxe	3-Speed, Auto	90-240Vac	None	Optimum, Black
TC907-3A4DLMSAB	4-pipe*	2-Position, on/off	Deluxe	3-Speed, Auto	90-240Vac	Modbus	Optimum, Black
TC907-4FMSAB	4-pipe*	2-Position, on/off	Deluxe	ECM Fan 0-10V	90-240Vac	Modbus	Optimum, Black
TC907-3A4DPSAB	4-pipe*	Proportional	Deluxe	3-Speed, Auto	90-240Vac	None	Optimum, Black
TC907-3A4DPMSAB	4-pipe*	Proportional	Deluxe	3-Speed, Auto	90-240Vac	Modbus	Optimum, Black
TC907-3A4DPMSA-24B	4-pipe*	Proportional	Deluxe	3-Speed, Auto	24Vac	Modbus	Optimum, Black
TC907-3A2P-24	2-pipe	Proportional	No	3-Speed, Auto	24 Vac	None	Optimum, Black on White
TC907-3A2L	2-pipe	2-Position, on/off	No	3-Speed, Auto	90-240 Vac	None	Optimum, Black on White
TC907-4FMSA	4-pipe*	2-Position, on/off	Deluxe	ECM Fan 0-10V	90-240 Vac	Modbus	Optimum, Black on White

Available Products (cont.)

TC907 Series (cont.)

TC907-3A4LMA	4-pipe*	2-Position, on/off	No	3-Speed, Auto	90-240 Vac	Modbus	Optimum, Black on White
TC907-3A4LA	4-pipe*	2-Position, on/off	No	3-Speed, Auto	90-240 Vac	None	Optimum, Black on White
TC907-3A4DPSA	4-pipe*	Proportional	Deluxe	3-Speed, Auto	90-240 Vac	None	Optimum, Black on White
TC907-3A4DPMSA-24	4-pipe*	Proportional	Deluxe	3-Speed, Auto	24 Vac	Modbus	Optimum, Black on White
TC907-3A4DPMSA	4-pipe*	Proportional	Deluxe	3-Speed, Auto	90-240 Vac	Modbus	Optimum, Black on White
TC907-3A4DLSA	4-pipe*	2-Position, on/off	Deluxe	3-Speed, Auto	90-240 Vac	None	Optimum, Black on White
TC907-3A4DLMSA	4-pipe*	2-Position, on/off	Deluxe	3-Speed, Auto	90-240 Vac	Modbus	Optimum, Black on White
RS-03	10K Ohm NTC Type 3 Remote Sensor - 3m (10 Pcs)**						

* Can be changed from 4-pipe system with 2-wire motorized valve, to 2-pipe system with 3-wire motorized valve.

** RS-03 works with all models with an 'S' included in the model number ('DLSA', 'DLMSA', 'FMSA', etc.).

TC903 Series

Part Number	Application	Actuator Control	Deluxe Model	Fan Control	Input Voltage	Comm.	Housing
TC903-3A2P-24	2-pipe	Proportional	No	3-Speed, Auto	24 Vac	None	Medium, White
TC903-3A2L	2-pipe	2-Position, on/off	No	3-Speed, Auto	90-240 Vac	None	Medium, White
TC903-4FMSA	4-pipe*	2-Position, on/off	Deluxe	ECM Fan 0-10V	90-240 Vac	Modbus	Medium, White
TC903-3A4LMA	4-pipe*	2-Position, on/off	No	3-Speed, Auto	90-240 Vac	Modbus	Medium, White
TC903-3A4LA	4-pipe*	2-Position, on/off	No	3-Speed, Auto	90-240 Vac	None	Medium, White
TC903-3A4DPSA	4-pipe*	Proportional	Deluxe	3-Speed, Auto	90-240 Vac	None	Medium, White
TC903-3A4DPMSA-24	4-pipe*	Proportional	Deluxe	3-Speed, Auto	24 Vac	Modbus	Medium, White
TC903-3A4DPMSA	4-pipe*	Proportional	Deluxe	3-Speed, Auto	90-240 Vac	Modbus	Medium, White
TC903-3A4DLSA	4-pipe*	2-Position, on/off	Deluxe	3-Speed, Auto	90-240 Vac	None	Medium, White
TC903-3A4DLMSA	4-pipe*	2-Position, on/off	Deluxe	3-Speed, Auto	90-240 Vac	Modbus	Medium, White
RS-03	10K Ohm NTC, Type 3 Remote Sensor - 3m (10 Pcs)**						

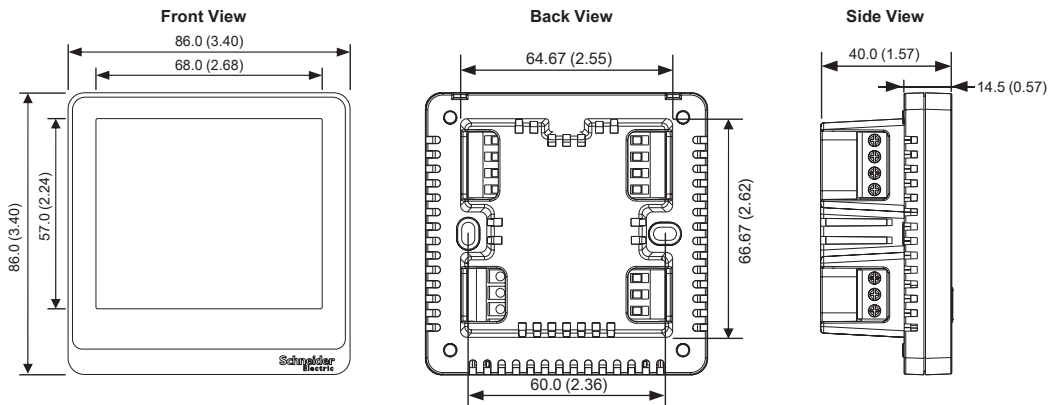
* Can be changed from 4-pipe system with 2-wire motorized valve, to 2-pipe system with 3-wire motorized valve.

** RS-03 works with all models with an 'S' included in the model number ('DLSA', 'DLMSA', 'FMSA', etc.).

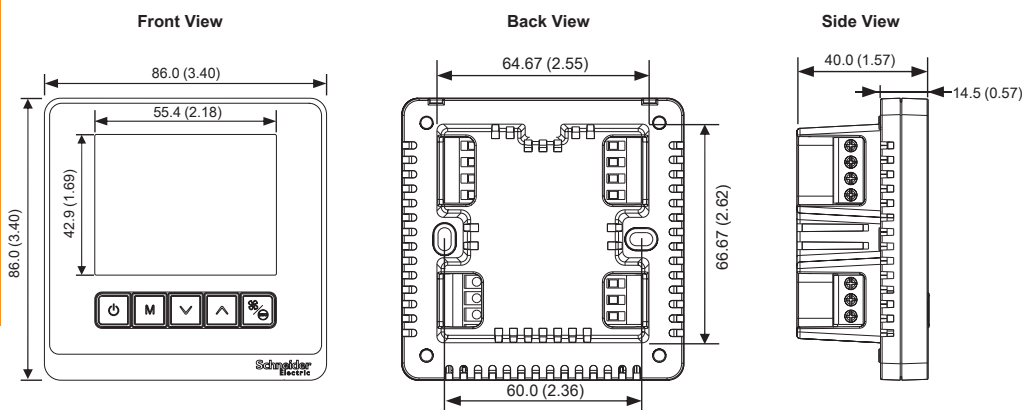
Specifications

Built-in sensing element	100 kΩ NTC, type 3	Hole pitch	60 mm (standard)
Accuracy	±1 °C	Control Pollution Degree	Pollution Degree 2
Set-point range	5 to 35 °C	Type of Operation	Type 1.B
Display range	0 to 50 °C (shown in 0.5 °C increments)	Terminal Sizing	Max: 2 x 1.5 mm ² or 1 x 2.5 mm ² conductors
Operating temp.	0 to 50 °C	Regulatory Information	
Operating humidity	5 to 95 %RH (non-condensing)	Agency approvals	European conformance CE: IEC/EN 60730-1 IEC/EN 60730-2-9
Power consumption	< 1.7 W		EAC (Russia) RCM (Australia)
Power supply	90 to 240 Vac, 50/60Hz 24 Vac (models with suffix '-24')		
Relay & load	Relay rating 5A Load rating 2A resistive, 1A inductive		
Protection class	IP20		
Housing	Flame-retardant PC		
Dimensions	86 x 86 x 14.5 mm (3.40" x 3.40" x 0.57")		
Wall box	BS wall box, min. 35 mm depth		

Dimensions mm (in.)
TC907 Series



TC903 Series



Functions

Set-point Adjustment – The set-point buttons allows users to adjust the set-point (in 0.5 °C increments) for the space.

Fan Speed – Users can select fan speed (High, Medium, Low and Automatic) by pressing the Power/Fan button.

Mode Control – Users can switch operating modes (Heating, Cooling, or Ventilation) by pressing the Mode button.

Eco Saving Mode – Pressing the Eco button starts the energy savings mode. In cooling mode, the set-point is automatically adjusted to 26 °C and the fan speed is set to Low. In heating mode, the set-point is automatically adjusted to 18 °C and the fan speed is set to Low. The user can exit the energy saving by pressing the Eco button.

Button Lockout Function – Allows the buttons to be deactivated to prevent thermostat operation by others.

Low Temperature Protection – If the room temperature drops below 5 °C, the thermostat will start automatically and the fan speed will be set to High. Once the temperature reaches 7 °C, the thermostat will switch off the output.

Alert – In the event of an operating exception, the thermostat will attempt to command the valve to close and place the device in an inoperative state. The display will indicate the current status with one of the following diagnostic messages:

- EEPROM failure: LCD displays icon and “EE”.
- Temperature sensor short-circuit failure: LCD displays icon and ‘E1’
- Temperature sensor open-circuit failure: LCD displays icon and ‘E2’
- Ambient temperature is higher than 50°C: LCD displays ‘HI’
- Ambient temperature is lower than 0°C: LCD displays ‘LO’

Accessories

Remote Sensor

The RS-03 remote sensor can be used in place of the existing built-in temperature sensor of the TC900 Series thermostats (deluxe models only). It has the same 10 kΩ NTC (3950) element encapsulated in a plastic bulb housing that measures approximately Ø6 x 25 mm and is supplied with 3 m cable (2-wire), finished in all white. The RS-03 sensors are only available in multi-packs of 10 pieces.





GIẢI PHÁP TRẠM SẠC DÀNH CHO XE Ô TÔ ĐIỆN

Schneider Charge & EVlink Pro AC

Schneider Charge: Trạm sạc thông minh và bền bỉ dành cho hộ gia đình

Với Schneider Charge, khách hàng có thể sạc xe điện tại nhà một cách tiện lợi và thông minh mà không bị gián đoạn nguồn điện, giúp quản lý và tối ưu hóa năng lượng cho toàn bộ ngôi nhà của gia đình.

Sản phẩm

Trạm Sạc
Schneider
Charge



Lợi ích

- Hỗ trợ tính năng sạc xe điện từ xa
- Đạt chứng nhận theo tiêu chuẩn thị trường
- Tương thích với mọi loại Xe Điện và Xe Hybrid
- Dễ lắp đặt và vận hành trong nhà hoặc ngoài trời
- Tích hợp Sạc hẹn giờ, giảm lượng khí thải carbon



Mã: EVH5A22N2S, EVH5A07N2C7,
EVH5A11N2C7, EVH5A07N2C5, EVH5A11N2C5



EVLink Pro AC: Trạm sạc AC thể hệ thứ ba gắn tường hoặc trụ linh hoạt

EVLink Pro AC cung cấp khả năng sạc thông minh, linh hoạt và bền vững, cùng nhiều tính năng an toàn nhằm tối ưu hóa thời gian hoạt động, đảm bảo trải nghiệm tốt nhất cho các chủ phương tiện và bên lắp đặt tại các bãi đỗ xe trong các tòa nhà thương mại và công nghiệp, đội xe điện của doanh nghiệp và các khu căn hộ.



Sản phẩm

Trạm Sạc
EVLink
Pro AC



Lợi ích

- Đạt chứng nhận theo tiêu chuẩn nghiêm ngặt (ISO, IEC, Green Premium...)
- Trực quan, dễ dàng lắp đặt, vận hành và bảo trì
- Tích hợp chống dòng rò (RCCB) loại B
- Tích hợp kết nối qua ứng dụng, NFC, Bluetooth
- Hỗ trợ giám sát từ xa và sạc thông minh
- Có thể mở rộng hệ thống và tùy chỉnh giao diện



Mã: EVB3S07NCA, EVB3S11NCA, EVB3S22NCB, EVB3S22NCA

Schneider Charge & EVlink Pro AC

Schneider Charge & EVlink Pro AC

Schneider Charge:

IEC: 61851-1

EN: 61851, 61000-6-1, 61000-6-3

Evlink Pro AC:

EN/IEC: 61851-1:ed. 3, 62196-1:ed. 2, 62196-2:ed. 1

EN: 61000-6-2:2019, 61000-6-3:2007, 61000-6-3:2011/A1

IEC 60884-1

NF C 61314

ISO 15118

Unit price (incl.VAT) in VND



ProAC charger

Description	Reference	Unit Price
EVlink Pro AC 7.4kwAttCab6mARCDAsiMNX	EVB3S07NCA	85.182.900
EVlink ProAC 11kwAttCab6mA RCDAsiMNX	EVB3S11NCA	91.958.900
EVlink Pro AC 22kwAttCab RCD BEV MNX	EVB3S22NCB	97.874.700
EVlink Pro AC 22kwAttCab6mARCDAsi MNX	EVB3S22NCA	96.798.900

ProAC Accessories

Description	Reference	Unit Price
EVlink Pro AC Metal kit WallMount 1CP	EVA1RWKS1	64.797.590
EVlinkProAC Metal kit FloorStanding 1CP	EVA1RFKS1	80.996.630
EVlinkProAC Metal kit FloorStanding 2CP	EVA1RFKS2	94.204.880
Cable holder EVlink Pro AC Metal	EVA1FWHS12	7.476.700
Box IP66 for Evlink Pro AC	EVA1RFKES	8.889.100
3G/4G modem with antenna	EVA1MM	12.460.800
Pedestal for 1 EVlink Pro AC	EVA1PBS1	34.318.570
Pedestal for 2 EVlink Pro AC	EVA1PBS2	38.494.170
Convert Pedestal 1 charger to 2 chargers	EVA1PCS2	7.205.770

EVCE

Description	Reference	Unit Price
EV Charging Expert Core 5 CS dynamic	HMIBSCEA53D1EDB	89.671.600
EV Charging Expert Core 15 CS static	HMIBSCEA53D1ESS	129.438.000
EV Charging Expert Core 15 CS dynamic	HMIBSCEA53D1EDS	194.530.000
EV Charging Expert Core 50 CS static	HMIBSCEA53D1ESM	258.875.000
EV Charging Expert Core 50 CS dynamic	HMIBSCEA53D1EDM	389.809.000
EV Charging Expert Core 100 CS dynamic	HMIBSCEA53D1EDL	584.714.000

SE charge

Description	Reference	Unit Price
Schneider Charge 7,4/11/22KW 1P/3PN T2S	EVH5A22N2S	67.439.900
Schneider Charge 7,4KW 1P+N 7M Cable	EVH5A07N2C7	66.534.600
Schneider Charge 11KW 3P+N 7M Cable	EVH5A11N2C7	67.906.300
Schneider Charge 7,4KW 1P+N 5M Cable	EVH5A07N2C5	61.462.500
Schneider Charge 11KW 3P+N 5M Cable	EVH5A11N2C5	63.998.000
Schneider Charge Anti-tripping 1P HR	EVA2HPC1	13.217.600
Schneider Charge Anti-tripping 1P	EVA4HPC1	13.217.600
Schneider Charge Anti-tripping 3P	EVA2HPC3	14.745.500
Schneider Charge Gun Holder	EVA5GH	1.811.700

Phân phối điện

THIẾT BỊ PHÂN PHỐI HẠ THẾ CUỐI CÙNG

Bảo vệ và điều khiển

Tủ điện dân dụng	46
Cầu dao tự động Easy9 - MCB	47
Easy9 RCCB, RCBO & SPD	48
Cầu dao tự động Acti9 - iK60N & iC60N	49
Cầu dao tự động Acti9 - iK60H & iC60L	50
Cầu dao tự động Acti9 - C60H DC	51
Cầu dao tự động Acti9 - C120N & C120H	52
Phụ kiện & Module Vigì	53
Acti9 RCCB & RCBO	54
Acti9 - Thiết bị chống sét lan truyền	55

Điều khiển và báo hiệu

Acti9 - Công tắc tơ iCT	56
Acti9 - Rơ le xung Impulse iTL & Bộ ngắt cách ly iSW	57
Acti9 - STI - IH - IHP - IC - CDM	58

THIẾT BỊ PHÂN PHỐI ĐIỆN HẠ THẾ

Dãy sản phẩm EasyPact

MCCB EasyPact EZC100	59
MCCB EasyPact EZC100 và phụ kiện	60
MCCB EasyPact EZC250F/N/H	61
MCCB EasyPact EZC400/630	62

Áp khối/ MCCB

MCCB EasyPact CVS 100-630A	63
MCCB EasyPact CVS 800-1600A	65

Dãy sản phẩm ComPacT NSXm

MCCB ComPacT CVS B/F/N loại cố định và phụ kiện	66
-------------------------------------------------	----

Áp khối/ MCCB

MCCB ComPacT NSXm	66
MCCB ComPacT NSX B/F loại cố định	68
MCCB ComPacT NSX N/H loại cố định	69
MCCB ComPacT NSX B/F/N/H loại plug in và kéo rút	70
Phụ kiện MCCB ComPacT NSX	71

Phân phối điện

Dãy sản phẩm ComPacT NS

MCCB ComPacT NS 630A-3200A vận hành bằng tay và bằng điện 73

MCCB ComPacT NS loại kéo rút 74

MÁY CẮT KHÔNG KHÍ ACB

ACB MasterPacT MTZ Micrologic X 75

ACB MasterPacT MTZ1 (630 to 1600A) 76

ACB MasterPacT MTZ2 & MTZ3 (800 to 6300A) 78

ACB MasterPacT MTZ Micrologic Trip Unit 80

Phụ kiện MasterPacT MTZ1 81

Phụ kiện MasterPacT MTZ2&3 82

ACB MasterPacT MTZ Active 83

MasterPacT MTZ1 Active (630-1600A) 84

MasterPacT MTZ2/ MTZ3 Active (800-6300A) 85

ACB MasterPacT MTZ Micrologic Active 87

ACB EasyPact EVS 800- 4000A 88

ACB EasyPact MVS 800-4000A 90

Phụ kiện ACB EasyPact MVS 92

ACB MasterPacT NT & Phụ kiện 93

ACB MasterPact NW 94

Phụ kiện ACB MasterPacT NW 95

Bộ điều khiển Micrologic & Phụ kiện 96

THIẾT BỊ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN 97

Bộ chuyển nguồn – TransferPacT 98

Bộ chuyển nguồn ATS ComPacT NS và ComPacT NSX 99

Bộ chuyển nguồn ATS MasterPacT NT 100

Bộ chuyển nguồn ATS MasterPacT NW 101

Bộ chuyển nguồn GoPact™ Go Series MTS 102

DAO CẮT TẢI

Cầu dao cắt tải Interpact INS 103

Điều khiển nhiệt độ 104

Điện trở xả nhôm 105

Cầu đấu 106

Phân phối điện

Cầu chì	108
Chỉ thị sự cố đường truyền	
Flair 219/279	109
Flair 2xD	109
Máy biến áp khô	110
Rơ le bảo vệ	111
Bảo vệ và phát triển sự cố hồ quang điện	115
Điều khiển và giám sát từ xa trạm biến áp trung-hạ thế	117
Cấp nguồn trạm biến áp	119
Rơ le phát hiện điện áp	120
Chỉ báo phát hiện điện áp	121
THANH DẪN ĐIỆN SCHNEIDER ELECTRIC	123
PowerLogic PFC	129
EasyLogic PFC	129
ĐỒNG HỒ ĐIỆN	
PM2000	130
PM5000	132
PM8000	134
ION9000	136
iEM3000	139
Máy biến dòng	140

Technoplastic Enclosure

Degree of protection: IP 40, IK07

Rated current

4 module: 50A

6 to 36 module: 63A

Material

Self-extinguishing technoplastic

Resistant to fire and abnormal heat 650°C

Insulation: Class 2

Complies with standard IEC 60695-2-11

IEC 60439-3, IEC 60529, EN 50102, IEC 60670-24

Tủ điện

Cấp độ bảo vệ: IP 40, IK07

Dòng điện định mức

4 module: 50A

6 đến 36 module: 63A

Vật liệu

Vật liệu tổng hợp chống cháy

Chống cháy và chịu nhiệt độ cao đến 650°C

Độ cách ly điện: Cấp 2

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60695-2-11

IEC 60439-3, IEC 60529, EN 50102, IEC 60670-24

Unit price (incl.VAT) in VND

Flush mounted technoplastic enclosure - Tủ điện nhựa âm tường - Resi9 MP				
No of module (18mm)	Referenece		Dimensions (mm) (WxHxD)	Unit Price
	White door	Smoked door		
4	MIP22104	MIP22104T	150x252x98	533.500
6	MIP22106	MIP22106T	186x252x98	588.500
8	MIP22108	MIP22108T	222x252x98	687.500
12	MIP22112	MIP22112T	294x252x98	984.500
18	MIP22118	MIP22118T	402x252x98	1.507.000
24	MIP22212	MIP22212T	294x377x98	1.661.000
36	MIP22312	MIP22312T	294x502x98	1.936.000

Wall mounted technoplastic enclosure - Tủ điện nhựa nổi - Resi9 MP				
No of module (18mm)	Referenece		Dimensions (mm) (WxHxD)	Unit Price
	White door	Smoked door		
4	MIP12104	MIP12104T	124x198x95	522.500
6	MIP12106	MIP12106T	160x198x95	577.500
8	MIP12108	MIP12108T	196x228x101.5	687.500
12	MIP12112	MIP12112T	268x228x101.5	929.500
18	MIP12118	MIP12118T	376x228x101.5	1.507.000
24	MIP12212	MIP12212T	268x353x102	1.699.500
36	MIP12312	MIP12312T	267x478x102	1.996.500

Metal Enclosure Acti9				
No of module (18mm)	Referenece	Dimensions (mm) (WxHxD)		Unit Price
		8	A9HESN08	
12	A9HESN12	365x244x98	1.413.500	
16	A9HESN16	437x244x98	1.985.500	

* Enclosure not include circuit breaker



1P, 2P, 3P, 4P MCBs for control & protection of circuits against overloads and short-circuits
Residential network applications
Compliance with IEC 60898-1
C Curve

MCB 1P, 2P, 3P, 4P dùng để kiểm soát, bảo vệ quá tải và ngắn mạch
Dùng trong mạng lưới dân dụng
Tiêu chuẩn IEC 60898-1
Đường cong loại C

Unit price (incl.VAT) in VND

Easy9 MCB - 1P, 2P, 3P, 4P 4.5kA

Easy 9 MCB - 1P &2P, 4.5kA, 230V		1P	2P	
Rating	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
6	EZ9F34106	104.500	EZ9F34206	294.800
10	EZ9F34110	104.500	EZ9F34210	294.800
16	EZ9F34116	104.500	EZ9F34216	294.800
20	EZ9F34120	104.500	EZ9F34220	294.800
25	EZ9F34125	104.500	EZ9F34225	294.800
32	EZ9F34132	104.500	EZ9F34232	294.800
40	EZ9F34140	150.700	EZ9F34240	294.800
50	EZ9F34150	245.300	EZ9F34250	489.500
63	EZ9F34163	245.300	EZ9F34263	489.500



EZ9 MCB 1P



EZ9 MCB 2P

Easy 9 MCB - 3P &4P, 4.5kA, 400V		3P	4P	
Rating	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
6	EZ9F34306	524.700		
10	EZ9F34310	524.700		
16	EZ9F34316	524.700		
20	EZ9F34320	524.700		
25	EZ9F34325	524.700		
32	EZ9F34332	524.700		
40	EZ9F34340	524.700	EZ9F34440	742.500
50	EZ9F34350	783.200	EZ9F34450	1.106.600
63	EZ9F34363	783.200	EZ9F34463	1.106.600



EZ9 MCB 3P



EZ9 MCB 4P

Cầu dao tự động Easy9 bao gồm các chức năng:



Bảo vệ chống dòng quá tải
Bảo vệ chống dòng ngắn mạch



Tuân theo tiêu chuẩn IEC 60898-1

Khả năng ngắt ngắn mạch (Icn)

Ph/N	230VAC	4500A
Ph/Ph	400VAC	4500A

Số lần đóng ngắt (0-C)

Bằng điện	4,000 lần
Bằng cơ khí	10,000 lần

Residual Current Circuit breaker (RCCB)

Comply with IEC 61008-1

Isolation, Switching, Leakage Current

RCBO - Residual Current Circuit Breaker with Overcurrent Protection

Against overcurrent and insulation fault

Comply with IEC 61009-1

Surge Arrester (SPD)

Provide overvoltage protection

for housing purpose (TV, refrigerators, computers,...)

Cầu dao chống dòng rò (RCCB)

Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 61008-1

Cách ly, đóng cắt, chống dòng rò

Cầu dao bảo vệ được tích hợp chống dòng rò (RCBO)

Bảo vệ quá tải và chống dòng rò

Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 61009-1

Thiết bị chống sét lan truyền (SPD)

Bộ chống sét bảo vệ quá điện áp cho các thiết bị dân dụng (tivi, tủ lạnh, máy tính...), viễn thông và điện tử công nghiệp

Unit price (incl.VAT) in VND

Easy9 RCCB [AC type]

Easy9 RCCB, 2P, 230V

Rating (A)	Sensitivity (mA)	Reference	Unit Price
25	30	EZ9R36225	1.020.800
40	30	EZ9R36240	1.084.600
63	30	EZ9R36263	1.137.400

Easy9 RCCB, 4P, 400V

Rating (A)	Sensitivity (mA)	Reference	Unit Price
25	30	EZ9R36425	1.499.300
40	30	EZ9R36440	1.603.800
63	30	EZ9R36463	2.140.600
40	300	EZ9R66440	1.545.500
63	300	EZ9R66463	1.766.600

Note: RCCB need to be associated with a MCB for cable protection

RCCB cần lắp kèm với một MCB để bảo vệ ngăn mạch và quá tải

Easy9 RCBO [AC type]

Easy9 RCBO 4.5kA 1P+N

Rating (A)	Sensitivity (mA)	Reference	Unit Price
10	30	EZ9D34610	841.500
16	30	EZ9D34616	841.500
20	30	EZ9D34620	841.500
25	30	EZ9D34625	984.500
32	30	EZ9D34632	984.500
40	30	EZ9D34640	984.500

Easy9 RCBO [AC type]

Easy9 Slim RCBO 1P+N 4.5kA

Rating (A)	Sensitivity (mA)	Reference	Unit Price
10	30	EZ9D33606	858.000
16	30	EZ9D33610	858.000
20	30	EZ9D33616	858.000
25	30	EZ9D33620	858.000
32	30	EZ9D33625	1.006.500
40	30	EZ9D33632	1.006.500

Easy9 SPD

Easy9 SPD 20kA & 45kA, 1P+N/ 3P+N, Type 2

Số cực	I _{max}	Reference	Unit Price
1P+N	20kA	EZ9L33620	1.293.600
3P+N	20kA	EZ9L33720	2.224.200
3P+N	45kA	EZ9L33745	2.304.500



RCCB 2P EZ9



RCCB 4P EZ9



RCBO 1P+N EZ9



RCBO Slim EZ9



SPD 1P+N EZ9

1P, 2P, 3P, 4P MCBs for control & protection of circuits against overloads and short-circuits
 Industrial or public network applications
 Compliance with ICE 898 (iK60N)
 Compliance with both IEC 898, IEC 947-2 (iC60)
 Impulse withstand voltage (Uimp) : 4kV (iK60N), 6kV (iC60)
 C Curve (B,D curves please consult us)

MCB 1P, 2P, 3P, 4P dùng để kiểm soát, bảo vệ quá tải và ngắn mạch.
 Dùng trong mạng lưới dân dụng và công nghiệp.
 Tiêu chuẩn IEC 898 (iK60N)
 Tiêu chuẩn IEC 898, IEC 947-2 (iC60)
 Điện áp thử nghiệm xung (Uimp) : 4kV (iK60N) , 6kV (iC60)
 Đường cong loại C (đường cong B,D vui lòng liên hệ chúng tôi)

Unit price (incl.VAT) in VND



iK60N-1P



iK60N-2P



iC60N-3P



iC60N-4P

Acti9 iK60N - 1P, 2P, 3P & 4P, 6kA

iK60N - 1P & 2P, 6kA, 230V

Rating	Reference	1P	Unit Price	Reference	2P	Unit Price
6	A9K27106		198.000	A9K27206		557.700
10	A9K27110		198.000	A9K27210		557.700
16	A9K27116		198.000	A9K27216		557.700
20	A9K27120		198.000	A9K27220		557.700
25	A9K27125		198.000	A9K27225		557.700
32	A9K27132		198.000	A9K27232		557.700
40	A9K24140		244.200	A9K24240		667.700
50	A9K24150		297.000	A9K24250		935.000
63	A9K24163		297.000	A9K24263		935.000

iK60N - 3P & 4P, 6kA, 400V

Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
6	A9K24306		884.400	A9K24406		1.371.700
10	A9K24310		884.400	A9K24410		1.371.700
16	A9K24316		884.400	A9K24416		1.371.700
20	A9K24320		884.400	A9K24420		1.371.700
25	A9K24325		884.400	A9K24425		1.371.700
32	A9K24332		884.400	A9K24432		1.371.700
40	A9K24340		1.003.200	A9K24440		1.904.100
50	A9K24350		1.280.400	A9K24450		1.904.100
63	A9K24363		1.280.400	A9K24463		1.904.100

Acti9 iC60N - 1P, 2P, 3P & 4P, 6kA

iC60N - 1P & 2P, 6kA, 230V

Rating	Reference	1P	Unit Price	Reference	2P	Unit Price
6	A9F74106		233.200	A9F74206		634.700
10	A9F74110		233.200	A9F74210		634.700
16	A9F74116		233.200	A9F74216		634.700
20	A9F74120		233.200	A9F74220		634.700
25	A9F74125		233.200	A9F74225		634.700
32	A9F74132		278.300	A9F74232		674.300
40	A9F74140		278.300	A9F74240		765.600
50	A9F74150		391.600	A9F74250		1.127.500
63	A9F74163		391.600	A9F74263		1.127.500

iC60N - 3P & 4P, 6kA, 400V

Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
6	A9F74306		963.600	A9F74406		1.450.900
10	A9F74310		963.600	A9F74410		1.450.900
16	A9F74316		963.600	A9F74416		1.450.900
20	A9F74320		963.600	A9F74420		1.450.900
25	A9F74325		963.600	A9F74425		1.450.900
32	A9F74332		963.600	A9F74432		1.637.900
40	A9F74340		1.127.500	A9F74440		1.846.900
50	A9F74350		1.586.200	A9F74450		2.453.000
63	A9F74363		1.586.200	A9F74463		2.453.000

1P, 2P, 3P, 4P MCBs for control and protection of circuits against overloads and short-circuits
 Industrial or public network applications
 Compliance with IEC 898, IEC 947-2
 Impulse withstand voltage (Uimp): 6kV
 C Curve (B,D curves please consult us)

MCB 1P, 2P, 3P, 4P dùng để kiểm soát, bảo vệ quá tải và ngắn mạch.
 Dùng trong mạng lưới dân dụng hoặc công nghiệp
 Tiêu chuẩn IEC 898, IEC 947-2
 Điện áp thử nghiệm xung (Uimp): 6kV
 Đường cong loại C (đường cong B,D vui lòng liên hệ chúng tôi)

Standard	IEC 947-2				IEC 898	
	1P 2,3,4P	100 to 133V 220 to 240V	220 to 240V 380 to 415V	- 440V	230V 400V	
MCB	iC60H	iC60L	iC60H	iC60L	iC60H	iC60L
Rating	0.5 to 4A	70kA 100kA	70kA 100kA	50kA 70kA	10kA 70kA	10kA 15kA
	6 to 25A	30kA -	15kA 25kA	10kA 20kA	10kA 20kA	10kA 15kA
	32/40A	30kA -	15kA 20kA	10kA 15kA	10kA 15kA	10kA 15kA
	50/63A	- -	15kA 15kA	10kA 10kA	10kA -	10kA -

Unit price (incl.VAT) in VND

Acti9 iC60H - 1P, 2P, 3P & 4P

iC60H - 1P&2P

Rating	Reference	1P	Unit Price	Reference	2P	Unit Price
6	A9F84106		427.900	A9F84206		1.432.200
10	A9F84110		427.900	A9F84210		1.432.200
16	A9F84116		427.900	A9F84216		1.432.200
20	A9F84120		427.900	A9F84220		1.432.200
25	A9F84125		427.900	A9F84225		1.623.600
32	A9F84132		427.900	A9F84232		1.623.600
40	A9F84140		525.800	A9F84240		1.790.800
50	A9F84150		705.100	A9F84250		2.425.500
63	A9F84163		705.100	A9F84263		2.425.500

iC60H - 3P&4P

Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
6	A9F84306		2.224.200	A9F84406		3.078.900
10	A9F84310		2.224.200	A9F84410		3.078.900
16	A9F84316		2.224.200	A9F84416		3.078.900
20	A9F84320		2.224.200	A9F84420		3.078.900
25	A9F84325		2.437.600	A9F84425		3.356.100
32	A9F84332		2.437.600	A9F84432		3.356.100
40	A9F84340		2.714.800	A9F84440		4.054.600
50	A9F84350		3.719.100	A9F84450		4.955.500
63	A9F84363		3.719.100	A9F84463		4.955.500

Acti9 iC60L - 1P, 2P, 3P & 4P

iC60L - 1P&2P

Rating	Reference	1P	Unit Price	Reference	2P	Unit Price
6	A9F94106		653.400	A9F94206		1.773.200
10	A9F94110		653.400	A9F94210		1.773.200
16	A9F94116		653.400	A9F94216		1.773.200
20	A9F94120		653.400	A9F94220		1.773.200
25	A9F94125		653.400	A9F94225		1.773.200
32	A9F94132		688.600	A9F94232		1.895.300
40	A9F94140		805.200	A9F94240		2.070.200
50	A9F94150		1.131.900	A9F94250		2.554.200
63	A9F94163		1.131.900	A9F94263		2.554.200

iC60L - 3P&4P

Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
6	A9F94306		2.326.500	A9F94406		3.347.300
10	A9F94310		2.326.500	A9F94410		3.347.300
16	A9F94316		2.326.500	A9F94416		3.347.300
20	A9F94320		2.326.500	A9F94420		3.347.300
25	A9F94325		2.565.200	A9F94425		3.347.300
32	A9F94332		2.565.200	A9F94432		3.773.000
40	A9F94340		2.921.600	A9F94440		4.070.000
50	A9F94350		3.947.900	A9F94450		5.241.500
63	A9F94363		3.947.900	A9F94463		5.241.500



iC60H-1P



iC60H-2P



iC60L-3P



iC60L-4P

Miniature Circuit Breaker

Cầu dao tự động Acti9 - C60H DC

1P, 2P MCBs for control and protection of DC, network against overloads and short-circuits, control and isolation Industrial control and automations, transport, renewable energy... applications

Compliance with both IEC 898, IEC 947-2

C Curve

Operating voltage:

1P: 24...250 VDC

2P: 24...500 VDC

MCB 1P, 2P dùng để kiểm soát, bảo vệ quá tải, ngắn mạch và cách ly mạng điện một chiều.

Dùng trong mạng lưới công nghiệp, vận tải và năng lượng.

Tiêu chuẩn IEC 898, IEC 947-2

Đường cong loại C

Điện áp hoạt động:

1P: 24...250 VDC

2P: 24...500 VDC

C60H DC breaking capacity

Standard	Type	Voltage (VDC)	Icu(kA)
As IEC947-2	1P	110	20
	1P	220	10
	1P	250	6
	2P	220	20
	2P	440	10
	2P	500	6

Unit price (incl.VAT) in VND

Acti9 - C60H-DC, 1P



C60H-DC 1P

Rating, In (A)	Reference	Unit Price
0.5	A9N61500	1.314.500
1	A9N61501	1.167.100
2	A9N61502	1.167.100
3	A9N61503	1.167.100
4	A9N61504	1.167.100
5	A9N61505	1.167.100
6	A9N61506	1.167.100
10	A9N61508	936.100
13	A9N61509	913.000
15	A9N61510	936.100
16	A9N61511	936.100
20	A9N61512	936.100
25	A9N61513	970.200
30	A9N61514	976.800
32	A9N61515	987.800
40	A9N61517	976.800
50	A9N61518	1.184.700
63	A9N61519	1.421.200

Acti9 - C60H-DC, 2P



C60H-DC 2P

Rating, In (A)	Reference	Unit Price
0.5	A9N61520	3.528.800
1	A9N61521	2.281.400
2	A9N61522	2.281.400
3	A9N61523	2.281.400
4	A9N61524	2.201.100
5	A9N61525	2.201.100
6	A9N61526	1.993.200
10	A9N61528	1.993.200
13	A9N61529	1.993.200
15	A9N61530	1.993.200
16	A9N61531	2.102.100
20	A9N61532	2.102.100
25	A9N61533	2.160.400
30	A9N61534	2.160.400
32	A9N61535	2.160.400
40	A9N61537	2.212.100
50	A9N61538	2.587.200
63	A9N61539	3.102.000

1P, 2P, 3P, 4P poles MCBs for control and protection of circuits against overloads and short-circuits
 Industrial or public network applications
 Compliance with IEC 898, IEC 947-2
 C Curve (B,D curves please consult us)
 Impulse withstand voltage (Uimp) : 6kV

MCB 1P, 2P, 3P, 4P dùng để kiểm soát, bảo vệ quá tải và ngắn mạch.
 Dùng trong mạng lưới dân dụng hoặc công nghiệp
 Tiêu chuẩn IEC 898, IEC 947-2
 Đường cong loại C (đường cong loại B, D vui lòng liên hệ chúng tôi)
 Điện áp thử nghiệm xung (Uimp) : 6kV

Standard	Type	Voltage (VAC)	C120N Icu(kA)	C120H Icu(kA)
As IEC 898	1P	230/240	10	15
	2,3,4P	400/415	10	15
As IEC 947-2	1P	220/240	10	15
	2,3,4P	220/240	20	30
		380/415	10	15

Unit price (incl.VAT) in VND

Acti9 C120N - 1P, 2P, 3P & 4P

C120N - 1P & 2P

Rating	Reference	1P Unit Price	Reference	2P Unit Price
63			A9N18360	2.864.400
80	A9N18357	1.449.800	A9N18361	3.038.200
100	A9N18358	1.565.300	A9N18362	3.280.200
125	A9N18359	1.657.700	A9N18363	3.517.800

C120N - 3P & 4P

Rating	Reference	3P Unit Price	Reference	4P Unit Price
63	A9N18364	4.424.200	A9N18371	5.619.900
80	A9N18365	4.568.300	A9N18372	5.746.400
100	A9N18367	4.793.800	A9N18374	5.920.200
125	A9N18369	4.926.900	A9N18376	6.289.800

Acti9 C120H - 1P, 2P, 3P & 4P

C120H - 1P & 2P

Rating	Reference	1P Unit Price	Reference	2P Unit Price
63	A9N18445	1.461.900	A9N18456	3.078.900
80	A9N18446	1.565.300	A9N18457	3.194.400
100	A9N18447	1.675.300	A9N18458	3.430.900
125	A9N18448	1.790.800	A9N18459	3.690.500

C120H - 3P & 4P

Rating	Reference	3P Unit Price	Reference	4P Unit Price
63	A9N18467	4.781.700	A9N18478	6.144.600
80	A9N18468	4.937.900	A9N18479	6.213.900
100	A9N18469	5.181.000	A9N18480	6.398.700
125	A9N18470	5.266.800	A9N18481	6.798.000



C120N-1P



C120N-2P

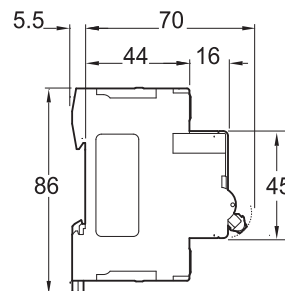
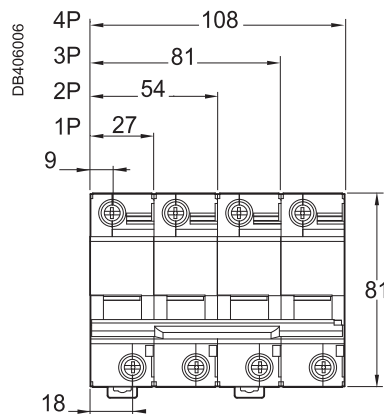


C120H-3P



C120H-4P

Dimensions (mm)



Electrical auxiliaries for iC60, iC60H-DC, C120
Vigi modules for iC60, C120 circuit breakers
30 and 300mA, class AC~
Comply with IEC1009

Phụ kiện dùng cho cầu dao tự động iC60, C60H-DC, C120
Module vigì chống dòng rò dùng cho CB iC60, C120
30 & 300mA, class AC~
Tiêu chuẩn IEC1009

Unit price (incl.VAT) in VND

Electrical auxiliaries for iC60

Type	Control Voltage (VAC)	Control Voltage (VDC)	Reference	Unit Price
Shunt release	100..415	110..130	A9A26946	2.024.000
	48	48	A9A26947	1.787.500
	12..24	12..24	A9A26948	2.024.000
Undervoltage release				
iMN instantaneous	220..240		A9A26960	2.255.000
Auxiliary contacts				
iOF	240..415	24..130	A9A26904	341.000
iOF+iSD/iOF	240..415	24..130	A9A26909	678.700
Fault indicating switch				
iSD			A9A26907	341.000



iOF



iMN



iOF+iSD

Electrical auxiliaries for Acti 9 C60H-DC, C120

Type	Control Voltage (VAC)	Control Voltage (VDC)	Reference	Unit Price
Shunt release	100..415	110..130	A9N26946	1.881.000
	12..24	12..24	A9N26948	1.837.000
Undervoltage release	48	V48	A9N26961	1.947.000
Auxiliary contacts				
iOF	24..415	24..130	A9N26904	398.200
iOF+iSD/iOF	24..415	24..130	A9N26909	555.500
Fault indicating switch				
iSD	24..415	24..130	A9N26907	398.200

Vigi module for iC60 [AC type]

No of Poles	Voltage (VAC)	Rating (A)	Sensitivity (mA)	Reference	Unit Price
2P	220/415	≤ 25A	30	A9V41225	3.506.800
		≤ 63A	30	A9V41263	5.263.500
3P	220/415	≤ 25A	30	A9V41325	4.912.600
			300	A9V44325	3.609.100
		≤ 63A	30	A9V41363	7.371.100
			300	A9V41425	5.438.400
4P	220/415	≤ 25A	30	A9V44425	4.136.000
			300	A9V41463	8.157.600



Vigi Module 3P

Residual Current Circuit breaker (RCCB)
 Comply with IEC 1008
 Isolation, Switching, Leakage Current
 RCBO- Residual Current Circuit Breaker with Overcurrent Protection
 Against overcurrent and insulation fault
 Comply with IEC 898 and IEC 1009

Cầu dao chống dòng rò (RCCB)
 Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 1008
 Cách ly, đóng cắt, chống dòng rò
Cầu dao bảo vệ được tích hợp chống dòng rò (RCBO)
 Bảo vệ quá tải và chống dòng rò.
 Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 898 và IEC 1009

Unit price (incl.VAT) in VND



iIDK-2P



iID-2P



iID-4P



iDPN N 1P+N

Acti9 iIDK RCCB [AC type]

Acti 9 iIDK, 2P, 240V

Rating (A)	Sensitivity(mA)	Reference	Unit Price
25	30	A9R50225	1.519.100
40		A9R50240	1.598.300
25	300	A9R75225	1.683.000
40		A9R75240	1.830.400

Acti 9 iIDK, 4P, 415V

Rating (A)	Sensitivity(mA)	Reference	Unit Price
25	30	A9R50425	2.459.600
40		A9R50440	2.594.900
63		A9R70463	4.396.700
25	300	A9R75425	2.402.400
40		A9R75440	2.538.800
63		A9R75463	3.087.700

Acti9 iID RCCB [AC type]

Acti 9 iID RCCB, 2P, 240V

Rating (A)	Sensitivity(mA)	Reference	Unit Price
25	30	A9R71225	1.830.400
40		A9R71240	1.926.100
63		A9R71263	3.292.300
100		A9R11291	5.421.900
40	100	A9R12240	2.006.400
63		A9R12263	2.634.500
100		A9R12291	4.339.500
25	300	A9R74225	2.022.900
40		A9R74240	2.215.400
63		A9R74263	2.306.700
100		A9R14291	3.722.400

Acti9 iID RCCB, 4P, 415V

Rating (A)	Sensitivity(mA)	Reference	Unit Price
40	30	A9R71440	3.099.800
63		A9R71463	5.269.000
40	100	A9R12440	2.759.900
63		A9R12463	4.220.700
40	300	A9R74440	3.031.600
63		A9R74463	3.688.300
100		A9R14491	6.078.600
100	300[S]	A9R15491	8.509.600

Note: RCCB need to be associated with a MCB for cable protection
 RCCB cần lắp kèm với một MCB để bảo vệ ngăn mạch quá tải

Acti9 RCBO iDPN N 1P+N, 6kA [AC type]

Rating (A)	Sensitivity(mA)	Reference	Unit Price
6	30	A9D31606	2.420.000
10		A9D31610	2.420.000
16		A9D31616	2.420.000
20		A9D31620	2.420.000
25		A9D31625	2.652.100
32		A9D31632	2.652.100
40		A9D31640	2.652.100
6	300	A9D41606	2.623.500
10		A9D41610	2.566.300
16		A9D41616	2.623.500
20		A9D41620	2.855.600
25		A9D41625	2.855.600
32		A9D41632	2.855.600
40		A9D41640	2.855.600

iPRD1, iPRD, iPF K surge arrester provide overvoltage protection for housing purpose (TV, refrigerators, computers, ...), telecommunication and industrial electronics (automation systems, motor control, ...)

The iPRD1, iPRD, iPF K surge arrester uses an MOV (metal oxide varistor) to eliminate atmospheric and industrial voltage surges.

Type 1 surge arresters against direct lightning strokes according to standards IEC 61643-1 and EN 61643-11

Type 2 surge arresters against indirect lightning strokes according to standards IEC 61643-1 and EN 61643-11

Bộ chống sét iPRD1, iPRD, iPF K bảo vệ quá điện áp cho các thiết bị dân dụng (tivi, tủ lạnh, máy vi tính...), viễn thông và điện tử công nghiệp (hệ thống tự động, bộ điều khiển tốc độ...)

Bộ chống sét iPRD1, iPRD, iPF K sử dụng MOV (metal oxide varistor) loại trừ các xung quá điện áp

Chống sét loại 1 dùng trong chống sét trực tiếp theo tiêu chuẩn IEC 61643-1 và EN 61643-11

Chống sét loại 2 dùng trong chống sét gián tiếp theo tiêu chuẩn IEC 61643-1 và EN 61643-11

Unit price (incl.VAT) in VND



iPRD1 - 1P+N



iPRD - 1P



iPF K - 1P+N

Acti9 Surge Arrester - iPRD1 , type 1 + 2

Pole	I_{imp} (kA) (10/350 μ s)	I_{max} (kA) (8/20 μ s)	Reference	Unit Price
1P	12.5 (L-N)/50 (N-PE)	50	A9L16182	4.527.600
1P+N	12.5 (L-N)/50 (N-PE)	50	A9L16282	8.934.200
3P	12.5	50	A9L16382	12.549.900
3P+N	12.5 (L-N)/50 (N-PE)	50	A9L16482	16.159.000

Acti9 Surge Arrester - iPRD, type 2, 1P, 1P+N, 3P+N, draw-out

iPRD type 2, 1P/1P+N, 230V, Draw-out

Pole	I_{max} (8/20 μ s)	Reference	Unit Price
1P	8kA	A9L08100	2.362.800
1P	20kA	A9L20100	2.581.700
1P	40kA	A9L40100	2.748.900
1P	65kA	A9L65101	3.379.200
1P+N	8kA	A9L08500	3.610.200
1P+N	20kA	A9L20500	4.296.600
1P+N	40kA	A9L40500	4.596.900
1P+N	65kA	A9L65501 (*)	6.000.500

iPRD type 2, 3P+N, 400V, Draw-out

Pole	I_{max} (8/20 μ s)	Reference	Unit Price
3P+N	20kA	A9L20600	8.582.200
3P+N	40kA	A9L40600	9.870.300
3P+N	65kA	A9L65601 (*)	11.931.700

Acti9 Surge Arrester - iPRK, type 2, 1P, 1P+N & 3P+N, Fixed

iPF K type 2, 1P, 230V, Fixed

Pole	I_{max} (8/20 μ s)	Reference	Unit Price
1P	20kA	A9L15691	2.368.300
1P	40kA	A9L15686	2.524.500

iPF K type 2, 1P+N, 230V, Fixed

Pole	I_{max} (8/20 μ s)	Reference	Unit Price
1P+N	20kA	A9L15692	3.939.100
1P+N	40kA	A9L15687	4.210.800

iPF K type 2, 3P+N, 400V, Fixed

Pole	I_{max} (8/20 μ s)	Reference	Unit Price
3P+N	20kA	A9L15693	7.953.000
3P+N	40kA	A9L15688	9.540.300
3P+N	65kA	A9L15586	9.639.300

(*) The surge arrester with indication contact remove

Modular CT contactors are used to control single-phase, three-phase and four-phase circuits (up to 100A)
 Current rating: 16 to 100A (category AC7a)
 Coil voltage 24, 230/240 VAC

Công tắc tơ dạng module CT dùng để điều khiển các mạng điện 1,2,3 và 4 dây (dòng điện đến 100A)
 Dòng điện định mức: 16 đến 100A (chế độ AC7a)
 Điện áp cuộn dây: 24, 230/240 VAC



iCT 25A 1NO



iCT 25A 3NO



iCT 4P 63A

Unit price (incl.VAT) in VND

Contactor iCT 1P, coil voltage 230/240VAC

Type	Current	Width in mod. of 9mm	Reference	Unit Price
1NO	25A	2	A9C20731	979.000

Contactor iCT, 2P, coil voltage 24VAC

2NO	25	2	A9C20132	1.281.500
2NO	63	4	A9C20162	3.085.500

Contactor iCT 2P, coil voltage 230/240VAC

Type	Current (A)	Width in mod. of 9mm	Reference	Unit Price
1NO+1NC	16	2	A9C22715	1.144.000
2NO	16	2	A9C22712	1.089.000
2NO	25	2	A9C20732	1.490.500
2NC	25	2	A9C20736	1.226.500
2NO	40	4	A9C20842	1.793.000
2NO	63	4	A9C20862	2.684.000
2NO	100	6	A9C20882	7.271.000

Contactor iCT 3P, coil voltage 230/240VAC

Type	Current (A)	Width in mod. of 9mm	Reference	Unit Price
3NO	25	4	A9C20833	1.347.500
3NO	40	6	A9C20843	2.150.500
3NO	63	6	A9C20863	3.223.000

Contactor iCT, 4P, coil voltage 24VAC

Type	Current (A)	Width in mod. of 9mm	Reference	Unit Price
4NO	25	4	A9C20134	1.804.000
4NO	25	4	A9C20137	2.007.500

Contactor iCT, 4P, coil voltage 230/240VAC

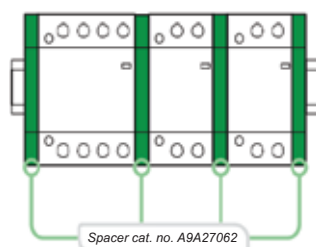
Type	Current (A)	Width in mod. of 9mm	Reference	Unit Price
4NO	25	4	A9C20834	1.573.000
4NC	25	4	A9C20837	1.793.000
2NO+2NC	25	4	A9C20838	1.677.500
4NO	40	6	A9C20844	2.387.000
4NC	40	6	A9C20847	2.865.500
4NO	63	6	A9C20864	3.580.500
4NC	63	6	A9C20867	4.295.500
2NO+2NC	63	6	A9C20868	4.037.000
4NO	100	12	A9C20884	10.180.500

Accessories - Spacer (Bag of 5)

Width in mod. of 9mm	Reference	Unit Price
1	A9A27062	434.500

When contactor are mounied in ecnlosures with an internal temperature of between 50 and 60°C, a spacer must be placed between sạch contactor

Phải sử dụng spacer giữa các công tắc tơ khi công tắc tơ được sử dụng trong tủ có nhiệt độ từ 50 và 60°C



Ứng dụng	Industrial: IEC 60947.4	Domestic IEC 61095
Motor	AC3	AC7b
Heating	AC1	AC7a
Lighting	AC5a and b	AC5a and b

Impulse iTL

Remote control of circuit via impulse orders
 Direct manual operation on front face
 Mechanical on-off indication through toggle
 Maximum switching frequency: 5 operations/min
 Coil voltage 230/240 VAC or 110VDC (for other voltage, please consult us)

Isolating switch iSW

Isolating switch 20 to 100A.

Impulse iTL

Điều khiển từ xa mạch điện bằng tín hiệu xung
 Có thể thao tác đóng cắt trực tiếp bằng tay từ mặt trước thiết bị
 Chỉ thị vị trí on-off bằng cần gạt
 Tần số đóng cắt lớn nhất cho phép: 5 lần/phút
 Điện áp cuộn dây 230/240 VAC hoặc 110VDC (các điện áp khác xin vui lòng liên hệ với chúng tôi)

Bộ ngắt cách ly iSW

Bộ ngắt cách ly từ 20 đến 100A.



iTL 2P



iRTA



iSW 2P

Unit price (incl.VAT) in VND

Acti9 Impulse relay, Type iTLI, on-off switch

Rating	Pole	Reference	Unit Price
16	1P	A9C30811	555.500
16	2P	A9C30812	918.500
32	1P	A9C30831	1.012.000

Acti9 Impulse relay, Type iTLI, changeover switch

Rating	Pole	Reference	Unit Price
16	1P	A9C30815	1.237.500

Acti9 extension for iTL, iTLI

Rating	Pole	Reference	Unit Price
16	2P	A9C32816	1.287.000
32	1P	A9C32836	979.000

Acti9 Impulse relay, Type iTLc/iTLs

Type	Pole	Description	Rating (A)	Reference	Unit Price
iTLc	1P	Centralized control of a set of impulse relays while keeping the availability of local control	16	A9C33811	1.347.500

Acti9 Time delay relays

Type	Description	Adjustable	Reference	Unit Price
iRTA	Delays energizing of a load	0.1s to 100h	A9E16065	2.035.000
iRTB	Delays de-energizing a load upon closing of an auxiliary contact (push button)	0.1s to 100h	A9E16066	2.513.500

Acti9 iSW Isolating Switch, 1P, 2P, 3P & 4P

Acti9 iSW Isolating Switch, 1P & 2P

Rating (A)	Voltage (VAC)	Reference	1P Unit Price	Reference	2P Unit Price
20	240	A9S60120	247.500	A9S60220	429.000
32	240	A9S60132	319.000	A9S60232	522.500
63	240			A9S65263	935.000
100	240	A9S65191	2.024.000		

Acti9 iSW Isolating Switch, 3P & 4P

Rating (A)	Voltage (VAC)	Reference	3P Unit Price	Reference	4P Unit Price
32	415	A9S60332	792.000	A9S60432	1.017.500
63	415	A9S65363	1.578.500	A9S65463	1.936.000
100	415			A9S65491	5.225.000

STI isolatable fuse-carriers:

Provide overload and short circuit protection
Used in tertiary and industrial sectors
Can be used with fuse link aM, gG (gi, gL) types.
Complies with standard IEC 947.3.

Time Switch - IH/IHP

- IH mechanical time switch
- IHP digital time switch

IC Light sensitive switch

Light sensitive switch closing of contact when brightness decrease and drop below the selected threshold. They control opening of a contact when brightness increase and rises above the selected threshold

Cầu chì cách ly STI:

Bảo vệ quá tải và ngắn mạch
Được sử dụng trong các lĩnh vực công nghiệp.
Được dùng với các ống chì loại aM, gG (gi-GL).
Tuân theo tiêu chuẩn IEC 947.3.

Bộ đóng ngắt hẹn giờ

- IH bộ đóng ngắt hẹn giờ bằng cơ khí
- IHP bộ đóng ngắt hẹn giờ bằng kỹ thuật số

IC Cảm biến ánh sáng

Công tắc cảm biến ánh sáng đóng tiếp điểm khi độ sáng giảm và xuống thấp hơn ngưỡng chọn. Và mở tiếp điểm khi độ sáng tăng và vượt qua ngưỡng chọn.



Unit price (incl.VAT) in VND

Acti9 - STI isolatable fuse-carrier, 500V

Type	Dimension(mm)	Reference	Unit Price
1P	10.3 x 38	A9N15636	165.000
1P+N	10.3 x 38	A9N15646	242.000
2P	10.3 x 38	A9N15651	324.500
3P	10.3 x 38	A9N15656	544.500
3P+N	10.3 x 38	A9N15658	555.500



Time switch, 230VAC

Type	No. of channed	No of switching operations	Saving on mains cut off	Override Input	Rating (A)	Reference	Unit Price
24hrs and/ or 7days	1	56	6 years		16	CCT15441	4.089.800
	2	56	6 years		16	CCT15443	5.150.200
24hrs	1	48	200 hours		16	CCT15365	4.078.800

CCT15441



IC light sensitive switches, 220/240VAC (included cell)

Type	Adjustable brightness threshold	Type of cell	Reference	Unit Price
IC2000	2 to 200 lux	Switchboard cell	CCT15285	6.002.700
		Wall-mounted cell	CCT15369	7.624.100
Wall mounted cell	Spare photocells		CCT15263	3.204.300

CCT15365

Example: Automatic controlling of bells, lighting: bells sounding the resumption and finish of Work (channel 1), lighting of premises (channel 2).

Ví dụ: Điều khiển tự động chuông, đèn: chuông báo hiệu tiếp tục và kết thúc công việc (kênh 1), đèn chiếu sáng cơ sở (kênh 2).



IC2000

	Monday	Tuesday	Wednesday	Thursday	Friday	Saturday	Sunday
Channel 1: bell (20s pulse order)							
On	8h00	8h00	8h00	8h00	8h00	9h00	-
Duration	20s	20s	20s	20s	20s	20s	-
On	12h00	12h00	12h00	12h00	11h00	13h00	-
Duration	20s	20s	20s	20s	20s	20s	-
On	14h00	14h00	14h00	14h00	14h00	-	-
Duration	20s	20s	20s	20s	20s	20s	-
On	18h00	18h00	18h00	18h00	16h00	-	-
Duration	20s	20s	20s	20s	20s	20s	-
Channel 2: lighting (lached order)							
On	7h30	7h30	7h30	7h30	6h30	8h30	-
Off	18h30	18h30	18h30	18h30	17h30	13h30	-

EasyPact 100 molded case circuit breakers
 Compliance with IEC 947-2, JIS C 8201, NEMA AB1
 Breaking capacity at 240V: 18, 25, 50kA
 Breaking capacity at 415V: 7.5, 10, 15, 30kA
 Thermal and magnetic protection
 15 up to 100A fixed devices

MCCB EasyPact 100
 Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2, JIS C 8201, NEMA AB1
 Khả năng ngắt dòng ngắn mạch tại 240V: 18, 25, 50kA
 Khả năng ngắt dòng ngắn mạch tại 415V: 7.5, 10, 15, 30kA
 Bảo vệ theo nguyên lý nhiệt từ
 15 - 100A loại cố định

Unit price (incl.VAT) in VND

EasyPact EZC 100, Type B & F, 3P

Rating	Reference		Unit Price	
	3P. Icu=7.5 kA/415 VAC		3P. Icu=10 kA/415 VAC	
15A	EZC100B3015	1.969.000	EZC100F3015	2.050.400
16A	-	-	EZC100F3016	2.050.400
20A	EZC100B3020	1.969.000	EZC100F3020	2.050.400
25A	EZC100B3025	1.969.000	EZC100F3025	2.050.400
30A	EZC100B3030	1.969.000	EZC100F3030	2.050.400
32A	-	-	EZC100F3032	2.050.400
40A	EZC100B3040	1.969.000	EZC100F3040	2.050.400
50A	EZC100B3050	1.969.000	EZC100F3050	2.050.400
60A	EZC100B3060	2.090.000	EZC100F3060	2.268.200
63A	-	-	EZC100F3063	2.268.200
75A	-	-	EZC100F3075	2.268.200
80A	-	-	EZC100F3080	2.268.200
100A	-	-	EZC100F3100	2.480.500



EasyPact EZC 100, Type N, 1P, 3P & 4P

Rating	Reference		Unit Price		Reference		Unit Price	
	1P. Icu= 18 kA. 220/240 VAC		3P. Icu=15 kA/415 VAC		4P. Icu=15 kA/415 VAC			
15A	EZC100N1015	1.476.200	EZC100N3015	2.698.300	-	-	-	-
16A	EZC100N1016	1.476.200	EZC100N3016	2.698.300	-	-	-	-
20A	EZC100N1020	1.476.200	EZC100N3020	2.698.300	EZC100N4020	3.973.200	-	-
25A	EZC100N1025	1.476.200	EZC100N3025	2.698.300	EZC100N4025	3.973.200	-	-
30A	EZC100N1030	1.476.200	EZC100N3030	2.698.300	EZC100N4030	4.024.900	-	-
32A	-	-	EZC100N3032	2.698.300	EZC100N4032	4.024.900	-	-
40A	EZC100N1040	1.476.200	EZC100N3040	2.698.300	EZC100N4040	4.024.900	-	-
50A	EZC100N1050	1.476.200	EZC100N3050	2.698.300	EZC100N4050	4.024.900	-	-
60A	EZC100N1060	1.579.600	EZC100N3060	2.945.800	EZC100N4060	4.024.900	-	-
63A	-	-	EZC100N3063	2.945.800	EZC100N4063	4.024.900	-	-
75A	EZC100N1075	1.579.600	EZC100N3075	2.945.800	EZC100N4075	4.024.900	-	-
80A	EZC100N1080	1.579.600	EZC100N3080	2.945.800	EZC100N4080	4.024.900	-	-
100A	EZC100N1100	1.579.600	EZC100N3100	2.945.800	EZC100N4100	4.024.900	-	-



EasyPact EZC 100, Type H, 1P, 2P & 3P

Rating	Reference		Unit Price		Reference		Unit Price	
	1P. Icu=25kA. 220/240 VAC		2P. Icu=50kA. 220/240 VAC		3P. Icu=30kA/415 VAC			
15A	EZC100H1015	1.981.100	EZC100H2015	2.601.500	EZC100H3015	3.422.100	-	-
16A	EZC100H1016	1.981.100	EZC100H2016	2.601.500	EZC100H3016	3.422.100	-	-
20A	EZC100H1020	1.969.000	EZC100H2020	2.601.500	EZC100H3020	3.422.100	-	-
25A	EZC100H1025	1.969.000	EZC100H2025	2.601.500	EZC100H3025	3.422.100	-	-
30A	EZC100H1030	1.969.000	EZC100H2030	2.601.500	EZC100H3030	3.422.100	-	-
32A	EZC100H1032	1.969.000	EZC100H2032	2.601.500	EZC100H3032	3.422.100	-	-
40A	EZC100H1040	1.969.000	EZC100H2040	2.601.500	EZC100H3040	3.422.100	-	-
50A	EZC100H1050	1.969.000	EZC100H2050	2.601.500	EZC100H3050	3.422.100	-	-
60A	EZC100H1060	1.969.000	EZC100H2060	2.710.400	EZC100H3060	3.760.900	-	-
63A	EZC100H1063	1.969.000	EZC100H2063	2.710.400	EZC100H3063	3.760.900	-	-
75A	EZC100H1075	1.969.000	EZC100H2075	2.710.400	EZC100H3075	3.760.900	-	-
80A	EZC100H1080	1.969.000	EZC100H2080	2.710.400	EZC100H3080	3.760.900	-	-
100A	EZC100H1100	1.969.000	EZC100H2100	2.710.400	EZC100H3100	3.760.900	-	-



EasyPact EZC 100, Type H, 4P

Rating	Reference	Unit Price
4P. Icu=30kA/415 VAC		
20A	EZC100H4020	4.094.200
25A	EZC100H4025	4.094.200
30A	EZC100H4030	4.128.300
32A	EZC100H4032	4.128.300
40A	EZC100H4040	4.128.300
50A	EZC100H4050	4.128.300
60A	EZC100H4060	4.151.400
63A	EZC100H4063	4.151.400
75A	EZC100H4075	4.151.400
80A	EZC100H4080	4.151.400
100A	EZC100H4100	4.151.400



EasyPact 100 Accessories & Auxiliaries
For 2P, 3P MCCB

Phụ kiện của MCCB EasyPact 100
Dùng cho MCCB 2P, 3P



Unit price (incl.VAT) in VND

EasyPact EZC 100, accessories & auxiliary

Description	Voltage	Reference	Unit Price
Alarm switch (AL)		EZAUX01	1.010.900
Auxiliary switch (AX)		EZAUX10	1.010.900
Auxiliary/ Alarm switch (AX/AL)		EZAUX11	1.688.500
Shunt trip	24 VDC	EZASHT024DC	1.911.800
STH	100-130VAC	EZASHT100AC	1.911.800
	200-277VAC	EZASHT200AC	1.911.800
	380-480VAC	EZASHT380AC	1.911.800
Din rail adapter		EZADINR	149.600
Direct rotary handle		EZAROTDS	1.521.300
Extended rotary handle		EZAROTE	2.635.600
Padlock attachment		EZALOCK	253.000
Phase barrier (set of 2 pcs)		EZAFASB2	166.100
Terminal shield 3P (set of 2pcs)		EZATSHD3P	292.600

EasyPact 250 molded case circuit breakers
 Compliance with IEC 947-2, JIS C 8201, NEMA AB1
 Breaking capacity at 415V: 18, 25, 36kA
 Non adjustable thermal and magnetic protection
 100 up to 250A fixed devices

MCCB EasyPact 250
 Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2, JIS C 8201, NEMA AB1
 Khả năng ngắt dòng ngắn mạch tại 415V: 18, 25, 36kA
 Bảo vệ theo nguyên lý nhiệt từ
 100 - 250A loại cố định

Unit price (incl. VAT) in VND

EasyPact Ezc 250, Type F, 3P.			EasyPact Ezc 250, Type N, 3P & 4P			
Rating	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
	3P, Icu=18 kA/415 VAC		3P, Icu=25kA/415 VAC		4P, Icu=25kA/415 VAC	
100A	EZC250F3100	4.372.500	EZC250N3100	4.554.000	EZC250N4100	5.907.000
125A	EZC250F3125	4.675.000	EZC250N3125	5.131.500	EZC250N4125	7.408.500
150A	EZC250F3150	5.709.000	EZC250N3150	6.264.500	EZC250N4150	8.888.000
160A	EZC250F3160	5.709.000	EZC250N3160	6.264.500	EZC250N4160	8.888.000
175A	EZC250F3175	6.028.000	EZC250N3175	6.501.000	-	-
200A	EZC250F3200	6.556.000	EZC250N3200	7.397.500	EZC250N4200	9.812.000
225A	EZC250F3225	6.556.000	EZC250N3225	7.397.500	-	-
250A	EZC250F3250	6.556.000	EZC250N3250	7.397.500	EZC250N4250	9.812.000



Unit price (incl VAT) in VND

EasyPact Ezc 250, Type H, 2P, 3P & 4P						
Rating	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
	2P, Icu=85kA, 220/240 VAC		3P, Icu=36kA/415 VAC		4P, Icu=36kA/415 VAC	
63A					EZC250H4063	6.226.000
100A	EZC250H2100	4.526.500	EZC250H3100	4.675.000	EZC250H4100	6.226.000
125A	EZC250H2125	4.664.000	EZC250H3125	5.549.500	EZC250H4125	7.529.500
150A	EZC250H2150	5.720.000	EZC250H3150	6.798.000	EZC250H4150	9.361.000
160A	EZC250H2160	5.720.000	EZC250H3160	6.798.000	EZC250H4160	9.361.000
175A	EZC250H2175	6.908.000	EZC250H3175	8.211.500	-	-
200A	EZC250H2200	6.908.000	EZC250H3200	8.211.500	EZC250H4200	11.484.000
225A	EZC250H2225	6.908.000	EZC250H3225	8.211.500	-	-
250A	EZC250H2250	6.908.000	EZC250H3250	8.211.500	EZC250H4250	11.484.000



Unit price (incl.VAT) in VND

EasyPact 250 accessories & auxiliary

Description	Reference	Unit Price	
Alarm Switch AL	EZEAL	964.700	
Auxiliary Switch AX	EZEAX	964.700	
Auxiliary & Alarm Switch (AX & AL)	EZEAXAL	1.601.600	
Shunt trip	24 VDC	EZESHT024DC	1.911.800
(STH)	100-120 VAC	EZESHT100AC	1.911.800
	200-240 VAC	EZESHT200AC	1.911.800
Under Voltage release (UVR)	200-240 VAC	EZEUVR200AC	6.747.400
Phase barrier (set of 2 pcs)		EZEFASB2	155.100
Padlock attachment (for Ezc250-3P)		EZELOCK	235.400
Direct rotary handle		EZEROTDS	1.820.500
Extended rotary handle		EZEROTE	3.100.900
Spreader for 3P		EZESPDR3P	356.400
Terminal shield 3P (set of 2pcs)		EZETSHD3P	356.400



EasyPact 400/630 molded case circuit breakers
 Compliance with IEC 947-2, JIS C 8201, NEMA AB1
 Breaking capacity at 415V: 36, 50kA
 Non adjustable thermal and magnetic protection
 320 up to 630A fixed devices
 Use same accessories with EasyPact CVS

MCCB EasyPact 400/630
 Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2, JIS C 8201, NEMA AB1
 Khả năng ngắt dòng ngắn mạch tại 415V: 36, 50kA
 Bảo vệ theo nguyên lý nhiệt từ
 320 - 630A loại cố định
 Dùng chung phụ kiện với EasyPact CVS



Unit price (incl.VAT) in VND

EasyPact EZC 400/630 type N, 3P&4P, Icu=36kA 415 VAC

Rating, In(A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
320	EZC400N3320N	10.781.100	EZC400N4320N	12.953.600
350	EZC400N3350N	10.781.100	-	-
400	EZC400N3400N	10.781.100	EZC400N4400N	13.473.900
400	EZC630N3400N	13.068.000	-	-
500	EZC630N3500N	13.068.000	EZC630N4500N	18.289.700
600	EZC630N3600N	13.068.000	EZC630N4600N	18.289.700
630	EZC630N3630N	16.530.800	EZC630N4630N	23.135.200

EasyPact EZC 400/630 type H, 3P&4P, Icu=50kA 415 VAC

Rating, In(A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
320	EZC400H3320N	11.833.800	EZC400H4320N	13.861.100
350	EZC400H3350N	11.833.800	EZC400H4350N	13.861.100
400	EZC400H3400N	11.833.800	EZC400H4400N	14.411.100
400	EZC630H3400N	14.635.500	-	-
500	EZC630H3500N	14.635.500	EZC630H4500N	19.565.700
600	EZC630H3600N	14.635.500	EZC630H4600N	19.565.700
630	EZC630H3630N	18.513.000	EZC630H4630N	24.752.200

Electrical auxiliaries for EasyPact 400/630

		Reference	Unit Price	
Auxiliary switch	OF, SD or SDE or SDV	29450	1.034.000	
Shunt trip (MX)	AC 50/60Hz	48	LV429385	
		220/240	LV429387	
		380/415	LV429388	
	DC	24	LV429390	
		48	LV429392	
		125	LV429393	
		250	LV429394	
	Under voltage AC 50/60Hz	24	LV429404	
(MN)		220/240	LV429407	
		380/415	LV429408	
		24	LV429410	
Locks		250	LV429414	
	Toggle locking device for 1 to 3 padlocks (removeable)	29370	401.500	
	Toggle locking device for 1 to 3 padlocks (fixed)	LV432631	1.096.700	
	Locking of rotary handle	keylock adapter	LV432604	775.500
		keylock (Ronis)	41940	2.325.400
	Interphase barriers	set of 6	LV432570	729.300



EasyPact CVS molded case circuit breakers
Compliance with IEC 947-2
Adjustable trip unit from 0.7 to 1 (TMD)
Rated current from 16A to 630A
Some accessories same with ComPacT NSX

MCCB EasyPact CVS
Phu hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2
Trip unit có thể chỉnh định được từ 0.7 đến 1 (TMD)
Dòng định mức từ 16A đến 630A
Một số phụ kiện dùng chung với ComPacT NSX

Unit price (incl.VAT) in VND



EasyPact CVS100/630 fixed, B type, equipped with TMD trip unit, Icu= 25kA/415V							
Type	Rating @ 40°C	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
CVS100B	16	LV510300		3.773.000	LV510310		5.041.300
	25	LV510301		3.773.000	LV510311		5.041.300
	32	LV510302		3.773.000	LV510312		5.041.300
	40	LV510303		3.773.000	LV510313		5.041.300
	50	LV510304		3.773.000	LV510314		5.041.300
	63	LV510305		3.773.000	LV510315		5.041.300
	80	LV510306		3.812.600	LV510316		5.333.900
CVS160B	100	LV510307		3.812.600	LV510317		5.333.900
	125	LV516302		4.961.000	LV516312		7.257.800
CVS250B	160	LV516303		6.132.500	LV516313		8.256.600
	200	LV525302		7.361.200	LV525312		10.186.000
	250	LV525303		8.033.300	LV525313		11.231.000



EasyPact CVS100/630 fixed, F type, equipped with TMD trip unit, Icu= 36kA/415V							
Type	Rating @ 40°C	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
CVS100F	16	LV510330		3.916.000	LV510340		5.437.300
	25	LV510331		3.916.000	LV510341		5.437.300
	32	LV510332		3.916.000	LV510342		5.437.300
	40	LV510333		3.916.000	LV510343		5.437.300
	50	LV510334		3.916.000	LV510344		5.437.300
	63	LV510335		3.916.000	LV510345		5.437.300
	80	LV510336		4.065.600	LV510346		5.804.700
CVS160F	100	LV510337		4.065.600	LV510347		5.804.700
	125	LV516332		5.369.100	LV516342		7.630.700
CVS250F	160	LV516333		6.603.300	LV516343		8.974.900
	200	LV525332		8.314.900	LV525342		11.576.400
	250	LV525333		9.037.600	LV525343		12.758.900
CVS400F	320	LV540305		14.033.800	LV540308		16.250.300
	400	LV540306		14.774.100	LV540309		18.098.300
CVS639F	500	LV563305		19.017.900	LV563308		23.777.600
	600	LV563306		21.946.100	LV563309		25.241.700
	630	LV563307		26.554.000	LV563310		30.542.600

EasyPact CVS molded case circuit breakers
Compliance with IEC 947-2
Adjustable trip unit from 0.7 to 1 (0.8 to 1 for CVS100BS)
Rated current from 16A to 630A
Some accessories same with Compact NSX
(CVS100BS: some accessories same with EZC100)

MCCB EasyPact CVS
Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2
Trip unit có thể chỉnh định được từ 0.7 đến 1 (0.8 đến 1 cho CVS100BS)
Dòng định mức từ 16A đến 630A
Một số phụ kiện dùng chung với ComPacT NSX
(CVS100BS: một số phụ kiện dùng chung với EZC100)

Unit price (incl.VAT) in VND

EasyPact CVS100BS equipped with TMD trip unit, Icu=25kA@ 380Vac



Type	Rating @40°C	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
CVS100BS	16	LV510930		3.192.200	-		-
	20	LV510931		3.192.200	-		-
	25	LV510932		3.192.200	LV510952		4.312.000
	32	LV510933		3.192.200	LV510953		4.312.000
	40	LV510934		3.192.200	LV510954		4.312.000
	50	LV510935		3.192.200	LV510955		4.312.000
	63	LV510936		3.192.200	LV510956		4.312.000
	80	LV510937		3.192.200	LV510957		4.312.000
	100	LV510938		3.192.200	LV510958		4.312.000

EasyPact CVS100/630, N type, equipped with TMD trip unit, Icu=50kA/415V



CVS100N	16	LV510470		4.295.500	LV510480		5.966.400
	25	LV510471		4.295.500	LV510481		5.966.400
	32	LV510472		4.295.500	LV510482		5.966.400
	40	LV510473		4.295.500	LV510483		5.966.400
	50	LV510474		4.295.500	LV510484		5.966.400
	63	LV510475		4.295.500	LV510485		5.966.400
	80	LV510476		4.456.100	LV510486		6.362.400
CVS160N	100	LV510477		4.456.100	LV510487		6.362.400
	125	LV516461		5.569.300	LV516466		8.136.700
	160	LV516462		5.724.400	LV516467		8.366.600
CVS250N	200	LV516463		7.040.000	LV516468		9.572.200
	250	LV525452		8.710.900	LV525457		12.120.900
CVS400N	320	LV525453		9.727.300	LV525458		13.734.600
	400	LV540315		15.508.900	LV540318		19.574.500
CVS630N	400	LV540316		16.623.200	LV540319		20.682.200
	500	LV563315		21.946.100	LV563318		25.603.600
	600	LV563316		23.588.400	LV563319		27.797.000
	630	LV563317		28.541.700	LV563320		33.635.800

New Vigi Add-on module for MCCB EasyPact CVS (earth leakage protection)



Type of breaker	Rated voltage (VAC)	Sensitivity (A)	Pole	Reference	Unit price
CVS100/160	200...440	0.03-10	3P	LV529488	13.040.500
			4P	LV529489	14.854.400
CVS250	200...440	0.03-10	3P	LV529492	13.370.500
			4P	LV529493	15.583.700
CVS400/630	200...440	0.3-30	3P	LV532464	20.498.500
			4P	LV532465	25.034.900

Motor Mechanism for MCCB EasyPact CVS



Type of breaker	Control voltage	Reference	Unit price	
	Điện áp điều khiển			
CVS 100/250	AC	110-230 V 50/60 Hz	LV435001	9.409.400
		400 V 50/60 Hz	LV435002	9.409.400
	DC	110-230	LV435001	9.409.400
CVS 400/630	AC	110-230 V 50/60 Hz	LV435010	15.093.100
		400 V 50/60 Hz	LV435005	15.093.100
	DC	110-230	LV435010	15.093.100

EasyPact CVS molded case circuit breakers
 Compliance with IEC 947-2
 Adjustable trip unit from 0.4 to 1xIn
 Ics = 100% Icu
 Rated current from 800A to 1600A
 Some accessories same with ComPacT NS

MCCB EasyPact CVS
 Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2
 Trip unit có thể chỉnh định được từ 0.4 đến 1xIn
 Ics = 100% Icu
 Dòng định mức từ 800A đến 1600A
 Một số phụ kiện dùng chung với ComPacT NS



Unit price (incl.VAT) in VND

Front-Connected Circuit Breaker With ETS 2.0 Control Unit

Icu @ 220/415VAC	In (A)	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
50kA Type N		3P		4P	
	800A	E080N320FM	40.239.100	E080N420FM	51.088.400
	1000A	E100N320FM	51.539.400	E100N420FM	61.567.000
	1250A	E125N320FM	57.004.200	E125N420FM	69.235.100
	1600A (*)	E160N320FM	67.926.100	E160N420FM	86.702.000
70kA Type H (*)	800A	E080H320FM	48.895.000	E080H420FM	78.573.000
	1000A	E100H320FM	56.368.400	E100H420FM	81.022.700
	1250A	E125H320FM	62.334.800	E125H420FM	84.133.500
	1600A	E160H320FM	81.810.300	E160H420FM	96.110.300

Electrical Auxiliaries

	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
OF, ON/OFF indication contacts	33108	984.500		
Instantaneous Voltage Releases				
control voltage	MX		MN	
200/250 VAC/DC	33662	11.656.700	33671	11.656.700
380/480 VAC	33664	11.656.700	33673	11.656.700
24/30 VDC, 24 VAC	33659	11.656.700	33668	11.656.700

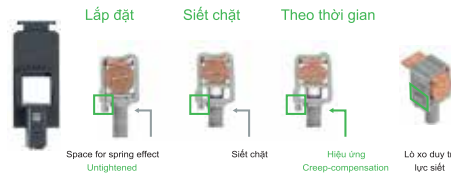
Connection Accessories

	Reference	Unit Price		
Interphase Barriers set of 3	33646	792.000		
Direct rotary handles	E33863	5.178.800		
Exended Rotary Handles	E33878	9.893.400		
Additional toggle extension	33195	447.700		

(*) Available for sales gate on 5/2025
 Có thể đặt hàng vào tháng 5/2025

ComPacT NSXm MCCB

- EverLink connectors
- Spring type auxiliaries externally visible
- Built-in DIN rail and plate mount capability



MCCB ComPacT NSXm

- Đầu nối dạng EverLink
- Phụ kiện dạng lò xo có thể trực quan
- Có thể lắp đặt trên cả thanh DIN / trên đê

Unit price (incl.VAT) in VND

ComPacT NSXm E (16KA @ 380/415Vac) EverLink™ connectors with TMD Trip unit

Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
16	C11E3TM016L		4.781.700	C11E6TM016L		6.462.500
25	C11E3TM025L		4.781.700	C11E6TM025L		6.462.500
32	C11E3TM032L		4.781.700	C11E6TM032L		6.462.500
40	C11E3TM040L		4.781.700	C11E6TM040L		6.462.500
50	C11E3TM050L		4.781.700	C11E6TM050L		6.462.500
63	C11E3TM063L		4.781.700	C11E6TM063L		6.462.500
80	C11E3TM080L		4.914.800	C11E6TM080L		6.860.700
100	C11E3TM100L		4.914.800	C11E6TM100L		6.860.700
125	C12E3TM125L		6.213.900	C12E6TM125L		9.684.400
160	C12E3TM160L		6.213.900	C12E6TM160L		10.643.600



ComPacT NSXm B (25KA @ 380/415Vac) EverLink™ connectors with TMD Trip unit

Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
16	C11B3TM016L		4.978.600	C11B6TM016L		6.727.600
25	C11B3TM025L		4.978.600	C11B6TM025L		6.727.600
32	C11B3TM032L		4.978.600	C11B6TM032L		6.727.600
40	C11B3TM040L		4.978.600	C11B6TM040L		6.727.600
50	C11B3TM050L		4.978.600	C11B6TM050L		6.727.600
63	C11B3TM063L		4.978.600	C11B6TM063L		6.727.600
80	C11B3TM080L		5.122.700	C11B6TM080L		7.143.400
100	C11B3TM100L		5.122.700	C11B6TM100L		7.143.400
125	C12B3TM125L		6.473.500	C12B6TM125L		10.089.200
160	C12B3TM160L		6.473.500	C12B6TM160L		11.088.000

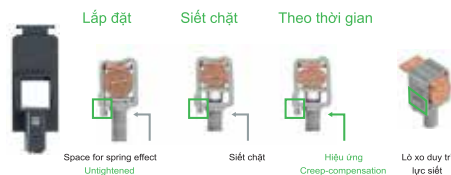


ComPacT NSXm F (36KA @ 380/415Vac) EverLink™ connectors with TMD Trip unit

Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
16	C11F3TM016L		5.243.700	C11F6TM016L		7.150.000
25	C11F3TM025L		5.243.700	C11F6TM025L		7.150.000
32	C11F3TM032L		5.243.700	C11F6TM032L		7.150.000
40	C11F3TM040L		5.243.700	C11F6TM040L		7.150.000
50	C11F3TM050L		5.243.700	C11F6TM050L		7.150.000
63	C11F3TM063L		5.243.700	C11F6TM063L		7.155.500
80	C11F3TM080L		5.387.800	C11F6TM080L		7.594.400
100	C11F3TM100L		5.387.800	C11F6TM100L		7.594.400
125	C12F3TM125L		6.965.200	C12F6TM125L		10.238.800
160	C12F3TM160L		8.847.300	C12F6TM160L		12.047.200

ComPacT NSXm MCCB

- EverLink connectors
- Spring type auxiliaries externally visible
- Built-in DIN rail and plate mount capability



MCCB ComPacT NSXm

- Đầu nối dạng EverLink
- Phụ kiện dạng lò xo có thể trực quan
- Có thể lắp đặt trên cả thanh DIN / trên đê

Unit price (incl.VAT) in VND

ComPacT NSXm N (50KA @ 380/415Vac) EverLink™ connectors with TMD Trip unit

Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
16	C11N3TM016L		5.995.000	C11N6TM016L		8.090.500
25	C11N3TM025L		5.995.000	C11N6TM025L		8.090.500
32	C11N3TM032L		5.995.000	C11N6TM032L		8.090.500
40	C11N3TM040L		5.995.000	C11N6TM040L		8.090.500
50	C11N3TM050L		5.995.000	C11N6TM050L		8.090.500
63	C11N3TM063L		5.995.000	C11N6TM063L		8.090.500
80	C11N3TM080L		6.156.700	C11N6TM080L		8.593.200
100	C11N3TM100L		6.156.700	C11N6TM100L		8.593.200
125	C12N3TM125L		7.669.200	C12N6TM125L		11.278.300
160	C12N3TM160L		9.737.200	C12N6TM160L		13.259.400



ComPacT NSXm H (70KA @ 380/415Vac) EverLink™ connectors with TMD Trip unit

Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
16	C11H3TM016L		6.670.400	C11H6TM016L		9.384.100
25	C11H3TM025L		6.670.400	C11H6TM025L		9.384.100
32	C11H3TM032L		6.670.400	C11H6TM032L		9.384.100
40	C11H3TM040L		6.670.400	C11H6TM040L		9.384.100
50	C11H3TM050L		6.670.400	C11H6TM050L		9.384.100
63	C11H3TM063L		6.670.400	C11H6TM063L		9.384.100
80	C11H3TM080L		6.947.600	C11H6TM080L		9.984.700
100	C11H3TM100L		6.947.600	C11H6TM100L		9.984.700
125	C12H3TM125L		9.863.700	C12H6TM125L		13.213.200
160	C12H3TM160L		11.977.900	C12H6TM160L		15.073.300



ComPacT NSXm Auxiliaries

Auxiliary contacts (changeover)	Standard OF or SD	Reference	Unit Price
AC		LV426950	872.300
		MN	
110...130 V 50HZ	LV426843	4.088.700	4.088.700
220...240 V 50 Hz	LV426844	4.088.700	4.088.700
380...415 V 50 HZ	LV426846	4.088.700	4.088.700
DC 250 VDC	LV426844	4.088.700	4.088.700
Direct rotary handle		LV426930T	2.271.500
Extended rotary handle		LV426932T	2.655.400
Open door shaft operator		LV426937	1.458.600
Lateral rotary handle		LV426935T	2.808.300
CB fixed handle padlock ON/OFF		LV426905	1.159.400



ComPacT NSX molded case circuit breakers
 Compliance with IEC 947-2
 Adjustable trip unit: MA, TMD, Micrologic 1,2,4,5,6,7
 Rated current from 16A to 630A
 ComPacT NSX can be connected to Schneider Electric's open, interoperable, IoT-enabled EcoStruxure™ Power architecture.

MCCB ComPacT NSX
 Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2
 Có nhiều loại trip unit: MA, TMD, Micrologic 1,2,4,5,6,7
 Dòng định mức từ 16A đến 630A
 ComPacT NSX có thể kết nối với cấu trúc IoT-enabled EcoStruxure™ Power

Unit price (incl.VAT) in VND



ComPacT NSX100/160/250B with thermal-magnetic trip unit TM-D, Icu=25 kA @ 380/415 Vac							
Type	Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
NSX100B	16	C10B3TM016		5.249.200	C10B6TM016		7.097.200
	25	C10B3TM025		5.249.200	C10B6TM025		7.097.200
	32	C10B3TM032		5.249.200	C10B6TM032		7.097.200
	40	C10B3TM040		5.249.200	C10B6TM040		7.097.200
	50	C10B3TM050		5.249.200	C10B6TM050		7.097.200
	63	C10B3TM063		5.249.200	C10B6TM063		7.097.200
	80	C10B3TM080		5.399.900	C10B6TM080		7.536.100
NSX160B	100	C10B3TM100		5.399.900	C10B6TM100		7.536.100
	125	C16B3TM125		6.832.100	C16B6TM125		10.643.600
	160	C16B3TM160		8.668.000	C16B6TM160		11.688.600
NSX250B	200	C25B3TM200		10.140.900	C25B6TM200		14.027.200
	250	C25B3TM250		11.370.700	C25B6TM250		15.898.300



ComPacT NSX100/160/250F with thermal-magnetic trip unit TM-D, NSX400/630F with Electronic trip unit MicroLogic 2.3 Icu=36 kA @ 380/415 Vac							
Type	Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
NSX100F	16	C10F3TM016		5.526.400	C10F6TM016		7.548.200
	25	C10F3TM025		5.526.400	C10F6TM025		7.548.200
	32	C10F3TM032		5.526.400	C10F6TM032		7.548.200
	40	C10F3TM040		5.526.400	C10F6TM040		7.548.200
	50	C10F3TM050		5.526.400	C10F6TM050		7.548.200
	63	C10F3TM063		5.526.400	C10F6TM063		7.548.200
	80	C10F3TM080		5.688.100	C10F6TM080		8.010.200
NSX160F	100	C10F3TM100		5.688.100	C10F6TM100		8.010.200
	125	C16F3TM125		7.345.800	C16F6TM125		10.805.300
	160	C16F3TM160		9.326.900	C16F6TM160		12.705.000
NSX250F	200	C25F3TM200		11.411.400	C25F6TM200		15.944.500
	250	C25F3TM250		12.797.400	C25F6TM250		18.069.700
NSX400/630F	400	C40F32D400		20.957.200	C40F42D400		25.987.500
	630	C63F32D630		32.293.800	C63F42D630		38.115.000

For circuit breaker equipped with other trip unit (MA, Micrologic 4/5/6/7), please consult Schneider Electric Vietnam

Khách hàng có yêu cầu các trip unit khác như (MA, Micrologic 4/5/6/7), vui lòng liên hệ với Schneider Electric Việt Nam

ComPacT NSX molded case circuit breakers
 Compliance with IEC 947-2
 Adjustable trip unit: MA, TMD, Micrologic 1,2,4,5,6,7
 Rated current from 16A to 630A
 ComPacT NSX can be connected to Schneider Electric's open, interoperable, IoT-enabled EcoStruxure™ Power architecture.

MCCB ComPacT NSX
 Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2
 Có nhiều loại trip unit: MA, TMD, Micrologic 1,2,4,5,6,7
 Dòng định mức từ 16A đến 630A
 ComPacT NSX có thể kết nối với cấu trúc IoT-enabled EcoStruxure™ Power

Unit price (incl.VAT) in VND

ComPacT NSX100/160/250N with thermal-magnetic trip unit TM-D, NSX400/630N with Electronic trip unit MicroLogic 2.3 Icu=50 kA @ 380/415 Vac



Type	Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
NSX100N	16	C10N3TM016		6.323.900	C10N6TM016		8.536.000
	25	C10N3TM025		6.323.900	C10N6TM025		8.536.000
	32	C10N3TM032		6.323.900	C10N6TM032		8.536.000
	40	C10N3TM040		6.323.900	C10N6TM040		8.536.000
	50	C10N3TM050		6.323.900	C10N6TM050		8.536.000
	63	C10N3TM063		6.323.900	C10N6TM063		8.536.000
	80	C10N3TM080		6.496.600	C10N6TM080		9.060.700
NSX160N	100	C10N3TM100		6.496.600	C10N6TM100		9.060.700
	125	C16N3TM125		9.193.800	C16N6TM125		11.896.500
	160	C16N3TM160		10.268.500	C16N6TM160		13.987.600
NSX250N	200	C25N3TM200		12.219.900	C25N6TM200		17.070.900
	250	C25N3TM250		13.698.300	C25N6TM250		19.346.800
NSX400/630N	400	C40N32D400		24.341.900	C40N42D400		29.885.900
	630	C63N32D630		35.198.900	C63N42D630		41.545.900

ComPacT NSX100/160/250H with thermal-magnetic trip unit TM-D, NSX400/630H with Electronic trip unit MicroLogic 2.3 Icu=70 kA @ 380/415 Vac



Type	Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
NSX100H	16	C10H3TM016		7.034.500	C10H6TM016		9.898.900
	25	C10H3TM025		7.034.500	C10H6TM025		9.898.900
	32	C10H3TM032		7.034.500	C10H6TM032		9.898.900
	40	C10H3TM040		7.034.500	C10H6TM040		9.898.900
	50	C10H3TM050		7.034.500	C10H6TM050		9.898.900
	63	C10H3TM063		7.034.500	C10H6TM063		9.898.900
	80	C10H3TM080		7.322.700	C10H6TM080		10.528.100
NSX160H	100	C10H3TM100		7.322.700	C10H6TM100		10.528.100
	125	C16H3TM125		10.400.500	C16H6TM125		13.934.800
	160	C16H3TM160		12.630.200	C16H6TM160		15.892.800
NSX250H	200	C25H3TM200		16.464.800	C25H6TM200		23.805.100
	250	C25H3TM250		16.464.800	C25H6TM250		23.805.100
NSX400/630H	400	C40H32D400		29.349.100	C40H42D400		35.539.900
	630	C63H32D630		39.714.400	C63H42D630		53.165.200

For circuit breaker equipped with other trip unit (MA, Micrologic 4/5/6/7), please consult Schneider Electric Vietnam
 Khách hàng có yêu cầu các trip unit khác như (MA, Micrologic 4/5/6/7), vui lòng liên hệ với Schneider Electric Việt Nam

ComPacT NSX molded case circuit breakers
 Compliance with IEC 947-2
 Adjustable trip unit: MA, TMD, Micrologic 1,2,4,5,6,7
 Rated current from 16A to 630A

MCCB ComPacT NSX
 Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2
 Có nhiều loại trip unit: MA, TMD, Micrologic 1,2,4,5,6,7
 Dòng định mức từ 16A đến 630A

Unit price (incl.VAT) in VND

Plug-in kit (*)

Type	Reference	3P Unit Price	Reference	4P Unit Price
NSX100/160/250	LV429289	6.884.900	LV429290	8.900.100
NSX400/630	LV432538	17.260.100	LV432539	19.890.200

(*) Plug-in version = fixed/FC device + Plug-in kit
 ComPacT NSX loại Plug-in bao gồm CB loại fixed (đầu nối phía trước) và plug-in kit

Withdrawable kit (**)

Type	Rating	Reference	3P Unit Price	Reference	4P Unit Price
NSX100/160/250	Plug-in kit	LV429289	6.884.900	LV429290	8.900.100
		+		+	
	Chassis side plates for base	LV429282	6.006.000	LV429282	6.006.000
		+		+	
	Chassis side plates for breaker	LV429283	1.958.000	LV429283	1.958.000
NSX400/630	Plug-in kit	LV432538	17.260.100	LV432539	19.890.200
		+		+	
	Chassis side plates for base	LV432532	12.001.000	LV432532	12.001.000
		+		+	
	Chassis side plates for breaker	LV432533	2.808.300	LV432533	2.808.300

(**) Withdrawable version = fixed/FC device + withdrawable kit
 ComPacT NSX loại withdrawable bao gồm CB loại fixed (đầu nối phía trước) và Withdrawable kit



Withdrawable type



Plug-in type

Earth leakage protection modules
motor mechanism for remote operation
and electrical auxiliaries

Module bảo vệ chống dòng rò
Động cơ đóng cắt MCCB để điều khiển từ xa
và các phụ kiện

Unit price (incl.VAT) in VND

Motor mechanism for NSX100/160/250/400 & 630

Motor mechanism module MT100/160 and MT250 supplied with SDE adapter



Description	Operation voltage	Reference	Unit Price
MT100/160	AC 50/60Hz	220/240	LV429434 15.692.600
		380/415	LV429435 15.692.600
	DC	24/30	LV429436 45.505.900
MT250	AC 50/60Hz	250	LV429439 45.505.900
		220/240	LV431541 19.166.400
	DC	380/440	LV431542 19.166.400
MT400/630	AC 50/60Hz	24/30	LV431543 45.069.200
		250	LV431546 45.069.200
	DC	220/240	LV432641 35.457.400
		380/440	LV432642 35.457.400
		24/30	LV432643 45.069.200
		250	LV432646 45.069.200



Vigi module (Earth leakage protection) for NSX100 to NSX630

Type of breaker	Sensitivity(A)	Pole	Reference	Unit Price
NSX100/160	0.03 - 10	Adjustable	3P	LV429488 14.499.100
				LV429489 15.819.100
NSX250	0.03 - 10	Adjustable	3P	LV429492 15.997.300
				LV429493 17.862.900
NSX400/630	0.3 - 30	Adjustable	3P	LV432464 22.313.500
				LV432465 26.659.600



Electrical auxiliaries for NSX100 to NSX630

			Reference	Unit Price	
Auxiliary switch (changeover)		OF, SD, or SDE or SDV	29450	1.034.000	
		SDE adapter, mandatory for trip unit TM, MA or Micrologic 2	LV429451	660.000	
Shunt trip (MX)	AC 50/60Hz	48	LV429385	2.285.800	
		220/240	LV429387	2.285.800	
		380/415	LV429388	2.285.800	
		DC	24	LV429390	2.285.800
		48	LV429392	2.285.800	
Under voltage (MN)	AC 50/60Hz	125	LV429393	3.147.100	
		250	LV429394	3.147.100	
		24	LV429404	2.451.900	
		220/240	LV429407	3.313.200	
		380/415	LV429408	3.313.200	
Time day	DC	24	LV429410	2.307.800	
		250	LV429414	2.698.300	
		220/240 VAC	LV429427	5.460.400	
SDx output module for Micrologic		24/415 VAC/DC	LV429532	11.409.200	
SDTAM contactor tripping module (early-break thermal fault signal) for Micrologic 2.2-M/6.2E-M			LV429424	11.713.900	

Rotary handle, locking and interlocking
Connection accessories

Tay nắm kiểu xoay, khóa và khóa liên động
Phụ kiện kết nối

Unit price (incl.VAT) in VND

ComPacT NSX accessories - Rotary handle, locks and interlocking

Rotary handle, locks, interlocking for NSX100/160/250

Description	Type	Reference	Unit Price
Rotary handle	Direct rotary handle	LV429337T	1.498.200
	Extended rotary handles	LV429338T	3.095.400
	Extended rotary handles with telescopic handle for withdrawable device (500mm shaft)	LV429343T	4.105.200
Locks		29370	401.500
	Toggle locking device for 1 to 3 padlocks (fixed)	LV429371T	1.240.800
Locking of rotary handle	Keylock adapter	LV429344	568.700
	Keylock (Ronis)	41940	2.325.400
Interlocking	Mechanical interlocking with toggles for circuit breaker with rotary handle	LV429354T	4.536.400
	Interlocking with key for rotary handle	LV429369T	7.286.400
	Keylock kit	LV429344	568.700
	Keylock (Ronis)	41950	4.759.700

Rotary handle, locking, interlocking for NSX400/630

Description	Type	Reference	Unit Price
Rotary handle	Direct rotary handle	LV432597T	2.733.500
	Extended rotary handles	LV432598T	5.058.900
	Extended rotary handles with telescopic handle for withdrawable device (500mm shaft)	LV432603T	5.340.500
Locks	Toggle locking device for 1 to 3 padlocks (removable)	29370	401.500
	Toggle locking device for 1 to 3 padlocks (fixed)	LV432631	1.096.700
Locking of rotary handle	Keylock adapter	LV432604	775.500
	Keylock (Ronis)	41940	2.325.400
Interlocking	Mechanical interlocking with toggles for circuit breaker with rotary handle	LV432614T	7.200.600
	Interlocking with key for rotary handle	LV432621T	7.929.900
	Keylock kit	LV432604	775.500
	Keylock (Ronis)	41950	4.759.700

ComPacT NSX accessories - Connection accessories

Accessories for NSX100/160/250

Description	Type	Pote	Reference	Unit Price
Rear connection	Short		LV429235	2.141.700
	Long		LV429236	2.664.200
Terminal extension	Spreader (supplied with interphase barriers)	3P	LV431563	775.500
		4P	LV431564	902.000
Terminal shields	Short (1 pcs)	3P	LV429515	183.700
		4P	LV429516	304.700
	Long (1pcs)	3P	LV429517	602.800
		4P	LV429518	666.600
	Interphase barriers	set of 6	LV429329	522.500
25/100A external neutral CT			LV429521	11.650.100
150/250A external neutral CT			LV430563	10.633.700

Accessories for NSX400/630

Description	Type	Pote	Reference	Unit Price
Rear connection	Short		LV432475	2.337.500
	Long		LV432476	4.243.800
Terminal extension	Spreader (supplied with interphase barriers)	3P	LV432490	2.830.300
		4P	LV432491	3.577.200
Terminal shields	Short (1 pcs)	3P	LV432591	757.900
		4P	LV432592	872.300
	Long (1pcs)	3P	LV432593	959.200
		4P	LV432594	1.130.800
	Long for spreaders, 52.5mm supplied with insulation plate	3P	LV432595	2.325.400
		4P	LV432596	2.325.400
	Interphase barriers	set of 6	LV432570	729.300
400/630A external neutral CT			LV432575	13.620.200
Additional toggle extension for NSX400/63			32595	563.200



Compliance with IEC 947-2

Basic manually operation CB includes front connection and Micrologic 2.0 trip unit.

Basic electrical operation CB includes

Basic frame front connection (top & bottom) micrologic 2.0

motorise mechanism (220/240 VAC)

shunt trip MX (220/240 VAC)

Electrical auxiliary and accessories is optional

Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2

CB hoạt động bằng tay bao gồm bộ đầu dây và trip unit micrologic 2.0

CB hoạt động bằng điện bao gồm:

Thân CB bộ đầu cực (trên & dưới) micrologic 2.0

cơ cấu motorise (220/240 VAC)

cuộn cắt MX (220/240 VAC)

Các phụ kiện cần phải đặt hàng (tùy chọn)

Unit price (incl.VAT) in VND

ComPacT NS fixed type manually operated

ComPacT NS630b to 1600, N type fixed front connection and Micrologic 2.0

Icu (415V)	Rating In (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
50kA	630b	C063N320FM	55.921.800	C063N420FM	67.663.200
	800	C080N320FM	55.921.800	C080N420FM	70.999.500
	1000	C100N320FM	71.625.400	C100N420FM	85.561.300
	1250	C125N320FM	84.723.100	C125N420FM	102.902.800
70kA	1600	C160N320FM	100.955.800	C160N420FM	128.861.700
	1600b	C16bN320FM	144.916.200	C16bN420FM	171.990.500
	2000	C200N320FM	169.061.200	C200N420FM	211.288.000
	2500	C250N320FM	205.741.800	C250N420FM	248.416.300
	3200	C320N320FM	250.472.200	C320N420FM	293.278.700

ComPacT NS630b to 1600, H type fixed, front connection and Micrologic 2.0

Icu (415V)	Rating (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
70kA	630b	C063H320FM	63.069.600	C063H420FM	104.900.400
	800	C080H320FM	67.950.300	C080H420FM	109.195.900
	1000	C100H320FM	78.337.600	C100H420FM	112.600.400
	1250	C125H320FM	92.647.500	C125H420FM	125.043.600
85kA	1600	C160H320FM	121.592.900	C160H420FM	142.843.800
	1600b	C16bH320FM	159.903.700	C16bH420FM	204.386.600
	2000	C200H320FM	189.824.800	C200H420FM	233.371.600
	2500	C250H320FM	227.607.600	C250H420FM	301.110.700
	3200	C320H320FM	274.605.100	C320H420FM	349.992.500

For manually operation CB, the motorise mechanism can not be installed

Cơ cấu Motor không thể lắp vào loại CB hoạt động bằng tay

ComPacT NS fixed type electrical operated

ComPacT NS630b to 1600, N type, fixed, front connection, Micrologic 2.0 and motor mechanism + MX + XF

Icu (415V)	Rating	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
50kA	630b	NS06bN3E2	121.924.000	NS06bN4E2	141.124.500
	800	NS080N3E2	126.890.500	NS080N4E2	152.658.000
	1000	NS100N3E2	130.471.000	NS100N4E2	157.245.000
	1250	NS125N3E2	159.780.500	NS125N4E2	192.868.500
	1600	NS160N3E2	179.679.500	NS160N4E2	218.889.000

ComPacT NS630b to 1600, H type, fixed front connection and Micrologic 2.0, and motor mechanism + MX + XF

Icu (415V)	Rating	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
70kA	630b	NS06bH3E2	129.767.000	NS06bH4E2	155.023.000
	800	NS080H3E2	133.127.500	NS080H4E2	160.391.000
	1000	NS100H3E2	144.105.500	NS100H4E2	169.185.500
	1250	NS125H3E2	169.939.000	NS125H4E2	202.499.000
	1600	NS160H3E2	189.981.000	NS160H4E2	230.879.000



MCCB ComPacT NS
Complying with IEC 947-2
Withdrawable device from 630b to 1600A
Rotary handle, locking and interlocking
Connection accessories

MCCB ComPacT NS
Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2
Từ 630b đến 1600A loại có thể kéo ra được.
Tay nắm kiểu xoay, khóa và khóa liên động
Phụ kiện và phụ kiện kết nối

Standard	Range	Type	Voltage(VAC)	Icu(kA)
As IEC947-2	NS630b/1600	N	380/415	50
	NS630b/1600	H	380/415	70

Unit price (incl.VAT) in VND

ComPacT NS >630A, Type N & H, 3P, 4P, Drawout type, Micrologic 2.0, Manual operated

Icu (415VAC)	Rating In(A)	Reference	3P Unit Price	Reference	4P Unit Price
50kA, Type N	630b	C063N320WM	133.972.300	C063N420WM	184.519.500
	800	C080N320WM	134.420.000	C080N420WM	196.284.000
	1000	C100N320WM	150.796.800	C100N420WM	211.546.500
	1250	C125N320WM	177.117.600	C125N420WM	246.027.100
70kA, Type H	630b	C063H320WM	139.306.200	C063H420WM	196.950.600
	800	C080H320WM	146.105.300	C080H420WM	204.110.500
	1000	C100H320WM	175.038.600	C100H420WM	218.092.600
	1250	C125H320WM	199.523.500	C125H420WM	253.480.700
	1600	C160H320WM	302.678.200	C160H420WM	345.386.800

ComPacT NS »630A, Type N & H, 3P, 4P, Drawout type, Micrologic 2.0, Electrical operated and Motor mechanism + MX + XF

Icu (415VAC)	Rating In(A)	Reference	3P Unit Price	Reference	4P Unit Price
50kA, Type N	630b	NS06bN3DE2	195.442.500	NS06bN4DE2	241.730.500
	800	NS080N3DE2	201.839.000	NS080N4DE2	248.270.000
	1000	NS100N3DE2	211.563.000	NS100N4DE2	255.095.500
	1250	NS125N3DE2	248.721.000	NS125N4DE2	290.603.500
70kA, Type H	630b	NS06bH3DE2	203.511.000	NS06bH4DE2	260.452.500
	800	NS080H3DE2	207.795.500	NS080H4DE2	261.244.500
	1000	NS100H3DE2	218.922.000	NS100H4DE2	267.850.000
	1250	NS125H3DE2	255.838.000	NS125H4DE2	309.864.500
	1600	NS160H3DE2	303.000.500	NS160H4DE2	358.011.500

ComPacT NS electrical auxiliaries and accessories - Rotary handle, locking and interlocking

Electrical auxiliaries for NS630b/3200A fixed type

Auxiliary switch (changeover)		OF	33108	984.500
Shun trip (MX)	AC 50/60Hz	48	33660	11.656.700
		200/240	33662	11.656.700
		380/440	33664	11.656.700
	DC	24	33659	11.656.700
		48	33660	11.656.700
Under voltage (MN)	AC 50/60Hz	200/240	33671	11.656.700
		380/440	33673	11.656.700
	DC	24	33668	11.656.700
	Time day	220/240 VAC	33682	11.656.700

Rotary handle, locking, interlocking for NS630b/1600 (manually operation)

Rotary handle	Direct rotary handle	33863	5.178.800
	Extended rotary handles	33878	9.893.400
Mechanical interlock for 2 breakers (with extended rotary handles)		33890	7.785.800
Toggle locking device for 3 padlocks (removable)		44936	706.200

Accessories for NS630b/1600 fixed type

Connection adapter	Vertical	3P	33642	18.162.100
		4P	33643	23.317.800
	cable lug	3P	33644	16.353.700
		4P	33645	21.670.000
Spreader		3P (set of 3)	33622	10.392.800
		4P (set of 4)	33623	10.513.800
Interphase barrier		set of 3	33646	792.000
Additional extension toggle			33195	447.700

For accessories of Compact NS plug-in/drawout type, please consult us

Vui lòng liên hệ với chúng tôi nếu có nhu cầu về phụ kiện cơ khí và điện của Compact NS loại plug-in/ drawout



MasterPacT MTZ

Hướng dẫn lựa chọn

Sử dụng Product Selector để đặt hàng MasterPacT MTZ và phụ kiện
 Phụ kiện phải được lắp ráp vào trong máy cắt bởi trung tâm lắp ráp Schneider Electric
 Ngoại trừ các mã hàng với SP (xxxxxxxSP) có thể mua rời

Mã đặt hàng MasterPacT MTZ Micrologic X

Mã đặt hàng hiện tại	Mã đặt hàng mới	
GCR_MTZ1_CB	GCR_MTZ1_CB_X	Circuit breaker MasterPacT MTZ1
GCR_MTZ1_SD	GCR_MTZ1_SD_X	Switch Disconnecter MasterPacT MTZ1
GCR_MTZ2_CB	GCR_MTZ2_CB_X	Circuit breaker MasterPacT MTZ2
GCR_MTZ2_SD	GCR_MTZ2_SD_X	Switch Disconnecter MasterPacT MTZ2
GCR_MTZ3_CB	GCR_MTZ3_CB_X	Circuit breaker MasterPacT MTZ3
GCR_MTZ3_SD	GCR_MTZ3_SD_X	Switch Disconnecter MasterPacT MTZ3

Mô tả MasterPacT MTZ

Loại	Dòng điện	Dòng cắt	Micrologic	Số cực	Vận hành	Loại lắp đặt	Loại đầu cực
MasterPacT MTZ (800 to 6300A)							
MTZ1	06	H1	2.0X	3P	E	E	H: đầu cực nằm ngang
MTZ2	08	H2	5.0X	4P	M	D	V: đầu cực dọc
MTZ3	10	H3	6.0X				F: đầu cực phía trước
	12	L1	7.0X				F: Loại Fixed
	16	H10					D: Loại Drawout
	20	20			E: Vận hành bằng điện (Electrically Operated)		
	25	25			M: Vận hành bằng tay (Manually Operated)		
	32	32		3P: 3 cực			
	40	40		4P: 4 cực			
	50	50					
	63	63					
2.0X: Bảo vệ LI (Long-time + Instantaneous): 0X: Bảo vệ LSI (Long-time + Short-time + Instantaneous) 6.0X: Bảo vệ LSIG (Long-time + Short-time + Instantaneous + Earth fault) 7.0X: Bảo vệ LSIV (Long-time + Short-time + Instantaneous + Earth Leakage)							
Loại dựa vào khả năng cắt ngắn mạch @440Vac H1: Icu = 42kA (MTZ1 630-1600A) & Icu = 66kA (MTZ2 800 - 4000A) & Icu = 100kA (MTZ3 4000-6300A) H2: 50kA (MTZ1 630-1600A) & Icu = 100kA (MTZ2 800 - 4000A) & Icu = 150kA (MTZ3 4000-6300A) H3: Icu = 66kA (MTZ1 630-1600A) & Icu = 150kA (MTZ2 2000 - 4000A) L1: Icu = 130kA (MTZ1 630-1000A) & Icu = 150kA (MTZ2 800 - 2000A) H10: Icu = 50kA @ 1150VAC (MTZ2 800 - 4000A)							
	06 630A	25 2500A					
	08 800A	32 3200A					
	10 1000A	40 4000A					
	12 1250A	50 5000A					
	16 1600A	63 6000A					
	20 2000A						
MTZ1: MTZ 630 - 1600A MTZ2: MTZ 800 - 4000A MTZ3: MTZ 4000 - 6300A							

Ví dụ 1 MTZ216H12.0X3PMFHH

MTZ2	16	H1	2.0X	3P	M	F	HH
MasterPacT MTZ2	1600A	66kA	Micrologic 2.0X	3 cực	Manual Operated	Loại Fixed	Đầu cực nằm ngang phía trên và dưới

Ví dụ 2 MTZ216H15.0X3PEDHV

MTZ2	16	H1	2.0X	4P	E	F	HV
MasterPacT MTZ2	1600A	66kA	Micrologic 2.0X	4 cực	Electrical Operated - điều khiển từ xa ON/OFF	Loại Drawout	Đầu cực nằm ngang phía trên, đầu cực dọc phía dưới

Sử dụng Mypact/ Product Selector để đặt hàng MasterPacT MTZ và phụ kiện
 Phụ kiện phải được lắp ráp vào trong máy cắt bởi trung tâm lắp ráp Schneider Electric
 Ngoại trừ các mã hàng với SP (xxxxxxxSP) có thể mua rời

MasterPacT MTZ1 Type H1/H2 + Micrologic 2.0X Manually Operated



Micrologic 2.0X
 Digital Module
 MTZ App Handphone

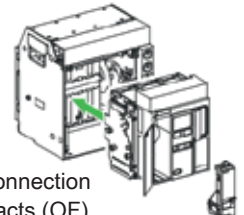
A MasterPacT fixed circuit breaker is included

- The basic circuit breaker
- A control unit
- Horizontal top & bottom connection
- 4 ON/OFF indication contacts (OF)
- 1 "Fault trip" indication contacts (SDE)
- Digital Module Energy per Phase for Micrologic X
- A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added



A MasterPacT drawout circuit breaker is included

- The basic circuit breaker
- A control unit
- A chassis
- Horizontal top & bottom connection
- 4 ON/OFF indication contacts (OF)
- Digital Module Energy per Phase for Micrologic X
- 1 "Fault trip" indication contacts (SDE)
- A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added



Unit price (incl.VAT) in VND

Manual Fixed						
H1- Icu @220/440Vac (kA)						
MTZ1	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ1 06	630	42	MTZ106H12.0X3PMF	109.215.700	MTZ106H12.0X4PMF	131.007.800
MTZ1 08	800	42	MTZ108H12.0X3PMF	110.139.700	MTZ108H12.0X4PMF	134.046.000
MTZ1 10	1000	42	MTZ110H12.0X3PMF	114.521.000	MTZ110H12.0X4PMF	143.206.800
MTZ1 12	1250	42	MTZ112H12.0X3PMF	119.964.900	MTZ112H12.0X4PMF	148.717.800
MTZ1 16	1600	42	MTZ116H12.0X3PMF	130.891.200	MTZ116H12.0X4PMF	171.338.200



MasterPacT MTZ1 fixed type

Manual Drawout						
H1- Icu @220/440Vac (kA)						
MTZ1	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ1 06	630	42	MTZ106H12.0X3PMD	148.073.200	MTZ106H12.0X4PMD	175.081.500
MTZ1 08	800	42	MTZ108H12.0X3PMD	148.073.200	MTZ108H12.0X4PMD	175.081.500
MTZ1 10	1000	42	MTZ110H12.0X3PMD	153.014.400	MTZ110H12.0X4PMD	188.094.500
MTZ1 12	1250	42	MTZ112H12.0X3PMD	164.035.300	MTZ112H12.0X4PMD	193.358.000
MTZ1 16	1600	42	MTZ116H12.0X3PMD	183.781.400	MTZ116H12.0X4PMD	226.454.800

Manual Fixed						
H2- Icu @220/440Vac (kA)						
MTZ1	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ1 06	630	50	MTZ106H22.0X3PMF	112.036.100	MTZ106H22.0X4PMF	137.655.100
MTZ1 08	800	50	MTZ108H22.0X3PMF	113.287.900	MTZ108H22.0X4PMF	137.655.100
MTZ1 10	1000	50	MTZ110H22.0X3PMF	117.230.300	MTZ110H22.0X4PMF	146.325.300
MTZ1 12	1250	50	MTZ112H22.0X3PMF	122.963.500	MTZ112H22.0X4PMF	151.357.800
MTZ1 16	1600	50	MTZ116H22.0X3PMF	134.453.000	MTZ116H22.0X4PMF	173.008.000



MasterPacT MTZ1 Drawout type

Manual Drawout						
H2- Icu @220/440Vac (kA)						
MTZ1	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ1 06	630	50	MTZ106H22.0X3PMD	152.853.800	MTZ106H22.0X4PMD	180.841.100
MTZ1 08	800	50	MTZ108H22.0X3PMD	152.853.800	MTZ108H22.0X4PMD	180.841.100
MTZ1 10	1000	50	MTZ110H22.0X3PMD	161.877.100	MTZ110H22.0X4PMD	191.725.600
MTZ1 12	1250	50	MTZ112H22.0X3PMD	167.414.500	MTZ112H22.0X4PMD	196.813.100
MTZ1 16	1600	50	MTZ116H22.0X3PMD	190.283.500	MTZ116H22.0X4PMD	232.470.700

Sử dụng Mypact/ Product Selector để đặt hàng MasterPacT MTZ và phụ kiện
 Phụ kiện phải được lắp ráp vào trong máy cắt bởi trung tâm lắp ráp Schneider Electric
 Ngoại trừ các mã hàng với SP (xxxxxxxSP) có thể mua rời

MasterPacT MTZ1 Type H3 + Micrologic 2.0X Manually Operated



Micrologic 2.0X
 Digital Module
 MTZ App Handphone

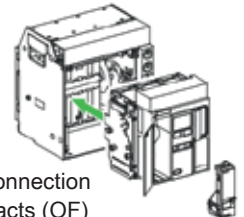
A MasterPacT fixed circuit breaker is included

- The basic circuit breaker
- A control unit
- Horizontal top & bottom connection
- 4 ON/OFF indication contacts (OF)
- 1 "Fault trip" indication contacts (SDE)
- Digital Module Energy per Phase for Micrologic X
- A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added



A MasterPacT drawout circuit breaker is included

- The basic circuit breaker
- A control unit
- A chassis
- Horizontal top & bottom connection
- 4 ON/OFF indication contacts (OF)
- Digital Module Energy per Phase for Micrologic X
- 1 "Fault trip" indication contacts (SDE)
- A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added



Unit price (incl.VAT) in VND



MasterPacT MTZ1
 fixed type

Manual Fixed						
H3- Icu @220/440Vac (kA)						
MTZ1	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ1 06	630	66	MTZ106H32.0X3PMF	116.345.900	MTZ106H32.0X4PMF	143.040.700
MTZ1 08	800	66	MTZ108H32.0X3PMF	117.676.900	MTZ108H32.0X4PMF	143.040.700
MTZ1 10	1000	66	MTZ110H32.0X3PMF	119.648.100	MTZ110H32.0X4PMF	148.986.200
MTZ1 12	1250	66	MTZ112H32.0X3PMF	124.672.900	MTZ112H32.0X4PMF	154.416.900
MTZ1 16	1600	66	MTZ116H32.0X3PMF	136.661.800	MTZ116H32.0X4PMF	175.949.400



MasterPacT MTZ1
 Drawout type

Manual Drawout						
H3- Icu @220/440Vac (kA)						
MTZ1	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ1 06	630	66	MTZ106H32.0X3PMD	156.102.100	MTZ106H32.0X4PMD	184.596.500
MTZ1 08	800	66	MTZ108H32.0X3PMD	156.102.100	MTZ108H32.0X4PMD	184.596.500
MTZ1 10	1000	66	MTZ110H32.0X3PMD	167.013.000	MTZ110H32.0X4PMD	194.060.900
MTZ1 12	1250	66	MTZ112H32.0X3PMD	170.723.300	MTZ112H32.0X4PMD	201.264.800
MTZ1 16	1600	66	MTZ116H32.0X3PMD	193.597.800	MTZ116H32.0X4PMD	239.500.800

Sử dụng Mypact/ Product Selector để đặt hàng MasterPacT MTZ và phụ kiện
 Phụ kiện phải được lắp ráp vào trong máy cắt bởi trung tâm lắp ráp Schneider Electric
 Ngoại trừ các mã hàng với SP (xxxxxxxxSP) có thể mua rời

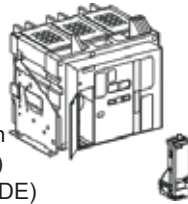
MasterPacT MTZ2 & MTZ3 Type H1/H2 + Micrologic 2.0X Manually Operated



Micrologic 2.0X
 Digital Module
 MTZ App Handphone

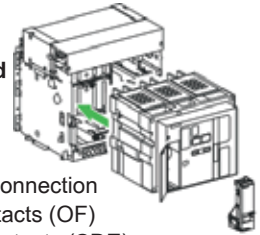
A MasterPacT fixed circuit breaker is included

- The basic circuit breaker
- A control unit
- Horizontal top & bottom connection
- 4 ON/OFF indication contacts (OF)
- 1 "Fault trip" indication contacts (SDE)
- Digital Module Energy per Phase for Micrologic X
- A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added



A MasterPacT drawout circuit breaker is included

- The basic circuit breaker
- A control unit
- A chassis
- Horizontal top & bottom connection
- 4 ON/OFF indication contacts (OF)
- 1 "Fault trip" indication contacts (SDE)
- Digital Module Energy per Phase for Micrologic X
- ULP PORT MODULE
- A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added



Unit price (incl.VAT) in VND

Manual Fixed						
H1- Icu @220/440Vac (kA)						
MTZ2 & MTZ3	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ2 08	800	66	MTZ208H12.0X3PMF	115.230.500	MTZ208H12.0X4PMF	142.778.900
MTZ2 10	1000	66	MTZ210H12.0X3PMF	120.464.300	MTZ210H12.0X4PMF	150.473.400
MTZ2 12	1250	66	MTZ212H12.0X3PMF	127.184.200	MTZ212H12.0X4PMF	157.864.300
MTZ2 16	1600	66	MTZ216H12.0X3PMF	136.683.800	MTZ216H12.0X4PMF	178.467.300
MTZ2 20	2000	66	MTZ220H12.0X3PMF	150.824.300	MTZ220H12.0X4PMF	200.098.800
MTZ2 25	2500	66	MTZ225H12.0X3PMF	212.689.400	MTZ225H12.0X4PMF	267.073.400
MTZ2 32	3200	66	MTZ232H12.0X3PMF	249.724.200	MTZ232H12.0X4PMF	312.792.700
MTZ2 40	4000	66	MTZ240H12.0X3PMF	383.636.000	MTZ240H12.0X4PMF	477.525.400
MTZ3 40	4000	100	MTZ340H12.0X3PMF	508.504.700	MTZ340H12.0X4PMF	628.216.600
MTZ3 50	5000	100	MTZ350H12.0X3PMF	650.818.300	MTZ350H12.0X4PMF	810.339.200
MTZ3 63	6300	100	MTZ363H12.0X3PMF	801.763.600	MTZ363H12.0X4PMF	1.082.224.000



MasterPacT MTZ2 fixed type

Manual Drawout						
H1- Icu @220/440Vac (kA)						
MTZ2 & MTZ3	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ2 08	800	66	MTZ208H12.0X3PMD	160.702.300	MTZ208H12.0X4PMD	192.578.100
MTZ2 10	1000	66	MTZ210H12.0X3PMD	169.519.900	MTZ210H12.0X4PMD	197.952.700
MTZ2 12	1250	66	MTZ212H12.0X3PMD	173.736.200	MTZ212H12.0X4PMD	201.902.800
MTZ2 16	1600	66	MTZ216H12.0X3PMD	197.188.200	MTZ216H12.0X4PMD	239.849.500
MTZ2 20	2000	66	MTZ220H12.0X3PMD	216.750.600	MTZ220H12.0X4PMD	265.635.700
MTZ2 25	2500	66	MTZ225H12.0X3PMD	273.697.600	MTZ225H12.0X4PMD	338.200.500
MTZ2 32	3200	66	MTZ232H12.0X3PMD	354.302.300	MTZ232H12.0X4PMD	417.072.700
MTZ2 40	4000	66	MTZ240H12.0X3PMD	496.571.900	MTZ240H12.0X4PMD	601.178.600
MTZ3 40	4000	100	MTZ340H12.0X3PMD	668.479.900	MTZ340H12.0X4PMD	876.662.600
MTZ3 50	5000	100	MTZ350H12.0X3PMD	837.097.800	MTZ350H12.0X4PMD	1.086.079.500
MTZ3 63	6300	100	MTZ363H12.0X3PMD	1.096.132.400	MTZ363H12.0X4PMD	1.472.758.100



MasterPacT MTZ3 Drawout type

Sử dụng Mypact/ Product Selector để đặt hàng MasterPacT MTZ và phụ kiện
 Phụ kiện phải được lắp ráp vào trong máy cắt bởi trung tâm lắp ráp Schneider Electric
 Ngoại trừ các mã hàng với SP (xxxxxxxxSP) có thể mua rời

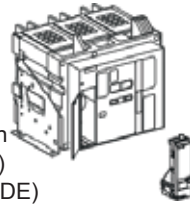
MasterPacT MTZ2 & MTZ3 Type H2 + Micrologic 2.0X Manually Operated



Micrologic 2.0X
 Digital Module
 MTZ App Handphone

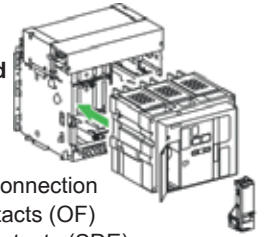
A MasterPacT fixed circuit breaker is included

- The basic circuit breaker
- A control unit
- Horizontal top & bottom connection
- 4 ON/OFF indication contacts (OF)
- 1 "Fault trip" indication contacts (SDE)
- Digital Module Energy per Phase for Micrologic X
- A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added



A MasterPacT drawout circuit breaker is included

- The basic circuit breaker
- A control unit
- A chassis
- Horizontal top & bottom connection
- 4 ON/OFF indication contacts (OF)
- 1 "Fault trip" indication contacts (SDE)
- Digital Module Energy per Phase for Micrologic X
- ULP PORT MODULE
- A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added



Unit price (incl.VAT) in VND

Manual Fixed						
H2- Icu @220/440Vac (kA)						
MTZ2 & MTZ3	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ2 08	800	100	MTZ208H22.0X3PMF	134.417.800	MTZ208H22.0X4PMF	165.099.000
MTZ2 10	1000	100	MTZ210H22.0X3PMF	140.684.500	MTZ210H22.0X4PMF	178.530.000
MTZ2 12	1250	100	MTZ212H22.0X3PMF	147.291.100	MTZ212H22.0X4PMF	180.445.100
MTZ2 16	1600	100	MTZ216H22.0X3PMF	171.728.700	MTZ216H22.0X4PMF	210.060.400
MTZ2 20	2000	100	MTZ220H22.0X3PMF	193.983.900	MTZ220H22.0X4PMF	254.895.300
MTZ2 25	2500	100	MTZ225H22.0X3PMF	246.650.800	MTZ225H22.0X4PMF	330.044.000
MTZ2 32	3200	100	MTZ232H22.0X3PMF	304.904.600	MTZ232H22.0X4PMF	381.547.100
MTZ2 40	4000	100	MTZ240H22.0X3PMF	447.437.100	MTZ240H22.0X4PMF	589.684.700
MTZ3 40	4000	150	MTZ340H22.0X3PMF	598.145.900	MTZ340H22.0X4PMF	810.360.100
MTZ3 50	5000	150	MTZ350H22.0X3PMF	763.831.200	MTZ350H22.0X4PMF	1.037.839.000
MTZ3 63	6300	150	MTZ363H22.0X3PMF	907.871.800	MTZ363H22.0X4PMF	1.377.190.100



MasterPacT MTZ2
 fixed type

Manual Drawout						
H2- Icu @220/440Vac (kA)						
MTZ2 & MTZ3	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ2 08	800	100	MTZ208H22.0X3PMD	203.889.400	MTZ208H22.0X4PMD	246.192.100
MTZ2 10	1000	100	MTZ210H22.0X3PMD	215.404.200	MTZ210H22.0X4PMD	256.176.800
MTZ2 12	1250	100	MTZ212H22.0X3PMD	215.172.100	MTZ212H22.0X4PMD	263.479.700
MTZ2 16	1600	100	MTZ216H22.0X3PMD	246.820.200	MTZ216H22.0X4PMD	299.220.900
MTZ2 20	2000	100	MTZ220H22.0X3PMD	291.205.200	MTZ220H22.0X4PMD	344.978.700
MTZ2 25	2500	100	MTZ225H22.0X3PMD	352.139.700	MTZ225H22.0X4PMD	428.830.600
MTZ2 32	3200	100	MTZ232H22.0X3PMD	452.173.700	MTZ232H22.0X4PMD	544.377.900
MTZ2 40	4000	100	MTZ240H22.0X3PMD	628.138.500	MTZ240H22.0X4PMD	744.340.300
MTZ3 40	4000	150	MTZ340H22.0X3PMD	870.028.500	MTZ340H22.0X4PMD	1.039.678.200
MTZ3 50	5000	150	MTZ350H22.0X3PMD	1.083.703.500	MTZ350H22.0X4PMD	1.293.072.000
MTZ3 63	6300	150	MTZ363H22.0X3PMD	1.408.080.300	MTZ363H22.0X4PMD	1.667.762.800



MasterPacT MTZ3
 Drawout type

ACB MasterPacT MTZ Micrologic Trip Unit

Sử dụng MyPact/ Product Selector để đặt hàng MasterPacT MTZ và phụ kiện
 Phụ kiện phải được lắp ráp vào trong máy cắt bởi trung tâm lắp ráp Schneider Electric
 Ngoại trừ các mã hàng với SP (xxxxxxxSP) có thể mua rời

Khi chọn Micrologic X trip unit khác Micrologic 2.0X, giá thêm vào máy cắt MasterPacT MTZ như trong bảng sau



Unit price (incl.VAT) in VND

Micrologic X Control Unit					
Class1 IEC 61557-12 certified power meter					
		Reference MTZ1/fixed	Unit Price	Reference MTZ1/Drawout	Unit Price
Micrologic 5.0X	selective protection	LV847283	30.246.700	LV847284	30.246.700
Micrologic 6.0X	selective + earth fault protection	LV847288	32.408.200	LV847292	32.408.200
Micrologic 7.0X (*)	selective + earth leakage protection	LV847287	35.651.000	LV865307	39.789.200

(*) Only for breaker up to 3200 A. Required rectangular sensor for earth-leakage protection

Micrologic X Control Unit					
Class1 IEC 61557-12 certified power meter					
		Reference MTZ2/3 fixed	Unit Price	Reference MTZ2/3 Drawout	Unit Price
Micrologic 5.0X	selective protection	LV847283	30.246.700	LV848499	32.081.500
Micrologic 6.0X	selective + earth fault protection	LV847288	32.408.200	LV848500	34.375.000
Micrologic 7.0X (*)	selective + earth leakage protection	LV847287	35.651.000	LV848362	37.811.400

(*) Only for breaker up to 3200 A. Required rectangular sensor for earth-leakage protection

Digital Modules Optionn (3P/4P)			
		Reference	Unit Price
Under voltage and over voltage -ANSI 27/59		LV850012	3.358.300
Reverse active power - ANSI 32P		LV850011	3.358.300
Ground-fault alarm - ANSI 51N/51G		LV850007	3.358.300
Energy Reduction Maintenance Settings - ERMS		LV850009	3.358.300
Energy per phase		LV850002	3.360.500
Individual harmonics analysis		LV850006	3.572.800
Power restoration assistant		LV850004	3.360.500
MasterPacT operation assistant		LV850005	4.251.500
Waveform capture on trievent		LV850003	3.575.000
Modbus legacy dataset		LV850045	3.358.300

Micrologic Trip Unit Accessories

Unit price (incl.VAT) in VND

External sensor for earth-fault protection (TCE) / 1 part		
	Reference	Unit Price
MTZ1 06 to MTZ1 16: TC 400/1600	LV833576SP	24.168.100
MTZ2 08 to MTZ2 20: TC 400/2000	LV834035SP	31.259.800
MTZ2 25 to MTZ2 40: TC 1000/4000	LV834036SP	36.163.600
MTZ3 40 to MTZ3 63: TC 4000/6300.	LV848182SP	68.909.500



External Sensor

Rectangular sensor for earth-leakage protection		
Dimension	Reference	Unit Price
280 mm x 115 mm up to 1600A for MasterPacT MTZ1 and MTZ2, MTZ3	LV833573SP	108.133.300
470 mm x 160 mm up to 3200A for MasterPacT MTZ2, MTZ3.	LV833574SP	145.335.300

Source ground return (SGR) earth fault protection		
	Reference	Unit Price
External sensor (SGR)	LV833579SP	14.998.500
MDGF summing module	LV848891SP	40.085.100

Phụ kiện MasterPacT MTZ1

Sử dụng Mypact/ Product Selector để đặt hàng MasterPacT MTZ và phụ kiện
Phụ kiện phải được lắp ráp vào trong máy cắt bời trung tâm lắp ráp Schneider Electric
Ngoại trừ các mã hàng với SP (xxxxxxxSP) có thể mua rời

Unit price (incl.VAT) in VND



Indication Contacts	Voltage	Fixed		Drawout	
		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
"Fault trip" Indication Contacts (SDE)					
Changeover contact - 1 (standard- delivered with breaker)					
1 additional SDE	6A - 240V	LV847340	1.292.500	LV847430	1.595.000

Carriage switches (connected I disconnected / test position)

1 connected position contact				LV833751	1.166.000
1 test position contact				LV833752	1.166.000
1 disconnected position				LV833753	1.166.000



Gear Motor (MCH)					
AC	100/130 V	LV847395	18.678.000	LV847465	18.678.000
	200/240 V	LV847396	18.678.000	LV847466	18.678.000
	277/415 V	LV847398	18.678.000	LV847468	18.678.000
DC	24/30V	LV847390	18.678.000	LV847460	18.678.000
	200/250V	LV847393	18.678.000	LV847463	18.678.000

Instantaneous Voltage Releases

Closing Release (XF)					
		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Standard	24/30 VDC, 24 VAC	LV847350	7.150.000	LV847440	7.150.000
	200/250 VAC/DC	LV847353	7.150.000	LV847443	7.150.000
	380/480 VAC	LV847355	7.150.000	LV847445	7.150.000
Diagnostics & Communicating*	24/30 VDC, 24 VAC	LV847311	7.865.000	LV847412	7.865.000
	200/250 VAC/DC	LV847314	7.865.000	LV847415	7.865.000
	380/480 VAC	LV847316	7.865.000	LV847417	7.865.000



Opening release (MX)					
Standard	24/30 VDC, 24 VAC	LV847360	7.150.000	LV833810	7.150.000
	200/250 VAC/DC	LV847363	7.150.000	LV833813	7.150.000
	380/480 VAC	LV847365	7.150.000	LV833815	7.150.000
Diagnostics & Communicating*	24VDC, 24 VAC	LV847321	7.865.000	LV833792	7.865.000
	200/250 VAC/DC	LV847324	7.865.000	LV833795	7.865.000
	380/480 VAC	LV847326	7.865.000	LV833797	7.865.000

Opening release (MN)					
Standard	24/30 VDC, 24 VAC	LV847380	7.150.000	LV833819	7.150.000
	200/250 VAC/DC	LV847383	7.150.000	LV833822	7.150.000
	380/480 VAC	LV847385	7.150.000	LV833824	7.150.000
Diagnostics	24VDC, 24 VAC	LV836700	7.865.000	LV836710	7.865.000
	200/250 VAC/DG	LV836703	7.865.000	LV836713	7.865.000
	380/480 VAC	LV836704	7.865.000	LV836714	7.865.000

Mechanical interlocking for source changover

Interlocking of 2 devices using connecting rods		Reference	Unit Price
Choose 1 kit of 2 adaptation fixtures + 1 set of rods		LV833203SP	10.972.500
Kit of 2 MasterPacT MTZ1 adaptation fixtures for fixed devices		LV833204SP	10.975.800
Kit of 2 MsterpacT MTZ1 adaptation fixtures for drawout devices		LV833210SP	3.967.700

Interlocking using cables [1]		Reference	Unit Price
Choose 2 adaptation fixtures (1 for each breaker) + 1 set of cables			
1 adaptation fixture for MasterPacT MTZ1 fixed devices		LV833200SP	8.291.800
1 adaptation fixture for MasterPacT MTZ1 drawout devices		LV833201SP	8.291.800
1 set of 2 cables		LV833209SP	5.260.200

[1] Can be used with any combination of MTZ, fixed or drawout devices.

Escutcheon and accessories		Fixed	Drawout
Escutcheon		LV833718SP 1.722.600	LV833857SP 1.963.500
Transparent cover IP54			LV833859SP 11.644.600
Escutcheon blanking plate			LV833858SP 1.981.100

(*) Diagnostics & Communicating coils (MX/XF/MN) requires additionally the isolation module if it installed in breaker - 1 module by breaker.
 Diagnostics & Communicating coils (MX/XF/MN) phải lắp thêm insolation - 1 module cho 1 breaker.

Phụ kiện MasterPacT MTZ2&3

Unit price (incl.VAT) in VND



Indication Contacts		Fixed		Drawout	
ON/OFF Indication Contacts (OF)	Voltage	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Block of 4 changeover contacts- 1 block (delivered with breaker)					
1 additional block of contacts (2 max)		LV848198	2.772.000	LV848468	2.772.000
"Fault trip" Indication Contacts (SDE)					
Changeover contact - 1 (standard- delivered with breaker)					
1 additional SDE		LV848200	1.083.500	LV848477	1.947.000
Carriage switches (connected / disconnected / test position)					
1 connected position contact				LV833751	1.166.000
1 test position contact				LV833752	1.166.000
1 disconnected position				LV833753	1.166.000
Gear Motor (MCH)					
AC	100/130 V	LV848211	18.678.000	LV848526	18.678.000
	200/240 V	LV848212	18.678.000	LV848527	18.678.000
	277/415 V	LV848214	18.678.000	LV848529	18.678.000
DC	24/30V	LV848206	18.678.000	LV848521	18.678.000
	200/250V	LV848209	18.678.000	LV848524	18.678.000

Instantaneous Voltage Releases					
Closing Release (XF)		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Standard	24/30 VDC, 24 VAC	LV847350	7.150.000	LV848481	7.150.000
	200/250 VAC/DC	LV847353	7.150.000	LV848484	7.150.000
	380/480 VAC	LV847355	7.150.000	LV848486	7.150.000
Diagnostics & Communicating*	24/30 VDC, 24 VAC	LV847311	7.865.000	LV848449	7.865.000
	200/250 VAC/DC	LV847314	7.865.000	LV848452	7.865.000
	380/480 VAC	LV847316	7.865.000	LV848454	7.865.000
Opening release (MX)					
Standard	24/30 VDC, 24 VAC	LV847360	7.150.000	LV848491	7.150.000
	200/250 VAC/DC	LV847363	7.150.000	LV848494	7.150.000
	380/480 VAC	LV847365	7.150.000	LV848496	7.150.000
Diagnostics & Communicating*	24VDC, 24 VAC	LV847321	7.865.000	LV848458	7.865.000
	200/250 VAC/DC	LV847324	7.865.000	LV848461	7.865.000
	380/480 VAC	LV847326	7.865.000	LV848463	7.865.000
Opening release (MN)					
Standard	24/30 VDC, 24 VAC	LV847380	7.150.000	LV848501	7.150.000
	200/250 VAC/DC	LV847383	7.150.000	LV848504	7.150.000
	380/480 VAC	LV847385	7.150.000	LV848506	7.150.000
Diagnostics	24VDC, 24 VAC	LV836700	7.865.000	LV836705	7.865.000
	200/250 VAC/DC	LV836703	7.865.000	LV836708	7.865.000
	380/480 VAC	LV836704	7.865.000	LV836709	7.865.000



Mechanical interlocking for source changeover			
Interlocking of 2 devices using connecting rods		Reference	Unit Price
Complete assembly with 2 adaptation fixtures + rods			
1 set of 2 adaptation fixtures for MasterPacT MTZ2 or MTZ3 fixed or drawout device		LV847930SP	11.524.700
1 set of 2 interlocking rods		LV833210SP	3.967.700
Note: Can be used with 1 MTZ2/3 fixed + 1 MTZ2/3 drawout.			
Interlocking using cables [1]			
Choose 2 adaptation fixtures (1 for each device) + 1 set of cables			
1 adaptation fixture for MasterPacT MTZ2/3 fixed devices		LV847926SP	8.297.300
1 adaptation fixture for MasterPacT MTZ2/3 drawout devices		LV847926SP	8.297.300
1 set of 2 cables of 2.5 m		LV833209SP	5.260.200
Choose 1 interlocking kit (including 3 adaptation fixtures + cables)			
3 sources, only 1 device closed, fixed or drawout devices		LV848610SP	48.612.300
2 sources + 1 coupling, fixed or drawout devices		LV848609SP	68.060.300
2 normal + 1 replacement source, fixed or drawout devices		LV848608SP	48.612.300
[1] Can be used with any combination of MTZ, fixed or drawout devices.			
Escutcheon and accessories		Fixed	Drawout
Escutcheon		LV848601SP 1.285.900	LV848603SP 1.441.000
Transparent cover IP54			LV848604SP 13.356.200
Escutcheon blanking plate		LV848605SP 3.675.100	LV848605SP 3.675.100

(*) Diagnostics & Communicating coils (MX/XF/MN) requires additionally the isolation module if it installed in breaker - 1 module by breaker.
Diagnostics & Communicating coils (MX/XF/MN) phải lắp thêm isolation - 1 module cho 1 breaker.

ACB MasterPacT MTZ Active

Hướng dẫn lựa chọn

Sử dụng Mypact/ Product Selector để đặt hàng MasterPacT MTZ Active và phụ kiện
Phụ kiện phải được lắp ráp vào trong máy cắt bởi trung tâm lắp ráp Schneider Electric
Ngoại trừ các mã hàng với SP (xxxxxxxSP) có thể mua rời

Mã đặt hàng MasterPacT MTZ ACTIVE

GCR_MTZ1_CB_ACT Circuit breaker MasterPacT MTZ1
 GCR_MTZ2_CB_ACT Circuit breaker MasterPacT MTZ2
 GCR_MTZ3_CB_ACT Circuit breaker MasterPacT MTZ3

Mô tả MasterPacT MTZ

	1	2	3	4	5	6	7	8
MTZ2	40	-	H2	2A	4P	M	D	HH
4	2		2	2	2	1	1	2
Dãy sản phẩm MTZ1: 630-1600A MTZ2: 800-4000A MTZ3: 4000-6300A								
Dòng định mức 06,08,10,12,16, 20,25,32,40,50,63								
Dòng cắt H1,H2,H3,L1								
Loại trip 1E, 2E, 5E, 6E, 2A, 5A, 6A, 1EP*, 2EP*, 5EP*, 6EP*, 2AP*, 5AP*, 6AP*								
Số cực 3P, 4P (N on Left), 4R (Neutral on Right)								
Cơ cấu vận hành M,E								
Kiểu lắp đặt F,D								
Đầu cực H,V,F								

2 Dòng định mức	12 1250A	32 3200A	6 Cơ cấu vận hành	M: Vận hành bằng tay E: Vận hành bằng điện	7 Kiểu lắp đặt	F: Loại cố định D: Loại kéo rút	8 Đầu cực	H: Đầu cực nằm ngang V: Đầu cực dọc F: Đầu cực phía trước
06 630A	16 1600A	40 4000A						
08 800A	20 2000A	50 5000A						
10 1000A	25 2500A	63 6300A						

Ví dụ 1 MTZ232_H12A4PMFHH

MTZ2	32	H1	2A	4P	M	F	HH
MasterPacT MTZ2	3200A	66kA	Micrologic Active 2.0A	4 cực	Vận hành bằng tay	Lắp đặt cố định	Đầu cực nằm ngang trên và dưới

Ví dụ 2 MTZ232_H12A4PEFHV

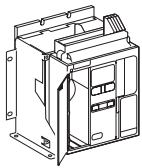
MTZ2	32	H1	2A	4P	E	F	HV
MasterPacT MTZ2	3200A	66kA	Micrologic Active 2.0A	4 cực	Vận hành bằng điện	Lắp đặt cố định	Đầu cực nằm ngang trên và đầu cực dọc phía dưới

Sử dụng Mypact/ Product Selector để đặt hàng MasterPacT MTZ Active và phụ kiện

Phụ kiện phải được lắp ráp vào trong máy cắt bởi trung tâm lắp ráp Schneider Electric

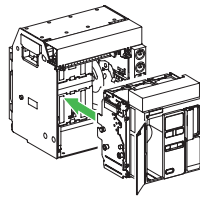
Ngoại trừ các mã hàng với SP (xxxxxxxSP) có thể mua rời

Phụ kiện của ACB MasterPacT MTZ Active dùng chung với ACB MasterPacT MTZ micrologic X



A MasterPacT fixed circuit breaker is described by minimum 4 catalog numbers corresponding to:

- The basic circuit breaker
 - A control unit
 - A top connection
 - A bottom connection.
- 4 ON/OFF indication contacts (OF) (standard)
1 "Fault trip" indication contacts (SDE) (standard)
A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added.



A MasterPacT drawout circuit breaker is described by minimum 5 catalog numbers corresponding to:

- The basic circuit breaker
 - A control unit
 - A chassis with standard terminal blocks
 - A top connection
 - A bottom connection.
- 4 ON/OFF indication contacts (OF) (standard)
1 "Fault trip" indication contacts (SDE) (standard)
A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added.

Unit price (incl.VAT) in VND

ACB MasterPacT MTZ Active - Manual Fixed

H1 - Icu @220/440Vac (kA)

MTZ1	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
	630	42kA	MTZ106_H12A3PMFHH	95.494.300	MTZ106_H12A4PMFHH	115.951.000
	800	42kA	MTZ108_H12A3PMFHH	96.353.400	MTZ108_H12A4PMFHH	118.776.900
	1000	42kA	MTZ110_H12A3PMFHH	100.428.900	MTZ110_H12A4PMFHH	127.296.400
	1250	42kA	MTZ112_H12A3PMFHH	105.491.100	MTZ112_H12A4PMFHH	132.421.300
	1600	42kA	MTZ116_H12A3PMFHH	115.652.900	MTZ116_H12A4PMFHH	153.458.800

ACB MasterPacT MTZ Active - Manual Drawout

H1 - Icu @220/440Vac (kA)

MTZ1	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
	630	42kA	MTZ106_H12A3PMDHH	134.371.600	MTZ106_H12A4PMDHH	160.134.700
	800	42kA	MTZ108_H12A3PMDHH	134.371.600	MTZ108_H12A4PMDHH	160.134.700
	1000	42kA	MTZ110_H12A3PMDHH	138.967.400	MTZ110_H12A4PMDHH	172.236.900
	1250	42kA	MTZ112_H12A3PMDHH	149.217.200	MTZ112_H12A4PMDHH	174.269.700
	1600	42kA	MTZ116_H12A3PMDHH	167.860.000	MTZ116_H12A4PMDHH	208.585.300

ACB MasterPacT MTZ Active - Manual Fixed

H2 - Icu @220/440Vac (kA)

MTZ1	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
	630	50kA	MTZ106_H22A3PMFHH	98.117.800	MTZ106_H22A4PMFHH	122.133.000
	800	50kA	MTZ108_H22A3PMFHH	99.281.600	MTZ108_H22A4PMFHH	122.133.000
	1000	50kA	MTZ110_H22A3PMFHH	102.947.900	MTZ110_H22A4PMFHH	130.197.100
	1250	50kA	MTZ112_H22A3PMFHH	108.279.600	MTZ112_H22A4PMFHH	134.876.500
	1600	50kA	MTZ116_H22A3PMFHH	118.965.000	MTZ116_H22A4PMFHH	155.012.000

ACB MasterPacT MTZ Active - Manual Drawout

H2 - Icu @220/440Vac (kA)

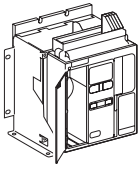
MTZ1	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
	630	50kA	MTZ106_H22A3PMDHH	136.895.000	MTZ106_H22A4PMDHH	165.490.600
	800	50kA	MTZ108_H22A3PMDHH	138.817.800	MTZ108_H22A4PMDHH	165.490.600
	1000	50kA	MTZ110_H22A3PMDHH	147.209.700	MTZ110_H22A4PMDHH	175.613.900
	1250	50kA	MTZ112_H22A3PMDHH	152.359.900	MTZ112_H22A4PMDHH	180.345.000
	1600	50kA	MTZ116_H22A3PMDHH	170.980.700	MTZ116_H22A4PMDHH	214.179.900

Sử dụng Mypact/ Product Selector để đặt hàng MasterPacT MTZ Active và phụ kiện

Phụ kiện phải được lắp ráp vào trong máy cắt bởi trung tâm lắp ráp Schneider Electric

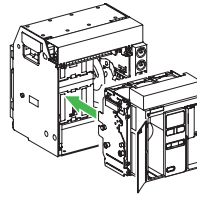
Ngoại trừ các mã hàng với SP (xxxxxxxSP) có thể mua rời

Phụ kiện của ACB MasterPacT MTZ Active dùng chung với ACB MasterPacT MTZ micrologic X



A MasterPacT fixed circuit breaker is described by minimum 4 catalog numbers corresponding to:

- The basic circuit breaker
 - A control unit
 - A top connection
 - A bottom connection.
- 4 ON/OFF indication contacts (OF) (standard)
1 "Fault trip" indication contacts (SDE) (standard)
A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added.



A MasterPacT drawout circuit breaker is described by minimum 5 catalog numbers corresponding to:

- The basic circuit breaker
 - A control unit
 - A chassis with standard terminal blocks
 - A top connection
 - A bottom connection.
- 4 ON/OFF indication contacts (OF) (standard)
1 "Fault trip" indication contacts (SDE) (standard)
A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added.

Unit price (incl.VAT) in VND



ACB MasterPacT MTZ Active - Manual Fixed

H1- Icu @220/440Vac (kA)

	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ2	800	66kA	MTZ208_H12A3PMFHH	99.969.100	MTZ208_H12A4PMFHH	126.271.200
	1000	66kA	MTZ210_H12A3PMFHH	104.941.100	MTZ210_H12A4PMFHH	133.581.800
	1250	66kA	MTZ212_H12A3PMFHH	111.325.500	MTZ212_H12A4PMFHH	140.603.100
	1600	66kA	MTZ216_H12A3PMFHH	120.349.900	MTZ216_H12A4PMFHH	160.773.800
	2000	66kA	MTZ220_H12A3PMFHH	133.783.100	MTZ220_H12A4PMFHH	173.415.000
	2500	66kA	MTZ225_H12A3PMFHH	184.778.000	MTZ225_H12A4PMFHH	234.084.400
	3200	66kA	MTZ232_H12A3PMFHH	218.109.100	MTZ232_H12A4PMFHH	275.232.100
	4000	66kA	MTZ240_H12A3PMFHH	339.380.800	MTZ240_H12A4PMFHH	424.491.100
MTZ3	4000	100kA	MTZ340_H12A3PMFHH	451.974.600	MTZ340_H12A4PMFHH	560.555.600
	5000	100kA	MTZ350_H12A3PMFHH	580.056.400	MTZ350_H12A4PMFHH	724.465.500
	6300	100kA	MTZ363_H12A3PMFHH	717.296.800	MTZ363_H12A4PMFHH	972.077.700



ACB MasterPacT MTZ Active - Manual Drawout

H1- Icu @220/440Vac (kA)

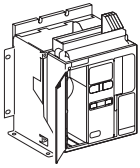
	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ2	800	66kA	MTZ208_H12A3PMDHH	139.219.300	MTZ208_H12A4PMDHH	169.909.300
	1000	66kA	MTZ210_H12A3PMDHH	147.088.700	MTZ210_H12A4PMDHH	175.014.400
	1250	66kA	MTZ212_H12A3PMDHH	151.178.500	MTZ212_H12A4PMDHH	178.767.600
	1600	66kA	MTZ216_H12A3PMDHH	173.926.500	MTZ216_H12A4PMDHH	214.816.800
	2000	66kA	MTZ220_H12A3PMDHH	193.128.100	MTZ220_H12A4PMDHH	239.515.100
	2500	66kA	MTZ225_H12A3PMDHH	241.282.800	MTZ225_H12A4PMDHH	295.285.100
	3200	66kA	MTZ232_H12A3PMDHH	309.845.800	MTZ232_H12A4PMDHH	367.990.700
	4000	66kA	MTZ240_H12A3PMDHH	438.969.300	MTZ240_H12A4PMDHH	535.125.800
MTZ3	4000	100kA	MTZ340_H12A3PMDHH	599.946.600	MTZ340_H12A4PMDHH	790.908.800
	5000	100kA	MTZ350_H12A3PMDHH	751.702.600	MTZ350_H12A4PMDHH	979.383.900
	6300	100kA	MTZ363_H12A3PMDHH	986.222.600	MTZ363_H12A4PMDHH	1.330.310.300

Sử dụng Mypact/ Product Selector để đặt hàng MasterPacT MTZ Active và phụ kiện

Phụ kiện phải được lắp ráp vào trong máy cắt bởi trung tâm lắp ráp Schneider Electric

Ngoại trừ các mã hàng với SP (xxxxxxxSP) có thể mua rời

Phụ kiện của ACB MasterPacT MTZ Active dùng chung với ACB MasterPacT MTZ micrologic X



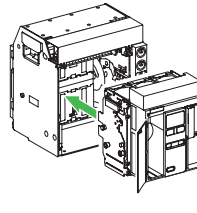
A MasterPacT fixed circuit breaker is described by minimum 4 catalog numbers corresponding to:

- The basic circuit breaker
- A control unit
- A top connection
- A bottom connection.



4 ON/OFF indication contacts (OF) (standard)
1 "Fault trip" indication contacts (SDE) (standard)

A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added.



A MasterPacT drawout circuit breaker is described by minimum 5 catalog numbers corresponding to:

- The basic circuit breaker
- A control unit
- A chassis with standard terminal blocks
- A top connection
- A bottom connection.



4 ON/OFF indication contacts (OF) (standard)

1 "Fault trip" indication contacts (SDE) (standard)
A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added.

Unit price (incl.VAT) in VND

ACB MasterPacT MTZ Active -Manual Fixed

H2 - Icu @220/440Vac (kA)



	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ2	800	100kA	MTZ208_H22A3PMFHH	118.197.200	MTZ208_H22A4PMFHH	147.475.900
	1000	100kA	MTZ210_H22A3PMFHH	124.150.400	MTZ210_H22A4PMFHH	160.234.800
	1250	100kA	MTZ212_H22A3PMFHH	130.427.000	MTZ212_H22A4PMFHH	162.054.200
	1600	100kA	MTZ216_H22A3PMFHH	153.642.500	MTZ216_H22A4PMFHH	182.380.000
	2000	100kA	MTZ220_H22A3PMFHH	167.648.800	MTZ220_H22A4PMFHH	222.731.300
	2500	100kA	MTZ225_H22A3PMFHH	215.343.700	MTZ225_H22A4PMFHH	290.758.600
	3200	100kA	MTZ232_H22A3PMFHH	267.771.900	MTZ232_H22A4PMFHH	337.110.400
MTZ3	4000	100kA	MTZ240_H22A3PMFHH	396.800.800	MTZ240_H22A4PMFHH	525.434.800
	4000	150kA	MTZ340_H22A3PMFHH	532.651.900	MTZ340_H22A4PMFHH	724.484.200
	5000	150kA	MTZ350_H22A3PMFHH	681.767.900	MTZ350_H22A4PMFHH	929.216.200
	6300	150kA	MTZ363_H22A3PMFHH	812.794.400	MTZ363_H22A4PMFHH	1.237.546.200

ACB MasterPacT MTZ Active - Manual Drawout

H2 - Icu @220/440Vac (kA)



	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ2	800	100kA	MTZ208_H22A3PMDHH	178.571.800	MTZ208_H22A4PMDHH	216.282.000
	1000	100kA	MTZ210_H22A3PMDHH	189.510.200	MTZ210_H22A4PMDHH	225.568.200
	1250	100kA	MTZ212_H22A3PMDHH	189.510.200	MTZ212_H22A4PMDHH	232.359.600
	1600	100kA	MTZ216_H22A3PMDHH	219.355.400	MTZ216_H22A4PMDHH	265.598.300
	2000	100kA	MTZ220_H22A3PMDHH	251.953.900	MTZ220_H22A4PMDHH	308.154.000
	2500	100kA	MTZ225_H22A3PMDHH	306.608.500	MTZ225_H22A4PMDHH	376.851.200
	3200	100kA	MTZ232_H22A3PMDHH	397.929.400	MTZ232_H22A4PMDHH	482.565.600
MTZ3	4000	100kA	MTZ240_H22A3PMDHH	557.378.800	MTZ240_H22A4PMDHH	663.972.100
	4000	150kA	MTZ340_H22A3PMDHH	781.339.900	MTZ340_H22A4PMDHH	937.623.500
	5000	150kA	MTZ350_H22A3PMDHH	973.647.400	MTZ350_H22A4PMDHH	1.165.677.700
	6300	150kA	MTZ363_H22A3PMDHH	1.266.975.600	MTZ363_H22A4PMDHH	1.505.814.200

ACB MasterPacT MTZ Micrologic Active

Sử dụng Mypact/ Product Selector để đặt hàng MasterPacT MTZ Active và phụ kiện
Phụ kiện phải được lắp ráp vào trong máy cắt bởi trung tâm lắp ráp Schneider Electric
Ngoại trừ các mã hàng với SP (xxxxxxxSP) có thể mua rời

Khi chọn Micrologic Active trip unit khác Micrologic 2.0A, giá thêm vào máy cắt MasterPacT MTZ như trong bảng sau



Unit price (incl.VAT) in VND		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Micrologic Active Control Unit		MTZ1/fixed		MTZ1/Drawout	
MicroLogic Active A control unit/No Wireless					
Ammeter Only					
MicroLogic Active 5.0 A	Selective protection - LSI	LV947285	12.865.600	LV965305	12.865.600
MicroLogic Active 6.0 A	Selective + earth-fault protection - LSIG	LV947286	25.692.700	LV965306	25.692.700
MicroLogic Active A control unit/Wireless					
Ammeter Only					
MicroLogic Active 2.0 AP (*)	Basic protection - LI	LV947282W	1.994.300	LV965304W	1.994.300
MicroLogic Active 5.0 AP (*)	Selective protection - LSI	LV947285W	15.721.200	LV965305W	15.721.200
MicroLogic Active 6.0 AP (*)	Selective + earth-fault protection - LSIG	LV947286W	29.408.500	LV965306W	29.408.500
MicroLogic Active E control unit/No Wireless					
Ammeter + Voltage / Energy / Power Meter					
MicroLogic Active 2.0 E	Basic protection - LI	LV947280	3.988.600	LV947284	3.988.600
MicroLogic Active 5.0 E	Selective protection - LSI	LV947283	18.575.700	LV948499	18.575.700
MicroLogic Active 6.0 E	Selective + earth-fault protection - LSIG	LV947288	33.123.200	LV947292	33.123.200
MicroLogic Active E control unit/Wireless					
Ammeter + Voltage / Energy / Power Meter					
MicroLogic Active 2.0 EP (*)	Basic protection - LI	LV947280W	5.982.900	LV947281W	5.982.900
MicroLogic Active 5.0 EP (*)	Selective protection - LSI	LV947283W	21.430.200	LV947284W	21.430.200
MicroLogic Active 6.0 EP (*)	Selective + earth-fault protection - LSIG	LV947288W	36.839.000	LV947292W	36.839.000



		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
		MTZ2/MTZ3 fixed		MTZ2/MTZ3 Drawout	
MicroLogic Active A control unit/No Wireless					
Ammeter Only					
MicroLogic Active 5.0 A	Selective protection - LSI	LV947285	12.865.600	LV948360	12.865.600
MicroLogic Active 6.0 A	Selective + earth-fault protection - LSIG	LV947286	25.692.700	LV948361	25.692.700
MicroLogic Active A control unit/Wireless					
Ammeter Only					
MicroLogic Active 2.0 AP (*)	Basic protection - LI	LV947282W	1.994.300	LV948358W	1.994.300
MicroLogic Active 5.0 AP (*)	Selective protection - LSI	LV947285W	15.721.200	LV948360W	15.721.200
MicroLogic Active 6.0 AP (*)	Selective + earth-fault protection - LSIG	LV947286W	29.408.500	LV948361W	29.408.500
MicroLogic Active E control unit/No Wireless					
Ammeter + Voltage / Energy / Power Meter					
MicroLogic Active 2.0 E	Basic protection - LI	LV947280	3.988.600	LV948498	3.988.600
MicroLogic Active 5.0 E	Selective protection - LSI	LV947283	18.575.700	LV948499	18.575.700
MicroLogic Active 6.0 E	Selective + earth-fault protection - LSIG	LV947288	33.123.200	LV948500	33.123.200
MicroLogic Active E control unit/Wireless					
Ammeter + Voltage / Energy / Power Meter					
MicroLogic Active 2.0 EP (*)	Basic protection - LI	LV947280W	5.982.900	LV948498W	5.982.900
MicroLogic Active 5.0 EP (*)	Selective protection - LSI	LV947283W	21.430.200	LV948499W	21.430.200
MicroLogic Active 6.0 EP (*)	Selective + earth-fault protection - LSIG	LV947288W	36.839.000	LV948500W	36.839.000

(*) Using the wireless function of the MicroLogic requires the installation of a panel server.
 Sử dụng Micrologic với chức năng wireless cần phải lắp thêm panel server

ACB EasyPact EVS 800 - 4000A

Bảo vệ bằng trip điện tử ET
 Trip unit chỉnh định từ 0.4 -1
 Lắp đặt kiểu cố định/ rút kéo
 Dùng chung một vài phụ kiện với EasyPact MVS

EasyPact EVS cơ bản bao gồm:
 Khung CB :
 Bộ đầu nối phía sau, nằm ngang (trên & dưới)
 Trip ET2I
 4 tiếp điểm bảo trạng thái
 1 tiếp điểm bảo sự cố

Ui: 1000Vac
 Ue: 690Vac
 Icu: 65kA@440Vac
 Icu = Ics = Icw @1s



EasyPact EVS Fix type 65KA with Trip System ET2I			Reference	Unit Price	
Dòng điện (A)	Mã hàng 3P	Đơn giá (VND)	MTZ1/fixed	Mã hàng 4P	Đơn giá (VND)
800	EVS08H3MF20	82.071.000		EVS08H4MF20	93.717.800
1000	EVS10H3MF20	83.734.200		EVS10H4MF20	98.143.100
1250	EVS12H3MF20	85.758.200		EVS12H4MF20	104.440.600
1600	EVS16H3MF20	88.412.500		EVS16H4MF20	106.098.300
2000	EVS20H3MF20	98.763.500		EVS20H4MF20	117.851.800
2500	EVS25H3MF20	112.288.000		EVS25H4MF20	124.955.600
3200	EVS32H3MF20	129.994.700		EVS32H4MF20	153.841.600
4000	EVS40H3MF20	204.629.700		EVS40H4MF20	249.780.300



EasyPact EVS Drawout type 65KA with Trip System ET 2I				
Dòng điện (A)	Mã hàng 3P	Đơn giá (VND)	Mã hàng 4P	Đơn giá (VND)
800	EVS08H3MW20	103.453.900	EVS08H4MW20	113.742.200
1000	EVS10H3MW20	104.051.200	EVS10H4MW20	116.121.500
1250	EVS12H3MW20	107.868.200	EVS12H4MW20	119.718.500
1600	EVS16H3MW20	114.728.900	EVS16H4MW20	122.316.700
2000	EVS20H3MW20	126.821.200	EVS20H4MW20	142.921.900
2500	EVS25H3MW20	134.421.100	EVS25H4MW20	150.013.600
3200	EVS32H3MW20	150.729.700	EVS32H4MW20	177.558.700
4000	EVS40H3MW20	297.045.100	EVS40H4MW20	368.331.700

When other version Micrologic be selected, should add in price to ACB price as in table below
 Khi chọn Micrologic loại khác, giá thêm vào máy cắt như trong bảng sau



Trip System ET2I

Micrologic type	Easypact EVS fixed type	Unit Price	Easypact EVS withdrawable type	Unit Price	
Without LCD	ET 5S	EVS21424	4.419.800	EVS21414	4.419.800
	ET 6G	EVS21427	10.131.000	EVS21417	10.131.000
With LCD	ETA 5S	EVS21425	5.203.000	EVS21415	5.203.000
	ETA 6G	EVS21428	11.929.500	EVS21418	11.929.500

ACB EasyPact MVS

Hướng dẫn lựa chọn

Sử dụng Product Selector để đặt hàng EasyPact MVS

Mã đặt hàng ACB EasyPact MVS - áp dụng kể từ tháng 6/2025

GCR_MVSB2_CB Circuit breaker EasyPact MVS

GCR_MVSB2_SD Switch Disconnecter EasyPact MVS

	1	2	3	4	5	6	7	8
MVS2		16	H	3	M	F	2L	V
4		2	1	1	1	1	2	1
Dãy sản phẩm EasyPact MVS2								
Dòng định mức 06,08,10,12,16, 20,25,32,40								
Dòng cắt N,H,T								
Số cực 3,4								
Cơ cấu vận hành E,M,N,O,P,Q,R,S,T								
Kiểu lắp đặt F,W								
Loại trip 0D, 2B, 5B, 2S, 5S, 6S, 2A, 5A, 6A, 2V, 5V, 6V								
Đầu cực không có, V,D,E								

2 Dòng định mức

06 630A
08 800A
10 1000A
12 1250A
16 1600A
20 2000A
25 2500A
32 3200A
40 4000A

3 Dòng cắt

N 50kA
H 65kA
T 85kA

5 Cơ cấu vận hành

M: Vận hành bằng tay
N: Electrical 200/240 VAC MCH + XF + MX
O: Electrical 110/130 VAC MCH + XF + MX
P: Electrical 380/415 VAC MCH + XF + MX
Q: Electrical 200/250 VDC MCH + XF + MX
R: Electrical 100/125 VDC MCH + XF + MX
S: Electrical 48/60V DC MCH + XF + MX
T: Electrical 24/30V DC MCH + XF + MX
E: Electrical MCH/XF/MX điện áp điều khiển khác nhau

6 Kiểu lắp đặt

F: Loại cố định
W: Loại kéo rút

7 Loại trip

B: Basic protection
S: Standard Protection
A: Current metering
V: Energy metering

8 Đầu cực

H: Đầu cực ngang trên và dưới
V: Đầu cực dọc trên và dưới
D: Trên ngang, dưới dọc
E: Trên dọc, dưới ngang

Ví dụ 1 MVS220H3MF2BH

MVS2	20	H	3	M	F	2B	H
EasyPact MVS	2000A	66kA	3 cực	Vận hành bằng tay	Lắp đặt cố định	Trip unit TS2.0	Đầu cực nằm ngang trên và dưới

Ví dụ 2 MVS220H4NF2SH

MVS2	20	H	4	N	F	2S	H
EasyPact MVS	2000A	66kA	4 cực	Vận hành bằng điện, điện áp điều khiển 220/240Vac	Lắp đặt cố định	Trip unit TSS2.0	Đầu cực nằm ngang trên và dưới

EasyPact MVS Type N & H, MVS 800 to 4000A
 Rated voltage : Ue= 690V, 50/60Hz
 Rated insulation voltage: Ui= 1000V
 Impulse withstand volatage: Uimp = 12kV
 Complying with IEC 947-2,
 Ics = Icu = Icw @1s
 Basic EasyPact MVS included:

- Basic frame
- Horizontal rear connection (top&bottom)
- Trip unit ET2I
- 4 indication contact OF
- 1 fault indication contact SDE

EasyPact MVS loại N,H từ 800A đến 4000A
 Điện áp định mức Ue=690V, 50/60Hz
 Điện áp cách điện định mức Ui=1000V
 Điện áp chịu xung định mức Uimp=12kV
 Tuân theo tiêu chuẩn IEC 947-2, Ics=100% Icu
 Ics = Icu = Icw @1s
 EasyPact MVS cơ bản bao gồm:

- Khung CB
- Bộ đấu nối phía sau, nằm ngang (trên & dưới)
- Trip ET2I
- 4 tiếp điểm báo trạng thái
- 1 tiếp điểm báo sự cố

Unit price (incl.VAT) in VND

Air Circuit Breaker EasyPact MVS FIXED & DRAWOUT, Type N, Manually operated

EasyPact MVS800/4000A, type N, Fixed, Icu=Ics=Icw=50kA/440VAC

Icu	Rating In (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
50 kA	800	MVS08N3MF2L	93.736.500	MVS08N4MF2L	116.231.500
	1000	MVS10N3MF2L	98.032.000	MVS10N4MF2L	121.555.500
	1250	MVS12N3MF2L	100.320.000	MVS12N4MF2L	124.393.500
	1600	MVS16N3MF2L	109.400.500	MVS16N4MF2L	130.509.500
	2000	MVS20N3MF2L	122.837.000	MVS20N4MF2L	146.569.500
55kA	2500	MVS25N3MF2L	135.278.000	MVS25N4MF2L	152.174.000
	3200	MVS32N3MF2L	155.573.000	MVS32N4MF2L	182.297.500
	4000	MVS40N3MF2L	257.130.500	MVS40N4MF2L	298.925.000

EasyPact MVS800/4000A, type N, Drawout, Icu=Ics=Icw=50kA/440VAC

Icu	Rating In (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
50 kA	800	MVS08N3MW2L	122.413.500	MVS08N4MW2L	134.590.500
	1000	MVS10N3MW2L	123.123.000	MVS10N4MW2L	137.406.500
	1250	MVS12N3MW2L	128.397.500	MVS12N4MW2L	143.852.500
	1600	MVS16N3MW2L	141.927.500	MVS16N4MW2L	148.098.500
	2000	MVS20N3MW2L	156.887.500	MVS20N4MW2L	176.803.000
55kA	2500	MVS25N3MW2L	160.869.500	MVS25N4MW2L	179.525.500
	3200	MVS32N3MW2L	183.084.000	MVS32N4MW2L	212.492.500
	4000	MVS40N3MW2L	355.487.000	MVS40N4MW2L	440.797.500

Air Circuit Breaker EasyPact MVS FIXED & DRAWOUT, Type H, Manually operated

EasyPact MVS800/4000A, type H, Fixed, Icu=Ics=Icw=65kA/440VAC

Icu	Rating In (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
65 kA	800	MVS08H3MF2L	110.357.500	MVS08H4MF2L	126.016.000
	1000	MVS10H3MF2L	112.590.500	MVS10H4MF2L	131.967.000
	1250	MVS12H3MF2L	115.318.500	MVS12H4MF2L	140.442.500
	1600	MVS16H3MF2L	118.888.000	MVS16H4MF2L	142.664.500
	2000	MVS20H3MF2L	132.808.500	MVS20H4MF2L	158.466.000
55kA	2500	MVS25H3MF2L	150.986.000	MVS25H4MF2L	168.019.500
	3200	MVS32H3MF2L*	174.801.000	MVS32H4MF2L	206.866.000
	4000	MVS40H3MF2L	275.154.000	MVS40H4MF2L	335.868.500

EasyPact MVS800/4000A, type H, Drawout, Icu=Icu=Icu=65kA/440VAC

Icu	Rating In (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
65 kA	800	MVS08H3MW2L	139.106.000	MVS08H4MW2L	152.944.000
	1000	MVS10H3MW2L	139.914.500	MVS10H4MW2L	156.145.000
	1250	MVS12H3MW2L	145.040.500	MVS12H4MW2L	160.979.500
	1600	MVS16H3MW2L	154.275.000	MVS16H4MW2L	164.477.500
	2000	MVS20H3MW2L	170.527.500	MVS20H4MW2L	192.175.500
55kA	2500	MVS25H3MW2L	180.752.000	MVS25H4MW2L	201.718.000
	3200	MVS32H3MW2L	202.680.500	MVS32H4MW2L	238.755.000
	4000	MVS40H3MW2L	399.421.000	MVS40H4MW2L	495.280.500

(* Dùng mã hàng MVS32H3MF2LA khi trình trong công cụ xin giảm giá



Máy cắt không khí / ACB

ACB EasyPact MVS

EasyPact MVS Type T, 2000 to 4000A
 Rated voltage: $U_e = 690V, 50/60Hz$
 Rated insulation voltage: $U_i = 1000V$
 Impulse withstand voltage: $U_{imp} = 12kV$
 Complying with IEC 947-2,
 $I_{cs} = I_{cu} = I_{cw} @1s$

Basic EasyPact MVS included:

- Basic frame
- Horizontal rear connection (top&bottom)
- Trip unit ET21
- 4 indication contact OF
- 1 fault indication contact SDE

EasyPact MVS loại T, từ 2000 đến 4000A
 Điện áp định mức $U_e = 690V, 50/60Hz$
 Điện áp cách điện định mức $U_i = 1000V$
 Điện áp chịu xung định mức $U_{imp} = 12kV$
 Tuân theo tiêu chuẩn IEC 947-2, $I_{cs} = 100\% I_{cu}$
 $I_{cs} = I_{cu} = I_{cw} @1s$

EasyPact MVS cơ bản bao gồm:

- Khung CB
- Bộ đầu nối phía sau, nằm ngang (trên & dưới)
- Trip ET21
- 4 tiếp điểm báo trạng thái
- 1 tiếp điểm báo sự cố



Unit price (incl.VAT) in VND

Air Circuit Breaker EasyPact MVS FIXED & DRAWOUT, Type T, Manually operated

EasyPact MVS800/4000A, type T, Fixed, $I_{cu}=I_{cs}=I_{cw}=85kA/440VAC$

Icu	Rating In (A)	Reference 3P	Unit price	Reference 4P	Unit price
85kA	2000	MVS20T3MF2L	135.674.000	MVS20T4MF2L	169.592.500
	2500	MVS25T3MF2L	173.860.500	MVS25T4MF2L	217.324.800
	3200	MVS32T3MF2L	209.930.600	MVS32T4MF2L	262.412.700
	4000	MVS40T3MF2L	310.403.500	MVS40T4MF2L	388.004.100



EasyPact MVS800/4000A, type T, Drawout, $I_{cu}=I_{cs}=I_{cw}=85kA/440VAC$

Icu	Rating In (A)	Reference 3P	Unit price	Reference 4P	Unit price
85kA	2000	MVS20T3MW2L	209.218.900	MVS20T4MW2L	261.523.900
	2500	MVS25T3MW2L	254.444.300	MVS25T4MW2L	318.056.200
	3200	MVS32T3MW2L	318.511.600	MVS32T4MW2L	398.140.600
	4000	MVS40T3MW2L	445.495.600	MVS40T4MW2L	556.869.500

Auxiliaries for remote operation & chassis accessories

Phụ kiện để điều khiển từ xa và phụ kiện chassis

Unit price (incl.VAT) in VND

Auxiliaries for remote operation & chassis accessories.



Electrical auxiliaries for EasyPact MVS		FIXED		DRAWOUT		
Description	Voltage	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	
Motor mechanism	220 VAC	48212	29,760,500	48527	31,845,000	
	380/480 VAC	48214	29,760,500	48529	30,357,800	
	24 VDC	48206	29,760,500	48521	31,845,000	
Closing release (XF)	220 VAC/VDG	MVS21803	10.824.000	MVS21804	10.824.000	
	380/480 VAC	MVS21805	10.824.000	MVS21806	10.824.000	
	24 VAC/DC	47350	11.685.300	48481	11.501.600	
Opening release (MX)	220 VAC	47363	11.501.600	48494	11.501.600	
	380/480 VAC	47365	11.501.600	48496	11.501.600	
	24 VAC/DC	47360	11.501.600	48491	11.501.600	
Ready to close contact (PF)	5A - 240V	47342	3.169.100	48469	3.169.100	
Undervoltage Trip (MN)	220/250 VAC	47383	11.685.300	48504	11.685.300	
	380/480 VAC	47385	11.501.600	48506	11.501.600	
	24 VDC	47380	11.501.600	48501	11.501.600	
Carriage switches	Time delay	220/240 VAC	33682	11.656.700	33682	11.656.700
	1 connected position contact (CE)				33751	1.515.800
	1 test position contact (CD)				33752	1.515.800
	1 disconnect position contact (CT)				33753	1.515.800

Escucheon and accessories



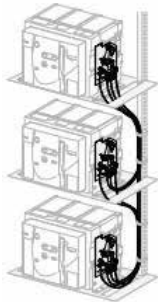
Description	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Escucheon	48601	1.815.000	48603	2.055.900
Transparent cover (IP54)	-		48604	18.385.400
Escucheon blanking plate	48605	3.566.200	48605	3.566.200

Interlocking for source changeover system for 2 devices



Description	Reference	Unit Price
Interlocking using Cable		
Choose 2 adaptation fixtures (1 for each breaker)+ 1 set of Cable		
Adaptation for MVS fixed devices	47926	9.141.000
Adaptation for MVS drawout devices	47926	9.141.000
Set of Cable	33209	6.712.200

Interlocking of ATS 3 devices



Description	Reference	Unit Price
Interlocking using Cable		
1 complete set of 3 adaptaton fixtures + 1 set of Cable		
3 sources, only 1 device closed, fixed or drawout	48610	49.760.700
2 sources, 1 coupling, fixed or drawout	48609	49.760.700
2 normal, 1 replacement source, fixed or drawout	48608	46.504.700

When other version Micrologic be selected, should add in price to ACB price as in table below
 Khi chọn Micrologie loại khác, giá thêm vào máy cắt như trong bảng sau



Micrologic type	Reference MVS fixed type	Unit Price	Reference MVS drawout type	Unit Price	
Without LCD ET 5S	MVS21424	5.816.800	MVS21414	5.816.800	
	ET 6G	MVS21427	13.414.500	MVS21417	13.414.500
With LCD ETA 2I	MVS21422	5.824.500	MVS21412	5.824.500	
	ETV 2I	MVS21423	13.084.500	MVS21413	13.084.500
	ETA 5S	MVS21425	6.600.000	MVS21415	6.600.000
	ETV 5S	MVS21426	16.848.700	MVS21416	16.848.700
	ETA 6G	MVS21428	15.719.000	MVS21418	15.719.000
	ETV 6G	MVS21429	16.848.700	MVS21419	16.848.700

MasterPacT NT ACB type H1, H2 from 630 to 1600A
 Rated voltage : 660V, 50/60Hz
 Complying with IEC 947-2, Ics=100% Icu
 Basic MasterPacT NT includes:
 Basic frame
 Horizontal rear connection (top&bottom)
 Micrologic 2.0A
 4 indication contact OF
 1 fault indication contact SDE

MasterPacT NT loại H1, H2, từ 630A đến 1600A
 Điện áp định mức 660V, 50/60Hz
 Tuân theo tiêu chuẩn IEC 947-2, Ics=100% Icu
 MasterPacT NT cơ bản bao gồm:
 Khung CB
 Bộ đầu nối nằm ngang phía sau (trên & dưới)
 Micrologic 2.0A
 4 tiếp điểm báo trạng thái
 1 tiếp điểm báo sự cố

Unit price (incl.VAT) in VND

Air Circuit Breaker MasterPacT NT FIXED & DRAWOUT, Type H1 & H2

Air Circuit Breaker MasterPacT NT 630/1600 Type H1, Icu = 42k/440VAC

Type	Rating (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
FIXED	630	NT06H13F2	115.494.500	NT06H14F2	138.765.000
	800	NT08H13F2	125.834.500	NT08H14F2	153.411.500
	1000	NT10H13F2	132.731.500	NT10H14F2	162.035.500
	1250	NT12H13F2	145.942.500	NT12H14F2	178.876.500
	1600	NT16H13F2	160.825.500	NT16H14F2	206.217.000
DRAWOUT	630	NT06H13D2	160.308.500	NT06H14D2	191.339.500
	800	NT08H13D2	168.932.500	NT08H14D2	201.679.500
	1000	NT10H13D2	177.551.000	NT10H14D2	215.468.000
	1250	NT12H13D2	197.571.000	NT12H14D2	234.580.500
	1600	NT16H13D2	224.251.500	NT16H14D2	275.275.000

Air Circuit Breaker MasterPacT NT 630/1600 Type H2, Icu = 50kA/440VAC

Type	Rating (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
FIXED	630	NT06H23F2	121.940.500	NT06H24F2	142.763.500
	800	NT08H23F2	131.802.000	NT08H24F2	156.689.500
	1000	NT10H23F2	136.477.000	NT10H24F2	165.484.000
	1250	NT12H23F2	149.693.500	NT12H24F2	182.264.500
	1600	NT16H23F2	164.879.000	NT16H24F2	210.177.000
DRAWOUT	630	NT06H23D2	166.347.500	NT06H24D2	196.922.000
	800	NT08H23D2	177.584.000	NT08H24D2	209.231.000
	1000	NT10H23D2	189.893.000	NT10H24D2	220.643.500
	1250	NT12H23D2	205.386.500	NT12H24D2	240.207.000
	1600	NT16H23D2	229.179.500	NT16H24D2	282.755.000

MasterPacT NTO6/NT16 Accessories

Auxiliaries for remote operation & chassis accessories.

Electrical auxiliaries for NTO6/NT16

Type	Voltage	FIXED		DRAWOUT	
		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Motor mechanism (MCH)	220 VAC	47396	29.760.500	47466	29.760.500
	380/480 VAC	47400	29.760.500	47468	29.760.500
	24 VDC	47390	29.760.500	47460	29.760.500
Closing release (XF)	220 VAC	47353	11.685.300	47443	11.685.300
	380/480 VAC	47355	11.501.600	47445	11.501.600
	24 VAC/DC	47350	11.685.300	47440	11.501.600
Opening release (MX)	220 VAC	47363	11.501.600	33813	12.505.900
	380/480 VAC	47365	11.501.600	33815	12.304.600
	24 VAC/DC	47360	11.501.600	33810	12.304.600
Ready to close contact (PF)	5A - 240V	47342	3.169.100	47432	3.020.600
Electrical closing button (BPFE)		47512	6.557.100	47512	6.557.100
Shunt trip (2nd MX)	220 VAC	47373	11.501.600	47453	11.685.300
	380/480 VAC	47375	11.501.600	47455	11.501.600
	24 VAC/DC	47370	11.501.600	47450	11.501.600
Undervoltage Trip (MN)	220/250 VAC	47383	11.685.300	33822	12.505.900
	380/480 VAC	47385	11.501.600	33824	12.304.600
	24 VDC	47380	11.501.600	33819	12.304.600
Time delay, 220/240 VAC		33682	11.656.700	33682	11.656.700
Carriage switches		1 connected position contact (CE)		33751	1.515.800
		1 test position contact (CD)		33752	1.515.800
		1 disconnect position contact (CT)		33753	1.515.800

Chassing locking and accessories of NTO6/NT16 Drawout type

Description	Type	Reference	Unit Price
Door interlock	right hand side (VPECD)	33786	3.404.500
Breaker mismatch protection (VDC)		33767	3.243.900

MasterPact ACB, Type H1 & H2, NW 800 to 6300A

Rated voltage : 690/1150V, 50/60Hz

Complying with IEC 947-2, Ics=100% Icu

Basic MasterPact NW includes:

- Basic frame
- Horizontal rear connection (top & bottom)
- Micrologic 2.0A
- 4 indication contact OF
- 1 fault indication contact SDE

MasterPact NW loại H1, H2, từ 800A đến 6300A

Điện áp định mức 690/1150V, 50/60Hz

Tuân theo tiêu chuẩn IEC 947-2, Ics=100% Icu

MasterPact NW cơ bản bao gồm:

- Khung CB
- Bộ đầu nối nằm ngang (trên & dưới)
- Micrologic 2.0A
- 4 tiếp điểm báo trạng thái
- 1 tiếp điểm báo sự cố

Unit price (incl.VAT) in VND

Air Circuit Breaker MasterPact NW FIXED & DRAWOUT, Type H1

Air Circuit Breaker MasterPact FIXED NW 800/6300 Type H1, Icu = 65kA & 100kA/440VAC

Icu	Rating (A)	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
65 kA	800	NW08H13F2		133.589.500	NW08H14F2		163.746.000
	1000	NW10H13F2		139.936.500	NW10H14F2		172.364.500
	1250	NW12H13F2		149.270.000	NW12H14F2		185.581.000
	1600	NW16H13F2		162.607.500	NW16H14F2		213.504.500
	2000	NW20H13F2		181.648.500	NW20H14F2		239.756.000
	2500	NW25H13F2		250.415.000	NW25H14F2		317.449.000
100 kA	3200	NW32H13F2		298.149.500	NW32H14F2		372.372.000
	4000	NW40H13F2		453.321.000	NW40H14F2		567.820.000
	4000b	NW4BH13F2		602.723.000	NW4BH14F2		744.887.000
	5000	NW50H13F2		782.347.500	NW50H14F2		966.575.500
	6300	NW63H13F2		1.045.907.500	NW63H14F2		1.262.957.300

Air Circuit Breaker MasterPact DRAWOUT, NW 800/6300 Type H1, Icu = 65kA & 100kA/440VAC

Icu	Rating (A)	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
65 kA	800	NW08H13D2		184.426.000	NW08H14D2		221.479.500
	1000	NW10H13D2		194.766.000	NW10H14D2		227.524.000
	1250	NW12H13D2		206.783.500	NW12H14D2		238.051.000
	1600	NW16H13D2		235.438.500	NW16H14D2		278.641.000
	2000	NW20H13D2		260.249.000	NW20H14D2		317.086.000
	2500	NW25H13D2		326.095.000	NW25H14D2		399.239.500
100 kA	3200	NW32H13D2		419.947.000	NW32H14D2		507.683.000
	4000	NW40H13D2		590.903.500	NW40H14D2		731.725.500
	4000b	NW4BH13D2		804.435.500	NW4BH14D2		1.051.154.500
	5000	NW50H13D2		1.004.481.500	NW50H14D2		1.294.870.500
	6300	NW63H13D2		1.286.063.900	NW63H14D2		1.722.139.100

Air Circuit Breaker MasterPact NW FIXED & DRAWOUT, Type H2

Air Circuit Breaker MasterPact FIXED NW 800/6300 Type H2, Icu = 100kA & 150kA/440VAC

Icu	Rating (A)	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
100 kA	800	NW08H23F2		157.685.000	NW08H24F2		193.044.500
	1000	NW10H23F2		166.644.500	NW10H24F2		208.560.000
	1250	NW12H23F2		178.871.000	NW12H24F2		218.493.000
	1600	NW16H23F2		206.195.000	NW16H24F2		252.004.500
	2000	NW20H23F2		233.651.000	NW20H24F2		305.701.000
	2500	NW25H23F2		301.400.000	NW25H24F2		391.886.000
150 kA	3200	NW32H23F2		363.737.000	NW32H24F2		454.305.500
	4000	NW40H23F2		542.553.000	NW40H24F2		700.843.000
	4000b	NW4BH23F2		698.357.000	NW4BH24F2		938.102.000
	5000	NW50H23F2		901.681.000	NW50H24F2		1.198.906.500
	6300	NW63H23F2		1.186.232.300	NW63H24F2		1.578.700.200

Air Circuit Breaker MasterPact DRAWOUT, NW 800/6300 Type H2, Icu = 100kA & 150kA/440VAC

Icu	Rating (A)	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
100 kA	800	NW08H23D2		237.209.500	NW08H24D2		284.757.000
	1000	NW10H23D2		250.866.000	NW10H24D2		297.660.000
	1250	NW12H23D2		256.817.000	NW12H24D2		314.132.500
	1600	NW16H23D2		293.716.500	NW16H24D2		355.993.000
	2000	NW20H23D2		349.767.000	NW20H24D2		410.954.500
	2500	NW25H23D2		421.410.000	NW25H24D2		513.859.500
150 kA	3200	NW32H23D2		542.239.500	NW32H24D2		651.491.500
	4000	NW40H23D2		735.971.500	NW40H24D2		891.995.500
	4000b	NW4BH23D2		991.523.500	NW4BH24D2		1.201.850.100
	5000	NW50H23D2		1.226.204.100	NW50H24D2		1.486.155.000
	6300	NW63H23D2		1.599.546.300	NW63H24D2		1.902.197.000

Auxiliaries for remote operation & chassis accessories

Phụ kiện để điều khiển từ xa và phụ kiện chassis

Unit price (incl.VAT) in VND

Auxiliaries for remote operation & chassis accessories.

Electrical auxiliaries for NW08/NW63		FIXED		DRAWOUT	
Description	Voltage	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
ON/OFF indication contact (OF)		48198	3.611.300	48468	3.611.300
Motor mechanism (MCH)	220 VAC	48212	29.760.500	48527	31.845.000
	380/480 VAC	48214	29.760.500	48529	30.357.800
	24 VDC	48206	29.760.500	48521	31.845.000
Closing release (XF)	220 VAC/DC	47353	11.685.300	48484	11.501.600
	380/480 VAC/DC	47355	11.501.600	48486	11.501.600
	24 VAC/DC	47350	11.685.300	48481	11.501.600
Opening release (MX)	220 VAC/DC	47363	11.501.600	48494	11.501.600
	380/480 VAC/DC	47365	11.501.600	48496	11.501.600
	24 VAC/DC	47360	11.501.600	48491	11.501.600
Ready to close contact (PF)	5A - 240V	47342	3.169.100	48469	3.169.100
Electrical closing button (BPFE)		48534	2.624.600	48534	2.624.600
Remote reset after fault trip (Res)	220/240 VAC	48203	5.799.200	48473	5.879.500
Shunt trip (2nd MX)	220 VAC/DC	47373	11.501.600	48514	11.685.300
	380/480 VAC/DC	47375	11.501.600	48516	11.502.700
	24 VAC/DC	47370	11.501.600	48511	11.501.600
Undervoltage Trip (MN)	220/250 VAC/DC	47383	11.685.300	48504	11.685.300
	380/480 VAC/DC	47385	11.501.600	48506	11.501.600
	24 VAC/DC	47380	11.501.600	48501	11.501.600
Time delay	220/240 VAC	33682	11.656.700	33682	11.656.700
Carriage switches	1 connected position contact (CE)			33751	1.515.800
	1 test position contact (CD)			33752	1.515.800
	1 disconnect position contact (CT)			33753	1.515.800

Chassis locking and accessories of NW08/NW63 drawout type

Description	Type	Reference	Unit Price
Door interlock	right hand side (VPECD)	48579	3.095.400
	left hand side (VPECG)	48580	3.352.800
Racking interlock (VPOC)		48582	1.159.400
Breaker mismatch protection (VDC)		33767	3.243.900



Bộ điều khiển Micrologic & Phụ kiện

How to select Micrologic Control Units



Measurement type Current protection type	S	A	E	P	H
2 : Distribution L, I	2.0	2.0A	2.0E		
5 : Selective L, S, I	5.0	5.0A	5.0E	5.0P	5.0H
6 : Selective and ground fault L, S, I, G	6.0	6.0A	6.0E	6.0P	6.0H
7 : Selective and earth leakage L, S, I, V		7.0A		7.0P	7.0H

Cách lựa chọn bộ điều khiển Micrologic



Loại bảo vệ dòng điện	S	A	E	P	H
2 : Ngăn mạch và quá tải L, I	2.0	2.0A	2.0E		
5 : Chọn lọc L, S, I	5.0	5.0A	5.0E	5.0P	5.0H
6 : Chọn lọc và chạm đất L, S, I, G	6.0	6.0A	6.0E	6.0P	6.0H
7 : Chọn lọc và dòng rò L, S, I, V		7.0A		7.0P	7.0H

Please consult Schneider Electric for Micrologic H type
 Khi chọn Micrologic loại H, vui lòng liên hệ công ty Schneider Electric

Unit price (incl.VAT) in VND

When other version Micrologic be selected, should add in price to ACB price as in table below

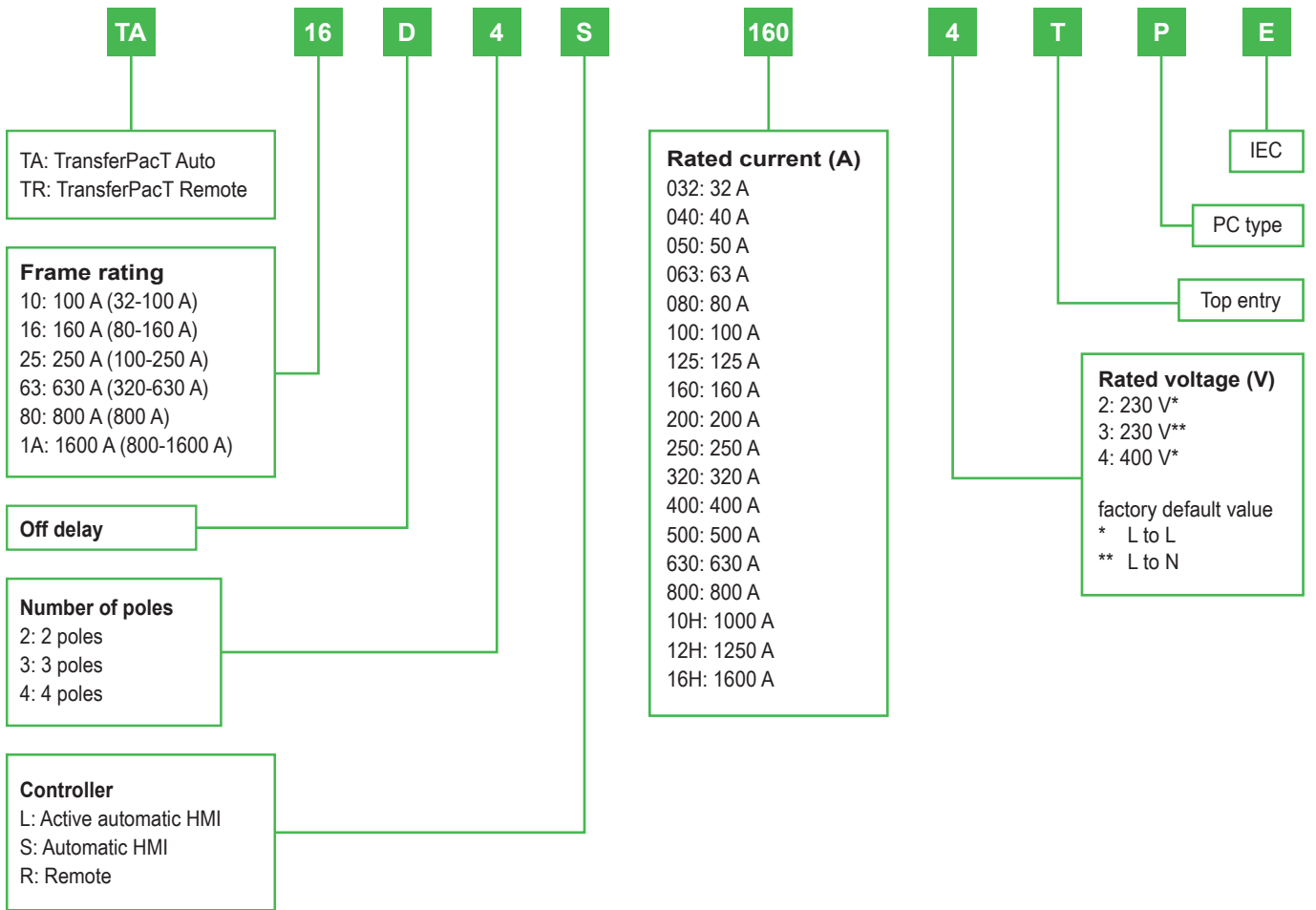
Khi chọn Micrologic loại khác, giá thêm vào máy cắt như trong bảng sau



Micrologic type	ComPacT NS>630A Fixed				ComPacT NS>630A Draw out			
	Reference		Unit Price		Reference		Unit Price	
	Electrically Operated	Manually Operated			Electrically Operated	Manually Operated		
No LCD	5.0	33511	C50FM	6.682.500	33511	C50WM		6.682.500
	6.0	33515	C60FM	16.225.000	33515	C60WM		16.225.000
Type A	2.0A	33505	C2AFM	8.321.500	33525	C2AWM		8.321.500
	5.0A	33512	C5AFM	8.321.500	33532	C5AWM		8.321.500
	6.0A	33513	C6AFM	22.808.500	33533	C6AWM		22.808.500
	7.0A	33514	C7AFM	29.246.800	33534	C7AWM		29.246.800
Type E	2.0E	33535	C2EFM	9.779.000	33536	C2EWM		9.779.000
	5.0E	33537	C5EFM	10.400.500	33538	C5EWM		10.400.500
	6.0E	33539	C6EFM	26.115.100	33540	C6EWM		26.115.100
Type P	5.0P	65290	C5PFM	41.660.300	65293	C5PWM		41.660.300
	6.0P	65291	C6PFM	54.476.400	65294	C6PWM		54.476.400
	7.0P	65292	C7PFM	65.371.900	65295	C7PWM		65.371.900
Micrologic type	MasterPacT NT fixed				MasterPacT NT drawout			
	Reference		Unit Price		Reference		Unit Price	
Type A	5.0A	47285		8.635.000	65305		8.319.300	
	6.0A	47286		22.979.000	65306		22.979.000	
	7.0A	47287		29.246.800	65307		29.246.800	
Type E	2.0E	47280		9.779.000	47281		9.779.000	
	5.0E	47283		10.398.300	47284		10.398.300	
	6.0E	47288		26.115.100	47292		26.115.100	
Type P	5.0P	47289		41.660.300	47297		41.660.300	
	6.0P	47290		56.534.500	47298		54.476.400	
	7.0P	47291		65.371.900	47299		65.371.900	
Micrologic type	MasterPacT NW fixed				MasterPacT NW drawout			
	Reference		Unit Price		Reference		Unit Price	
Type A	5.0A	47285		8.635.000	48360		8.635.000	
	6.0A	47286		22.979.000	48361		22.979.000	
	7.0A	47287		29.246.800	48362		29.246.800	
Type E	2.0E	47280		9.779.000	48498		9.779.000	
	5.0E	47283		10.398.300	48499		10.398.300	
	6.0E	47288		26.115.100	48500		27.098.500	
Type P	5.0P	47289		41.660.300	48363		41.660.300	
	6.0P	47290		56.534.500	48364		56.534.500	
	7.0P	47291		65.371.900	48365		65.371.900	
Micrologic Accessories								
External sensor								
Description	Range of CB	Type	Reference	Unit Price				
Earth fault protection (TCE)	NS630b to 3200	630b to 1600A	33576	21.676.600				
	NT06 to NT16	400/1600A	33576	21.676.600				
	NW08 to NW20	400/2000A	34035	26.786.100				
	NW25 to NW40	1000/4000A	34036	35.181.300				
Rectangular leakage protection	NW40b to NW63	4000/6300A	48182	53.279.600				
	280mmx115mm	Up to 1600A	33573	124.228.500				
	470mmx160mm	Up to 3200A	33574	172.547.100				
Source ground return protection (SGR)			33579	29.232.500				
MDGF summing module			48891	32.023.200				

Bộ chuyển nguồn – TransferPacT

Coding Principle



Bộ chuyển nguồn – TransferPacT

Class PC ATSE designed according to IEC 60947-6-1
 Available through 32 A to 1600 A
 2,3,4 pole
 Standard switch to select Auto/Manual (3 positions SI/ SII /OFF)
 Transfer time: less than 500 ms.
 Utilization category AC-33B without derating
 Available communication

ATSE loại PC được thiết kế theo tiêu chuẩn IEC 60947-6-1
 Dòng điện từ 32A đến 1600A
 2, 3, 4 Cực
 Công tắc cho phép chuyển đổi Auto/Manu (3 vị trí SI/ SII /OFF)
 Thời gian chuyển mạch: nhỏ hơn 500ms
 Loại AC-33B không giảm dòng
 Có thể truyền thông

Unit price (incl.VAT) in VND

TransferPacT Active Automatic

Dòng khung	Dòng điện In (A)	Reference 2P	Unit Price	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
100A	32A	TA10D2L0323TPE	37.020.500	TA10D3L0324TPE	37.279.000	TA10D4L0324TPE	37.455.000
	40A	TA10D2L0403TPE	37.020.500	TA10D3L0404TPE	37.279.000	TA10D4L0404TPE	37.455.000
	50A	TA10D2L0503TPE	37.020.500	TA10D3L0504TPE	37.279.000	TA10D4L0504TPE	37.455.000
	63A	TA10D2L0633TPE	37.020.500	TA10D3L0634TPE	37.279.000	TA10D4L0634TPE	37.455.000
	80A	TA10D2L0803TPE	37.020.500	TA10D3L0804TPE	37.279.000	TA10D4L0804TPE	37.455.000
	100A	TA10D2L1003TPE	37.020.500	TA10D3L1004TPE	37.279.000	TA10D4L1004TPE	37.455.000
160A	80A			TA16D3L0804TPE	47.386.900	TA16D4L0804TPE	48.336.200
	100A			TA16D3L1004TPE	47.386.900	TA16D4L1004TPE	48.336.200
	125A			TA16D3L1254TPE	47.386.900	TA16D4L1254TPE	48.336.200
	160A			TA16D3L1604TPE	47.386.900	TA16D4L1604TPE	48.336.200
250A	200A			TA25D3L2004TPE	108.119.000	TA25D4L2004TPE	111.606.000
	250A			TA25D3L2504TPE	108.119.000	TA25D4L2504TPE	111.618.100
630A	320A			TA63D3L3204TPE	155.189.100	TA63D4L3204TPE	165.689.700
	400A			TA63D3L4004TPE	155.189.100	TA63D4L4004TPE	165.689.700
	500A			TA63D3L5004TPE	155.189.100	TA63D4L5004TPE	165.689.700
	630A			TA63D3L6304TPE	155.189.100	TA63D4L6304TPE	165.689.700

TransferPacT Automatic

Dòng khung	Dòng điện In (A)	Reference 2P	Unit Price	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
100A	32A	TA10D2S0323TPE	31.780.100	TA10D3S0324TPE	32.065.000	TA10D4S0324TPE	32.214.600
	40A	TA10D2S0403TPE	31.780.100	TA10D3S0404TPE	32.065.000	TA10D4S0404TPE	32.214.600
	50A	TA10D2S0503TPE	31.780.100	TA10D3S0504TPE	32.065.000	TA10D4S0504TPE	32.214.600
	63A	TA10D2S0633TPE	31.802.100	TA10D3S0634TPE	32.065.000	TA10D4S0634TPE	32.214.600
	80A	TA10D2S0803TPE	31.802.100	TA10D3S0804TPE	32.065.000	TA10D4S0804TPE	32.214.600
	100A	TA10D2S1003TPE	31.802.100	TA10D3S1004TPE	32.065.000	TA10D4S1004TPE	32.214.600
160A	80A			TA16D3S0804TPE	42.171.800	TA16D4S0804TPE	43.093.600
	100A			TA16D3S1004TPE	42.171.800	TA16D4S1004TPE	43.093.600
	125A			TA16D3S1254TPE	42.171.800	TA16D4S1254TPE	43.093.600
	160A			TA16D3S1604TPE	42.171.800	TA16D4S1604TPE	43.093.600
250A	200A			TA25D3S2004TPE	100.004.300	TA25D4S2004TPE	103.490.200
	250A			TA25D3S2504TPE	100.004.300	TA25D4S2504TPE	103.490.200
630A	320A			TA63D3S3204TPE	147.059.000	TA63D4S3204TPE	157.558.500
	400A			TA63D3S4004TPE	147.059.000	TA63D4S4004TPE	157.558.500
	500A			TA63D3S5004TPE	147.059.000	TA63D4S5004TPE	157.558.500
	630A			TA63D3S6304TPE	147.059.000	TA63D4S6304TPE	157.558.500

TransferPacT Automatic

	Reference	Unit Price
Load shedding and Availability warning	TPCDIO05	2.582.800
Transfer inhibit and Remote testing	TPCDIO07	2.448.600
Genset start and Alarm	TPCDIO17	4.243.800

Auxiliary Contacts

	Reference	Unit Price
OF for Source position for frame 100 & 160	TPSAUX32	1.654.400
OF for Off position for frame 100& 160	TPSAUX33	1.654.400
OF for Source position for frame 250 & 630	TPSAUX43	1.285.900
OF for Off position for frame 250& 630	TPSAUX44	1.884.300
External HMI	TPCCIF04	7.023.500

Automatic source changeover system includes :

- 2 Circuit Breaker 3P or 4P electrical operated
- 2 Motor Mechanism
- 2 shunt trip coil
- Auxiliary switches, Alarm switch
- Complete assembly mechanical interlock
- Electrical interlock (IVE) (optional for ComPacT NS 630 to 1600)
- Automatic controller (optional)

Bộ tự động chuyển đổi nguồn gồm có:

- 2 CB 3P hoặc 4P đóng cắt bằng điện
- 2 cơ cấu motor gắn vào CB
- 2 cuộn dây cắt
- Tiếp điểm phụ, tiếp điểm báo động
- Khoá liên động cơ khí
- Khoá liên động điện (IVE) (tùy chọn đối với ComPacT NS 630 đến 1600)
- Bộ điều khiển tự động (tùy chọn)

Unit price (incl.VAT) in VND

Automatic Source Changeover ComPacT NSX 100 to 630A, including: mechanical interlock plate + electrical interlock IVE
Control Voltage 220-240VAC 50/60Hz

ComPacT NSX 100F/250F/400N/630N					
Icu (380/415VAC)	Rating (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
36kA	100	ATSNSX010F3FTM	88.418.000	ATSNSX010F4FTM	95.667.000
	160	ATSNSX016F3FTM	95.744.000	ATSNSX016F4FTM	105.347.000
	250	ATSNSX025F3FTM	108.669.000	ATSNSX025F4FTM	121.264.000

ComPacT NSX100/250/400/630H					
Icu (380/415VAC)	Rating (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
70kA	100	ATSNSX010H3FTM	91.569.500	ATSNSX010H4FTM	97.949.500
	160	ATSNSX016H3FTM	102.129.500	ATSNSX016H4FTM	108.944.000
	250	ATSNSX025H3FTM	116.572.500	ATSNSX025H4FTM	131.450.000

Automatic Source Changeover ComPacT NS 630 to 1600A, including mechanical cable interlock
Control Voltage 220-240VAC 50/60Hz

ComPacT NS 630/1600N					
Icu (380/415VAC)	Rating (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
50kA	630b	ATSNS06bN3E2	268.477.000	ATSNS06bN4E2	308.539.000
	800	ATSNS080N3E2	278.470.500	ATSNS080N4E2	323.840.000
	1000	ATSNS100N3E2	285.670.000	ATSNS100N4E2	341.154.000
	1250	ATSNS125N3E2	342.369.500	ATSNS125N4E2	414.518.500
	1600	ATSNS160N3E2	380.363.500	ATSNS160N4E2	467.307.500

ComPacT NS 630/1600H					
Icu (380/415VAC)	Rating (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
70kA	630b	ATSNS06bH3E2	284.251.000	ATSNS06bH4E2	336.655.000
	800	ATSNS080H3E2	291.016.000	ATSNS080H4E2	347.512.000
	1000	ATSNS100H3E2	313.126.000	ATSNS100H4E2	365.304.500
	1250	ATSNS125H3E2	364.600.500	ATSNS125H4E2	434.065.500
	1600	ATSNS160H3E2	406.741.500	ATSNS160H4E2	491.634.000

IVE electrical interlocking unit			48/415VAC 50/60Hz	
Description	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
For 2 devices	29352	13.065.800		
Wiring kit for connection	54655	8.681.200		

Automatic control option		220/240V 50/60Hz		380/415V 50/60Hz	
Description	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Unit Price
ACP + BA controller (2 source)	29470	49.094.100	29471	49.094.100	
ACP + UA controller (1 source + 1 generator)	29472	59.011.700	29473	59.011.700	

The same voltage must be used for the ACP plate, the IVE unit and the circuit breaker operating mechanisms
ACP, IVE và motor điều khiển phải cùng điện áp



How to select ATS system

2 Circuit Breaker 3P or 4P, fixed or drawout electrical operated
 2 Motor Mechanism (MCH)
 2 Closing release (XF)
 2 Under voltage release(MN)
 Auxiliary switches, Alarm switch (OF, SDE)
 Ready to close contact PF
 Complete assembly mechanical interlock by cable or rod
 Electrical interlock (IVE)
 Automatic controller

Cách lựa chọn bộ ATS

2 CB 3P hoặc 4P, fixed hoặc drawout, đóng cắt bằng điện
 2 cơ cấu motor gắn vào CB (MCH)
 2 cuộn dây đóng (XF)
 2 cuộn dây điện áp thấp (MN)
 Tiếp điểm phụ, tiếp điểm báo động (OF, SDE)
 Tiếp điểm phụ PF
 Khoá liên động cơ khí bằng cable hoặc thanh
 Khoá liên động điện (IVE)
 Bộ điều khiển tự động



Unit price (incl.VAT) in VND

Interlocking for source changeover system for 2 devices

Description	Reference	Unit Price
Interlocking using Connecting rods		
Complete assembly with 2 adaptation fixtures + rod		
2 MasterPacT NT fixed devices	33912	20.642.600
Interlocking using Cable(*):		
Choose 2 adaptation fixtures (1 for each breaker) + 1 set of Cable		
A daptation for NT fixed devices	33200	10.059.500
A daptation for NT draw out devices	33201	10.059.500
Set of Cable	33209	6.712.200

(*) can be used with any combination of NT or NW, fixed or drawout device

(*) có thể dùng kết hợp NT hoặc NW, loại cố định hoặc kéo ra được

IVE electrical interlocking unit (#)

48/415V 50/60Hz

Description	Reference	Unit Price
For 2 devices	29352	13.065.800
Wiring kit for connection of 2 fixed/drawout devices to IVE unit	54655	8.681.200

Automatic control option (#)

220/240V 50/60Hz

380/415V 50/60Hz

Description	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
ACP + BA controller (2 source)	29470	49.094.100	29471	49.094.100
ACP + UA controller (1 source + 1 generator)	29472	59.011.700	29473	59.011.700

(#) The same voltage must be used for the ACP plate, the IVE unit and the circuit breaker operating mechanisms

Example:

BOM of Automatic source changeover system using Masterpact NT 1600A 3P 50kA, Drawout type, control voltage 220Vac

Application: 1 source 1 generator

Description	Reference	Quantity	Unit Price
NT 1600A H2 3P D/O MLOGIC 2	NT16H23D2	2	229.179.500
GEAR MOTOR 200/240 VAC FOR DRAWOUT BREAK	47466	2	29.760.500
XF 200/250 VAC/VDC FOR DRAWOUT BREAKER	47443	2	11.685.300
MX 200/250 VAC/VDC FOR DRAWOUT BREAKER	33813	2	12.505.900
READY-TO-CLOSE CONTACT FOR DRAWOUT BREAK	47432	2	3.020.600
1 SET OF 2 INTERLOCK CABLES	33209	1	6.712.200
CABLE-TYPE INTERLOCK PLATE FOR D/O BR	33201	2	10.059.500
ADAPTATION KIT UA/BA	54655	1	8.681.200
electrical interlocking IVE 48 to 415 V	29352	1	13.065.800
ACP AND AUTO UA 220V/240 VAC 50HZ	29472	1	59.011.700

Reference will be ATSNT16H23D2

How to select ATS system

- 2 Circuit Breaker 3P or 4P, fixed or drawout electrical operated,
- 2 Motor Mechanism (MCH)
- 2 Closing release (XF)
- 2 Under voltage release(MN)
- Auxiliary switches, Alarm switch (OF, SDE)
- Ready to close contact PF
- Complete assembly mechanical interlock by cable or rod
- Electrical interlock (IVE)
- Automatic controller

Cách lựa chọn bộ ATS

- 2 CB 3P hoặc 4P, fixed hoặc drawout, đóng cắt bằng điện
- 2 cơ cấu motor gắn vào CB (MCH)
- 2 cuộn dây đóng (XF)
- 2 cuộn dây điện áp thấp (MN)
- Tiếp điểm phụ, tiếp điểm báo động (OF, SDE)
- Tiếp điểm phụ PF
- Khoá liên động cơ khí bằng cable hoặc thanh
- Khoá liên động điện (IVE)
- Bộ điều khiển tự động

Unit price (incl.VAT) in VND

Interlocking for source changeover system for 2 devices



Description	Reference	Unit Price
Interlocking using Connecting rods		
Complete assembly with 2 adaptation fixtures + rod		
2 Masterpact NW fixed devices	48612	19.608.600
2 Masterpact NW drawout devices	48612	19.608.600
Interlocking using Cable ():		
Choose 2 adaptation fixtures (1 for each breaker) + 1 set of Cable		
Adaptation for NW fixed devices	47926	9.141.000
Adaptation for NW drawout devices	47926	9.141.000
Set of Cable	33209	6.712.200

(* can be used with any combination of NT or NW, fixed or drawout device
có thể dùng kết hợp NT hoặc NW, loại cố định hoặc kéo ra được

Interlocking of ATS 3 devices for Masterpact NW only



Description	Reference	Unit Price
Interlocking using Cable:		
1 complete set of 3 adaptaton fixtures + 1 set of Cable		
3 sources, only 1 device closed, fixed or drawout	48610	49.760.700
2 sources, 1 coupling, fixed or drawout	48609	49.760.700
2 normal, 1 replacement source, fixed or drawout	48608	46.504.700

IVE electrical interlocking unit (#)

48/415V 50/60Hz



Description	Reference	Unit Price
For 2 devices	29352	13.065.800
Wiring kit for connection	54655	8.681.200

Automatic control option (#)

220/240V 50/60Hz

380/415V 50/60Hz



Description	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
ACP + BA controller (2 source)	29470	49.094.100	29471	49.094.100
ACP + UA controller (1 source + 1 generator)	29472	59.011.700	29473	59.011.700

#) The same voltage must be used for the ACP plate, the IVE unit and the circuit breaker operating mechanisms

Exampie:

BOM of Automatic source changeover system using Masterpact NW 2500A 3P 65kA, Drawout type, control voltage 220Vac. Application: 1 source 1 generator

Description	Reference	Quantity
NW 2500A H1 3P D/O MLOGIC 2	NW25H13D2	2
GEAR MOTOR 200/240 VAC FOR DRAWOUT BREAK	48527	2
XF 200/250 VAC/VDC FOR DRAWOUT BREAKER	48484	2
MX 200/250 VAC/VDC FOR DRAWOUT BREAKER	48494	2
1 READY-TO-CLOSE CONTACT FOR NW/NT D/O	48469	2
1 SET OF 2 INTERLOCK CABLES	33209	1
CABLE-TYPE INTERLOCK PLATE FOR FIXED OR	47926	2
ADAPTATION KIT UA/BA	54655	1
electrical interlocking IVE 48 to 415 V	29352	1
ACP AND AUTO UA 220V/240VAC 50HZ	29472	1

Reference will be ATSNW25H13D2

Bộ chuyển nguồn GoPact™ Go Series MTS

Manual Transfer Switch from 63 to 2000 A - Bộ chuyển nguồn bằng tay từ 63 đến 2000A

Số cực: 4P

Điện áp hoạt động (Ue) : 415V

Điện áp xung (Uimp) : 12kV

Tiêu chuẩn: IEC60947-3 & IEC 60947-6-1

Các phụ kiện đi kèm: • tay nắm • tấm chắn pha

• mặt che đầu cực • tách nguồn

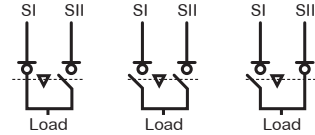
• liên kết ngõ ra • tiếp điểm phụ

Công tắc chuyển mạch có 3 vị trí

• Vị trí I: tại vị trí I (ON) nguồn cấp chính đến ngõ ra tải

• Vị trí O: tại vị trí O (OFF) ngõ ra cách ly với cả 2 nguồn chính và dự phòng

• Vị trí II: tại vị trí II (ON) nguồn cấp dự phòng đến ngõ ra tải



Unit price (incl.VAT) in VND

Type Loại	Icw @1s IEC60947-3	Rating Ie	Direct handle Tay nắm xoay trực tiếp		Extended handle Tay nắm xoay kéo dài	
			Reference	Unit price	Reference	Unit price
GoPact MTS 100	5kA	63 A	GM10D4N0634BDE	5.700.200	GM10D4N0634BEE	5.960.900
		100 A	GM10D4N1004BDE	6.300.800	GM10D4N1004BEE	6.562.600

Type Loại	Icw @1s IEC60947-3	Rating Ie	Extended handle Tay nắm xoay kéo dài	
			Reference	Unit price
GoPact MTS 200	8kA	125A	GM20D4N1254BEE	10.092.500
		160A	GM20D4N1604BEE	10.615.000
		200A	GM20D4N2004BEE	11.687.500
GoPact MTS 315	18kA	250 A	GM32D4N2504BEE	16.315.200
		315 A	GM32D4N3154BEE	17.961.900
GoPact MTS 630	22kA	400 A	GM63D4N4004BEE	23.557.600
		630 A	GM63D4N6304BEE	35.323.200
GoPact MTS 1000	35kA 50kA	630 A	GM1AD4N6304BEE	44.607.200
		800 A	GM1AD4N8004BEE	52.616.300
		1000 A	GM1AD4N10H4BEE	52.616.300
GoPact MTS 2000	50kA	1250 A	GM2AD4N12H4BEE	105.969.600
		1600 A	GM2AD4N16H4BEE	146.207.600
		2000 A	GM2AD4N20H4BEE	193.584.600

Dao cắt tải

On load circuit opening and closing
 Disconnection providing indication & isolation ly
 All forms of rotary operation on INS
 (frontal, lateral, extended)
 Modular concept
 From 40 to 1600A

Cầu dao cắt tải Interpact INS

Đóng và ngắt mạch khi đang mang tải
 Chức năng ngắt có cờ chỉ thị và chức năng cách ly
 Nhiều dạng tay nắm xoay tự chọn
 (ở mặt trước, mặt hông và loại kéo dài)
 Module hoá
 Từ 40 đến 1600A

Unit price (incl.VAT) in VND

Interpact 40 to 1600A



Type (Frame size)	Rating	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
INS80	40	28900	2.394.700	28901	2.956.800
	63	28902	2.767.600	28903	3.198.800
	80	28904	3.147.100	28905	3.502.400
INS160	100	28908	3.956.700	28909	4.409.900
	125	28910	4.277.900	28911	4.708.000
	160	28912	4.811.400	28913	5.190.900
INS250	100	31100	5.328.400	31101	7.976.100
	160	31104	5.982.900	31105	9.003.500
	200	31102	6.350.300	31103	9.388.500
	250	31106	6.557.100	31107	9.732.800
INS630	320	31108	10.961.500	31109	17.616.500
	400	31110	11.845.900	31111	19.005.800
	500	31112	16.566.000	31113	19.034.400
	630	31114	18.620.800	31115	21.440.100
INS1600	630b	31342	40.796.800	31343	62.489.900
	800	31330	44.402.600	31331	63.925.400
	1000	31332	49.748.600	31333	66.899.800
	1250	31334	59.269.100	31335	73.934.300
	1600	31336	67.830.400	31337	77.379.500

Please consult us for Intepact Auxiliaries & Accessories

Vui lòng liên hệ với chúng tôi nếu có nhu cầu về phụ kiện cơ khí và điện



Electronic Hygrotherm



NO Thermostat



Thermostat with inverse contact

Control relative humidity			
Setting range	Display	Reference	Price list
20% ... 80%	% RH	NSYCCOHY230VID	5.368.000

7 different operating modes.



Electronic Hygrostat

Control a resistance heater or an alarm		
Setting range	Reference	Price list
0... +60°C	NSYCCOTHC	451.000
+32... +140°F	NSYCCOTHCF	649.000



NC Thermostat

Control a fan or an alarm		
Setting range	Reference	Price list
0 ... +60°C	NSYCCOTH0	396.000



Double Thermostat

Control a resistance heater and fan		
Setting range	Reference	Price list
0 ... +60°C	NSYCCOTHD	676.500

Control a resistance heater and fan		
Setting range	Reference	Price list
0 ... +60°C	NSYCCOHI	1.061.500

Resistance heaters



Insulated resistance heaters - 2 poles			
Power (W)	Voltage (V)	Reference	Price list
10	110 - 250AC	NSYCR10WU2C	3.014.000

Insulated resistance heaters with fan			
Power (W)	Voltage (V)	Reference	Price list
177	230AC	NSYCR170W230VVC	13.585.000



Insulated resistance heaters 4 poles			
Power (W)	Voltage (V)	Reference	Price list
147	110 - 250 AC	NSYCR150WU2C	5.626.500



Resistance heaters			
Power (W)	Voltage (V)	Reference	Price list
Power cord			
10	12 - 24 DC	NSYCR10WU1	1.138.500
20	110 - 250 AC	NSYCR20WU2	1.061.500
Terminal block			
55	110 - 250 AC	NSYCR55WU2	1.650.000
90	110 - 250 AC	NSYCR100WU2	1.848.000
90	270 - 420 AC	NSYCR100WU3	2.277.000
150	110 - 250 AC	NSYCR150WU2	2.964.500



Resistance heaters with fan			
Power (W)	Voltage (V)	Reference	Price list
250	230V	NSYCR250W230VV	5.302.000

Ventilation systems with filters



Fan flow rate (m3/h)			Voltage (V)	Forced ventilation systems	
Free with filter	With 1 outlet grille	With 2 outlet grilles		Fan with filter IP54 - RAL 7035	
50Hz	50Hz	50Hz		Reference	Price list
38	25	33	230	NSYCVF38M230PF	2.656.500
58	39	47	24DC	NSYCVF38M24DPF	3.201.000
85	63	71	230	NSYCVF85M230PF	2.469.500
80	57	77	24DC	NSYCVF85M24DPF	2.618.000
165	153	161	230	NSYCVF165M230PF	3.404.500
164	153	161	115	NSYCVF165M115PF	4.647.500
188	171	179	24DC	NSYCVF165M24DPF	3.591.500
302	260	268	230	NSYCVF300M230PF	4.746.500
302	263	271	115	NSYCVF300M115PF	6.946.500
838	718	728	230	NSYCVF850M230PF	12.769.900
931	798	809	400	NSYCVF850M400PF	18.836.400

Cooling units



Cooling power L35-L35 W (Btu/h)	Voltage (V AC)	Reference	
		l e e t S	
380 (1297)	230	NSYCU350DG	73.559.200
640 (2184)	230	NSYCU600DG	83.168.800
1600 (5459)	230	NSYCU1K6DG	122.826.000

Cầu đầu

NSYTRV screw terminal blocks are components that are well established throughout the world and are suitable for vast majority of connection applications

NSYTRV terminal blocks ensure quality, safety and the operational availability of the equipments

Meet requirement of IEC/EN 60947-7-1

Max Voltage 1000V

Max Rated current: from 32A to 309A

Certifications: UL, CSA, VDE, ATEX, IE CEEx, GL, LR, DNV, GOST

Cầu đầu vít

Đầu nối NSYTRV phù hợp với hầu hết các ứng dụng đầu nối trên toàn thế giới

Đầu nối NSYTRV đảm bảo chất lượng, an toàn và khả năng hoạt động của các thiết bị

Phù hợp với tiêu chuẩn IEC/EN 60947-7-1

Điện áp hoạt động tối đa: 1000V

Dòng điện tối đa: từ 32A đến 309A

Tiêu chuẩn: UL, CSA, VDE, ATEX, IECEX, GL, LR, DNV, GOST

Unit price (incl.VAT) in VND



Screw terminal block- passthrough. Đầu nối dạng siết ốc

Normal c.s.cmm ²	Type of connection	Reference Grey color	Type of block	Lot size	Unit Price	Reference Green/Yellow	Type of block	Lot size	Unit Price
2.5	1pole - 1x1	NSYTRV22	Passthrough	50	34.100	NSYTRV22PE	PE	50	150.700
4	1pole - 1x1	NSYTRV42	Passthrough	50	34.100	NSYTRV42PE	PE	50	119.900
6	1pole - 1x1	NSYTRV62	Passthrough	50	62.700	NSYTRV62PE	PE	50	158.400
10	1pole - 1x1	NSYTRV102	Passthrough	50	81.400	NSYTRV102PE	PE	50	189.200
16	1pole - 1x1	NSYTRV162	Passthrough	50	104.500	NSYTRV162PE	PE	50	269.500
35	1pole - 1x1	NSYTRV352	Passthrough	50	203.500				
70	1pole - 1x1	NSYTRV702	Passthrough	10	1.377.200				



Screw terminal block- double deck passthrough. Đầu nối dạng siết ốc

Normal c.s.cmm ²	Type of connection	Reference Grey color	Type of block	Lot size	Unit Price	Reference Green/Yellow	Type of block	Lot size	Unit Price
4	2 pole - 1x1	NSYTRV44D	Passthrough double deck	50	121.000	NSYTRV44DPE	PE double deck	50	506.000

Screw terminal block- Disconnect. Đầu nối dạng siết ốc

Normal c.s.cmm ²	Type of connection	Reference Grey color	Type of block	Lot size	Unit Price				
4	1 pole - 1x1	NSYTRV42SC	Disconnect (blade)	50	152.900				
4	1 pole - 1x1	NSYTRV42TB	Disconnect (for carrier)	50	118.800				

Screw terminal block- miniature passthrough. Đầu nối dạng siết ốc loại nhỏ

Normal c.s.cmm ²	Type of connection	Reference Grey color	Type of block	Lot size	Unit Price				
2.5	1 pole - 1x1	NSYTRV22M	Passthrough	50	74.800				

Unit price (incl. VAT) in VND

Spring terminal block- passthrough. Đầu nối dạng lò xo

Normal c.s.cmm ²	Type of connection	Reference Grey color	Type of block	Lot size	Unit Price	Reference Green/Yellow	Type of block	Lot size	Unit Price
2.5	1 pole - 1x2	NSYTRR23	Passthrough	50	49.500	NSYTRR22PE	PE	50	111.100
2.5	1 pole - 2x2	NSYTRR24	Passthrough	50	56.100	NSYTRR23PE	PE	50	233.200
4	1 pole - 1x1	NSYTRR42	Passthrough	50	59.400				

Spring terminal block- double deck passthrough. Đầu nối dạng lò xo

Normal c.s.cmm ²	Type of connection	Reference Grey color	Type of block	Lot size	Unit Price				
2.5	2 pole - 1x1 1 pole - 2x2 (PE)	NSYTRR24D	Passthrough double deck	50	134.200				
2.5	3 pole - 1x1	NSYTRR26T	Passthrough 3 levels	50	226.600				

Cầu đấu

The new NSYTRRP push-in terminal blocks use the most cost effective connection technique on the market. They reduce wiring time and eliminates the need of regular re-tightening
The insertion force of the NSYTRRP push-in terminal blocks is up to 50% lower.

Meet requirement of IEC/EN 60947-7-1

Max Voltage 800V

Max Rated current: from 30A to 38A

Certifications: UL, CSA, VDE, ATEX, IECEx, GL, LR, DNV, GOST

Khối đầu đẩy

Đầu nối NSYTRP dạng push-in sử dụng công nghệ đầu nối với giá cạnh tranh nhất hiện nay. Chúng làm giảm thời gian đầu nối và hạn chế siết dây thường xuyên

Đầu nối NSYTRP push-in giảm lực siết lên đến 50% so với các đầu nối khác

Phù hợp với tiêu chuẩn IEC/EN 60947-7-1

Điện áp hoạt động tối đa: 800V

Dòng điện tối đa: từ 30A đến 38A

Tiêu chuẩn: UL, CSA, VDE, ATEX, IECEx, GL, LR, DNV, GOST

Unit price (incl.VAT) in VND



Push-in terminal block- passthrough. Đầu nối dạng push-in

Normal c.s.cmm ²	Type of connection	Reference Grey color	Type of block	Lot size	Unit Price	Reference Green/Yellow	Type of block	Lot size	Unit Price
2.5	1 pole - 1x1	NSYTRP22	Passthrough	50	49.500	NSYTRP24DPE	PE double deck	50	464.200



Unit price (incl.VAT) in VND



NSYTRP24DPE

Accessories- Phụ kiện

		Screw terminal			Spring terminal			Plug-in terminal		
		Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price
End stop for 35mm		NSYTRAAB35	50	31.900	NSYTRAAB35	50	31.900	NSYTRAAB35	50	31.900
DIN rail, clip-on, 5.2mm	Specific for miniature type	NSYTRAAB15	50	34.100	NSYTRAAB15	50	34.100			
End plate width 2.2mm	Grey 2pts	NSYTRAC22	50	15.400	NSYTRACR22	50	20.900	NSYTRACR22	50	20.900
	4pt				NSYTRACR24	50	20.900	NSYTRACR24	50	20.900
	3 level				NSYTRACR42	50	20.900	NSYTRACR42	50	20.900
	3 level	NSYTRACE24	50	31.900						
		NSYTRAC162	50	27.500						
Marker tag holder	For ●AB35 end stop	NSYTRASB4	100	22.000	NSYTRASB4	10	22.000	NSYTRASB4		22.000
Warning label	Yellow	NSYTRACS4	10	56.100						
		NSYTRACS10	10	81.400						



End stop



End plate



Screw bridge



Test adapter

Plug-in bridge

		Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price
Red	2 pole	NSYTRAL22	50	15.400	NSYTRAL42	50	15.400
	4 pole	NSYTRAL24	50	52.800			
	10 pole	NSYTRAL210	10	145.200			
	20	NSYTRAL220	10	280.500	NSYTRAL420	50	280.500



Test plug



Warning label



Marker tag holder



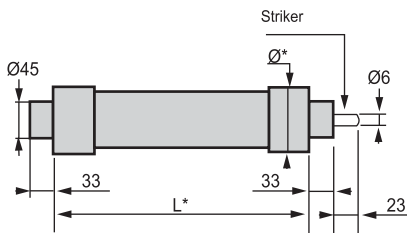
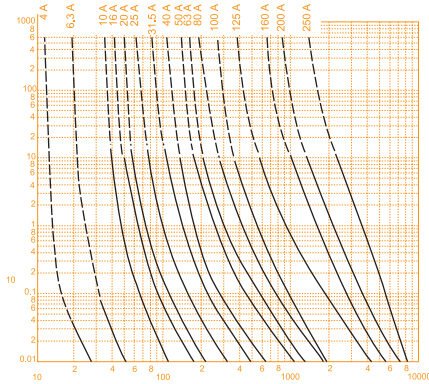
Plug-in bridge

Cầu chì Schneider Electric cho phép bảo vệ các thiết bị phân phối trung thế (từ 3 đến 36 kV) từ cả hai hiệu ứng động và hiệu ứng nhiệt của dòng ngắn mạch hơn là từ dòng cắt nhỏ nhất của cầu chì. Xét đến chi phí thấp và không cần bảo trì, cầu chì trung thế là một giải pháp tuyệt vời để bảo vệ các loại thiết bị phân phối khác nhau:

- Các thiết bị tiêu thụ điện trung thế (máy biến áp, động cơ, tụ...)
- Lưới điện phân phối công cộng và công nghiệp

Những cầu chì này cho phép bảo vệ đáng tin cậy chống lại các sự cố chính có thể xuất hiện trên các mạch trung hoặc hạ thế. Sự bảo vệ này có thể được tăng cường nhiều hơn bằng cách kết hợp các cầu chì với hệ thống bảo vệ hạ thế hoặc với rơ le bảo vệ quá dòng.

Time/current characteristic curves
3.6 - 7.2 - 12 - 17.5 - 24 - 36 kV



* The following page gives the diameter and length of the fuse according to its rating.
* For other dimensions, please contact our sales department.

Rated voltage (kV)	Rated Current (A)	Description	Total length body +end caps (mm)	Reference
7.2	Indoor			
	125	Fusarc CF 7.2 kV 125 A	292 + 66	757352BN
	160	Fusarc CF 7.2 kV 160 A	292 + 66	757352BP
	200	Fusarc CF 7.2 kV 200 A	292 + 66	757352BQ
	250	Fusarc CF 7.2 kV 250 A	442 + 66	757374BR
12	Indoor and outdoor			
	6,3	Fusarc CF 12 kV 6.3 A	292 + 66	51006511M0
	10	Fusarc CF 12 kV 10 A	292 + 66	51006512M0
	16	Fusarc CF 12 kV 16 A	292 + 66	51006513M0
	25	Fusarc CF 12 kV 23 A	292 + 66	51006515M0
	31,5	Fusarc CF 12 kV 31.5 A	292 + 66	51006516M0
	40	Fusarc CF 12 kV 40 A	292 + 66	51006517M0
	50	Fusarc CF 12 kV 50 A	292 + 66	51006518M0
	63	Fusarc CF 12 kV 63 A	292 + 66	51006519M0
	80	Fusarc CF 12 kV 80 A	292 + 66	51006520M0
	100	Fusarc CF 12 kV 100 A	292 + 66	51006521M0
	Indoor			
	125	Fusarc CF 12 kV 125 A	442 + 66	757364CN
	160	Fusarc CF 12 kV 160 A	442 + 66	757354CP
	200	Fusarc CF 12 kV 200 A	442 + 66	757354CQ
24	Indoor and Outdoor			
	6.3	Fusarc CF 24 kV 6.3 A	442 + 66	51006538M0
	10	Fusarc CF 24 kV 10 A	442 + 66	51006538M0
	16	Fusarc CF 24 kV 16 A	442 + 66	51006540M0
	25	Fusarc CF 24 kV 25 A	442 + 66	51006542M0
	31,5	Fusarc CF 24 kV 31.5 A	442 + 66	51006648M0
	40	Fusarc CF 24 kV 40 A	442 + 66	51006544M0
	50	Fusarc CF 24 kV 50 A	442 + 66	51006545M0
	63	Fusarc CF 24 kV 63 A	442 + 66	51006546M0
	80	Fusarc CF 24 kV 80 A	442 + 66	51006547M0
	100	Fusarc CF 24 kV 100 A	442 + 66	51006548M0
36	Indoor and Outdoor			
	6.3	Fusarc CF 36 kV 6.3 A	537 + 66	51006549M0
	10	Fusarc CF 36 kV 10 A	537 + 66	51006550M0
	16	Fusarc CF 36 kV 16 A	537 + 66	51006551M0
	20	Fusarc CF 36 kV 20 A	537 + 66	51006552M0
	25	Fusarc CF 36 kV 25 A	537 + 66	51006553M0
	31,5	Fusarc CF 36 kV 31.5 A	537 + 66	51006554M0
40	Fusarc CF 36 kV 40 A	537 + 66	51006555M0	
50	Fusarc CF 36 kV 50 A	537 + 66	51006556M0	
63	Fusarc CF 36 kV 63 A	537 + 66	51006557M0	

Easergy Flair là một dây sản phẩm chỉ thị sự cố đường truyền cho pha và đất sử dụng trong lưới điện ngầm trung thế. Chúng được thiết kế nhằm xác định chắc chắn phân đoạn lưới điện bị sự cố, cho phép người vận hành cách ly nhanh chóng và cho các phân đoạn lành lặn tiếp tục hoạt động.
 Các ưu điểm chính bao gồm:

- Xác định vị trí nhanh chóng và hiệu quả nhằm làm giảm thời gian mất điện.
- Phù hợp để sử dụng trên tất cả các hệ thống nối đất trung tính trung thế.
- Có sẵn loại tự cấp điện hoặc cấp điện bằng nguồn phụ
- Phù hợp để sử dụng với sơ đồ bảo vệ nghịch đảo thượng nguồn
- Có thể kết nối vào hệ thống SCADA
- Phù hợp để gắn vào các thiết bị đóng cắt và các trạm sẵn có.



Flair 219/ 279

Thiết bị chỉ thị sự cố đường truyền Flair 219 và 279 là dành riêng cho lưới điện ngầm trung thế với trung tính nối đất trực tiếp, nối đất qua điện trở hoặc nối đất cách ly. Flair 219 không cần nguồn cấp điện từ bên ngoài
 Flair 279 cần nguồn phụ 220VAC.

Flair 2xD

Thiết bị chỉ thị sự cố đường truyền Flair 2XD được sử dụng cho lưới điện ngầm trung thế có trung tính nối đất qua điện trở và với trung tính cách ly hoặc trung tính bù trong một số trường hợp.

Flair 2XD tự cấp điện, cho phép chỉ thị và phát triển dòng sự cố liên tục. Được tích hợp trong một khối nhỏ gọn dạng DIN, thiết bị có thể dễ dàng tích hợp vào trong các tủ trung thế.

- Flair 21D là thiết bị FDI tự cấp điện với màn hình hiển thị 2 chữ số.
- Flair 21DT là thiết bị FDI tự cấp điện với màn hình hiển thị 2 chữ số và ngõ ra rơ le SCADA
- Flair 22D là thiết bị FDI tự cấp điện với pin lithium và màn hình hiển thị 4 chữ số
- Flair 23D là thiết bị FDI cấp điện bằng nguồn phụ với màn hình hiển thị 4 chữ số

Các phụ kiện cho cảm biến đo dòng điện

3 loại tổ hợp cảm biến đo dòng điện

- Tổ hợp loại A: 3 biến dòng pha phát hiện các sự cố chạm đất >20A và sự cố pha.
- Tổ hợp loại B: 2 biến dòng pha phát hiện các sự cố pha và biến dòng thứ tự không phát hiện sự cố chạm đất > 5A (Flair279)
- Tổ hợp loại C: 1 biến dòng thứ tự không phát hiện sự cố chạm đất đơn giản

Biến dòng có vỏ keo CTR

Được đóng kín để đo dòng pha (đường kính cáp < 45mm)

Biến dòng kín MF1

Đề đo dòng pha (đường kính cáp < 45mm)

Biến dòng kín CTW

Đề đo dòng rò (đường kính cáp 3 lõi < 146mm)



Standard

In accordance with standards:

IEC60076-1 to 76-5

IEC600726

CENELEC (European Committee for Electro - technical standardization) harmonization document HD 538-1 S1 : 1992 and HD464 S1: 1988 / A2: 1991 / A3: 1992 concerning dry type transformers.

Electrical characteristics

Insulation level: 7.2kV and 12kV

Rated power (kVA) (1)(*)	315	400	500	630(a)	630(b)	800	1000	1250	1600	2000	2500	3150
Rated primary voltage (1)	6, 6.3, 6.6, 10, 10.5, 11kV											
Rated insulation level (2)	7.2 kV for 6 kV – 12kV for 10 kV											
Frequency (1)	50Hz											
Maximum ambient temperature	40°C											
Secondary voltage at no load (1)	400 V / 415 V / 433 V between phases											
HV tapping range (off-circuit) (1)	± 2x2.5%											
Connection symbol	Dyn11 or others											
Rated impedance voltage (%)	4	4	4	4	6	6	6	6	6	6	6	7
No load current 10 (%)	0.7	0.6	0.6	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.4	0.4
Noise level(3) Acoustic pressure	48	48	48	48	48	49	49	49	49	50	50	50
dB (A) Lpa at 1m												

Insulation level: 17.5kV and 24kV

Rated power (kVA) (1)(*)	310	400	500	630(a)	800	1000	1250	1600	2000	2500	3150	
Rated primary voltage (1)	15, 15.75, 16.5, 17.5, 20, 21, 22kV											
Rated insulation level (2)	17.5 kV for 15 kV – 24kV for 20 kV											
Frequency (1)	50Hz											
Maximum ambient temperature	40°C											
Secondary voltage at no load (1)	400 V/415 V/433 V between phases											
HV tapping range (off-circuit) (1)	± 2x2.5%											
Connection symbol	Dyn11 or others											
Rated impedance voltage (%)	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	7
No load current 10 (%)	0.7	0.6	0.6	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.4	0.4
Noise level(4) Acoustic pressure	48	48	48	48	48	49	49	49	49	50	50	50
dB (A) Lpa at 1m												

(*) The rated power is defined by natural air cooling

(AN). Should there be particular constraints, it may be increased by 40% by forced cooling addition (AF). Please consult us.

(1) Other possibilities upon request, consult us.

(2) Reminder of insulation levels (see the right sheet)

(3) According to IEC 551

(a) 630 kVA, Uk=4%;

(b) 630 kVA, Uk=6%.

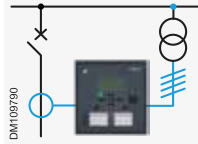
Trihal Insulating level

Rated insulation level(kV)	7.2	12	17.5	24
kV r.m.s 50 Hz –1m	25	35	38	50
kV BIL 1.2/50 μs	75	95	105	125

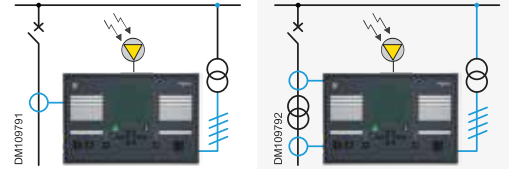
Sản phẩm PowerLogic Easergy P3 bao gồm

Hai thiết bị chính được đặt trong thiết kế hộp đơn, mỗi thiết bị có các chức năng cụ thể để đáp ứng mọi nhu cầu của bạn, bất kể ứng dụng nào.

PowerLogic Easergy P3 Tiêu chuẩn



PowerLogic Easergy P3 nâng cao



Ứng dụng

Dây cáp				P3F30 với tính năng bảo vệ so lệch P3L30 bảo vệ so lệch đường dây & khoảng cách	-
Máy biến áp	P3U10	P3U20	P3U30 với tính năng bảo vệ quá dòng có hướng	-	P3T32 với tính năng bảo vệ so lệch
Động cơ				P3M30	P3M32 với tính năng bảo vệ so lệch
Máy phát điện				P3G30	P3G32 với tính năng bảo vệ so lệch

Thông số

	Dòng điện pha	biến dòng (CT) 1/5A hoặc CT hạ áp (x3) ⁽⁵⁾			(CT) 1/5A hoặc CT hạ áp (x3) ⁽⁵⁾	biến dòng (CT) 1/5A (x6)
Đầu vào đo lường	Dòng điện dư	CT 1/5A hoặc 0,2/1A hoặc CSH 2A/20A			CT (1/5A+0.2/1 A) (1/5A + CSH 2/20A)	2 X CT (1/5A+0.2/1 A) 1 x (1/5A) CT
	Điện áp	VT (x1)	VT (x4) hoặc VT hạ áp (x4) ⁽⁵⁾		VT (x4) hoặc VT hạ áp (x4) ⁽⁵⁾	VT (x4)
Đầu vào cảm biến hồ quang		-			Cảm biến vòng 1 Cảm biến điểm: 2,4 hoặc 6 ⁽¹⁾⁽²⁾	Cảm biến vòng 1 Cảm biến điểm: 2, 4 hoặc 6 ⁽¹⁾
Số hóa	Đầu vào	2	10/8	14/16	6 tới 36	6 tới 16
	Đầu ra	5 + SF	5/8 + SF	11/8 + SF	10 tới 21 + SF	10 tới 13 + SF
	Đầu vào	-	0 hoặc 4 ⁽¹⁾		0 hoặc 4 ⁽¹⁾	
Đầu vào cảm biến nhiệt độ		-	0 hoặc 8 hoặc 12 ⁽¹⁾		0 hoặc 8 hoặc 12 ⁽¹⁾	
Cổng trướcA		USB loại B			USB loại B	
Nguồn điện định mức		24V dc hoặc 24-48V dc hoặc 38.4-265V dc hoặc 48-230V ac ⁽⁴⁾			24 tới 48V dc hoặc 38.4-265V dc hoặc 110-240Vac	
Nhiệt độ môi trường, khi bảo trì		-40 tới 60°C (-40 tới 140°F)			-40 tới 60°C (-40 tới 140°F)	

Truyền thông

Cổng sau	RS232, IRIG/B, RS485, Ethernet	-	●	●	●	●
Giao thức	IEC61850ed1 & ed2	-	●	●	●	●
	IEC 60870-5-101 & 103	-	●	●	●	●
	DNP3 qua Ethernet	-	●	●	●	●
	DNP3 nối tiếp	-	●	●	●	●
	Modbus nối tiếp	-	●	●	●	●
	Modbus qua Ethernet	-	●	●	●	●
	Ethernet IP (6)	-	●	●	●	●
	Profibus DP	-	●	●	●	●
SPAbus	-	●	●	●	●	
Giao thức dự phòng (RSTP/PRP)		-	●	●	●	●

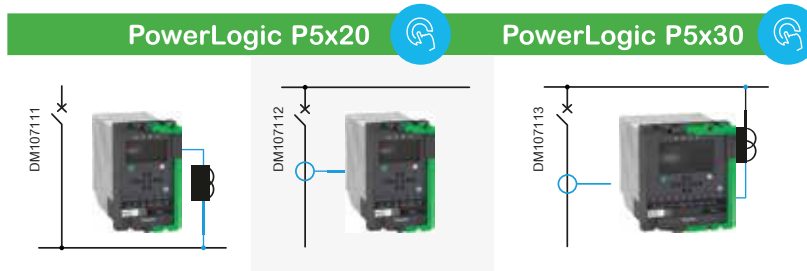
Khác

Điều khiển	1 đối tượng 1 hiển thị	4 đối tượng 4 hiển thị	4 đối tượng 8 hiển thị	8 đối tượng 3-8 hiển thị
Logic (Ma trận + Phương trình logic)		●		●
Đầu nối máy biến dòng rút ra được cùng khối ngăn mạch (shorting)		●		-
Giao diện HMI từ xa		-		●
Kích thước phân cứng(R/C/S)	171 x 176 x 214 ⁽³⁾ mm / 6.73 x 6.93 x 8.43 in		264 x 177 x 208 mm / 10.39 x 6.97 x 8.19 in	

(1) Phụ thuộc vào mô-đun tùy chọn
 (2) P3L30 chỉ có thể có 1 cảm biến vòng hoặc 2 cảm biến điểm
 (3) 226 mm (8,90 in) với đầu nối vòng
 (4) Kiểm tra phạm vi nguồn điện khả dụng từ nhãn in số sê-ri của thiết bị
 (5) Chỉ có rơ le P3U30, P3F30, P3M30. Liên hệ để chúng tôi tư vấn về các model khác
 (6) Liên hệ chúng tôi để kiểm tra xem model đang có sẵn hay không

Sản phẩm PowerLogic P5 bao gồm

Hai dòng sản phẩm chính, với thiết kế tối ưu phù hợp với yêu cầu của bạn cho bất cứ ứng dụng nào



Ứng dụng

	P5V20	P5U20	P5F30
Điện áp	P5V20	-	-
Dây cáp	-	P5U20	P5F30 với tính năng bảo vệ có hướng
Máy biến áp	-	với tính năng bảo vệ có hướng trong phiên bản LPCI/LPVI	-
Động cơ	-	-	P5M30 với tính năng bảo vệ có hướng

Thông số			
Đầu vào đo lường	Dòng điện pha	-	biến dòng (CT) 1/5A hoặc CT hạ áp (x3) ⁽¹⁾
	Dòng điện dư	-	CT 1/ 5A & 1A hoặc biến dòng thứ tự không CSH
	Điện áp	VT (x4)	VT hạ áp (x4) ⁽¹⁾
Đầu vào cảm biến hồ quang	Đầu vào	-	0 tới 6 cảm biến điểm
	Đầu ra	4 tới 16	4 tới 40
Số hóa	Đầu vào	3 tới 8 + Watchdog (WD)	3 tới 18 + Watchdog (WD)
	Đầu ra	0 tới 16 (module ngoài)	0 tới 16 (module ngoài)
Cổng trước	Đầu vào	1 USB để cấu hình 1 USB cho khóa USB	1 USB để cấu hình 1 USB cho khóa USB
	Đầu ra	24-250 VDC ; 100-230 VAC	24 - 48 VDC hoặc 48-250 VDC; 100-230 VAC
Nguồn điện		24-250 VDC ; 100-230 VAC	24 - 48 VDC hoặc 48-250 VDC; 100-230 VAC
Nhiệt độ môi trường, khi bảo trì		-40 tới 70°C (-40 tới 158°F)	-40 tới 70°C (-40 tới 158°F)

Truyền thông			
Module phân cứng	Bộ nhớ Mở rộng ⁽²⁾ + Dự phòng	●	●
	Nối tiếp	●	●
	Ethernet	●	●
	Ethernet thứ 2	-	●
Giao thức	IEC 61850 Ed.1 & Ed.2	●	●
	IEC 60870-5-103 & 101	●	●
	DNP3 Ethernet	●	●
	DNP3 nối tiếp	●	●
	Modbus Ethernet	●	●
	Modbus nối tiếp	●	●
	Ethernet IP	●	●
Giao thức dự phòng	RSTP	●	●
	PRP/HSR	●	●
Đồng bộ thời gian	Dạng xung, IRIG-B ⁽³⁾	●	●
	SNTP PTP IEEE 1588 v2 ⁽⁴⁾	●	●

Khác			
Điều khiển		Màn hình mô phỏng với 6 đối tượng được điều khiển + 2 đối tượng được giám sát	Màn hình mô phỏng với 6 đối tượng được điều khiển + 2 đối tượng được giám sát
Logic (Ma trận + Logic lập trình)		●	●
Công cụ logic nâng cao tùy chọn		●	●
An ninh mạng		Cơ bản hoặc Nâng cao	Cơ bản hoặc Nâng cao
Thiết bị rút ra được (có khả năng kéo ra)		●	●
Kích thước phân cứng(R/C/S)		102/176/219 mm 4.01 / 6.93/8.62 in	152/176/219 mm 6.0 / 6.93 / 8.62 in

(1) Trong trường hợp P5U20 được chọn để phối hợp với các cảm biến công suất thấp, nó chứa các kênh LPCT (x3) và LPVT (x4)

(2) để kết nối mô-đun RTD và mô-đun IRIG-B

(3) Mô-đun IRIG-B là một phụ kiện riêng biệt

(4) Giao thức PTP (đồng bộ thời gian) IEEE 1588 v2 có sẵn trên bảng mạch truyền thông HSR / PRP

Rơ le bảo vệ

Dòng rơ le chỉ thị điện áp (VIP) Easergy & MiCOM

	VIP Relays VIP 40/45 VIP400/410	Easergy P1 P1F/P1V	MiCOM P115/P116
Ứng dụng			
Dây cáp	Sự cố pha đất với tính năng bảo vệ có hướng với tính năng bảo vệ so lệch đường dây với tính năng bảo vệ khoảng cách		
Điện áp	Điện áp và tần số		
Máy biến áp	Sự cố pha đất với tính năng bảo vệ so lệch máy biến áp		
Động cơ	Sự cố pha đất với tính năng bảo vệ điện áp với tính năng bảo vệ so lệch động cơ		
Máy phát điện	Sự cố pha đất với tính năng bảo vệ có hướng với tính năng bảo vệ so lệch động cơ		
Thanh cái	với tính năng bảo vệ so lệch thanh cái		
Tụ bù			
Cảm biến	CT thấp áp (0.2A tới 2 In) CSH	CT (1 hoặc 5A) hoặc VT	CT (1 hoặc 5A)
Màn hình	VIP 40/45: Hiển thị 4 chữ số VIP 400/410: Đồ họa LCD	Đồ họa LCD	LCD 16 ký tự 2 dòng
Các đặc điểm khác	Tự cấp nguồn/ Cấp nguồn kép		Phần cứng dạng kéo ra được Tự cấp nguồn/ Cấp nguồn kép
Đầu vào/Đầu ra (lên tới)	1/3	8/6	6/6
Cổng I/O	Dạng bắt vít	Dạng bắt vít	Dạng bắt vít
Cảm biến nhiệt độ (lên tới)			
Giao thức truyền thông	<ul style="list-style-type: none"> Modbus RTU-RS485 (Dạng cắm và chạy với model T300) IEC 60870-5-104 IEC 60850 DNP3 	<ul style="list-style-type: none"> Modbus RTU IEC 60870-5-103 	<ul style="list-style-type: none"> Modbus RTU IEC 60870-5-103
Phương trình logic			
Tiêu chuẩn		IEC, EAC, UKSA	IEC, EAC

Tính năng

Thiết bị bảo vệ hồ quang điện phát hiện tia hồ quang điện trong thiết bị được lắp đặt và đưa lệnh cắt máy cắt cấp nguồn. Thiết bị bảo vệ hồ quang điện tối đa hóa bảo vệ an toàn cho con người và giảm thiểu thiệt hại vật chất do hồ quang điện gây ra.

Easergy Arc V125



Easergy Arc V121



Tính năng hệ thống

Thiết bị phát hiện ánh sáng bảo vệ sự cố hồ quang độc lập với các cấu hình đặc thù:

- 4 tín hiệu đầu vào hồ quang (cảm biến điểm)
- Tích hợp nguồn điện 24 ... 230Vac / dc
- Tín hiệu đầu ra ngắt mạch tốc độ cao (thời gian tác động từ 1 đến 2 ms)
- 1 tín hiệu đầu ra tự giám sát
- Lắp đặt dạng D-ray hoặc phẳng
- Cổng I/O ngắt mạch chính để bảo vệ chọn lọc sự cố hồ quang đơn giản
- Lắp đặt trực tiếp với thao tác cơ bản
- Đèn LED trạng thái phía trước

- Chỉ vận hành khi có ánh sáng
- Tối đa 10 cảm biến hồ quang hoặc cảm biến khói
- Tiếp điểm cắt đơn
- Lắp đặt trực tiếp
- Thời gian tác động thông thường là 9 ms (bao gồm cả rơ le đầu ra)
- Giải pháp hiệu quả về chi phí
- Tự giám sát
- Tín hiệu đầu vào nhị phân để chặn hoặc reset (có thể lập trình) thiết bị
- Có khả năng đáp ứng tiêu chí ngắt mạch kích hoạt kênh hồ quang kép (double arc channel activation trip)
- Có khả năng truyền ánh sáng BIO sang thiết bị Vamp khác

Cảm biến

Cảm biến điểm - Bề mặt

- Phát hiện hồ quang từ các ngăn thiết bị
- Tự giám sát
- Có sẵn cáp chiều dài cáp 6 m và 20 m, được bọc hoặc không bọc
- Phát hiện hồ quang từ các ngăn thiết bị
- Tự giám sát
- Có sẵn cáp chiều dài cáp 6 m và 20 m

Cảm biến điểm dạng ống

- Tự giám sát
- Có sẵn cáp chiều dài cáp 6 m và 20 m, được bọc hoặc không bọc
- Tự giám sát
- Có sẵn cáp chiều dài cáp 6 m và 20 m

Cảm biến di động

- Kết nối gắn liền với thiết bị I / O
- Tăng cường an toàn lao động

Cảm biến vòng (sợi quang)

Tiêu chuẩn

IEC, UL, Marine

IEC

Lợi ích

- An toàn cho người
- Giảm tổn thất sản xuất
- Kéo dài vòng đời tủ đóng cắt
- Giảm chi phí bảo hiểm
- Chi phí đầu tư thấp và lắp đặt nhanh chóng
- Hoạt động đáng tin cậy

Bảo vệ và phát hiện sự cố hồ quang

Dòng sản phẩm bảo vệ hồ quang Easergy

Easergy Arc V221 (+ thiết bị I/O)*



- Tiêu chí ngắt mạch theo dòng điện và ánh sáng (chỉ có khả năng ngắt mạch theo ánh sáng)
- Thời gian tác động điển hình 7 ms (tiếp điểm cơ điện)
- Sử dụng cảm biến điện khoảng vùng chính xác sự cố hồ quang Bốn vùng bảo vệ chọn lọc cho mỗi hệ thống
- Tự giám sát toàn bộ hệ thống Tối đa 160 cảm biến (với mô-đun I / O)
- Kết nối dễ dàng bằng cáp VX001
- Đo dòng pha
- Đo dòng điện sự cố chạm đất
- Tùy chọn cảm biến di động cá nhân
- Tủ hoặc thiết bị I / O gắn trên thanh ray
- Bảo vệ sự cố máy cắt (CBFP)

Easergy Arc V321 (+ thiết bị I/O)*



- Dòng điện ba pha, điện áp và dòng điện thứ tự không
- Nhật ký sự kiện, ghi lại nhiễu điện và đồng hồ thời gian thực
- Vận hành đồng thời theo dòng điện và ánh sáng hoặc chỉ theo ánh sáng
- Màn hình LCD hiển thị thông tin (sơ đồ một sợi)
- Tối đa 4 tiếp điểm ngắt mạch nhanh
- Dùng cảm biến ánh sáng trực tiếp và sợi quang trở lên
- Hỗ trợ tối đa 170 cảm biến điểm hồ quang (với mô-đun I / O)
- Một tiếp điểm thường mở và một tiếp điểm cảnh báo thay đổi
- Thời gian tác động điển hình: dưới 7 ms (bao gồm cả rơ le đầu ra)
- Tùy chọn thời gian tác động điển hình 2 ms khi sử dụng đầu ra bán dẫn
- Vùng tác động có thể lập trình
- Hệ thống liên tục tự giám sát
- Máy tính cá nhân có thể cấu hình
- Các cổng giao tiếp hỗ trợ nhiều loại giao thức truyền thông dành cho giao diện SCADA

- Phát hiện hồ quang từ các ngăn thiết bị
- Tự giám sát
- Có sẵn cáp chiều dài cấp 6 m và 20 m

- Phát hiện hồ quang từ các ngăn thiết bị
- Tự giám sát
- Có sẵn cáp chiều dài cấp 6 m và 20 m

- Tự giám sát
- Có sẵn cáp chiều dài cấp 6 m và 20 m

- Tự giám sát
- Có sẵn cáp chiều dài cấp 6 m và 20 m

- Kết nối gắn liền với thiết bị I/O
- Tăng cường an toàn lao động

- Kết nối gắn liền với thiết bị I/O
- Tăng cường an toàn lao động

- Giám sát các ngăn thiết bị khác nhau
- Bán kính uốn nhỏ để dễ dàng lắp đặt

- Giám sát các ngăn thiết bị khác nhau
- Bán kính uốn nhỏ để dễ dàng lắp đặt

IEC

IEC

- An toàn cho người
- Giảm tổn thất sản xuất
- Lắp đặt quy mô lớn như trạm biến áp
- Giảm chi phí bảo hiểm
- Chi phí đầu tư thấp và lắp đặt nhanh chóng
- Hoạt động đáng tin cậy

* Thiết bị I/O: 4 sản phẩm tham khảo đang có sẵn (VAM 3L, VAM 10L/LD, VAM 12L/LD, VAM 4C/CD).

Lựa chọn theo nhu cầu chủng loại và số lượng cảm biến. Xin vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Điều khiển và giám sát từ xa trạm biến áp trung-hạ thế Easergy T300

Giám sát và điều khiển nâng cao hệ thống phân phối trung và hạ thế

Easergy T300: Một giải pháp đầu cuối từ xa (RTU) dạng mô-đun cho bất kỳ loại ứng dụng nào



Phát triển theo tiêu chuẩn IEC 62443-4-2, Easergy T300 được thiết kế với một gói tính năng an ninh mạng. Điều này sẽ giúp giảm nguy cơ tiếp xúc với các mối đe dọa mạng và cải thiện bảo mật vận hành. Nó bao gồm các tính năng quan trọng như quản lý mật khẩu, xác nhận firmware, tăng cường bảo mật cổng và giao tiếp bảo mật tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế mới nhất.

Các chức năng chính Điều khiển từ xa mạng trung thế cho tất cả thiết bị đi ngầm và trên cao Hệ thống cách ly khoanh vùng sự cố và và phục hồi cho tất cả hệ thống trung tính - quản lý mạng điện tập trung và phi tập trung

- Giám sát tủ hạ thế
- Hỗ trợ tối ưu hóa Voltvar
- Đo lường chất lượng và công suất điện trung, hạ thế
- Giám sát nhiệt và quản lý tài sản

Các module chính

- HU250 - Cổng / giao tiếp thiết bị chính
- SC150 - Bộ điều khiển cấu dao trung thế
- LV150 - Giám sát máy biến áp và phân hạ thế
- PS100 / PS50 - Dòng thiết bị nguồn cấp điện dự phòng
- Bộ điều khiển thiết bị đóng cắt SC160

Giao thức

- Giao thức chủ và phụ thuộc theo IEC 60870-5-101 / 104 (tiêu chuẩn và an toàn)
- DNP3 nối tiếp và và TCP chủ và phụ thuộc
- Modbus nối tiếp và TCP chủ và phụ thuộc (tiêu chuẩn và an toàn)
- Giao thức chủ và phụ thuộc theo IEC 61850

Hệ thống truyền dẫn

- Hai cổng giao tiếp linh hoạt đi kèm với hộp modem:
 - Hộp modem RS232 / RS485 cho giao tiếp WAN hoặc LAN
 - Hộp modem 2G / 3G cho giao tiếp WAN
 - Hộp modem 4G tiêu chuẩn Châu Âu và Hoa Kỳ có đồng hồ GPS để đồng bộ thời gian chính xác
- Hai cổng Ethernet (cho giao tiếp WAN và LAN)
 - 1 cổng Ethernet cho giao tiếp WAN
 - 1 cổng Ethernet để giao tiếp mạng LAN với các thiết bị của bên thứ ba
- 1 cổng RS232 / RS485 nối tiếp cho giao tiếp Modbus LAN
- Modem Zigbee để giao tiếp với cảm biến nhiệt độ
- WiFi an toàn cho kết nối nội bộ

Tiêu chuẩn IEC

Lợi ích

- Easergy T300 đáp ứng những thách thức sau của khách hàng:
 - Phát triển cùng lưới điện: quản lý luồng năng lượng hai chiều và không liên tục
 - Tăng cường tính liên tục: cải thiện SAIDI (Chỉ số thời gian gián đoạn trung bình của hệ thống) và tối ưu hóa mạng trung thế
 - Duy trì chất lượng điện năng
 - Quản lý chi phí: giảm chi phí lắp đặt, vận hành và bảo trì
 - Mang lại hiệu suất: tối ưu hóa mạng lưới để quản lý mức tiêu thụ ngày càng tăng
 - Cải thiện an ninh mạng: giúp bảo vệ khỏi phần mềm độc hại và truy cập trái phép
- Easergy T300 là một nền tảng FRTU dạng mô-đun, phần cứng, firmware. Phương pháp tiếp cận dạng mô-đun đảm bảo T300 sẽ được cấu hình theo nhu cầu chính xác của bạn, ví dụ: giải pháp đóng gói, giải pháp nhúng, giải pháp mở
- Kiến trúc mở này hỗ trợ các ứng dụng khác nhau, từ một cổng giao tiếp duy nhất đến quản lý trạm biến áp lớn
- Máy chủ web tích hợp để vận hành và bảo trì với khả năng truy cập nội bộ và từ xa, tương thích với các thiết bị máy tính cá nhân, máy tính bảng và điện thoại thông minh
- Nguồn cấp dự phòng sẵn có với phạm vi công suất rộng PS100 / 50/25 cho các ứng dụng điều khiển và giám sát

Điều khiển và giám sát từ xa trạm biến áp trung-hạ thế Easergy VD23

Easergy HU250 Cổng - Giao tiếp tới thiết bị chính



Easergy SC150 Bộ điều khiển cầu dao trung thế



PM104385



PM104382



Tính năng

- Giao tiếp linh hoạt với trung tâm điều khiển và các ứng dụng CNTT khác của khách hàng
- Giao tiếp ngang hàng mở cho các ứng dụng tự phục hồi *
- Mở cho các thiết bị của bên thứ ba với nhiều định kết nối PLC nhúng theo tiêu chuẩn IEC 601131 -3 cho thiết kế tự động hóa
- Quản lý an ninh mạng: Tuân thủ các tiêu chuẩn / quy định bảo mật (IEC 62351 / EEE 1686)
- Chuỗi sự kiện có thể định cấu hình (SOE) để ghi nhật ký dữ liệu
- Tính toàn vẹn của phần mềm với tính năng xác nhận firmware trên tất cả các mô-đun:
 - Giao tiếp an toàn giữa Easergy T300 và công cụ máy chủ web liên kết với các kết nối nội bộ hoặc từ xa bằng HTTPS, SSH, SFTP
 - Nhận dạng người dùng và xác thực theo EC 62351-8
 - Quản lý quyền truy cập của người dùng theo tiêu chuẩn EC 62351-8
 - Xác thực giao tiếp theo IEC62351-5 khi sử dụng giao thức DNP3 và IEC60870-5-104
 - Quản lý bảo mật cổng.
 - Bộ lọc giao tiếp IP
 - Lưu giữ nhật ký sự kiện an toàn và truyền theo giao thức Syslog

Easergy SC150 - Bộ điều khiển thiết bị đóng cắt

- Kiểm soát và giám sát tất cả các loại thiết bị đóng cắt
- Thuật toán Chỉ báo Đường đi Sự cố (FPI) Nâng cao:
 - Phát hiện sự cố pha-pha và pha-đất ANSI 50/51, 50N/51N
 - Phát hiện sự cố pha-pha và pha-đất định hướng ANSI 67 / 67N
 - Phát hiện dây dẫn bị đứt (mất một pha) ANSI 47
- Giám sát điện áp trung thế ANSI 27, 59, 59N
- Giám sát dòng điện trung thế ANSI 37
- Phát hiện quá công suất thực theo hướng ANSI 32P
- Khả năng đo dòng điện và điện áp lớn: CT tiêu chuẩn cho dòng điện, LPVT, VT và từ bộ chia tụ điện cũng như rơ le bảo điện áp (VDS, VPIS) cho điện áp
- Đo công suất theo IEC 61557-12
- Chất lượng điện theo EC 61000-4-30 phân lớp S
- Tự động hóa ứng dụng cụ thể: cầu dao phụ tải
- Ghi lại nhiều điện

* Liên hệ chúng tôi để kiểm tra xem model đang có sẵn hay không

Máy biến áp và giám sát hạ thế Easergy L.V150



Bộ điều khiển thiết bị đóng cắt Easergy SC160



PM104381



New

PM108159



Tính năng

- Đo dòng điện và điện áp theo EC 61557-12
- Phát hiện dây dẫn bị đứt 47BC
- Chất lượng điện theo EC 61000-4-30, Class S
- Giám sát nhiệt độ máy biến áp

- Easergy SC160 là bộ điều khiển thiết bị đóng cắt dạng mô-đun có thể cấu hình dùng làm thiết bị bảo vệ khi sử dụng máy cắt (CB) hoặc sử dụng Thiết bị bảo dòng sự cố với cầu dao phụ tải (LBS).
- Kiểm soát và giám sát tất cả các loại thiết bị đóng cắt
 - Chức năng bảo vệ hoặc chỉ báo đường đi sự cố:
 - Quá dòng pha (ANSI 50/51)
 - Quá dòng sự cố chạm đất / tiếp đất (ANSI 50N / 51N)
 - Sự cố quá dòng pha có hướng (ANSI 67)
 - Quá dòng sự cố chạm đất / tiếp đất có hướng (ANSI 67N)
 - Bù tải nguội
 - Chống dòng xung

Cấp nguồn trạm biến áp

Easergy PS100 and PS50

Easergy PS100 Điều khiển và giám sát



Easergy PS50 Giám sát



Tính năng

Bộ nguồn Easergy PS100 / PS50, kết hợp với pin dự phòng, được thiết kế để duy trì kiểm soát và giám sát toàn bộ trạm biến áp trung thế trong thời gian gián đoạn cấp điện kéo dài (lên đến 48 giờ). Chúng được thiết kế để cấp điện cho:

- Cơ cấu động cơ đóng cắt trung thế và cuộn dây máy cắt
- Thiết bị truyền dẫn (ví dụ: radio)
- Mô-đun điện tử của T300
- Tất cả các thiết bị khác trong trạm biến áp trung/hạ áp (Rơ le bảo vệ, Thiết bị chỉ báo đường đi sự cố hoặc các thiết bị IED khác, máy cắt hạ áp, Thiết bị tập trung PLC, v.v.)

Công suất cấp điện

- Nguồn 12 VDC, 18 W vĩnh viễn và 100 W / trong 20 giây (cho modem, radio, RTU, v.v.)
- Nguồn 48 VDC hoặc 24 VDC 90 W vĩnh viễn (đối với rơ le bảo vệ, thiết bị điện tử, v.v.) và 300 W / trong 1 phút. (đối với động cơ lõi vận hành thiết bị đóng cắt)

- Nguồn 12 VDC, 18 W vĩnh viễn cho thiết bị viễn thông
- Nguồn 12 VDC, 36 W vĩnh viễn cho các thiết bị IED
- Nguồn 48 VDC hoặc 24 VDC 10 W vĩnh viễn (đối với rơ le bảo vệ, thiết bị điện tử, v.v.) và 300 W / 1 phút (đối với động cơ lõi vận hành thiết bị đóng cắt).

Giao thức

Modbus RS485

Modbus RS485

Tiêu chuẩn

IEC 60255-5 (cấp độ 10 kV)

IEC 60255-5 (cấp độ 10 kV)

Lợi ích

- Tính liên tục cao nhờ đầu ra điện áp riêng biệt cho viễn thông và động cơ

- Tính khả dụng cao nhờ đầu ra điện áp riêng biệt cho thiết bị IED, viễn thông và động cơ

- Hiệu suất cao và tự chủ dự phòng năng lượng cao
- Được thiết kế cho môi trường khắc nghiệt với khả năng cách điện cao hơn (10 kV)
- Bảo trì dễ dàng chỉ với một pin, 24 Ah hoặc 38 Ah vòng đời dài (> 10 năm)
- Giao tiếp Modbus để giám sát pin nhằm cho phép các hoạt động bảo trì được tối ưu hóa

- Sạc pin và giám sát để có tuổi thọ pin lâu hơn
- Giám sát cuối vòng đời của pin và bảo trì dự kiến
- Được thiết kế cấp điện trong thời gian mất điện dài

Rơ le phát hiện điện áp Easergy T300

Easergy VD23 



Tính năng

- Cho biết có hoặc không có điện áp thông qua 1 hoặc 2 rơ le
- Cho mạng trung thế từ 3 kV đến 36 kV
- Đi kèm với thiết bị VPIS-VO V2 (xem trang tiếp theo)

Tính năng

- Tự thích ứng với điện áp mạng lưới
- Hiển thị điện áp theo mức % điện áp danh định
- Trạng thái của tiếp điểm đầu ra có thể định cấu hình phụ thuộc sự kết hợp khác nhau của trạng thái điện áp pha và mất cân bằng
- Định dạng DIN
- Cho phép giải quyết vấn đề trong các ứng dụng khác nhau:
 - Hệ thống chuyển mạch tự động
 - Cảnh báo tổn thất điện áp
 - Tự động hóa khi tổn thất điện áp
 - Khóa tiếp đất (Earth locking) khi có điện áp
 - Cảnh báo có điện áp

Tính năng

- Rơ le báo điện áp (VD23): ref. EMS58421
- Rơ le báo điện áp + Thiết bị báo đường đi sự cố (Flair 23DM): ref. EMS58355

Tính năng

IEC

Lợi ích

- Phù hợp với tất cả các hệ thống trung tính trên mạng lưới trung thế
- Nhỏ gọn (định dạng DIN)
- Trạng thái tiếp điểm đầu ra có thể định cấu hình theo nhu cầu ứng dụng

Chỉ báo phát hiện điện áp

Dòng sản phẩm Easergy VPIS*

Easergy VPIS V2



Easergy VPIS V3



Thiết bị trùng
pha VPI62421



Tính năng

- Hệ thống chỉ báo điện áp tự cấp nguồn (VPIS)
- Bao gồm phiên bản đầu ra điện áp (VPIS-VO) để kết nối với:
 - Rơ le báo điện áp Flair 2xD, VD23 (VPIS V2)
 - T300 (VPIS V3)
- Cần thiết bị trùng pha để kiểm tra trùng pha (tham khảo VPI62421)

Thông số kỹ thuật

- Các phích cắm phía trước tủ cho phép sử dụng thiết bị kiểm tra trùng pha Một khớp nối cao su màu có thể tháo rời (màu đen cho VPIS V2 và màu xanh lá cây cho VPIS V3) đóng các nút này để ngăn chặn sự xâm nhập của độ ẩm, muối, ...
- Chỉ báo ánh sáng bằng đèn LED
- Được làm thành 2 phần: phần chống sét lan truyền, luôn được kết nối và phần chỉ thị báo điện áp, có thể thay thế để bảo trì
- Cảm biến điện áp VPIS V2 tới thiết bị Flair 22D, 23D hoặc 23DM để phát hiện sự cố trên mạng bus và cách ly cùng cảm biến điện áp cho chức năng rơle chỉ báo điện áp VD23 hoặc Flair 23DM
- Cảm biến điện áp VPIS V3 đến thiết bị T300 để phát hiện có / không có điện áp, phát hiện sự cố có hướng pha đất và đo lường cơ bản

Số tham chiếu

- 18 biến thể VPIS cho mỗi phiên bản VPIS (9 biến thể cho mỗi phiên bản VPIS & VPIS-VO):
 - Thông số điện áp:
 - VPI62401 đến VPI62409 cho các biến thể VPIS V2
 - VPI62601 đến VPI62609 cho các biến thể VPIS V3
 - Có Thông số Điện áp:
 - VPI62411 đến VPI62419 cho các biến thể VPIS V2
 - VPI62611 đến VPI62619 cho các biến thể VPIS V3
- Chúng được chọn dựa trên:
 - Điện áp danh định của mạng điện
 - Giá trị của cảm biến điện dung được sử dụng bên trong tủ trung thế
 - Tần số mạng điện

Tiêu chuẩn

IEC 62271-206

Lợi ích

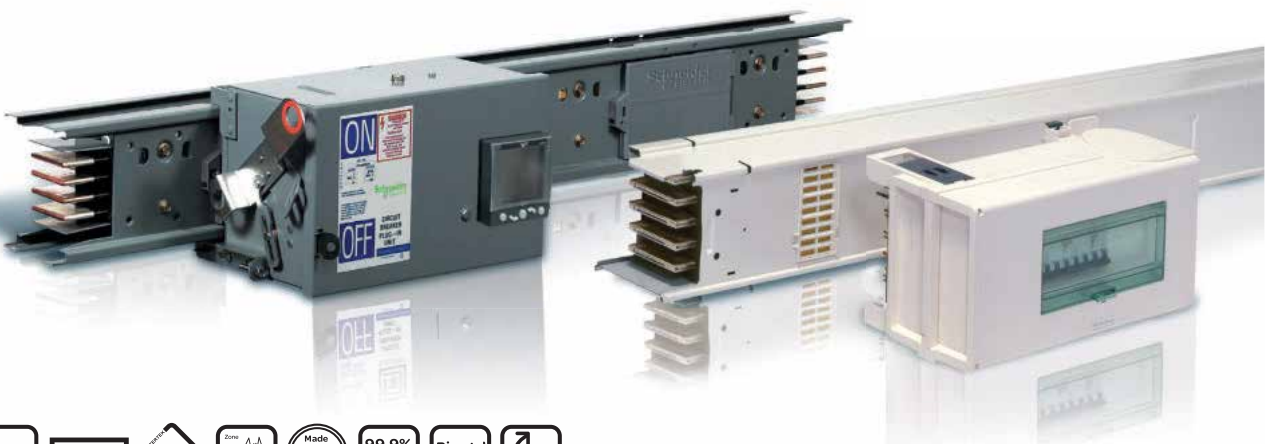
- Độ tin cậy cao nhờ:
 - Thiết kế theo tiêu chí môi trường khắc nghiệt
 - Chỉ báo LED: kéo dài tuổi thọ
- Cung cấp cảm biến điện áp cho các chức năng cơ bản (rơ le điện áp) đến nâng cao (phát hiện định hướng)

* VPIS: Hệ thống Chỉ báo Phát hiện Điện áp



Nội dung

1. Tóm tắt những đặc trưng nổi bật của hệ thống thanh dẫn Schneider Electric
2. 14 loại kiểm tra
3. Thích nghi với địa chấn khu vực 4
4. Sử dụng năng lượng hiệu quả
5. Dễ dàng lắp đặt
6. Các bộ nối rẽ thông minh
7. Các công trình trọng điểm
8. Đặc tính kĩ thuật của hệ thống thanh dẫn công suất lớn (630A-6300A)
9. Đặc tính kĩ thuật của hệ thống thanh dẫn công suất trung bình (100A-800A)
10. Đặc tính kĩ thuật của hệ thống thanh dẫn dùng trong chiếu sáng (25A-40A)



Là chuyên gia toàn cầu trong lĩnh vực quản lí năng lượng, Schneider Electric cung cấp cho bạn một hệ thống thanh dẫn có hiệu suất năng lượng cao nhất, an toàn nhất và đáng tin nhất dùng cho phân phối điện năng.

Thanh dẫn điện Schneider Electric



Là chuyên gia toàn cầu trong lĩnh vực quản lý năng lượng, Schneider Electric cung cấp cho bạn một hệ thống thanh dẫn có hiệu suất năng lượng cao nhất, an toàn nhất và đáng tin nhất dùng cho phân phối điện năng.

- 70,000 km thanh dẫn được lắp đặt trên khắp thế giới.
- Full type test theo IEC và UL cho mỗi định mức
- Tuân theo KEMA-KEUR, ASTA Diamond và UL.
- Thích nghi với động đất khu vực 4.
- Giải pháp đóng gói toàn bộ
- Sản xuất bởi Schneider Electric:
- Các tấm Mylar cách điện của Dupont
- Đồng tinh khiết 99.9%.
- Công nghệ lưỡng kim.
- Vỏ thanh dẫn bằng thép/nhôm.
- Nối đất liên tục.



70,000
KM Installed

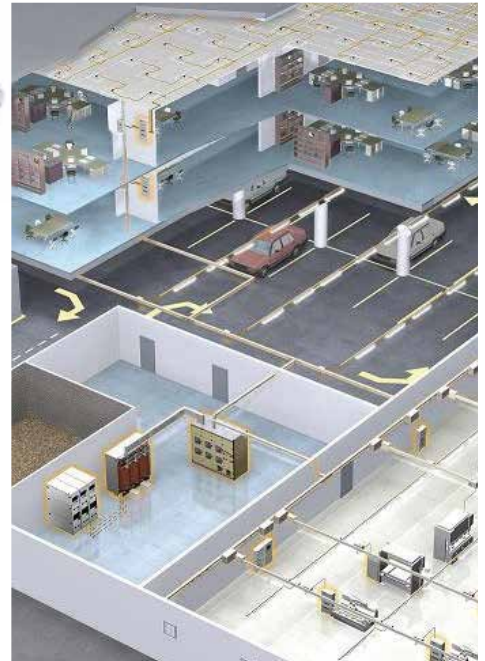
70,000 km thanh dẫn được lắp đặt trên khắp thế giới.
Trên 50 năm kinh nghiệm, hơn 70,000km thanh dẫn của Schneider đã được lắp đặt trên khắp thế giới, Thanh dẫn của Schneider đang trên hành trình vòng quanh thế giới lần thứ 2.



Global
Presences

Schneider Electric có mặt ở 100 quốc gia

Schneider Electric đang có mặt ở nhiều hơn 100 quốc gia, cung cấp cho bạn các trung tâm hỗ trợ ở ngay địa phương và sự trả lời một cách nhanh chóng.



Made by
Schneider
Electric

Sản xuất bởi Schneider Electric.

Schneider Electric luôn đứng sau các sản phẩm của chúng tôi mặc dù chúng được sản xuất ở châu Âu, châu Mỹ hay châu Á Thái Bình Dương, thiết kế và chất lượng của các sản phẩm đều đáp ứng chính xác cùng một tiêu chuẩn như nhau cho tất cả các nhà máy của Schneider Electric.



Giải pháp tích hợp và toàn diện

Schneider Electric cung cấp một giải pháp tích hợp và toàn diện cho nhiều phân khúc thị trường.

Hệ thống thanh dẫn của Schneider là một phần của sự cung cấp toàn diện trong hệ thống phân phối điện trung và hạ thế (máy biến áp, tủ điện, hệ thống thanh dẫn,...).

Kết quả này giúp tối ưu hóa và phối hợp toàn diện trong lắp đặt điện với sự nâng cao chất lượng hệ thống điện nhờ tương thích cơ, điện và truyền thông.

Thanh dẫn của Schneider Electric an toàn và đáng tin cậy luôn bên cạnh bạn.



14^{type}
test

Full type test Chất lượng đáng tin cậy.



Theo tiêu chuẩn IEC 61439-6, có 14 loại kiểm tra cho hệ thống thanh dẫn
14 loại kiểm tra bao gồm kiểm tra:

- Giới hạn tăng nhiệt độ
- Đặc tính cách điện
- Độ bền ngắn mạch
- Độ hiệu quả của các mạch bảo vệ
- Các khe hở và các đường rò
- Hoạt động cơ khí
- Mức độ bảo vệ
- Kiểm tra EMC
- Điện trở của các vật liệu cách điện khi có lửa và nhiệt độ bất thường
- Độ bền kết cấu
- Độ bền nén
- Đặc tính điện của hệ thống thanh dẫn
- Ngăn cản sự lan truyền lửa
- Chống cháy trong các công trình



Chứng nhận an toàn.



KEMA - KEUR



ASTA DIAMOND

Hệ thống thanh dẫn của Schneider thực hiện đầy đủ toàn bộ các loại kiểm tra cho mỗi định mức theo tiêu chuẩn IEC 61439-6 và được chứng nhận bởi KEMA-KEUR và ASTA Diamond



Kiểm tra	KEMA-KEUR/ASTA Diamond Full type test	KEMA/ASTA Theo chỉ dẫn của nhà sản xuất
Thời gian	Theo dõi liên tục	Thời gian kiểm tra
Đối tượng	Quy trình sản xuất, đúng với các mẫu đã được kiểm tra	Một mẫu
Tiêu chuẩn	Tiêu chuẩn mới nhất	Theo chỉ dẫn của nhà sản xuất



Thích nghi với động đất khu vực 4, Hệ thống đáng tin cậy

Tại sao thích nghi với động đất quan trọng đối với hệ thống thanh dẫn?

Ngày càng nhiều các trận động đất trên khắp thế giới, và con người cần có những yêu cầu cao hơn đối với mức độ an toàn trong các công trình cũng như các hệ thống điện trong trường hợp có động đất. Sự thích nghi với động đất bảo đảm rằng hệ thống thanh dẫn có thể hoạt động tốt, an toàn và duy trì nguyên trạng ngay cả khi có động đất.



Hệ thống thanh dẫn của Schneider được chứng nhận thích nghi với điều kiện động đất khu vực 4

Hệ thống thanh dẫn của Schneider được chứng nhận thích nghi với điều kiện động đất UBC khu vực 4 - vùng động đất nguy hiểm nhất. Kiểm tra động đất được thực hiện ở EERTC (trung tâm nghiên cứu và kiểm tra động đất) một thành viên của mạng lưới các trung tâm nghiên cứu động đất châu Á Thái Bình Dương (ANCER), các kiểm tra được thực hiện trên các sản phẩm thực tế, không phải phân tích bằng mô phỏng máy tính.

Những kiểm tra trong phòng thí nghiệm bao gồm kiểm tra cơ khí và động lực học. Kiểm tra động lực học được thực hiện với sự mô phỏng các dạng sóng khác nhau của các trận động đất lớn nhất- KOBE, EL Centro, OJIYA.



99.9%
Cu

Sử dụng đồng tinh khiết nhất

- Chỉ sử dụng đồng tinh khiết 99.9%, mạ bạc trên toàn bộ chiều dài, tối thiểu hóa diện tích bị oxy hóa, đảm bảo điện trở mặt tiếp xúc và độ sụt áp thấp.
- Tiết diện lớn bảo đảm độ tăng nhiệt độ và độ sụt áp nhỏ nhất.

Các tấm lưỡng kim mỏng (tiếp xúc đồng)

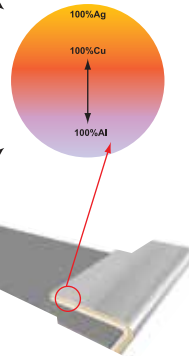
Các điểm yếu nhất trên hệ thống thanh dẫn truyền tải điện năng là các mối nối điện (joint-pak và các cổng nối rẽ), những chỗ này có độ tăng nhiệt độ cao và tiêu thụ công suất tập trung.

Chỉ với công nghệ của Molecular Fusion, thanh dẫn tiếp xúc đồng của Schneider đã vượt qua các trở ngại tại các mối nối điện. Sự kết hợp các ưu điểm bao gồm điện trở tiếp xúc thấp của đồng và độ nhẹ của nhôm mang lại khả năng phân phối điện tuyệt hảo.

Tất cả các bề mặt tiếp xúc đều là đồng mạ bạc, bảo đảm hiệu suất năng lượng cao và sự ổn định chất lượng điện năng.



Bề mặt tiếp xúc bạc
Vùng chuyển tiếp bạc-đồng
Vùng dẫn bằng đồng
Vùng Molecular Fusion đồng-nhôm
Vùng dẫn bằng nhôm
Bề mặt tiếp xúc nhôm



Nối đất liên tục Thiết kế “một thanh nối đất”

- Bảo đảm nối đất liên tục từ mối nối này tới mối nối khác, duy trì sự liên tục ngay cả khi các nắp che của các mối nối được tháo ra.
- Loại trừ khả năng các sự cố do các mối nối bằng bu lông.
- Hai thanh đất bao quanh toàn bộ các dây pha và cung cấp một mức độ hiệu quả cao cho các sự cố chạm đất.
- Các viện nghiên cứu chỉ ra rằng hệ thống thanh đất này cung cấp trở kháng vòng sự cố chạm đất nhỏ nhất.
- Bảo đảm hiệu quả cho các mối nối, bảo vệ con người và các thiết bị chống sốc điện.
- Cả hai loại nối đất tích hợp và nối đất bên trong đều được lựa chọn.

Diện tích mặt cắt hiệu quả

- Diện tích mặt cắt hiệu quả được duy trì giống nhau trên toàn bộ chiều dài
- Loại trừ khả năng các sự cố do các mối nối bằng bu lông giữa các thanh dẫn pha.



Tiếp xúc tối đa (thiết kế không hàn chập)

- Các ngàm của các bộ nối rẽ tiếp xúc với các thanh dẫn, không cần thông qua các mối hàn.
- Những thiết kế không hàn chập này loại trừ nguy hiểm do các mối hàn không hoàn hảo, sự giảm bất ngờ tiết diện dây dẫn và nó bảo đảm truyền tải năng lượng an toàn, hiệu quả.



Sự định hướng tự do

- Lắp đặt đa năng, không cần giảm tải, bất kể định hướng như thế nào.
- Thiết kế nén tuyệt hảo, bảo đảm tản nhiệt tốt.



Các tấm Mylar cách điện của Dupont

- Mỗi thanh dẫn có hai lớp cách điện, 4 lớp giữa các dây pha.
- Loại B, 1300C, cách điện tuyệt hảo.
- Không sự cố trong hơn 40 năm ứng dụng
- Lớp F được lựa chọn khi có yêu cầu.
- Không chứa Halogen, không có chất độc phát ra, an toàn khi có hỏa hoạn.





Dễ dàng lắp đặt

Vỏ thanh dẫn bằng thép/nhôm

- Bền hơn, vỏ bọc bền và cứng, độ bền cơ học cao hơn.
- Các bộ nối rẽ có thể gắn ở cả hai bên cạnh của hệ thống thanh dẫn mà không làm xoắn thanh dẫn.
- Vỏ được sơn epoxy "E-Coat" đồng nhất, bền và chắc.
- Không có méo mó, rạn nứt trên vỏ bọc trong suốt thời gian chuyên chở, vận chuyển và lắp đặt.

Ngăn cản sự xâm nhập bằng ngón tay

Thiết kế các cửa sập, bảo vệ tối đa con người tránh tiếp xúc trực tiếp với các phần mang điện.

Dễ dàng lắp đặt

- Mối nối bằng các bu lông đơn giúp hệ thống thanh dẫn được lắp đặt nhanh hơn.
- Các vòng đệm Belleville cung cấp một áp suất cân bằng trên toàn bộ diện tích tiếp xúc để đảm bảo tiếp xúc điện thích hợp.
- Các tiếp xúc kép, bề mặt được mạ bạc bảo đảm tốt sự liên tục của dòng điện.
- Phạm vi điều chỉnh: $\pm 13\text{mm}$

Mức độ bảo vệ cao

- Chống lại bụi bẩn và nước: IP40 – IP67
- Chống lại các va chạm cơ học: IK10

Tiếp xúc trượt

- Hệ thống có các tiếp xúc trượt và đàn hồi cho phép các thanh dẫn dịch chuyển (tối đa 21mm) mà vẫn duy trì các tiếp xúc điện.
- Mỗi mối nối có thể hấp thụ sự giãn nở, không cần các mối nối giãn nở.
- Tiếp xúc mạ bạc, điện trở tiếp xúc và độ sụt áp thấp hơn
- Dễ dàng siết chặt bằng cách xoay các nút đở 90 độ.

Các bộ nối rẽ thông minh

Bảo vệ an toàn

- Mỗi bộ nối rẽ được trang bị các máy cắt của Schneider, tương thích toàn diện với hệ thống thanh dẫn.
- Máy cắt của Schneider có thể bảo vệ quá tải, ngắn mạch và sự cố chạm đất.
- Vỏ bọc trong suốt bên trong các PIU có thể ngăn chặn sự tiếp xúc trực tiếp với các phần mang điện.

Đo lường chính xác và dễ dàng giao tiếp

- Các bộ nối rẽ của Schneider có thể đo lường và hiển thị tất cả các loại số liệu một cách chính xác.
- Với các mô-đun giao tiếp, dữ liệu của các bộ nối rẽ có thể được truy cập thông qua mạng máy tính, khiến cho công việc quản lý điện năng trở nên dễ dàng hơn.

Ba lớp khóa liên động

- Các bộ nối rẽ không thể bật ON cho đến khi chúng được lắp đặt đúng vị trí.
- Khi chúng được bật ON, các cánh cửa không thể mở và không thể tháo chúng khỏi hệ thống thanh dẫn.
- Khi các cánh cửa được mở, các bộ nối rẽ không thể bật ON. Thiết kế các ngăn đàn hồi
- Các ngăn đàn hồi bao gồm các kim loại khác nhau – đồng và thép.
- Thiết kế đàn hồi bảo đảm các ngăn này luôn tiếp xúc cứng, chắc vào hệ thống thanh dẫn bất kể hàng trăm lần sử dụng và nhiệt độ dao động.

Nối đất bảo vệ

Các đường nối đất được lắp đầu tiên và được loại bỏ sau cùng để bảo vệ con người tránh bị sốc điện.



Định vị mới cho dải sản phẩm

Cải thiện hệ số công suất và chất lượng điện năng

PowerLogic™ & EasyLogic™

Dải sản phẩm cải thiện hệ số công suất và chất lượng điện năng giờ đây đã được tái định vị thành hai nhóm sản phẩm PowerLogic và EasyLogic để mang lại những giá trị khác biệt cho khách hàng trong lĩnh vực điện công nghiệp.

PowerLogic và EasyLogic sẽ là những nhãn hiệu khẳng định uy tín và chất lượng trên thị trường. Đồng thời, việc điều chỉnh này cho phép chúng tôi tái cấu trúc danh mục sản phẩm một cách nhất quán để khách hàng dễ dàng lựa chọn khi tìm hiểu về sản phẩm.

Sự thay đổi này sẽ không ảnh hưởng đến hiệu suất, đặc điểm kỹ thuật, độ an toàn và độ tin cậy của sản phẩm

PowerLogic™

Là dòng sản phẩm cao cấp chú trọng đến khả năng kết nối, cải thiện chất lượng, độ tin cậy, an toàn, tuổi thọ sản phẩm và tiết kiệm năng lượng.

EasyLogic™

Là dòng sản phẩm tối ưu về giá cả đồng thời đảm bảo độ tin cậy, an toàn và chất lượng.



Dải sản phẩm cải thiện hệ số công suất và chất lượng điện năng hiện nay đã trở thành một phần của **PowerLogic™ và EasyLogic™**

Các sản phẩm giờ đây trở thành một phần của PowerLogic™ and EasyLogic™

Tụ bù VarPlus Can
Cuộn kháng VarPlus
Bộ điều khiển VarPlus

PowerLogic™

Tụ bù PowerLogic™ PFC
Cuộn kháng PowerLogic™ PFC
Bộ điều khiển PowerLogic™ PFC

Tụ bù EasyCan Capacitor

EasyLogic™

Tụ bù EasyLogic™ PFC

Bộ điều khiển VarLogic RT

Bộ điều khiển EasyLogic™ PFC

EasyLogic PFC

Giải pháp đơn giản cho sử dụng năng lượng hiệu quả

- Tụ điện EasyLogic PFC được thử nghiệm theo tiêu chuẩn IEC60831 – 1 & 2
- Giảm thiểu tiêu hao năng lượng lên đến 30%
- Dễ dàng kết hợp với các sản phẩm sẵn có



Tụ bù EasyLogic™ PFC (EasyCan)	Mã hàng	Đơn giá
Tụ bù 5 kvar 440V	BLRCS050A060B44	3.517.800
Tụ bù 10 kvar 440V	BLRCS100A120B44	4.123.900
Tụ bù 15 kvar 440V	BLRCS150A180B44	4.758.600
Tụ bù 20 kvar 440V	BLRCS200A240B44	5.764.000
Tụ bù 25 kvar 440V	BLRCS250A300B44	6.208.400
Tụ bù 30.3 kvar 440V	BLRCS303A364B44	7.507.500

Bộ điều khiển EasyLogic™ PFC	Mã hàng	Đơn giá
Bộ điều khiển tụ bù 6 cấp	51207	14.956.700
Bộ điều khiển tụ bù 8 cấp	51209	18.282.000
Bộ điều khiển tụ bù 12 cấp	51213	20.669.000

PowerLogic PFC

Giải pháp thông minh tối ưu cho cải thiện hệ số công suất

- Linh kiện chất lượng cao, đảm bảo hiệu suất tối đa
- Tụ điện chịu được môi trường khắc nghiệt, cuộn kháng tổn hao cực thấp
- Bộ điều khiển PowerLogic PFC cho phép đóng ngắt tụ bù thông minh



Tụ bù PowerLogic™ PFC (Varplus Can)	Mã hàng	Đơn giá	Cuộn kháng PowerLogic™ PFC	Mã hàng	Đơn giá
Tụ bù 5 kvar 440V	BLRCH050A060B44	3.044.800	Cuộn kháng 7% 25 kvar 400V	LVR07250A40T	19.741.700
Tụ bù 10 kvar 440V	BLRCH100A120B44	4.580.400	Cuộn kháng 7% 50 kvar 400V	LVR07500A40T	24.962.300
Tụ bù 15 kvar 440V	BLRCH150A180B44	6.075.300	Cuộn kháng 7% 100 kvar 400V	LVR07X00A40T	37.807.000
Tụ bù 20 kvar 440V	BLRCH200A240B44	8.547.000	Bộ điều khiển PowerLogic™ PFC	Mã hàng	Đơn giá
Tụ bù 25 kvar 440V	BLRCH250A300B44	8.472.200	Bộ điều khiển tụ bù 6 cấp, Modbus RS458	VPL06N	24.428.800
Tụ bù 30.3 kvar 440V	BLRCH303A000B44	10.481.900	Bộ điều khiển tụ bù 12 cấp, Modbus RS458	VPL12N	25.809.300
Tụ bù 40 kvar 440V	BLRCH400A480B44	11.672.100			
Tụ bù 50 kvar 440V	BLRCH500A000B44	14.131.700			

Dòng PM 2000 MÁY ĐO EASY CHOICE



PM2000 LCD Display



PM2000 LCD Display



Analogue IO module



Digital IO module

Essential measurements: collect the parameters you need with a single meter — voltage, current, power, demand, energy (active, reactive, apparent), THD and harmonics, % unbalance, active load timer, meter operation timer, run hours.

THD & Individual harmonics up to 15th or 31st: accurate harmonics monitoring under varied operating conditions helps determine harmonic contents and causes.

Min/max values with date/time stamp: time stamps on commonly-viewed instantaneous parameters (V L-L, V L-N, Amps, W, VA, VAR, PF, Hz) help analyse the electrical network and pinpoint abnormalities.

Rate counters: two configurable rate counters for custom use (e.g. measure kgCO₂/kWh or tariff rate based on the energy consumption).

Data logging: choose up to two parameters from a selection of six energy, three power, and three demand parameters at user-defined intervals, up to 60 days at 15 minute intervals.

Extended voltage range: Direct connection up to 600 V L-L without voltage transformers.

Software integration

The meter easily integrates with utility SCADA, building management systems, plus a wide range of power and energy information software.

Choose **StruxureWare Power Monitoring Expert** software to maximize all the meter's advanced features. Real-time data and data logs stored on board can be automatically retrieved on a scheduled basis for analysis at the system level.

MÁY ĐO EASY CHOICE: PM2000, DM6000H, MÁY ĐO GENERATOR

Applications

- Energy management
- Harmonic monitoring
- Monitor and control ACB, MCCB

Ứng dụng

- Quản lý điện năng
- Giám sát sóng hài
- Giám sát và điều khiển ACB, MCCB

Unit price (incl.VAT) in VND

Description	Reference	Unit Price
Multi Meter LED Display, Class 1	METSEPM2110	7.607.600
Multi Meter LED Display, Class 1, Modbus, Analyze harmonic up to level 15 th	METSEPM2120	8.550.300
Multi Meter LED Display, Class 0.5S, Modbus, Analyze harmonic up to level 31 st	METSEPM2130	10.754.700
Multi Meter LCD Display, Class 1	METSEPM2210	9.363.200
Multi Meter LCD Display, Class 1, Modbus, Analyze harmonic up to level 15 th	METSEPM2220	11.243.100
Multi Meter LCD Display, Class 0.5S, Modbus, Analyze harmonic up to level 31 st	METSEPM2230	12.993.200
2DI and 2DO module for PM2130, PM2230	METSEPM2KDGTIO22	3.186.700
2AI and 2AO module for PM2130, PM2230	METSEPM2KANLGIO22	3.753.200
Multi Meter LED Display, VAF PF %Unbalance Timmer, Class 1	METSEDM6000HCL10NC	3.546.400
Multi Meter LED Display, VAF PF %Unbalance Timmer, Class1, Modbus	METSEDM6200HCL10RS	4.078.800
Generator Meter, Dual source, 6 C T inputs, Class 0.5, Modbus	METSEPM1130HCL05RS	5.548.400

Feature set summary	PM2110	PM2120	PM2130	PM2210	PM2220	PM2230
Accuracy Class for Wh	1.0		0.5S		1.0	0.5S
Accuracy Class for VARh				1.0		
Accuracy for VAh				+/- 0,5%		
Amps, per-phase, average and calculated neutral current				■		
Voltage, V L-N, VL-L, per-phase and average				■		
Power Factor	True PF		True PF Displacement PF ⁺³	True PF		True PF Displacement PF
Frequency, any available phase				■		
Power: W, VA, VAR: per-phase and total				■		
3-phase unbalance %	Current		Current Voltage ⁺³	Current		Current Voltage
Energy: Wh, VAh, VARh (4 quadrant) Delivered (Import or Forward), Received (Export or Reverse)	Delivered, Received		Delivered, Received Total ⁺³ , Net ⁺³ , Last cleared ⁺³	Delivered, Received, Total, Net		Delivered, Received Total, Net, Last cleared ⁺³
Active load timer, meter operating timer, run hours and power outage counter			Through com			■
THD: Voltage L-N or L-L, Amps per phase				■		
Individual harmonics for Voltage, Current, per-phase		Up to 15th ⁺³	Up to 31st ⁺³		Up to 15th	Up to 31st
Min/ Max with real time clock For avg or total of V L-L, V L-N, Amps, PF, Hz, W, VA, VAR parameters with date and time stamp of occurrence			Through com			■
Communication	Pulse Output		RS-485	Pulse Output		
Expandable Analogue IO modules (2 inputs & 2 outputs) ⁺⁵			■			■
Expandable Digital IO modules (2 inputs 8 2 outputs) ⁺⁵			■			■
Customizable data logging up to 2 parameters.			■			■
2 am snap shot					■	
Rate counters: kgCO ₂ emission or energy cost)					■	

⁺³Through communication only

⁺⁵Any one IO module can be used at a time with PM2130 or PM2230 meter. The control power range with IO module shall be 90 to 300V AC L-N or DC

Dòng PM5000

MÁY ĐO NHIỀU MỨC GIÁ



Main Screen



Harmonics screen



Phasor screen

Multiple tariffs: offer the most flexibility with billing structures, PM5300 meters have 4 tariffs, PM5560 meter have 8 tariffs. These meters can also be used as a dual source meter.

Built-in digital input, output and relay for easy circuit breaker monitoring and control: The PM5300 provides two relay outputs with capability to command most of the circuit breaker coils directly. For Digital Inputs, monitored dry contact can be wired directly to the meter without external power supply.

Harmonics: measure individual harmonics up to 31st order for PM5300, and 63rd for PM5500.

Data logging and internal memory

PM5560: 14 selectable parameters with configurable interval and duration (e.g. 6 parameters for 90 days @ 15 minute interval).

PM5300: 2 parameters (kWh and kVAh) with configurable interval and duration (e.g. 2 parameters for 60 days @ 15 minute interval).

Communication: Modbus TCP/IP and RS488.

Extended voltage range: Direct connection up to 690 V L-L without voltage transformers.

Software integration

The meter easily integrates with utility SCADA, building management systems, plus a wide range of power and energy information software.

Choose **StruxureWare Power Monitoring Expert** software to maximize all the meter's advanced features. Real-time data and data logs stored on board can be automatically retrieved on a scheduled basis for analysis at the system level.

Dòng PMS5000 - MÁY ĐO NHIỀU MỨC GIÁ

Applications

- Energy management with multiple tariffs
- Harmonic monitoring
- Monitor and control ACB, MCCB

Ứng dụng

- Quản lý điện năng theo nhiều đơn giá
- Giám sát sóng hài
- Giám sát và điều khiển ACB, MCCB

Unit price (incl.VAT) in VND

Description	Reference	Unit Price
Meter Class 0.5S, 4 tariff, 2DI/2DO, Modbus RS485, Analyze Harmonic up to level 31 st	METSEPM5310	18.239.100
Meter Class 0.5S, 4 tariff, 2DI/2DO, Modbus TCP/IP, Analyze Harmonic up to level 31 st	METSEPM5320	21.907.600
Meter Class 0.5S, 4 tariff, 2DI/2DO/2Relay, Modbus RS485, Analyze Harmonic up to level 31 st	METSEPM5330	20.836.200
Meter Class 0.5S, 4 tariff, 2DI/2DO/2Relay, Modbus TCP/IP, Analyze Harmonic up to level 31 st	METSEPM5340	23.355.200
Meter Class 0.2S, 8 tariff, 4DI/2DO, Modbus TCP/IP & RS485, Analyze Harmonic up to level 63 rd	METSEPM5560	36.235.100
Meter Class 0.2S, 8 tariff, 4DI/2DO, Modbus TCP/IP & RS485, Analyze Harmonic up to level 63 rd , remote display	METSEPM5563RD	38.216.200
Meter Class 0.5S, 4DI/2DO, Modbus RS485	METSEPM5350	14.906.100

Features and Options	PM5100		PM5330				PM5530	
	PM5100	PM5110	PM5310	PM5320	PM5330	PM5340	PM5560	PM5563
Installation								
Fast installation, panel mount with integrated display	■	■	■	■	■	■	■	-
Fast installation, DIN rail mountable	-	-	-	-	-	-	-	■
Accuracy Display								
Display	CI 0.5	CI 0.5	CI 0.5	CI 0.5	CI 0.5	CI 0.5	CI 0.2	CI 0.2
Blacklit LCD, multilingual, bar graphs, 6 lines, 4 concurrent values	■	■	■	■	■	■	■	■
Power and energy metering								
3-phase voltage, current, power, demand, energy, frequency, power factor	■	■	■	■	■	■	■	■
Multi-tariff	-	-	4	4	4	4	8	8
Power quality analysis								
THD, thd, TDD	■	■	■	■	■	■	■	■
Harmonics, individual (odd) up to	15th	15th	31st	31st	31st	31st	63rd	63rd
I/Os and relays								
I/Os	1DO	1DO	2DI/2DO	2DI/2DO	2DI/2DO	2DI/2DO	4DI/2DO	4DI/2DO
Relays	0	0	0	0	2	2	0	0
Alarms and control								
Alarms	35	35	35	35	35	35	52	52
Set point response time, seconds	1	1	1	1	1	1	1	1
Single and multi-condition alarms	-	-	■	■	■	■	■	■
Boolean alarm logic	-	-	-	-	-	-	■	■
Communications								
Serial ports with modbus protocol	-	1	1	-	1	-	1	1
Ethernet port with Modbus TCP protocol	-	-	-	1	-	-	2**	2**

** 2 Ethernet ports for daisy chain, one IP address.

Dòng PM8000 MÁY ĐO CHẤT LƯỢNG ĐIỆN



Summary page



Harmonic page



Alarm Notification by Email

Compliance reporting and power quality analysis: Monitors and logs parameters in support of international power quality standards: IEC61000-4-30 Class S, IEC62586, EN50160.

Onboard power quality reports via onboard web pages:

Basic event summary and pass/fail reports, such as EN50160 for power frequency, supply voltage magnitude, supply voltage dips, short and long interruptions, temporary over voltages, voltage unbalance and harmonic voltage.

Harmonic analysis: up to the 63rd harmonic.

Sag/swell detection and capture: current and voltage, alarm on disturbance event, waveform capture with per-event information.

Onboard data and event logging: 512MB of standard non-volatile memory. 10 MB of standard non-volatile memory dedicated to capture billing data, events, and waveforms.

Alarming: Alarm notification via email text message.

Flexible remote communications: Modbus, ION, DNP3, IEC61850, TCP/IP.

Software integration

The meter easily integrates with utility SCADA, building management systems, plus a wide range of power and energy information software. Choose StruxureWare Power Monitoring Expert software to maximize all the meter's advanced features. Real-time data and data logs stored on board can be automatically retrieved on a scheduled basis for analysis at the system level.

Dòng PM8000 - MÁY ĐO CHẤT LƯỢNG ĐIỆN

Applications

- Harmonic, sag, swell monitoring
- Waveform capture
- Send alarm notification by email

Ứng dụng

- Giám sát sóng hài, biến động điện áp
- Chụp ảnh dạng sóng
- Gửi cảnh báo bằng email

Unit price (incl.VAT) in VND

Description	Reference	Unit Price
PM8000 Meter Class 0.2S, Analyze harmonic up to 63 rd level Memory 512MB, IEC61850, Sag/Swell/Waveform capture	METSEPM8240	120.755.800
PM8000 remote display, Analyze harmonic up to 63 rd level Memory 512MB, IEC61850, Sag/Swell/Waveform capture	METSEPM8244	124.138.300
PM8000 Digital I/O module (6DI & 2 relay)	METSEPM89M2600	24.173.600
PM8000 Analogue I/O module (4AI & 2AO)	METSEPM89M0024	33.363.000

General		
Use on LV and MV systems		■
Current accuracy (5A Nomiinal)		0.1% reading
Voltage accuracy (57V LN/100V LL to 400V LN/690V LL)		0.1% reading
Active energy accuracy		0.2%
Number of samples/cycle or sample frequency		256
Power quality measurements		
Harmonie distortion	Current and voltage	■
Individual harmonics	Via front panel and Web page	63
	Via StruxureWare software	127
Waveform capture		■
Detection of voltage swells and sags		■
Fast acquisition	1/2 cycle data	■
EN 50160 compliance checking		■
Customisable data outputs (using logic and math function)		■
Communication		
RS 485 port		1
Ethernet ports		2
Serial port (modbus, ION, DNP3)		■
Ethernet port (modbus/TCP, ION TCP, DNP3 TCP, IEC 61850)		■



Advanced Power Quality meets unparalleled innovation

PowerLogic™ ION9000 series

Meet the future of advanced power quality metering. Modular design, multiple mounting and communication options, and flexible Drop-in programming give the ION9000 the incredible adaptability needed for the IoT-enabled future. At 0.1S it exceeds even the most stringent accuracy standards, unlocking significant new energy savings for an innovative competitive edge. Onboard web Dapex provides meaningful, actionable EN50160 and IEEE519 power quality compliance data. Smart power event analysis (with Ecostruxure Power Monitoring Expert) correlates facility-wide, system-level events for decisive power quality information and root cause analysis. More than a meter, the ION9000 is the exclusive Powerhouse of critical power systems.

Unprecedented accuracy

- 0.1S accuracy: third-party certified, for a new benchmark in high performance metering
- Ensures peak asset performance
- Ready for any future accuracy requirements
- Unlocks significant new energy savings for a new competitive edge
- Ideal for even the most demanding environments

Modular, flexible, and adaptable

- Multiple mounting options: DIN and panel with adapter plate
- Additional communication options with large display: optical and USB
- Calibration pulses (large display): on meter body and front display
- Native plug-and-play support: for Ecostruxure™ Power Monitoring Expert, Ecostruxure™ Power SCADA Operation, ION Setup

PowerLogic ION900series power quality meters



PowerLogic ION9000 series meters are ideal for low to high voltage applications in industrial or healthcare facilities, data centers, and utility networks

UL and CE markings as per UL/IEC 61010-1 Ed-3

ISO/EHS/OHSAS certified manufacturing facility reinforces product quality and reliability. Independent lab reports available for CE/UL.

Cyber secure

- Designed to align with your comprehensive grid cyber security policies
- When integrated within your security-driven architecture, the meter helps minimize vulnerabilities to your critical power assets and systems, reinforcing your security strategies

Smart power event analysis

- Powerful, system-level analysis engine provides meaningful, system-level power quality information, not just data
- Intelligently correlates facility-wide events
- Discovers root causes of any PQ event.
- Event correlation (based on time and type), waveform capture, disturbance direction detection

Onboard power quality analysis

- Complies with recognized power quality monitoring standards: IECB1000-4-30 class A, IEC62586-1 / IEC62586-2, and verified by third-party lab certifications
- Connect via web browser for full PQ analysis, easy-to-read analysis according to EN50160 and IEEE519 standards
- Patented disturbance direction detection, extended waveform capture (1s pre-event data / 3s event data @1024 s/c) and high speed RMS data capture for in-depth analysis of any PQ disturbance in your electrical system

ION programmability

- Legendary, patented ION technology allows tremendous flexibility
- Adapts easily to your power network as it becomes more dynamic, as new energy efficient devices are installed, or as new regulations are passed
- Protects your infrastructure investment now and in the future



Green Premium eco-mark:

Confidently confirm and incorporate compliance status of our products into your environmental policies. Schneider Electric commits to disclose reliable, comprehensive information on the environmental impacts of our products.



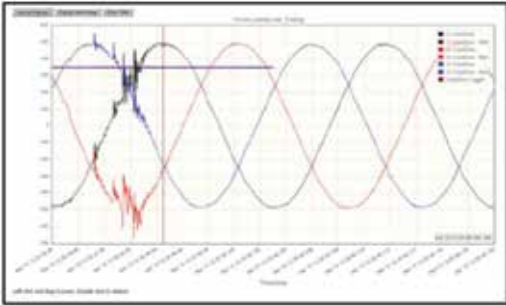
Click to learn more about the ION9000 series meters.

Let us help you simultaneously maximize power reliability, availability, and quality, as well as improve operational and cost efficiency for your entire enterprise with a fully integrated EcoStruxure™ Power solution.

EcoStruxure Power Monitoring Expert



Real-time monitoring.



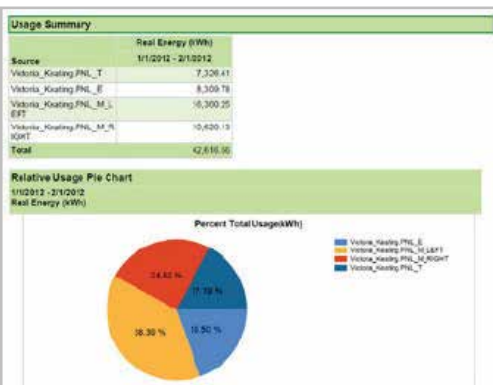
View and analyze waveforms captured by devices.



Create trend plots and analyze historical data.



Dashboard



Different report templates

EcoStruxurePower Monitoring Expert is an operations-level supervisory software that provides a complete power management solution for industry, large commercial and institutional buildings, data centres, healthcare facilities, and utilities. Engineering and management personnel can cut energy-related costs, avoid downtime, and optimise equipment operations by using the information provided by **EcoStruxure Power Monitoring Expert**.

EcoStruxure Power Monitoring Expert also enables tracking of real-time power conditions, analysis of power quality and reliability, and quick response to alarms to avoid critical situations. The software forms a layer of energy intelligence across your facility, campus or service area, acting as a unified interface to all electrical and piped utilities.

Typical applications:

- Monitor the facility electrical network and verify reliable operation
- Improve response to power-related events and restore operations quickly
- Analyze and isolate the source of power quality problems
- Analyze energy use to identify waste and reduce cost
- Estimate utility bills to verify accuracy and identify errors
- Allocate energy costs to departments to drive accountability and awareness
- Reduce peak demand surcharges and power factor penalties
- Identify excess capacity in existing infrastructure and avoid over-building
- Support proactive maintenance to prolong asset life.

Application for electric utilities:

- Improve Transmission & Distribution network reliability.
- Enhance substation automation
- Maximise the use of existing infrastructure
- Verify compliance with new power quality standards
- Analyse and isolate the source of power quality problems
- Help customers manage reliability using operational and power quality data.

EcoStruxure Power Monitoring Expert functions:

- Data acquisition and integration
- Real-time monitoring
- Trend analysis
- Power quality analysis
- Alarms and events
- Reporting
- Dashboards
- Manual and automated control
- Patented ION® technology.

Basic energy meters - Acti 9 iEM3000 Series Energy Meters

The Acti 9 iEM3000 Energy Meter Series offers a cost-attractive, competitive range of

DIN rail-mounted energy meters ideal for sub-billing and cost allocation applications.

Combined with communication systems, like Smart Link, the Acti 9 iEM3000 Series makes it easy to integrate electrical distribution measurements into customer's facility management systems. It's the right energy meter at the right price for the right job.

Two versions are available: 63A direct measure (iEM3100 models) and current transformers associated meter (iEM3200 models).

For each range, eight versions are available to satisfy basic to advanced applications:

- iEM3100/iEM3200: kWh meter with partial counter
- iEM3110/iEM3210: kWh meter with partial counter and pulse output. MID certified.
- iEM3115/iEM3215: multi-tariff meter controlled by digital input or internal clock, MID certified.
- iEM3135/iEM3235: energy meter, four quadrant, multi-tariffs with partial counter and current, voltage, power measurement. M-Bus communication, digital I/O and MID certified.
- iEM3150/iEM3250: kWh meter with partial counter and current, voltage, power measurement. Modbus communication.
- iEM3155/iEM3255: energy meter, four quadrant, multi-tariffs with partial counter and current, voltage, power measurement. Modbus communication, digital I/O, MID certified.
- iEM3165/iEM3265: energy meter, four quadrant, multi-tariffs with partial counter and current, voltage, power measurement. BACnet communication, digital I/O and MID certified.
- iEM3175/iEM3275: energy meter, four quadrant, multi-tariffs with partial counter and current, voltage, power measurement. LON communication, digital input and MID certified.

Function Guide		iEM3100	iEM3110	iEM3115	iEM3135	iEM3150	iEM3155	iEM3165	iEM3175	iEM3200	iEM3210	iEM3215	iEM3235	iEM3250	iEM3255	iEM3265	iEM3275
Direct measurement (up to 63A)		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Measurement inputs through CTs (1A, 5A)		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Measurement inputs through VTs		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Active energy measurements class (total & partial kWh)		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Four Quadrant Energy measurements		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Electrical measurement (I, V, P, etc...)		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Multi-tariff (internal clock)		■	■	4	4	■	4	4	4	■	■	4	4	■	4	4	4
Multi-tariff (external control)		■	■	4	2	■	2	2	2	■	■	4	2	■	2	2	2
Measurement display (number of lines)		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Digital inputs	Programmable (tariff control or WAGES input)	■	■	■	1	■	1	1	1	■	■	■	1	■	1	1	1
	Tariff control only	■	■	2	■	■	■	■	■	■	■	2	■	■	■	■	■
Digital outputs	Programmable kWh pulse or kW alarm)	■	■	■	■	1	1	1	■	■	1	■	1	■	1	1	■
	kWh pulse only	■	1	■	■	■	■	■	■	■	1	■	■	■	■	■	■
kW overload alarm		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
M-Bus		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Modbus mm mm		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
BACnet		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
LON		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
MID (legal metrology certification)		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
*Width (18 mm module in DIN Rail mounting)		5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

Unit price (incl.VAT) in VND

72 x72 Analog ammeter for standard feeder



Meter model and description	Current measurement	Reference	Unit Price
iEM3100 basic energy meter	Direct connected 63 A	A9MEM3100	8.510.700
iEM3110 energy meter with pulse output	Direct connected 63 A	A9MEM3110	8.521.700
iEM3135 advanced multi-tariff energy meter & electrical parameter plus M-Bus comm port	Direct connected 63A	A9MEM3135	10.602.900
iEM3150 energy meter & electrical parameter plus Modbus RS485 comm port	Direct connected 63A	A9MEM3150	9.419.300
iEM3155 advanced multi-tariff energy meter & electrical parameter plus Modbus/ TP comm port	Direct connected 63A	A9MEM3155	9.251.000
iEM3165 advanced multi-tariff energy meter & electrical parameter plus Modbus, BACnet MS/ TP comm port	Direct connected 63A	A9MEM3165	11.114.400
iEM3200 basic energy meter	Transformer connected 5A	A9MEM3200	7.035.600
iEM3210 energy meter with pulse output	Transformer connected 5A	A9MEM3210	7.535.000
iEM3235 advanced multi-tariff energy meter & electrical parameter plus M-Bus comm port	Transformer connected 5A	A9MEM3235	10.036.400
iEM3250 energy meter & electrical parameter plus Modbus RS485 comm port	Transformer connected 5A	A9MEM3250	8.583.300
iEM3255 advanced multi-tariff energy meter & electrical parameter plus Modbus, / TP comm port	Transformer connected 5A	A9MEM3255	8.555.800
iEM3265 advanced multi-tariff energy meter & electrical parameter plus Modbus, BACnet MS/TP comm port	Transformer connected 5A	A9MEM3265	10.255.300

Presentation of catalogue numbers

MET SE CT R FF XXX

First digit = secondary rating,
R = 5 Amps

Last 3 digits = primary rating/10
2 letters = Form Factor

Examples:

- METSECT5CC008 = 5 A secondary, Cables only, 75 A primary
- METSECT5MC080 = 5 A secondary, Mixed for cables and bars, 800 A primary.

Unit price (incl.VAT) in VND

Type C - current transformer (cable profile)



Internal profile	Cables (mm)	Bars (mm)	Rating Ip/5 (A)	Reference	Unit Price
CC					
	Ø21	-	40	METSECT5CC004	1.234.200
			50	METSECT5CC005	1.290.300
			60	METSECT5CC006	1.279.300
			75	METSECT5CC008	1.279.300
			100	METSECT5CC010	1.049.400
			150	METSECT5CC015	1.346.400
			200	METSECT5CC020	1.397.000
		250	METSECT5CC025	1.458.600	

Type M - current transformers (mixed: cable/bar profile)



Internal profile	Cables (mm)	Bars (mm)	Rating Ip/5 (A)	Reference	Unit Price
MA					
	Ø27	10 x 32	150	METSECT5MA015	1.487.200
		15 x 25	200	METSECT5MA020	1.397.000
			250	METSECT5MA025	1.610.400
			300	METSECT5MA030	1.577.400
			400	METSECT5MA040	1.626.900
MB					
	Ø26	12 x 40	250	METSECT5MB025	1.672.000
		15 x 32	300	METSECT5MB030	1.745.700
			400	METSECT5MB040	1.941.500
MC					
	Ø32	10 x 40	250	METSECT5MC025	2.238.500
		20 x 32	300	METSECT5MC030	2.328.700
		25 x 25	400	METSECT5MC040	2.368.300
			500	METSECT5MC050	2.502.500
			600	METSECT5MC060	2.339.700
			800	METSECT5MC080	2.373.800
MD					
	Ø40	12 x 50	500	METSECT5MD050	2.278.100
		20 x 40	600	METSECT5MD060	2.323.200
			800	METSECT5MD080	2.906.200

Máy biến dòng tỷ lệ Ip/5 A

Function

The IP/5A ratio current transformers deliver at the secondary a current of 0 to 5A that is proportional to the current measured at the primary, in two

They are available major families:

- cable current transformers
- bar current transformers

This allows them to be used in combination with measurement instruments: ammeters, kilowatt-hour meters, measurement units, control relays, etc.

Unit price (incl.VAT) in VND

Type V current transformers (vertical bar profile)

Internal profile	Cables (mm)	Bars (mm)	Rating Ip/5 A (A)	Reference	Unit Price
VF		55 x 165	5000	METSECT5VV500	46.092.200

Type D current transformers (vertical bar or horizontal bar - dual secondary terminals)

Internal profile	Cables (mm)	Bars (mm)	Rating Ip/5 A (A)	Reference	Unit Price
DA		32 x 65	400	METSECT5DA040	2.906.200
			500	METSECT5DA050	3.036.000
			600	METSECT5DA060	3.253.800
			800	METSECT5DA080	3.097.600
			1000	METSECT5DA100	3.097.600
			1250	METSECT5DA125	3.293.400
			1500	METSECT5DA150	3.484.800
DB		36 x 127	1000	METSECT5DB100	4.511.100
			1250	METSECT5DB125	4.719.000
			1500	METSECT5DB150	5.027.000
			2000	METSECT5DB200	5.801.400
			2500	METSECT5DB250	6.570.300
			3000	METSECT5DB300	7.349.100
DC		52 x 127	2000	METSECT5DC200	5.930.100
			2500	METSECT5DC250	6.570.300
			3000	METSECT5DC300	6.956.400
			4000	METSECT5DC400	7.730.800
DD			1000	METSECT5DD100	3.675.100
			1500	METSECT5DD150	4.134.900
DE		54 x 102	1000	METSECT5DE100	5.414.200
			1250	METSECT5DE125	5.801.400
			1500	METSECT5DE150	6.188.600
			2000	METSECT5DE200	6.570.300
DH			2000	METSECT5DH200	5.801.400

Tự động hóa và Điều khiển

Thông tin kỹ thuật bổ sung

TeSys	145
TeSys U	155
Bộ khởi động-điều khiển cho động cơ 3 pha	
TeSys GV2	157
Động cơ từ nhiệt TeSys CB	
Động cơ từ TeSys CB	
Phụ kiện	158
TeSys GV3	159
Động cơ từ nhiệt TeSys CB	
Động cơ từ TeSys CB	
Công tắc tơ TeSys	160
Công tắc tơ - Loại TeSys K - 006 ... 5,5kW	
Công tắc tơ TeSys - LC1D	161
Khởi động từ TeSys loại LC1D	
TeSys Deca	163
Phụ kiện TeSys loại LC1D	164
TeSys Giga	165
Rơ le quá tải nhiệt & Rơ le điều khiển	
Dãy sản phẩm Rơ le Loại K, D	167
Rơ le nhiệt TeSys loại LRD	168
TeSys EOCR - LT47 & LR97	169
Loại K, D	170
Easy TeSys	
Khởi động từ contactor LC1E	171
Rơ le nhiệt EasyP TVS - LRE	173
EasyPact TVS - LC17E và GZ1	174
Công tắc tơ chuyên dụng cho đóng cắt tụ bù và Cầu chì	
Công tắc tơ chuyển mạch tụ điện	175
Cầu chì bảo vệ	176
Cầu chì Cartridge	177

Tự động hóa và Điều khiển

BỘ TRUYỀN ĐỘNG TỐC ĐỘ THAY ĐỔI VÀ BỘ KHỞI ĐỘNG MỀM

Khởi động mềm

Altistart 01	179
Altistart 22	180
Altivar ATS480	181

Dòng sản phẩm Easy

Easy Altivar 610	182
Easy Altivar 310	183
Altivar Machine-Altivar 320	184
Altivar Machine-Altivar 340	185
Altivar Process ATV6000	187

Biến Tần VSD

Altivar 12	188
Altivar Machine ATV320	190
Altivar Machine ATV340 - Ổ đĩa mô-đun	192
Altivar Machine ATV340 - Ổ đĩa Ethernet	193
Altivar 212 - Ứng dụng HVAC	194
ATV600 - Ứng dụng bơm quạt	195
Altivar Process ATV900 - Ứng dụng hiệu suất cao và nặng	198
Altivar Process ATV600, ATV900 - Phụ kiện và Tùy chọn	201
Mô-đun tái tạo ATV	202

THIẾT BỊ BẢO HIỆU VÀ ĐIỀU KHIỂN

Nút nhấn Easy Harmony XA2

Easy Harmony XB2 metal pushbuttons	206
Nút nhấn - Đèn báo - Công tắc xoay họ XA2	211
Giá niêm yết cho Easy Harmony XB2	213

Đèn báo, nút nhấn và công tắc

XB7 Ø 22 với vành nhựa - Nguyên khối	216
XB5 Ø 22 với vành nhựa - Mô-đun	218
XB4 Ø 22 với vành kim loại - Mô-đun	220

Tự động hóa và Điều khiển

Harmony - Dòng K	
Công tắc cam - Định mức 12A	223
Trạm điều khiển - Harmony XAL	224
Trạm điều khiển & Bộ điều khiển cần điều khiển nhỏ	
Trạm điều khiển treo, cho mạch điều khiển	225
Harmony - XVG	
Đèn tháp nhỏ gọn	226
Harmony - XVM /XVC	
Đèn tháp hoàn chỉnh, được đấu dây sẵn	227
Rơ le mục đích chung	
Rơ le RPM	228
Rơ le thu nhỏ, Tầm trung	229
Rơ le thu nhỏ, Tầm cao cấp	230
Ổ cắm và phụ kiện	231
Rơ le trung gian	
Rơ le RXG	234
Rơ le RSB	236
Giá niêm yết cho rơ le RXG & SSP1E	237
Rơ le bảo vệ RM22/RM35	242
Rơ le thời gian RE22	243
Rơ le thời gian	244
PLC VÀ HMI	
Bộ nguồn dạng mô-đun Modicon	245
Bộ nguồn được tối ưu hóa Modicon	246
Bộ nguồn gắn trên bảng điều khiển Modicon	247
Rơ le thông minh có thể lập trình Zolio® Logic	248
Bộ điều khiển logic có thể lập trình - Modicon M2xx	250
HMI - Giao diện người máy	
Bảng điều khiển phổ quát GTU - Bảng điều khiển nâng cao GTO	260
Bảng điều khiển nhỏ STO/STU/XBTN	261
Giá niêm yết cho Pro-face HMI	277

Type 1 and type 2 coordination according to the standard

The standard defines tests at different levels of current; the purpose of these tests is to place the equipment in extreme conditions.

The standard defines 2 types of coordination, according to the condition of the components after testing:

- type 1,**
- type 2.**

To determine the type of coordination, the standard requires that the behaviour of the equipment be tested under overload and short-circuit conditions for 3 fault current values, covering overload and short-circuit conditions.

Type 1 coordination

Type 1 coordination requires that in a short-circuit condition, the contactor or starter must not present any danger to personnel or installations and must not be able to resume operation without repair or the replacement of parts.

Type 2 coordination

Type 2 coordination requires that in a short-circuit condition, the contactor or starter must not present any danger to personnel or installations and must subsequently be able to resume operation. The risk of contact welding is permissible; in this case, the manufacturer must indicate measures to be taken regarding maintenance of the equipment.

Type 2 coordination increases reliability of operation.

Current values

Current "Ico" (overload $I < 10 I_n$)

The thermal overload relay associated with the contactor provides protection against this type of fault, up to a value Ico (see curve) defined by the manufacturer.

Standard IEC 60947-4-1 specifies the 2 current values to be used for checking coordination between the thermal overload relay and the short-circuit protection device:

- at 0.75 Ico only the thermal overload relay must trip,
- at 1.25 Ico the short-circuit protection device must operate.

Current "r" (low level short-circuit $10 < I < 50 I_n$)

The main cause of this type of fault is the deterioration of insulating materials. Standard IEC 60947-4-1 defines an intermediate short-circuit current "r". This test current makes it possible to check whether the protection device is providing protection against low-level short-circuits.

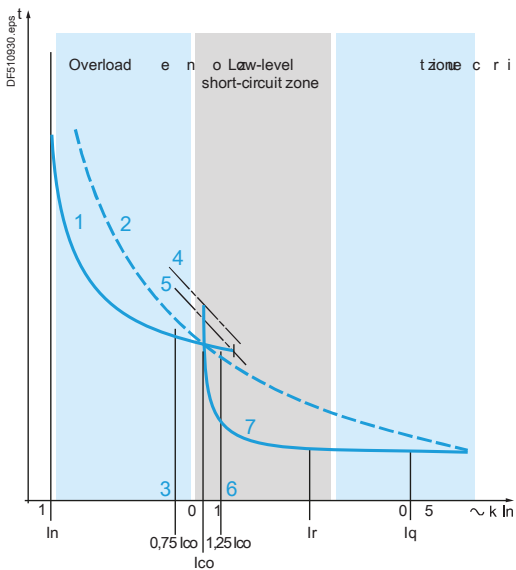
Operational current Ie (AC-3) (A)	Current "r" (kA)
Ie ≤ 63	1
63 < Ie ≤ 125	3
125 < Ie ≤ 160	5
160 < Ie ≤ 250	8
250 < Ie ≤ 400	10
400 < Ie ≤ 630	15

Current "Iq" (short-circuit > current "r")

This type of fault corresponds to a dead short and is relatively rare. It can be caused by a connection error during maintenance work. Short-circuit protection is provided by fast operating devices.

Standard IEC 60947-4-1 defines a current "Iq". The coordination tables supplied by Schneider Electric are based on a current "Iq" that is generally 50 kA.

(1) SCPD: short-circuit protection device.



- 1 Thermal overload relay curve.
- 2 Fuse.
- 3 Tripping of thermal overload relay only.
- 4 Thermal limit of the circuit breaker.
- 5 Thermal overload relay limit.
- 6 Current broken by the SCPD (1).
- 7 Circuit breaker magnetic trip.

Selection

No coordination

Considerable risks to both persons and equipment.

Not authorised by standards:

- NF C 15-100 and IEC 60364-1, article 133-1 (installation regulations),
- EN/IEC 60204-1, article 7 (electrical equipment in machines),
- IEC 60947-4-1, article 8.2.5. (starters)

Type 1 coordination

The most frequently used solution.

- Equipment costs are lower.
- Reliability of operation is not a requirement.
- Before restarting, it may be necessary to repair the motor starter.

Consequences:

- significant amount of machine downtime,
- skilled maintenance personnel required to repair, check, obtain supplies.

Example: air conditioning in commercial premises.

Type 2 coordination

This solution ensures reliability of operation.

Consequences:

- reduced machine downtime,
- reduced maintenance after a short-circuit.

Example: escalators.

Total coordination

With this solution, no damage or misadjustment is permissible and reliability of operation is guaranteed.

Consequences:

- immediate return to service,
- no special precautions required.

Examples: smoke extraction, fire-fighting pumps.

0.06 to 250 kW at 400/415 V: type 1 coordination											
Standard power ratings of 3-phase motors 50/60 Hz in category AC-3									Circuit breaker	Contactor	
400/415 V			400 V			500 V			Reference <i>References in italics are available in CEE zone only</i>	Setting range of thermal trips	Reference ⁽²⁾
P	I _e	I _q ⁽¹⁾	P	I _e	I _q ⁽¹⁾	P	I _e	I _q ⁽¹⁾		A	
kW	A	kA	kW	A	kA	kW	A	kA			
0.06	0.2	50	0.06	0.19	50	–	–	–	GV2ME02 <i>GV2ME02AP</i>	0.16...0.25	LC1K06 or LC1D09
0.09	0.3	50	0.09 0.12	0.28 0.37	50	–	–	–	GV2ME03 <i>GV2ME03AP</i>	0.25...0.40	LC1K06 or LC1D09
0.12	0.44	50	–	–	–	–	–	–	GV2ME04 <i>GV2ME04AP</i>	0.40...0.63	LC1K06 or LC1D09
0.18	0.6	50	0.18	0.55	50	–	–	–	GV2ME05 <i>GV2ME05AP</i>	0.63...1	LC1K06 or LC1D09
0.25	0.85	50	0.25	0.76	50	–	–	–	GV2ME06 <i>GV2ME06AP</i>	1...1.6	LC1K06 or LC1D09
0.37	1.1	50	0.37	0.99	50	–	–	–	GV2ME06 <i>GV2ME06AP</i>	1...1.6	LC1K06 or LC1D09
–	–	–	–	–	–	0.37	0.88	50	GV2ME07 <i>GV2ME07AP</i>	1.6...2.5	LC1K06 or LC1D09
0.55	1.5	50	0.55	1.36	50	0.55	1.2	50	GV2ME08 <i>GV2ME08AP</i>	2.5...4	LC1K06 or LC1D09
–	–	–	–	–	–	0.75	1.5	50	GV2ME10 <i>GV2ME10AP</i>	4...6.3	LC1K06 or LC1D09
0.75	1.9	50	0.75	1.68	50	–	–	–	GV2ME14 <i>GV2ME14AP</i>	6...10	LC1K09 or LC1D09
–	–	–	1.1	2.37	50	1.1	2.2	50	GV2ME16 <i>GV2ME16AP</i>	9...14	LC1K12 or LC1D12
1.1	2.7	50	–	–	–	1.5	2.9	50	GV2ME20 <i>GV2ME20AP</i>	13...18	LC1D18
1.5	3.6	50	1.5	3.06	50	2.2	3.9	50	GV2ME21 <i>GV2ME21AP</i>	17...23	LC1D25
2.2	4.9	50	2.2	4.42	50	–	–	–	GV2ME22 <i>GV2ME22AP</i>	20...25	LC1D25
–	–	–	3	5.77	50	3	5.2	50	GV2ME32 <i>GV2ME32AP</i>	24...32	LC1D32
3	6.5	50	–	–	–	4	6.8	10	GV3P40	30...40	LC1D40A
4	8.5	50	4	7.9	15	5.5	9.2	10	GV3P50	37...50	LC1D50A
5.5	11.5	15	5.5	10.4	8	7.5	12.4	6	GV3P65	48...65	LC1D65A
7.5	15.5	15	7.5	13.7	8	9	13.9	6	GV3P73	62...73	LC1D80A
–	–	–	9	16.9	8	–	–	–	GV4P80	40...80	LC1D65A
9	18.1	15	11	20.1	6	11	17.6	4	GV4P80	40...80	LC1D80
11	22	15	–	–	–	15	23	4	GV4P115	65...115	LC1D95
15	29	10	15	26.5	6	18.5	28	4	GV4P115	65...115	LC1D115
18.5	35	50	18.5	32.8	50	22	33	10	GV5P150F	70...150	LC1D150
22	41	50	22	39	50	30	44	10	(3)	–	(3)
30	55	50	30	51.5	50	37	53	10	(3)	–	(3)
37	66	50	–	–	–	–	–	–	(3)	–	(3)
–	–	–	37	64	70	45	64	30	(3)	–	(3)
37	66	100	45	76	70	55	78	30	(3)	–	(3)
45	80	100	–	–	–	–	–	–	(3)	–	(3)
55	97	100	55	90	70	75	106	30	(3)	–	(3)
75	132	36	75	125	35	90	128	30	(3)	–	(3)
–	–	–	90	146	35	–	–	–	(3)	–	(3)
90	160	36	–	–	–	110	156	30	(3)	–	(3)
110	195	36	–	–	–	–	–	–	(3)	–	(3)
160	280	36	318	280	35	–	–	–	(3)	–	(3)
–	–	–	–	–	–	220	308	30	(3)	–	(3)
200	350	36	220	318	35	–	–	–	(3)	–	(3)
250	430	36	250	401	35	335	460	30	(3)	–	(3)

Coordination and standards

(1) The breaking performance of circuit breakers **GV2ME** can be increased by adding a current limiter **GV1L3**.
 (2) For reversing operation, replace the prefix LC1 with LC2.
 (3) Please consult your regional sales office.

0.06 to 250 kW at 400/415 V: type 2 coordination

Standard power ratings of 3-phase motors 50/60 Hz in categ or y AC-3									Circuit breaker	Setting range of thermal trips	Contactor
400/415 V			440 V			500 V			Reference <i>References in italics are available in CEE zone only</i>		Reference ⁽²⁾
P	I _e	I _q ⁽¹⁾	P	I _e	I _q ⁽¹⁾	P	I _e	I _q ⁽¹⁾		A	
kW	A	kA	kW	A	kA	kW	A	kA			
0.06	0.2	130	0.06	0.19	130	–	–	–	GV2P02 or GV2ME02 or GV2ME02AP	0.16...0.25	LC1D09
–	–	–	0.09	0.28	130	–	–	–	GV2P03 or GV2ME03 or GV2ME03AP	0.25...0.4	LC1D09
0.09	0.3	130	0.12	0.37	130	–	–	–	GV2P04 or GV2ME04 or GV2ME04AP	0.4...0.63	LC1D09
0.12	0.44	130	–	–	–	–	–	–	GV2P05 or GV2ME05 or GV2ME05AP	0.63...1	LC1D09
0.18	0.6	130	0.18	0.55	130	–	–	–	GV2P06 or GV2ME06 or GV2ME06AP	1...1.6	LC1D09
0.25	0.85	130	0.25	0.76	130	–	–	–	GV2P06 or GV2ME06 or GV2ME06AP	1...1.6	LC1D09
0.37	1.1	130	0.37	0.99	130	–	–	–	GV2P07 or GV2ME07 or GV2ME07AP	1.6...2.5	LC1D09
–	–	–	–	–	–	0.37	0.88	130	GV2P08 or GV2ME08 or GV2ME08AP	2.5...4	LC1D09
0.55	1.5	130	0.55	1.36	130	0.55	1.2	130	GV2P08 or GV2ME08 or GV2ME08AP	2.5...4	LC1D09
–	–	–	–	–	–	0.75	1.5	130	GV2P10 or GV2ME10 or GV2ME10AP	4...6.3	LC1D09
0.75	1.9	130	0.75	1.68	130	–	–	–	GV2P10 or GV2ME10 or GV2ME10AP	4...6.3	LC1D09
–	–	–	1.1	2.37	130	1.1	2.2	130	GV2P10	4...6.3	LC1D09
1.1	2.7	130	–	–	–	1.5	2.9	130	GV2P14 or GV2ME14 or GV2ME14AP	6...10	LC1D09
1.5	3.6	130	1.5	3.06	130	2.2	3.9	130	GV2P14 or GV2ME14 or GV2ME14AP	6...10	LC1D09
–	–	–	–	–	–	–	–	–	GV2P14	6...10	LC1D12
2.2	4.9	130	–	–	–	–	–	–	GV2P16 or GV2ME16 or GV2ME16AP	9...14	LC1D25
–	–	–	2.2	4.42	50	–	–	–	GV2P20 or GV2ME20 or GV2ME20AP	13...18	LC1D25
–	–	–	3	5.77	50	3	5.2	50	GV2P21 or GV2ME21 or GV2ME21AP	17...23	LC1D25
–	–	–	2.2	4.42	130	–	–	–	GV2P22 or GV2ME22 or GV2ME22AP	20...25	LC1D25
–	–	–	3	5.77	130	3	5.2	130	GV2P22	20...25	LC1D32
3	6.5	130	–	–	–	–	–	–	GV2P32 or GV2ME32 or GV2ME32AP	24...32	LC1D32
4	8.5	130	–	–	–	–	–	–	GV3P40	30...40	LC1D50A
–	–	–	4	7.9	15	4	6.8	10	GV3P40	30...40	LC1D65A
–	–	–	–	–	–	5.5	9.2	10	GV3P50	37...50	LC1D50A
–	–	–	–	–	–	4	6.8	50	GV3P50	37...50	LC1D65A
–	–	–	–	–	–	5.5	9.2	50	GV3P65	48...65	LC1D65A
5.5	11.5	130	5.5	10.4	50 or 8	7.5	12.4	42 or 6	GV3P65	48...65	LC1D65A
–	–	–	7.5	13.7	50 or 8	9	13.9	42 or 6	GV3P73	62...73	LC1D80A
7.5	15.5	50 or 15	9	16.9	20 or 8	–	–	–	GV4P80	40...80	LC1D65A
9	18.1	50 or 15	11	20.1	20 or 8	11	17.6	10 or 6	GV4P80	40...80	LC1D80
11	22	50 or 15	–	–	–	–	–	–	GV4P115	65...115	LC1D115
–	–	–	–	–	–	15	23	10 or 6	GV5P150H	70...150	LC1D150
15	29	50 or 10	15	26.5	20 or 6	18.5	28	10 or 4			
18.5	35	50	–	–	–	–	–	–			
–	–	–	18.5	32.8	50	22	33	10			
22	41	50	–	–	–	–	–	–			
–	–	–	22	39	50	30	44	10			
30	55	50	30	51.5	50	–	–	–			
–	–	–	–	–	–	37	53	10			
37	66	50	–	–	–	–	–	–			
–	–	–	37	64	70	–	–	–			
37	66	100	45	76	70	⁽³⁾	⁽³⁾	⁽³⁾			
45	80	100	55	90	70	⁽³⁾	⁽³⁾	⁽³⁾			
55	97	100	–	–	–	⁽³⁾	⁽³⁾	⁽³⁾			
75	132	70	75	125	65	–	–	–			
–	–	–	90	146	65	–	–	–			

(1) The breaking performance of circuit breakers **GV2P** can be increased by adding a current limiter **GV1L3**.

(2) Combinations with circuit breaker **GV2ME** are type 2 coordinated only at 400/415 V and 440 V.

(3) Please consult your regional sales office.